

**PHẦN HAI: PHẠM/PALI-VIỆT
PART TWO: SANSKRIT/PALI-
VIETNAMESE**

A

A: Vô—Phi—Không—Chẳng phải—Tiếp đầu ngữ trong Phạn ngữ có nghĩa là “không” hay phủ định. Khi đứng trước một nguyên âm khác, nó có thể được theo sau bởi một phụ âm cho thuận tai, như a(n)atta, chứ không phải atta—The prefix meaning “not,” the negative. Before another vowel it may be followed by a supplemental consonant for euphony, e.g., a(n)atta, not atta.

Abhutadhamma (p): Vị Tăng Hữu Pháp—Wonderful Dhammas.

Abhaya (skt): Fearless—See Vô Úy.

Abhaya-mudra (skt): Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước)—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward).

Abhabbagamana (skt) **Abhibbagamana** (p): Incapable of progressing—Không còn khả năng chuyển hóa—Those beings who are obstructed by their evil actions, by their defilements, by the result of their evil actions—Those who are devoid of faith, energy and knowledge, and unable to enter the right path and reach perfection.

Abhassara: Cõi trời—Deva—The “Radiant Ones.”—A class of heavenly beings of the fine-material world (rupa-loka).

Abhasvaravimana (skt): Quang Âm Cung hay Cực Quang Tịnh Thiên là một cõi trời thuộc sắc giới, ở đây không nghe thấy âm thanh nào; khi các cư dân ở đó muốn nói chuyện, một tia sáng thanh tịnh thoát ra khỏi

miệng được dùng làm ngôn ngữ—A heaven belonging to the world of form or rupaloka, where no sounds are heard; when the inhabitants wish to talk, a ray of pure light comes out of the mouth, which serves as speech—See Thiên in Vietnamese-English Section.

Abhava: Phi hữu.

Abhavasvabhava (skt): Không có tự tính—Lack of self-substance or absence of the substance of existence—Không có một thuộc tính độc lập.

Abhaya (skt): Vô úy—Fearless.

Abhaya-bhumi: Vô úy sở địa—Fearless bhumi.

Abhaya-dana (skt) **Abhayamdada** (p): Vô úy thí—Giving of fearlessness—Giving assurance of safety—Fearless charity.

** For more information, please see Vô Úy thí in Vietnamese-English Section.

Abhayagiri (skt): Một tự viện nổi tiếng và phế tích của ngôi tháp tại thành Anuradhapura, một thời là cố đô của Tích Lan—A famous monastery and surviving stupa (tháp) at Anuradhapura, once the capital of Ceylon—See Anuradhapura in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Abhayagiri-vasin: Vô úy sơn trụ bộ.

Abhaya-mudra: See Mudra 5.

Abhibhavayatana (skt) **Abhibhayatana** (p): Tám cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định—Eight fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to various objects:

- 1) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài như đẹp xấu giúp cho người tu tập làm chủ được những ham thích về hình tướng của mình—Perception of forms in relation to one’s own body and of limited forms in the external world such as

- beautiful or ugly, which helps the cultivator to conquer attachment to forms.
- 2) Luôn biết về những hình thức của thân thể với những hình thức không giới hạn của thế giới bên ngoài, cũng nhằm giúp cho người tu tập làm chủ được sự ham thích hình tướng của mình—Perception of forms in relation to the body and of unlimited external forms which also helps the cultivator to conquer attachment to forms.
 - 3) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức giới hạn của thế giới bên ngoài, điều này giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and limited external forms which help increasing or strengthening the cultivator's concentration ability.
 - 4) Luôn biết không có những hình thức của thân thể với những hình thức không hạn chế của thế giới bên ngoài, điều này cũng giúp tăng cường định lực của người tu tập—Perception of no forms in relation to one's own body and unlimited external forms, which also helps strengthening the cultivator's concentration ability.
 - 5) Từ giai đoạn năm đến tám, người tu tập không còn lưu ý đến những hình thức của thân thể, nhưng vẫn còn biết về những hình thức mang những màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Những thực tập này giúp người tu tập khống chế những ham muốn về cái đẹp bên ngoài—From the fifth stage to the eighth stage, the cultivator perceives no forms in relation to one's own body, but externally blue, yellow, red, and white forms are still perceived. These practices will help the cultivator restraining attachment to beauty.

Abhidhamma-Pitaka (p): Higher Dharma—A tỳ đạt ma Luận—Cái giỏ của học thuyết cao thượng và là phần thứ ba của Tam Tạng, thường được gọi tắt là Luận. Những lời giảng và phân tích về các hiện tượng tâm thần và

tâm linh chứa đựng trong những thời thuyết pháp của Phật và các đệ tử của Ngài. Đây là cơ sở giáo lý chủ yếu của phái Nam Tông. Vi Diệu Pháp là tạng thứ ba trong Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy—Basket of the Supreme Teaching, the third part of Buddhist Canon (Tripitaka), usually known or called by the short name Abhidharma. Books of psychological analysis and synthesis. Earliest compilation of Buddhist philosophy and psychology, concerning psychological and spiritual phenomena contained in the discourses of the Buddha and his principal disciples are presented in a systematic order. The Abhidharma reflects the views of Hinayana. The Abhidharma is the third division of the Buddhist Canon of the Theravada School.

Abhidhammattha-sangaha (p): A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu—Do một luận sư người Tích Lan tên Anuruddha soạn vào khoảng năm 1100 sau Tây Lịch, giới thiệu tổng quát giáo nghĩa của phái A Tỳ Đàm—Composed by Anuruddha, a native of Ceylon, in about 1100 AD, introduced an overview of Abhidhamma.

Abhidhammika (p): See Abhidharmika.

Abhidhana (skt): Gọi tên—Naming.

Abhidharma (skt) **Abhidhamma Pitaka** (p): A tỳ đàm—A tỳ đạt ma Luận—Vi Diệu Pháp—Buddhist commentaries—Special Teaching—For more information, please see A Tỳ Đạt Ma in Vietnamese-English Section, and Abhidhamma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Abhidharma Dharma Skandha Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận—Do Ngài Đại Mục Kiền Liên biên soạn—Composed by Mahamaudgalyayana.

Abhidharma Dhatu Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma Jnana Prasthanā (skt): A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận—Do Tỳ kheo Ấn Độ Cà Đa Diễn Ni Tử soạn vào khoảng năm 300 sau khi Phật nhập diệt—Composed in about 300 years after the Buddha passed away by Katyayanitra, an Indian monk.

Abhidharma-kosa (skt) **Abhidhamma-kosha** (p): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá—Kho báu Abhidharma, phản ảnh việc chuyển từ Tiểu Thừa (Hinayana) sang Đại Thừa (Mahayana) được Ngài Thế Thân soạn tại Kashmir vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau công nguyên—Treasure chamber of of the Abhidharma which reflects the transition from the Hinayana to the Mahayana, composed by Vasubandhu in Kashmir in the fifth century AD.

Abhidharma Kosa Samaya Pradipika (skt): A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Hiện Tôn Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma-Kosa-sastra: A tỳ đạt ma câu xá luận—Treasure (store-room—interior of a carriage—collection of sentences) chamber of the Abhidharma.

Abhidharma Nyayanusara (skt): A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận—Do Ngài Chúng Hiền biên soạn.

Abhidharma Pitaka (skt): Luận Tạng.

Abhidharma Prikarana Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận—Do Ngài Thế Hữu biên soạn.

Abhidharma-samgiti-Sastra: A tỳ đạt ma tập tập luận—Do Ngài Xá Lợi Phát biên soạn—Composed by Sariputra.

Abhidharma-sutra: A tỳ đạt ma Kinh.

Abhidharmika (skt) **Abhidhammika** (p): Luận Sư—Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Luận sư đầu tiên của đạo Phật—Luận sư Phật giáo nhưng cũng giỏi về Kinh và Luật—Sakyamuni Buddha is known as the first Abhidharmika in Buddhism, even though the Abhidharmika was compiled long after his death—A Buddhist monk who specializes in the study of

Abhidharma, but also good in Sutra-pitaka and Vinaya-pitaka.

Abhidharma vibhāsa sastra (skt): A Tỳ Đạt Ma Tỳ Ba Sa Luận—Giải thích cuốn Phát Trí Luận của Cà Đa Diễn Ni Tử—Explained the Abhidharma Jnana Prasthanā of Bhikkhu Katyayanitra.

Abhidharma Vijnana Kaya Pada (skt): A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận—Do Tỳ Kheo Ấn Độ tên Đề Bà Thiết Ma biên soạn, phủ nhận cái “ngã”—Abhidharma Vijnana Kaya Pada, composed by an Indian Bhikkhu named Devasarman, which denied the ego.

Abhidheya (skt): Ý nghĩa—Meaning.

Abhidheyavikalpa (skt): Sở thuyết bất phân—Sự phân biệt sai lầm về những gì đã được thuyết giảng hay miêu tả—Wrong discrimination regarding what is described.

Abhijjha: Tham—Covetousness—Lust—(Synonym of Lobha and Tanha).

Abhijna (skt) **Abhinna** (p): Thần Thông—Super-knowledge.

- Thần thông là những loại tuệ giác đạt được bằng tu tập thiền định: Super-knowledge are modes of insight attained by the practice of Dhyana.
- Những quyền năng siêu nhiên, trạng thái tâm thức cao khi những năng lực tâm linh được phát triển, những năng lực phi phạm có được ở một vị Phật, Bồ Tát hay A la hán. Gồm có sáu loại (lục thông): Thiên nhãn thông là thấy mọi vật trong vũ trụ ngay cả những sinh tử của thế gian; thiên nhĩ thông là nghe được mọi tiếng của trời người; thần túc thông là có khả năng biến hiện khắp mọi nơi trong mọi lúc; tha tâm thông là đoán biết được tâm hay ý tưởng của người khác; túc mạng thông là biết chuyện đời trước, đời này và đời sau của mình và người; lậu tận thông là dứt tận mọi ô nhiễm chấp trước—Super knowledge or supernatural powers, a high state of consciousness when six spiritual

powers have been developed, abilities possessed by a Buddha, bodhisattva or arhat. Modes of insight attained by the practice of Dhyana. There are six types: Divine eyes which can see all things in the universe including the cycles of births and deaths of all beings, divine ears which can perceive all human and divine voices, divine ability to be at anywhere at anytime, divine perception of the thoughts of other beings, recollection of previous existences, knowledge concerning the extinction of one's own impurity and passions—See Lục Thông—See Thần Thông.

Abhimana (skt): See Tăng Thượng Mạn in Vietnamese-English Section.

Abhimukti (skt): Tín giải (tin và hiểu) về sự giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi, chu kỳ ấy chỉ tiếp diễn khi nào con người vẫn còn những dục vọng—Deliverance from the cycle of birth and death, which continues only as long as desires are present.

Abhijna (skt) **Abhinna** (p) Thần thông—Supernormal (supernatural—mystical) knowledges—The six high powers or Supernormal knowledges—See Thần Thông.

Abhilakshana (skt):

- Chuyên cầu hay mong ước mãnh liệt: Earnestly desiring.
- Tha thiết mong cầu sự thể chứng trí tuệ tối thượng vốn ở trogn tâm thức sâu kín nhất của mình: By earnestly seeking for the realization of the supreme wisdom which is in one's inmost consciousness.

Abhilapavikalpa (skt): Ngôn thuyết phân biệt hay sự phân biệt sai lầm về các biểu thể, như chấp vào âm thanh, bài hát, vân vân—Wrong discrimination concerning sounds and expressions, i.e., getting attached to various pleasant sounds and songs, etc.

Abhinibbatti (p) **Punabhava** (skt): Tái sanh—Rebirth.

Abhinivesa (skt): Chấp trước hay sự ràng buộc—Attachment.

Abhinnalakshana (skt): Dị tướng hay những trạng thái sai biệt—Differentiating marks.

Abhinnaya (p): Trí tuệ cao siêu—Supernormal knowledge—See Thần Thông.

Abhirati (skt): Đông độ Thiên Đường của Tu Mật La Thiên hay A Súc Bệ Phật. Trong đạo Phật, những cảnh giới tiêu biểu cho những hiện tượng tâm lý hay tâm thức, chứ không phải là những địa danh—Realm of Joy; the paradise of the Buddha Akshobhya (A Súc Bệ Phật ở phương Đông) in the East of the universe. In Buddhism, realms (paradises, hells, etc) are considered not geographical locations but rather states of consciousness.

Abhisamacarika-sila (p): Giới hạnh oai nghi. Phật dạy: “Chư Tăng Ni nào không có giới hạnh uy nghi thì không thể nào tu hành thanh tịnh được.”—Morality consisting in good behavior relates to the external duties of a monk, such as toward his superior. The Buddha taught: “If certain monks and nuns have had no good behavior, in no way they can fulfill the law of genuine pure conduct.”

Abhisamaya (skt): Hiện chứng hay sự thể chứng nội tại, hay thực chứng đầy đủ và trực tiếp về Tứ Diệu Đế của hàng Dự lưu. Sự thể chứng này cao hơn sự hiểu biết bằng trí thức về chân lý, nó thuộc tâm linh—Inner realization or truth-realization, or full and direct grasp of the four Noble Truths by the Stream-Winner (dự lưu). This is more than an intellectual understanding of the truth, it is spiritual.

Abhisambodha (skt): Chứng hay sự giác ngộ hoàn toàn—Being fully awake.

Abhisankhara (skt) **Abhisamkhara** (p): Hành Nghiệp Ma vương, giống như mắc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên—Karma formations, identical with the second link of the paticasamuppada.

Abhiseka (skt) **Abhishekha** (p):

(A) Pháp Quán đảnh—Baptism, Sprinkling, Initiation, or Anointment:

- a) Lễ xúc dầu nhập môn của phái Kim Cương Thừa; trong đó các môn sinh nhận từ thầy mình quyền được hiến mình cho những luyện tập thiền định đặc biệt: Baptism or anointment—Consecration or Initiation—The process used by Vajrayana (Mật Tông), in which the disciple is empowered by the master to carry out specific meditation practices—Initiation of transmission of power.
- b) Gồm có bốn giai đoạn nhập môn kế tiếp nhau—There are four different successive stages of initiation:
- 1) Nhập môn bình cúng: Vase initiation.
 - 2) Nhập môn bí mật: Secret initiation.
 - 3) Nhập môn trí năng: Wisdom initiation.
 - 4) Nhập môn thứ tư: Fourth initiation.

(B) Khi một vị Bồ Tát đạt đến địa cuối cùng hay Pháp Vân Địa (Dharmamegha) của sự tu tập, ngài được chư Phật quán đảnh bằng những bàn tay của các Ngài, và vị Bồ Tát ấy được chính thức khai nhận như là một vị trong chư Phật: When a Bodhisattva reaches his last stage of self-discipline, he is anointed by the Buddhas with their own hands and formally inaugurated as one of them.

Abhutaparikalpa (skt): Hư vọng phân biệt hay sự phán đoán sai lầm—False judgment—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vì sự phán đoán sai lầm được nêu ra về các sự vật được quan niệm trong phức tính của chúng nên xảy ra sự chấp thủ mạnh mẽ vào thế giới bên ngoài.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “As a variety of false judgements is given to objects conceived in their multiplicity, there takes place a strong clinging to the external world.”

Acala (skt & p): Bất Động Địa—The Immovable—Not moving—Unshakable—A

stage in the Bodhisattva’s career—See Thập Địa (B) (8).

Accalanatha (p): Bất Động Tôn.

Acarin (skt): Hành giả—Practitioner—One who practises and performs the duties of a disciple.

Acariya-mutthi (p): Mật giáo—Esoteric doctrine—Secret teaching.

Acarya (skt) **Acharya** (p): A Kỳ Lợi—A Già Lợi Da—A Già Lê Da—A Xà Lê—Giáo thọ—Một trong hai loại thầy tinh thân được biết đến trong Phật giáo; người chẳng những thông hiểu giáo lý mà còn thực chứng những chân lý chứa đựng trong đó—Teacher—A spiritual guide or teacher—One who knows or teaches the acara or rules of good conduct—Master or Teacher of the dharma. One of the two kinds of spiritual masters (known in Buddhism) who not only has mastered the dharmas also has realized the truths they contain.

Acavanadhamma (p): Bất Chung Pháp—Not subject to death.

Accadhaya (p): Having placed one leg upon the other in a slightly changed position—Để chân này tréo lên chân kia trong tư thế hơi thay đổi.

Accana (p): Honor—Danh dự.

Accanta (p): Perpetual—Absolute (a)—Tuyệt đối.

Accasanna (p): Very near (a)—Rất gần.

Accaya (p): Fault—Lầm lỗi.

Accayika (p): Urgent (a)—Khẩn cấp.

Acceti (p): To pass time—Cho qua thời gian.

Accha (p): Clear—Pure—Trong trẻo.

Acchadana (p): Clothing—Quần áo—Y phục.

Acchadeti (p): To cover with—To clothe—Mặc quần áo.

Acchambhi (p): Fearless—Not frightened—Vô úy.

- Acchara** (p): Short moment—Khoảng thời gian ngắn.
- Acchara-sanghata** (p): In a snapping of fingers—Trong một khảy móng tay (trong khoảng thời gian thật ngắn).
- Acchariya** (p): Wonder—Kỳ diệu.
- Acchariyabbhutatthamma** (p): Vị Tăng Hữu Pháp—Marvellous quality.
- Acchariya manussa** (p): Người phi thường—An extraordinary man—A Marvellous man.
- Acchecchi** (p): Cut out—Destroyed—Phá hủy.
- Acchejja** (p): Unbreakable—Indestructible—Bất hoại.
- Acchijja** (p): Of the following—Theo sau đây.
- Acchindati** (p): To rob—To take by force—Cướp.
- Acci** (p): Flame (n)—Ngọn lửa.
- Accita** (p): Esteemed—Honored (a)—Được vinh dự—Được kính trọng.
- Accodaka** (p): Too much water—Quá nhiều nước.
- Accuggata** (p): Very high (a)—Rất cao.
- Accunha** (p): Very hot (a)—Rất nóng.
- Accussanna** (p): Much abundant (a)—Rất nhiều.
- Accuta** (p): Everlasting (a)—Not passing away—Trường tồn.
- Acela** (p): Void of cloth—Naked (a)—Trần truồng.
- Acelaka** (p): Naked ascetic—Khổ hạnh trần truồng.
- Acetana** (p): Senseless—Vô giác.
- Acintya** (skt) **Acinteyya** (p): Bất khả tư nghĩ hay không thể nghĩ bàn—Beyond the power of mentation—Cannot or could not be thought—Unthinkable—Incomprehensible—Impenetrable—Inconceivable—For more information, see Bất Khả Tư Nghĩ, and Ngũ
- Bất Khả Tư Nghĩ** in Vietnamese-English Section.
- Acintyamati** (p): Bất Khả Tư Nghĩ Huệ.
- Acira** (p): Recent—New (a)—Vừa mới.
- Aciravata** (p): A-Di-Na-Hòa-ĐỀ—Name of a novice.
- Aciravati** (p): A-Di-La-Bà-ĐỀ—Tên của một trong năm con sông lớn tại Ấn Độ—Name of one of the five big rivers in India.
- Acitta** (skt): Phi tâm hay vượt khỏi tâm thức—No-mind or beyond mentation—No-mindness.
- Asaya**: A thể da.
- Adana** (skt): Tên khác của A Lại Da Thức—Another name for Alaya consciousness—See Alaya Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese and A Lại Da Thức in Vietnamese-English Sections.
- Adanavijnana** (skt): A Đà Na Thức hay Cháp Trì Thức—See Alaya-Vijnana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Adarsavimba** (skt): Ảnh trong kính—Mirror-image.
- Adbhuta-dharma**: A phù đà đạt ma—Kinh Vị Tăng Hữu—Rare, marvel (wonder) and unprecedented occurrences—A system or series of marvels or prodigies.
- Addhamasa** (p): A fortnight—Mười lăm ngày.
- Addharatta** (p): Midnight—Nửa đêm.
- Adhamma** (p): Wrong—Unjust—Evil—Immoral—Xấu ác.
- Adhicitta** (p): Tăng thượng tâm—Lofty mind.
- Adhigamavabodha** (skt): Chứng tri—Realization.
- Adhimokkha** (p): Determination—Sự quyết định.
- Adhipatiphala** (skt): See Tăng Thượng Quả.
- Adhipati-pratyaya** (skt): Tăng thượng duyên—Overarching circumstances—

Circumstances over and above—Promoting circumstances—See Tăng Thượng Duyên.

Adhithana (skt): Gia trì lực hay uy thần lực—Năng lực tâm linh của Đức Phật gia trì cho một vị Bồ Tát và hộ trì vị ấy xuyên qua quá trình tu tập của vị ấy. Đây là một trong những quan niệm đặc biệt của Phật giáo Đại Thừa—The spiritual power of the Buddha which is added to a Bodhisattva and sustains him through his course of discipline. This is one of the conceptions peculiar to Mahayana Buddhism.

Adi-Buddha (skt): A đê Phật—Là bậc Toàn thiện hay Toàn phúc, một trong những vị Bồ Tát quan trọng trong Đại thừa Phật giáo, là người bảo hộ cho những ai truyền bá và hoằng trì chánh pháp—Còn được gọi là Phổ Hiền Bồ Tát, cỡi voi trắng sáu vòi, xuất hiện bên cạnh Phật Thích Ca và Văn Thù. Voi trắng tượng trưng cho sức mạnh của trí năng lướt thắng trở ngại, còn sáu vòi tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan—The self-existence, unoriginated source of Universal Mind—One who is All-pervadingly Good, and Whose Beneficence Is Everywhere. One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He is venerated as the protector of all those who teach and practice the dharma. Also called Fu-H'sien who rides a white elephant with six tusks appears alongside with Sakyamuni Buddha and Manjusri. The white elephant represents the power of wisdom to overcome obstructions. The six tusks represent overcoming attachment to the six senses.

Adinava (p): Unsatisfactoriness—Danger—Evil consequence—Hậu quả xấu ác.

Adinnadana (p): Bất dữ Thủ—Taking what is not given.

Adinnadanam (p): Trộm đạo.

Aditta Parayaya (p): Tất cả đều bị thiêu đốt.

Adhitthana (p): Nhẫn nhục—Forbearance—Endurance—Patience.

Aditya (p): Nhật Thần—The sun god or spirit.

Adityasambhava-Buddha: Nhật sanh Phật.

Adukkha asukha (p): Bất khổ bất lạc—Without suffering, without happiness.

Advayta or **Advaita** (skt)—Từ ngữ của Ấn Độ giáo có nghĩa là “bất nhị”—Hindu term meaning non-dual or not two.

- Bất nhị hay vô nhị: Non-dual—Not two.
- Vô nhị biên: Non-duality.
- See Bất Nhị in Vietnamese-English Section.

Aga (p): Mountain—Núi.

Agada: Medicine—Drug—Phổ khử (thuốc trừ mọi thứ bịnh).

Agadha (p): Very deep—Thật sâu.

Agama (skt): A-Hàm.

- Đại thừa gọi đây là những sưu tập các văn bản Kinh bằng tiếng Phạn (tương đương với Nikaya trong thuật ngữ Pali). Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon or sutras or sermons as collected by the Sarvastivadin school of Hinayana.
- Kinh A Hàm là bản dịch tiếng Hoa những kinh điển hay những bài thuyết giảng của Đức Phật bằng Phạn ngữ được trường phái Đại Chúng Bộ của Tiểu Thừa thu thập. Bộ A Hàm hơi khác với bộ tạng kinh của Phật giáo Nguyên Thủy ngày nay—The Agamas are Chinese translations of the sutras or sermons in Sanskrit of the Buddha, collected by the Sarvastivadin School of the Hinayana. They vary little from the corresponding Sutta Pitaka of the Theravada Canon of today.
- Theo Từ Điển Phật Học Việt Nam của Hòa Thượng Thích Minh Châu, có bốn loại Kinh A Hàm—According to Most

- Venerable Thich Minh Châu in Vietnamese Buddhist Dictionary, there are four Agamas:
- (A) Kinh Tạng thuộc văn hệ Bắc Phạn gồm bốn bộ A Hàm—Sanskrit Sutras consist of four Agamas:
- 1) Trường A Hàm gồm năm mươi bản kinh: Dirghagama (skt)—Long Collection which comprises fifty sutras.
 - 2) Trung A Hàm gồm 222 bản kinh bàn những vấn đề siêu hình: Madhyamagama (skt)—Medium Collection which comprises of 222 sutras, concerning with metaphysical problems.
 - 3) Tạp A Hàm gồm 1362 bản kinh, những văn bản hỗn hợp này bàn về suy tưởng trừu tượng: Samyuktagama (skt)—Miscellaneous Collection which comprises of 1,362 sutras, dealing with abstract meditation.
 - 4) Tăng Nhứt A Hàm gồm 51 bản kinh, bàn về các con số: Ekottarikagama (skt)—Numerical Collection which comprises 51 sutras.
- (B) Kinh Tạng thuộc văn hệ Nam Phạn gồm năm bộ A Hàm—Pali Sutras consist of five Agamas:
- 1) Trường Bộ Kinh: Dighanikaya (p).
 - 2) Trung Bộ Kinh: Majjhimanikaya (p).
 - 3) Tương Ứng Bộ Kinh: Samyuttanikaya (p).
 - 4) Tăng Chi Bộ Kinh: Anguttaranikaya (p).
 - 5) Tiểu Bộ Kinh: Khuddakanikaya (p).
- Agantuklesa** (skt): See Khách Trần in Vietnamese-English Section.
- Agara** (p): House—Dwelling place—Nhà—Nơi cư trú.
- Agarika** (p): Layman—Người tại gia.
- Agaru:**
- 1) Agaru (p): Not heavy—Không nặng.
 - 2) Agaru (p): Not troublesome—Không gây phiền phức.
 - 3) Agaru (skt): Trầm hương—Aloes—The fragrant Aloe wood or tree.
- Agata** (skt): Lai (đã đến nơi)—Come or arrived.
- Agati :**
- Agati (p): Wrong course—Tà đạo.
 - Agati (p): Tà đạo để phân biệt với Chánh đạo hay con đường đi tới giác ngộ—The wrong path as distinct from the right path, or the path to enlightenment.
 - Agati (skt): Tái sanh—Rebirth.
- Agga** (p): The highest—Cao nhất.
- Agganna** (p): Known as the highest (a)—Được biết như là người hay sự việc gì cao nhất.
- Aggha** (p): Price—Giá trị.
- Agghati** (p): To be worth—To deserve—Có giá trị.
- Aggi** (p): Fire—Lửa.
- Aggikkhandha** (p): A mass of fire—Một đám lửa lớn.
- Aggiparicarana** (p): Fire-worship—Thờ lửa.
- Aggisala** (p): Heated room—Phòng được sưởi ấm.
- Aggisikha** (p): Flame—Ngọn lửa.
- Aggivessana** (p): A Kỳ Xá Na—Tên của một bộ tộc Bà-La-Môn—Probably name of a Brahmin clan.
- Aghi** (p): The sky—Bầu trời.
- Agni:**
- 1) Thần Hỏa—The fire spirit.
 - 2) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc của Lop Nor, mà bây giờ là Karashahr: An ancient kingdom north of Lop Nor, presently Karashahr.
- Agnosticism:** Thuyết không thể biết về bản chất của chân lý tối thượng—The doctrine that man can never know the nature of Ultimate Reality
- Agotra:** Vô tánh Bồ Tát.
- Ahamkara** (skt): Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng—The false belief of individuality,

that the self contains some immortal and unchanging faculty or soul.

Ahara (p): Nutriment—Chất bổ dưỡng.

Ahimsa (p):

- Từ bi—Bất tổn hại—Not hurting—Not harming—Not injuring—Compassion—Non-violence.
- Giới luật đầu tiên trong năm giới và vô lượng tâm thứ hai trong tứ vô lượng tâm—The first precept in the basic five precepts and the second of the Four Sublime Moods in Buddhism.
- Bất tổn hại là một trong những mặt căn bản của đạo Phật là tôn trọng tuyệt đối mọi sinh linh, đặc biệt là con người và các loài cầm thú. Chính vì vậy mà đa phần các nước theo truyền thống văn hóa Phật giáo thường khuyến khích ăn chay—Nonharming of living beings is considered one of the most important aspects of the Buddhist spiritual attitude, especially human beings and all animals. Thus, the rule of vegetarianism is recommended for monks and nuns in Mahayana Buddhism.

Ahrika (p): Hành động bất thiện.

Ahrikyā (skt): Vô tâm—Shamelessness.

Ahu (skt): Kỳ lạ thay!

Ahura-Mazda: Yêu thần.

Airavati: A ly la bọt đê.

Aisvarika: A thuyết-la bộ.

Ajalandika (p): Goat's dung—Phân dê.

Ajanana (p): Ignorance—Vô minh.

Ajananta (p): Not knowing—Ignorant of—Không biết về cái gì.

Ajana (p): Unclean—Impure—Bất tịnh.

Ajanta: Thành phố miền trung tây Ấn độ, nổi tiếng nhờ 29 hang động lịch sử Phật giáo đã có từ thời 200 trước Tây Lịch và 700 sau Tây Lịch. Trong các hang động này hiện nay còn thấy những bức minh họa về những cảnh tượng về cuộc đời Đức Phật, bốn lần ra đi bốn cửa

của Phật, ý định của Mara, hay Phật nhập Niết Bàn, v.v—City in the western part of central India, famous for Buddhist historical caves (dating from 200 BC to 700 AD). In these caves we can still see the best preserved Buddhist frescoes in the world which illustrate the life of the historical Buddha as it is known from the sutras (Prince Siddhartha Gautama at the four gates, the temptation of mara, entry into nirvana, ect).

Ajapalanigrodha (p): A-Na-Hòa-La-Ni-Câu-Loại—Tên của một loại cây bên dòng sông Ni Liên Thiển—Name of a tree on the bank of Neranjara.

Ajata (skt)—Bất sinh—Not born.

Ajatasatru (skt) **Ajatasattu** (p):

- 1) Kẻ thù trước khi sanh: Enemy before birth.
- 2) Vua A-xà-thế—King Ajatasatru.
 - A Xà Thế là con của vua Tần Bà Sa La và hoàng hậu Vi Đề Hi. Ông lên làm vua và trị vì xứ Ma Kiệt Đà khoảng những năm 494-462 trước Tây Lịch, khoảng tám năm trước và 24 năm sau khi Phật nhập diệt—Ajatasatru, the son of king Bimbisara and queen Vaidehi. He reigned over the kingdom of Magadha (around 494-462 B.C.) during the last eight years of the Buddha's life and for twenty-four years after the Buddha's Nirvana.
 - Vua xứ Ma kiệt đà; ông trị vì trong tám năm sau cùng của cuộc đời Phật Thích Ca. Với sự trợ lực của Đề bà đạt đa, A xà thế đã bày kế giết cha đoạt ngôi cũng như làm hại Đức Phật. Sau này ông đã quy y Phật giáo và đắc lực trong việc truyền bá tôn giáo này—The king of Magadha who reigned during the last eight years of the lifetime of Buddha—With the help from Devadatta, he developed a conspiracy to killed his father King Bimbisara and to harm the Buddha. Later he was converted and fostered Buddhism.

- A xà thế có nghĩa là “kẻ thù trước khi sanh ra.” Theo truyền thuyết thì lúc mang thai A xà thế, mẹ ông thường đòi uống máu lấy từ đầu gối của chồng. Các nhà chiêm tinh đều tiên đoán sau này A xà thế sẽ giết vua cha. Thực đúng như vậy, A xà thế đã giết cha đoạt ngôi. Theo sử liệu Phật giáo, A Xà Thế đã bắt giam và bỏ đói giết chết vua cha trong ngục thất—Ajatasatru means “Enemy before birth,” or “enemy while still unborn.” According to the legend, when his mother was pregnant, she always wished to drink blood from his father’s knees. This was interpreted by the astrologers to mean that the child would kill his father. According to the Buddhist tradition, Ajatasatru imprisoned his father and starved him to death.
 - A Xà Thế là một ông vua đầy tham vọng. Tuy nhiên, từ khi quy-y Phật, ông đã chuyển hướng và trở thành một trong những ông vua nhân từ nhất trong lịch sử Ấn Độ. Cuối đời ông bị chính con trai mình là Thái tử Udayabhadra sát hại—Ajatasatru was an ambitious king; however, after he took refuge in the Triratna, he completely changed and became one of the most kind-hearted king in the Indian history. Eventually, he was killed by his own son, prince Udayabhadra.
- Ajeyya** (p): Invincible—Vô địch (không ai đánh bại được).
- Ajimha** (p): Straight—Not crooked—Không tà vạy.
- Ajina**: Tri bốn tế—Liễu bốn tế.
- Ajina Kaundinya**: A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni Buddha.
- Ajinapatta** (p): Con dơi.
- Ajini** (p): To conquer—Thống trị.
- Ajinna**: Vô tri.
- Ajira** (p): Court yard—Sân.
- Ajirika**: A-kỳ-tỳ giả—Indigestion—Sự tiêu hóa.
- Ajita**: A dật đa (Vô năng thắng)—Không bị chế ngự—Không bị khuất phục—Tên của Phật Di Lặc hay của một vị Phật tương lai—Not conquered—Unsubdued—Unsurpassed—Invincible—Irresistible—Name of Maitreya or a future Buddha.
- Ajita**: A-thị-đa—A-la-hán.
- Ajita-Kesakambala** (s) **Ajita Kesamkambali** (p): A-kỳ-đa-Sí-xá-khâm-bà-la—Một trong sáu tà sư thời Đức Phật—One of the six heretical teachers of the Buddha’s time.
- Ajiva** (p): Chánh Mạng, chánh đạo thứ năm trong Bát Chánh Đạo—Right Livelihood, the fifth step on the Noble Eightfold Path.
- Ajja** (p): Today—Hôm nay.
- Ajjata** (p): Từ bây giờ trở đi (tùng kim nhật thủy) —From now onwards.
- Ajjava** (p): Honesty—Integrity—Uprightness—Straightness—Sự lương thiện.
- Ajhabhasati** (p): To speak—To address—Thuyết trình.
- Ajjhacara** (p): Wrong doing—Transgression—Wrong behavior—Sexual intercourse—Hành động sai trái (hành dâm).
- Ajjhacarati** (p): To conduct against the rules—To transgress—Phạm tội.
- Ajhacinna** (p): Habitually done—Được làm theo thói quen.
- Ajjhaga** (p): Experienced—Thế nghiệm hay kinh qua bằng kinh nghiệm.
- Ajjhapana** (p): Teaching—Instruction—Giáo thuyết.
- Ajjhapanna** (p): Become guilty of an offence—Phạm tội.
- Ajjaruhati** (p): To rise up—To climb over—Trèo lên.

Ajjhasaya (p): Intention—Sự cố ý.
Ajjhatta (p): Personal—Thuộc về cá nhân.
Ajjhavara (p): A candidate—Ứng viên.
Ajjhavasati (p): To inhabit—To settle down—Trú ngụ.
Ajjhavuttha (p): Inhabited—Occupied—Chiếm ngụ.
Ajjhaya (p): Chapter—Chương sách.
Ajjhayaka (p): Instructor—Teacher—Thầy dạy.
Ajjhayana (p): Study—Learning—Học.
Ajjhesana (p): Invitation—Request (n)—Lời (sự) thỉnh cầu.
Ajjhesati (p): To invite—To request—Thỉnh cầu.
Ajjhogahati (p): To enter—Đi vào.
Ajjhokasa (p): The open air—Ngoài trời.
Ajjhupagacchati (p): To arrive—To reach—Đến.
Ajjhupagamana (p): Arrival—Agreement—Sự đến—Sự thỏa thuận.
Ajjhupagata (p): Of the above—Theo trên.
Ajjhupekkhana (p): Indifference—Negligence—Sự lãnh đạm—Sự quên lãng.
Ajjhupekkhati (p): To be indifferent—Lãnh đạm.
Ajjhupeti (p): To come near—To approach—Đến gần.
Ajjita (p): Earned—Collected—Thu thập được.
Ajna-chakra (skt): See Chakra 6.

Ajnanakarmatrishna (skt):

- Vô Minh-Nghiệp-Ái, ba động lực giữ cho thế giới này vận hành: Ignorance, karma, and desire are the three motive powers that keep the present world in motion.
- Vô minh, nghiệp và ái là những mối ràng buộc bên trong: Ignorance, karma, and desire are the inner fetters.
- Đức Phật dạy rằng toàn thể thế giới khởi sinh từ những nguyên nhân phối hợp của

vô minh, ái dục, nghiệp, và sự phân biệt: The Buddha taught: “The world arises from such causal combinations as ignorance, desire, karma, and discrimination.

Ajnata-kaundinya (skt): A Nhã Kiều Trần Như, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—One of the first five disciples of Sakyamuni.

Akaca (p): Flowless—Vô lậu (không chảy hay rỉ ra).

Akala (p): Inappropriate time—Out of season—Bất thời (không đúng thời).

Akaliko (skt & p): Timeless.

Akamaka (p): Unwilling—Không tự nguyện.

Akampiya (p): Immovable—Stable—Firm—Bất động.

Akanishtha: Sắc cứu cánh Thiên—The highest of the Brahmaloakas—Akanishtha nghĩa đen là “không phải cái ít nhất” hay “không phải cái nhỏ nhất,” và cõi trời này là cõi chỗ tốt cùng cao nhất của sắc giới mà tiếng Phạn gọi là Rupadhatu hay Rupaloka, tức là thế giới của hình sắc. Theo Tiến Sĩ Unrai Wogihara trong Mahavyutpatti, trang 306, “aka” hẳn phải là “agha,” và agha thường có nghĩa là “tệ hại” hay “khổ đau,” nhưng Phật tử hiểu nó theo nghĩa “sắc,” có lẽ vì sự đau khổ là một sự đi kèm không thể tránh được của sắc. Do đó mà Hoa ngữ dịch Akanishtha là giới hạn hay chỗ tốt cùng của sắc—Akanishtha literally means “not the least” or “not the smallest,” and the heaven so designated is regarded as situated at the highest end of the Rupadhatu or Rupaloka, the world of Form. According to Dr. Unrai Wogihara in Mahavyutpatti, page 306, “aka” must have been originally “agha,” and “agha” ordinarily means “evil” or “pain,” but Buddhists understood it in the sense of form, perhaps because pain is inevitable accompaniment of form. Hence the Chinese “Akanishtha” means limit or end of form—For more information, please see Thiên.

Akanta (p): Bất thọ—Desireless.

Akarana (p): Non-action—Vô vi.

Akaraniya (p):

1) That should not be done: Không nên làm việc ấy.

2) Improper action: Hành động sai trái.

Akaronta (p): Not doing or not performing—Không tạo tác.

Akasa (skt) **Akasha** (p):

A) Hư Không: Bầu trời hay không gian—Space—Vacuity—Sky—Atmosphere—A free or open space.

c) Theo Phật giáo, không gian có hai thứ—According to Buddhism, there are two kinds of space (two kinds of space are distinguished):

- Giới hạn: Limited (by corporeality) space.
- Vô hạn: Unlimited space.

Akasagarbha (p): Hư Không Tạng Bồ Tát.

Akasanetra (p): Hư không nhãn.

Akasa-Samadhi: Hư không tam muội.

Akasanantyayatana: Không vô biên xứ.

Akasanatyatana-Samadhi: Không vô biên xứ định.

Akasi (p): did, made, or performed—Đã tạo tác hay đã làm rồi.

Akata (p): Not done—Not made—Chưa hoàn tất.

Akatannu (p): Ungrateful—Vô ơn bạc nghĩa.

Akachaya: Vô tận.

Akachayamati: Vô tận Ý Bồ Tát.

Akhetta (p): Unsuitable place—Nơi không thích hợp.

Akincana (p): Untiring—Không mỏi mệt.

Akincanayyatana: Vô sở hữu xứ.

Akincanayyatana samadhi: Vô sở hữu xứ định.

Akiriya (p): Non-action—Vô vi.

Akka (p): The sun—Mặt trời.

Akkamati (p): To step or tread upon—Dẫm lên.

Akkandati (p): Wail—Cry—Khóc than.

Akkanta (p): Stepped upon—Trodden—Dẫm lên.

Akkha (p): Sense organ—Căn.

Akkhadasa (p): A judge—An umpire—Quan tòa—Trọng tài.

Akkhadhutta (p): Addicted to gambling—Ghiền cờ bạc.

Akkhaka (p): Collar-bone—Xương cổ.

Akkhana (p): Inappropriate time—Bất thời hay không đúng thời điểm.

Akkhara (p): A letter—Chữ.

Akkhata (p): Unhurt—Not wounded—Faultless—Không bị tổn hại.

Akkhati (p): To announce—To declare—Tuyên bố.

Akkhatu (p): One who relates or preaches—Người thuyết giảng.

Akkhaya (p): Changeless—Eternal—Decayless—Bất biến—Không hoại diệt.

Akkhi (p): Eye—Mắt.

Akkhidala (p): Eyelid—Mí mắt.

Akkhikupa (p): Socket of the eye—Hốc mắt.

Akkhitara (p): Pupil of the eye—Con người của mắt.

Akkhitta (p): Not despised or thrown away—Không xem thường.

Akkhobha (p): Imperturbable—Điềm tĩnh.

Akkodha (p): Freedom from hatred—Thoát khỏi hận thù.

Akkosati (p): To abuse—To scold—Lạm dụng.

Akovida (p): Not clever—Độn căn.

Akshara (skt): Văn tự—Word—Letter—Syllable.

- Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự: The truth must be detached from letters.

- Chữ Như Lai bất thuyết trụ Văn Tự Pháp (chữ Phật không thuyết giảng cái học thuyết bị thổi chuyển suông trong văn tự):

The Tathagatas do not preach the doctrine that has degenerated into mere words.

Aksobhya (skt) **Akshobhya** (p): A Súc Bệ Phật.

- Không thể lay chuyển—Immovable.
- Phật A Súc Bệ ngự trị bên Thiên đường Đông độ. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức—The Imperturbable, one of the Dhyani Buddhas pairing with Amitabha—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness—See Ngũ Phật.
- Một trong những vị Phật đầu tiên trở thành đối tượng của Bhakti là Bất Động Tôn Như Lai, ngự trị ở phương Đông, trong cảnh giới Phật ở Abhirati. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn—One of the first Buddhas to become an object of Bhakti was Akshobhya or the Imperturbable, who rules in the East, in the Buddha-land of Abhirati. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived.
- Bất Động Tôn Như Lai: Người không thể lay chuyển được—Immovable—Imperturbable—Vị Phật ngự trị nơi Thiên đường Đông độ với tên gọi là Abhirati. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử

nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—The Buddha who reigns over the eastern paradise Abhirati. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya.

Akappa (p): Steadfast—Unshakable—Bất Động.

Akusala (skt) **Akushala** (p): Điều ác hay Bất Thiện—Điều không lành mạnh (là cội rễ bất thiện) theo sau bởi tham sân si và những hậu quả khổ đau về sau—Demeritorious—Evil (wrong—bad) deeds—Unwholesome deeds (anything connected with the unwholesome root or akasula mula) accompanied by greed, hate or delusion and cause undesirable karmic results or future suffering.

Akusala-mula (skt & p): Roots of evil—Bất thiện căn.

Akusala-vitakka: Tư tưởng bất thiện—Unwholesome thoughts.

Akutila (p): Straight—Honest—Not crooked—Thẳng thắn—Thành thật—Không tà vạy.

Akutobhaya (p): Safe from every direction—An toàn từ mọi phía.

Alabha (skt): See Bất Khả Đắc.

Alakshana (skt): Vô Tướng—Không có tướng trạng hay các dấu hiệu có thể nhận được—Without marks or recognizable signs—See Vô Tướng in Vietnamese-English Section.

Alambalambya (skt): Năng duyên sở duyên hay chủ thể và đối tượng—Mutual dependence, subject and object.

Alambana (skt) **Arammana** (p):

- Sở Duyên hay đối tượng, tức là cái để dựa vào hay tùy thuộc vào: Resting or depending upon (object of consciousness).
- Viễn ly nhất thiết sở duyên (thoát ra ngoài mọi điều kiện): Free from all conditions (alambavigata).

Alambana-pratyaya (skt): Sở duyên duyên—A connected circumstance—A co-operating cause.

Alamkarrasura: Tam muội—Tịnh chiếu minh.

Alara-Kalama: Nhà tu khổ hạnh mà Thái Tử Cồ Đàm đã tìm đến đầu tiên sau khi Ngài rời bỏ cung điện của vua cha để ra đi tìm đường cứu vớt nhân loại—The recluse to whom the youthful Prince Gautama first went for spiritual help on leaving his father's home to save mankind.

Alasanda: A lệ tán.

Alatacakra (skt): Hỏa Luân—Fire circle—Kinh Lăng Già dùng hỏa luân để diễn tả bản chất ảo hóa của hiện hữu. Một bánh xe hay một vòng tròn thực sự được nhìn thấy khi một que lửa quay nhanh theo vòng tròn, nhưng thực ra không có bánh xe mà đấy chỉ là một ảo ảnh mà thôi—The Lankavatara Sutra uses the fire circle to illustrate the illusive nature of existence. A real wheel or circle comes into view when a fire brand is rapidly turned round, but in reality there is no wheel, being a mere vision.

Alaya: A lại da thức.

Alaya-vijnana (skt):

- Cái tâm chất chứa tất cả: The all-conserving mind.
- A Lại Da tàng thức (đệ bát thức): The Preconsciousness—Ý thức căn bản về mọi tồn tại hay ý thức di truyền, nơi những hạt

giống karma lọt vào và gây ra hoạt động tâm thần—The eighth consciousness—The store-consciousness—The central or universal consciousness which is the womb or store consciousness (the storehouse consciousness where all karmic seeds enter and cause all thought activities).

Alobha: Vô tham—Greedlessness.

Aloka-sanna (skt): Perception of light.

Alpecchuh (skt): Thiếu dục—Small desire—Having little or moderate wishes.

Amalaka: A ma lặc—Thọ.

Amanapa Dhamma (p): Bất khả pháp—Unlovely dhamma.

Amaravati (skt&p): Thành phố Nam Ấn, cách Guntur chừng 16 dặm về phía tây, trung tâm nghệ thuật Phật giáo Đại thừa vào những thế kỷ thứ II và thứ III. Nơi Vua A Dục đã dựng trụ tháp thờ xá lợi Phật. Ngôi tháp này là tháp lớn nhất và nổi tiếng nhất. Tháp bắt đầu được xây lần đầu tiên trong thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch, và được làm lớn thêm trong khoảng năm 150 và 200 do những nỗ lực của ngài Long Thọ. Ngôi tháp này lớn hơn ngôi tháp ở Sanchi. Các hàng lan can đẹp mắt mô tả các cảnh trong cuộc đời Đức Phật. Các hoa văn nổi, với sự phối hợp cân xứng một cách tuyệt mỹ, được xếp vào số tác phẩm nghệ thuật vĩ đại nhất của Ấn Độ. Tháp Amaravati có thể tranh đua với các tháp Sanchi và Bharhut ở phía bắc về vẻ đẹp nghệ thuật và tầm cỡ. Giống như các trường phái điêu khắc Mathura và Gandhara, trường phái Amaravati có thể gây một ảnh hưởng mạnh mẽ. Các sản phẩm ở đây được mang đến Tích Lan, vùng đông nam Á, và đã có ảnh hưởng đáng kể trên các kiểu dáng của địa phương—South Indian city, about 16 miles from west of Guntur, city of magnificent specimen of Buddhist art near Madras; in the second and third centuries was an important center for Buddhist art in which the beginnings of the Mahayana were

reflected. Where king Asoka erected a stupa to contain the relics of the historical Buddha. The stupa at this place is the largest and most famous. It was first begun as early as the second century B.C. and was enlarged between 150 and 200 A.D. by the efforts of Nagarjuna. This stupa is larger than the Sanchi stupa. The beautiful railings depict scenes from the Buddha's life. The relief medallions, beautiful balanced in composition, are among the greatest works of art in India. The Amaravati stupa could well vie in artistic beauty and grandeur with the sanchi and Bharhut stupas in the North. Like the Mathura and Gandhara schools of sculpture, the Amaravati school enjoyed great influence. Its products were brought to Ceylon and South-East Asia and had a marked effect on the local styles.

Amrita (skt) **Amata** (p): Đạo quả Vô sanh Bất diệt—Immortal—Deathless—Nirvana—Immortality.

Ambapati: Một quan chức trong thành Tỳ Xá Ly, người đã cúng dường ngôi tịnh xá cho Đức Phật và Tăng đoàn—A courtesan in the city of Vaisali who gave a mansion to the Buddha for the use of the Sangha.

Ambedkar (skt&p): Bhimrao Ramji (1891-1956). Một trong những cha đẻ của hiến pháp Ấn Độ, người sáng lập phong trào qui y Phật cho những người hạ đẳng. Người đã cải đạo từ Ấn giáo sang Phật giáo và lôi kéo hơn 500.000 người khác gia nhập đạo Phật với mình. Người đã viết quyển Đức Phật và Phật pháp làm sách nhập môn cho những ai muốn gia nhập phong trào của ông—One of the father of the Indian constitution. Founder a a movement to convert the members of the lowest caste of the Indian social system to Buddhism. Ambedkar himself was originally a Hindu, converted publicly to Buddhism in 1956 in a huge ceremony along with 500,000 other lowest caste people. He was the author of the book titled “The Buddha

and His Dharma” which served as an entrance guide for his followers.

Amidism: Các môn phái (ở Tàu và Nhật) đặt Đức Phật A Di Đà vào trọng tâm tu tập của môn phái—All schools (of Chinese and Japanese) that have made Amitabha Buddha the central point of their teaching and practicing.

Amisa-dana (skt): Tài thí—Giving of material objects—Giving of goods (flesh, food, meat, prey, gift, etc).

Amita: A-Di-Dà—Tên của một vị Phật thần thoại.

1) Sự thờ phụng Đức Amitabha chịu ảnh hưởng nặng nề của Ba Tư, bắt đầu từ những năm đầu công nguyên. A Di Đà Phật là Vô Lượng Quang Như Lai và cõi Cực Lạc của Ngài ở phương Tây. Ngài cũng còn được biết dưới tên Vô Lượng Thọ (Amitayus), vì sự trường thọ (ayus) của Ngài. Một số lớn kinh văn dành cho Vô Lượng Quang Phật; cuốn kinh được biết tới nhiều nhất là Sukhavati-vyuha, Kinh Di Đà, mô tả Thiên đàng của Ngài, nguồn gốc và cách cấu tạo của cõi ấy—The cult of Amitabha shows strong Iranian influence, and began about the first years of Christain Era. Amitabha is the Buddha of Infinite (Amita) Light (abha) and his kingdom is in the West. He is known as Amitayus, because his life-span (ayuh) is infinite (amita). A great number of texts are devoted to Amitabha. The best known among them is the Sukhavati-vyuha, the Array of the Happy Land, which describes his Paradise, its origin and structure.

2) Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ Phật. Đức Phật chủ trì Tây phương Cực Lạc. Ngài là đối tượng thờ cúng và tu tập của các phái Tịnh độ ở Tàu và Nhật. Ngài thường ngồi ở giữa liên đài ám chỉ sự thanh tịnh. Ngài thường xuất hiện cùng với bên phải là Đại thế chí và bên trái là

- Quán Thế Âm** (Phật A Di Đà ngồi còn hai vị Bồ tát thì đứng)—Name of a mythical Buddha—The Buddha of Infinite Light and Infinite Life—The presiding Buddha of the Western Paradise worshipped in Pure Land Buddhism. Most often he is seated in the middle of a lotus blossom, symbol of purity. He often appears together with Avalokitesvara on his left hand and Mahasthamaprapta on his right hand (Amitabha is seated and the two bodhisattvas stand).
- ** For more information, please see A Di Đà in Vietnamese-English Section, and Amitabha in English-Vietnamese Section.
- Amitabha:** A Di Đà Phật—The Buddha of Infinite Light—The Buddha of Infinite Life—See Amita.
- Amitabha-Buddha** (skt): See Amita.
- Amitabha Sutra** (Skt): Kinh của Đức Phật A Di Đà—Một trong ba bộ kinh quan trọng trong trường phái Tịnh Độ—Sutra of the Buddha Amitabha—One of the three sutras that form the doctrinal basis for the Pure Land school.
- Amitabha-Vyuha-Sutra:** Vô Lượng Thọ Kinh—Sutra of Infinite Life.
- Amitadhvaga-Buddha:** Vô Lượng Tràng Phật.
- Amitayudhyana-Sutra** (skt): Kinh Quán Vô Lượng Thọ. Một trong ba bộ kinh lớn của môn phái Tịnh Độ—Sutra on the contemplation of the Buddha or reciting the name of Amitayus (Amitabha) Buddha, the Buddha of Boundless Life. One of the three doctrinal basis of the Pure Land school.
- Amitayus** (skt): Vô Lượng Thọ Phật—Đức Phật A Di Đà ngồi trên tay cầm chiếc bình đựng mật hoa bất tử—Amitabha Buddha sitting with a vessel of nectar of immortality in his hands—See A Di Đà.
- Amitayus-Dhyana-sutra:** Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh.
- Amogha:** A Mục Khử—Bất không.
- Amoghasiddhi** (skt): Ly Bồ Úy Như Lai—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt, mà thế gian Maitreya và Bồ Tát siêu việt đều phải theo—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent Buddhas. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani.
- Amoghavajra:** A mục khử bạt triết la—Bất không kim cang—See Bất Không (2).
- Amra:** Nan phân biệt—Am-ma-la—Xoài—Mango.
- Amrapalika:** Am-la-quả Nữ. Amra—
- Vijnana:** Thanh tịnh thức.
- Amrita** (skt) **Amata** (p): A mật ri đa—Cam lộ—Bất tử bửu—Sweet dew—Nectar—Immortal—Deathless—Spiritual liquor—World of immortality—Heaven—Eternity—Nirvana.
- Amrtodana** (skt): Cam Lộ Vương—Cha của A Nậu Lô Đà—Father of Anuruddha.
- Anabhasa** (skt): Không có hình ảnh hay không có bóng dáng, tức là vượt khỏi phạm vi của các giác quan—Imageless or shadowless, i.e. beyond the reach of the sense—See Nirabhasa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Anabhinirvritti** (skt): Vô sinh khởi—Not rising.
- Anabhoga** (skt): Vô công dụng hay không có mục đích, đối lại với gia hành—Purposeless—Effortless, or unaware of conscious striving, in contrast with effortful life.
- Anagami** (p) **Anagamin** (skt): A Na Hàm—Bất Lai.
- Người đã giải thoát khỏi năm ràng buộc đầu tiên là tin vào cái ngã, nghi ngờ, chấp trước vào nghi lễ cúng kiến, ghen ghét và thù oán. A na hàm là bậc không còn tái sanh vào thế giới Ta bà này nữa—Non

(never)-returner. Those who are free from the first five fetters of believing ego, doubt, clinging to rites and rules, sensual appetite, and resentment. One who is never again reborn in this world.

- Quả vị thứ ba trong tứ Thánh quả—Trạng thái không còn trở lại nữa, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của người tu Phật giáo—Người đắc quả vị này thì sau khi nhập diệt, không còn trở lại tái sinh trong cõi trần, mà tái sinh vào cõi trời vô sắc cao nhất và sau đó đạt được Thánh quả A La Hán—Never Returner—Third of the four stages on the Path, the state which is not subject to returning—The Anagami does not return to the earth after his death, but is reborn in the highest formless heaven and there attains arhatship—A Na Hàm—Bất Lai—See Tứ Thánh Quả (B) (3) Vietnamese-English Section.

Anagarika (p): Người thoát ly gia đình, nhưng không theo Tăng đoàn Phật giáo. Vào thời Đức Phật ở Ấn độ có vô số nhóm Anagarika mà Sangha chỉ là một—A homeless one—One who enters the homeless life without formally entering the Sangha. At the time of the Buddha, in India there existed numerous groups of Anagarika, among which Sangha was only one of them.

Anagata: Vị lai—The future.

Anagata addhana (p): The future.

Anahata chakra (p) **Cakra** (skt): Điểm nằm trong vùng tim, nơi cai quản trái tim—Anahata Cakra lies in the heart region, which controls the heart.

Anahata-Sabda: (skt) **Anahata-Shabda** (p): Âm thanh huyền bí, chỉ có thể nhận biết khi thiền định đã tiến bộ. Đôi khi người ta dùng âm OM như một âm thanh huyền bí—A mystic sound which can be perceived during the advanced stage of practicing meditation or at a certain stage of spiritual development.

Sometimes OM is also referred to as a mystic sound.

Ananasukha (p): Hạnh phúc không nỡ nản.

Ananda (skt):

- 1) Name of the Buddha's half brother—Tên của người anh em cùng cha khác mẹ với Phật.
- 2) Name of the second Indian Patriarch—Tên của vị Tổ thứ hai dòng Thiền Ấn Độ.
- 3) Enjoyment—Happiness—Joy—Sung sướng—Hạnh phúc.
- 4) Name of one of the ten Buddha's great disciples—Among the Buddha's ten senior disciples, Ananda was the most handsome, clever, strong and excellence in memory. He was known as "The Most Knowledgeable." But unfortunate incident happened to him. One day, Ananda was making his begging round in a village with alms bowl in hand. He saw a young woman fetching water from a well. So he begged her for some water to drink. From her dress, he knew that she belonged to the inferior Sudra caste, but he did not despise her. The girl name was Matangi, though of low caste, was as beautiful as flowers. As she saw Ananda begging for water, she offered him a bucket of pure water. At the same time, she glanced at Ananda's handsome appearance. Instantaneously, she had developed a passion for Ananda. Ananda paid no intention to Matangi's beauty. After drinking the water, he thanked her and departed. By this time, Matangi was totally possessed because she had never seen any Bhiksu as handsome as Ananda. From that day onwards, Matangi was love-sick just thinking of Ananda everyday. She lost the sparkle in her beautiful looks and got thinner and thinner. After repeatedly questioned by the mother, she revealed: "I must be married to Ananda." Her mother

said: “Ananda is the Buddha’s disciple, who has given up the five desires. What can I do?” But seeing that Matangi got thinner and thinner by the day, she was very worried. So the mother and daughter had an intimate talk after which they decided to learn the esoteric dharani (secret incantations of sorcery) in order to cast a spell on Ananda. At that time, the Buddha and his disciples were invited into the King’s Palace by King Prasenjit, but Ananda missed that party for the mass offering. That day, Ananda went on his own begging round. He happened to arrive at Matangi’s house. When she saw the person of her dreams, she was overcome with joy. While she prepared some food for the offering, she started to chant the dharani. The dharani was effective. Although Ananda was a practicing Bhiksu, he succumbed to the spell and lost control of himself. Unknowingly, he followed Matangi into the inner chamber. Just as Ananda lost his self-control and was about to be seduced by Matangi, the Buddha was aware that Ananda had run into the mara’s trap. He bid good-bye to King Prasenjit and hurried back to the vihara with his disciples. The Buddha sat cross-legged in a lotus position and pronounced the Surangama Dharani which could be able to break the dharani of Matangi. While Ananda was intoxicated by the spell and was about to violate the precept, a ray of Buddha’s light descended from the heavens and shone on the bodies of Ananda and Matangi. Both were aroused from their daze. With the good prevailing over the evil, they quickly came to their senses. Ananda, who had almost breached the basic precept, was so ashamed that he held his head in his hands, crying painfully. After Matangi was bathed in the Buddha’s light, she was deeply

remorseful. She and Ananda walked together to the front of the Buddha and begged for repentance. Ananda, prostrating himself on the ground crying, could not raise his head. The kind Buddha forgave Ananda and caressed the top of his head to give him empowerment. The Buddha then delivered the “Surangama Sutra” which taught people how to attain Buddhahood by the practicing of meditation. Later, Matangi was also ordained. She applied herself so diligently to her practice that she quickly attained Arhanship—Tên của một trong mười vị đại đệ tử của Phật—Ông là một trong mười đại đệ tử của đức Phật. A Nan Đà trẻ tuổi, thông minh và trí nhớ tuyệt luân, nên được gọi là “Đệ Nhất Uyên Bác” (Đa Văn Đệ Nhất). Nhưng chuyện bất hạnh lại phát sinh từ A Nan Đà. Một hôm, A Nan Đà ôm bát đi khất thực, đến một thôn nhỏ, thấy một cô gái trẻ đang múc nước giếng, bèn xin bố thí nước uống. Nhìn cách ăn mặc, A Nan biết là cô gái thuộc đẳng cấp tiện dân (thủ đà la) nhưng không hề có ý xem thường. Người con gái này tên là Ma Đăng Già, tuy là tiện dân nhưng mặt đẹp như hoa. Cô gái thấy A Nan xin nước, bèn cúng dường một bình nước sạch, đồng thời ngẩng ngó lên nhìn tướng mạo đẹp trai của A Nan, liền sanh lòng yêu thương. A Nan không có ý thưởng thức sắc đẹp của cô gái, uống xong liền cám ơn rồi đi. Lúc này cô gái như người mất hồn, lại như người trúng độc. Bởi vì cô chưa từng nhìn thấy một vị Tỳ kheo nào tuấn tú như A Nan. Từ hôm đó, Ma Đăng Già tương tư, ngày ngày tưởng nhớ A Nan, mặt mày ủ dột, ngày càng gầy ốm. Người mẹ thấy vậy bèn hạch hỏi mãi mới biết nguồn cơn. Ma Đăng Già nói: “Con nhất định phải gả làm vợ cho A Nan. Mẹ nàng nói: “A Nan là đệ tử của Phật, đã đoạn trừ ngũ dục, bảo mẹ phải làm sao đây?” Nhưng nhìn thấy

con gái ngày càng gầy yếu lòng bà mẹ xót xa, bèn bàn nhau học bùa chú để làm mê muội A Nan. Mấy hôm sau đó, khi Đức Phật nhận lời mời của vua Ba Tư Nặc đến cung điện nhà vua, thì A Nan không theo được để dự lễ trai Tăng lần đó. Một hôm A Nan ôm bát đi khát thực, tình cờ đến ngay trước nhà của Ma Đăng Già. Cô gái nhìn thấy người trong mộng, vui mừng khôn xiết, một mặt chuẩn bị đồ ăn cúng dường, mặt khác nàng thâm độc thần chú. Bùa chú này quả nhiên linh nghiệm. A Nan tuy là một Tỳ kheo tu hành, nhưng vẫn phải chào thua, không tự chế, không biết là đã đi vào trong buồng của Ma Đăng Già tự lúc nào. Đứng vào lúc A Nan mất tự chủ và bị Ma Đăng Già mê hoặc. Phật biết được A Nan đang gặp ma chướng, nên Ngài xin già từ vua Ba Tư Nặc để trở về tịnh xá. Về đến tịnh xá, Đức Phật ngồi thiền tĩnh tọa và niệm thần chú Lăng Nghiêm để phá trừ bùa chú của Ma Đăng Già. Đúng khi A Nan đang bị say đại và sắp sửa phá giới thì một ánh Phật quang từ trên chiếu xuống trên thân thể của A Nan và Ma Đăng Già, cả hai chợt tỉnh. Cuối cùng thì chánh đã thắng tà, cả hai nhanh chóng khôi phục lại lý trí, đặc biệt là A Nan, suýt chút nữa là đã phá giới căn bản, cảm thấy hổ thẹn kêu khóc. Ma Đăng Già được tẩm mình trong ánh Phật quang nên rất hối hận đã làm chuyện quấy. Hai người cùng đến trước Phật, mong sám hối. A Nan dập đầu khóc, không ngẩng lên được. Đức Phật từ bi đã dung thứ cho A Nan, xoa đầu an ủi, đồng thời Phật tuyên đọc bộ kinh “Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm” dạy người tu thiền định thành Phật đạo. Về sau Ma Đăng Già cũng xin xuất gia, tinh tấn tu hành và nhanh chóng chứng quả A La Hán.

** For more information, please see A-Nan-Đà in Vietnamese-English Section.

Anangana (p): Vô uế—Without blemishes.

Anantarya (skt): See Vô Gián Nghiệp.

Anantasavara-usnisa (p): Phật đánh Vô Biên Âm.

Anantat: Vô biện—Vô lượng.

Anantatcharitra: Vô biên hạnh Bồ Tát.

Anantatvikramin: Vô lượng lực Bồ Tát.

Anantava loko (p) Thế giới vô biên—The world is infinite.

Anapana (skt): A Na Ba Na—Hơi thở ra vô—Exhaling and Inhaling.

Anapanasati (p) **Anapraan-smrti** (skt): Thiền sổ tức—Đếm hơi thở. Chú tâm và tỉnh thức hơi thở vào và thở ra với mục đích làm cho tinh thần yên tĩnh và nhắc nhở chúng ta quay vào với chính mình. Mục đích của lối thực tập này giúp ngăn chặn tâm viên ý mã hầu đạt tới định tĩnh. Tuy nhiên, người tu tập luôn nên nhớ không nên tìm cách điều tiết hơi thở—Mindfulness of in-and-out breathing (a form of meditation)—Mindfulness of the Breath (breathing)—Breathwatching—To watch your breathing-in and breathing-out. This will remind us to come back to our own person; that is to go inward rather than outward. The goal of this meditation is to stop the wandering mind in order to attain concentration. However, the cultivator should always remember that breathing is not regulated in this practice.

Anapatrapya (skt): Lack of reserve—Non-bashfulness, one of the upaklesa or secondary hindrances—See Ngũ Chướng.

Anapranansmrti (skt): Mindfulness of breathing or mindfulness on the in-and-out breathing—Thiền sổ tức.

**For more information, please see Anapanasati in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Anariyapariyesana (p): Phi Thánh cầu—The unariyan quest.

Anasrava (skt): Vô lậu—Without leakage—Faultless—Unconditioned—See Asrava in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tứ Hữu Lưu in Vietnamese-English Section.

Anatavirya: Vô lượng tinh tấn Phật.

Anatana-samyak-sambodhi:

Enlightenment.

Anathapindada (skt) **Anathapindika** (p): Cấp cô độc, một trong những đệ tử của Phật, tên thật là Sadatta, người cho người nghèo bánh và đồ ăn, người nuôi nấng những kẻ cô độc, sống vào thời của Đức Phật Thích Ca và là một trong những đệ tử tại gia nổi tiếng của Phật. Ông đã dùng số tiền lớn để mua vườn Kỳ Đà xây tịnh xá cho Phật và Tăng đoàn, nơi đã trở thành chốn an dưỡng của Phật trong mùa kiết hạ an cư—One of the Buddha's disciples. His real name is Sadatta, the giver of cakes or food to the poor, the feeder of forlorn, who lived at the time of the Sakyamuni Buddha, was one of the Buddha's most renowned lay followers. He spent a great deal of money to acquire the Jetavana Grove, where he had built a monastery for the Buddha and his order. This place also became the preferred rainy season retreat of the Buddha.

Anathapindika-Vihara: Cấp cô độc viên.

Anatman (skt) **Anatta** (p): Không có linh hồn—Vô ngã hay tính vô ngã. Một trong những học thuyết trọng tâm của đạo Phật. Nó phủ định cái ngã bên trong một cá nhân theo nghĩa bất tử, bất diệt, duy nhất và độc lập—No-Soul—No-Self—Nonsself—Not self—Not spiritual—Without self—No self—Destitute of spirit or self—Something different from spirit or soul—One of the central teachings of Buddhism; it says that no self exists in the sense of a permanent, eternal, integral and independent substance within an individual existent.

Anatta (skt): Non-ego—Impersonality—Vô ngã (không có bản ngã hay thuộc tính vĩnh hằng, vì vạn sự vạn vật đều phải nương nhau mà có).

Anatthasamhita (p): Danh từ vô bổ.

Anavabodha (skt): Bất giác—Not knowing—Unknowledge—Không ý thức, không tỉnh giác hay mê muội trong từng ý niệm—See Bất Giác in Vietnamese-English Section.

Anavajjasukha (p): Hạnh phúc không bị khiếm trách.

Anavapta (skt): Name of a dragon and of a lake.

Anavarana (skt): Không bị chướng ngại—Unobstructed.

Anavatapta: A nậu đạt trì—Long vương trì.

Anavattidhamma (p): Bất thối pháp—Not liable to return to a lower life.

Anda (p): An egg—Trứng.

Andaja (skt): Tứ sanh lục đạo—trong lục đạo có bốn loại tái sanh—Four kinds of birth by which the beings of the six modes of existence:

- 1) Thai sanh (gồm con người và những động vật có vú): Jarayuja—Born alive (humans and mammals).
- 2) Noãn sanh (gồm chim và loài bò sát): Andaja—Oviparous or born of an egg (egg-born such as birds, serpents and reptiles).
- 3) Thấp sanh (cá và trùng): Samsvedaja—Moisture or water born (fish and worms).
- 4) Hóa sanh (gồm các vị trời cũng như ngạ quỷ và địa ngục—Sanh bằng nghiệp lực): Aupapaduka—Born by metamorphosis, not by a mother but rather through the power of karma alone (devas, pretas, and hell beings).

Andjali: Hiệp chưởng—Hiệp trảo.

Anekapariyaya (p): Vô lượng phương tiện—In various ways.

Anga (skt):

- 1) Chi: A limb of the body—Tay chân.
- 2) See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.
- 3) Tên của một trong 16 nước thời cổ Ấn Độ: Name of one of the 16 great countries in ancient India.

Angada (p): Bracelet for arm—Vòng đeo tay.

Angajata (p): The male or female organ—Bộ phận sinh dục nam hay nữ.

Angana (p):

- 1) An open space—Khoảng không gian trống trải.
- 2) Female: Người nữ.

Angara (p): Charcoal—embers—Than hồng.

Angaraka : Ương Nga La Ca.

- 1) Than: Charcoal.
- 2) Hỏa tinh: Vì sao lửa—A fire star—The planet Mars.

Angkor Wat: Ngôi đền ở miền Trung Cam Bốt, được dựng lên vào thời vua Suryavarman II (1113-1150), coi như một trong những nơi nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc Khmer. Lúc đầu Angkor Wat là một ngôi đền Ấn Độ giáo thờ Thần Vishnu. Sau khi các vua Khmer cải đạo và trở về quy y Phật, ngôi đền được dùng để thờ cúng theo Phật giáo. Sau khi Angkor Wat bị người Thái tàn phá vào thế kỷ thứ 15, kinh đô Khmer đã dời về Nam Vang và ngôi đền chỉ được tìm thấy lại vào thế kỷ thứ 19— Temple complex in central Cambodia, considered the high point of classical Khmer art, built under King Suryavarman II (1113-1150). Angkor Wat was originally a holy site of Hinduism to worship Vishnu. Following the conversion of the succeeding Khmer kings to Buddhism, Angkor Wat served as a Buddhist holy place. After the destruction of the Angkor by the Thais in the fifteenth century, Khmer capital moved to Phnom Penh. It was not rediscovered until the nineteenth century.

Angula (p): An inch—Một phân Anh.

Anguli (p): Finger—Toe—Ngón tay hay ngón chân.

Angulimalaya: Ương quật ma la—Một vị Bà La Môn tu theo phái Sivaitic tin rằng giết người là một đức tin tôn giáo—A Barhama who belonged to a Sivaitic sect which practice assassination as a religious act.

Anguliyaka (p): Finger-ring—Nhẫn đeo tay.

Angutara Nikaya (p) **Ekottaragama** (skt): Tăng Chi Bộ Kinh, sưu tập thứ tư của Đại tạng Kinh, gồm những bản văn được đánh số, xếp thành mười một loại, theo những chủ đề riêng—The Collection of Gradual Sayings, the fourth of the five Nikayas or collections of Discourses of Buddha into which Sutta Pitaka is divided. There are eleven sections made up of texts organized numerically according to their special subjects.

Anguttha (p): Thumb—The great toe—Ngón tay cái hay ngón chân cái.

Anibbanasamvattanika (p): Bất đắc Niết bàn—Unable to attain Nibbana.

Anicca (p): Impermanence—One of the three characteristics of all existence; the others beings Dukkha (khổ) and Anatta (vô ngã)—Everythings is subject to the law of cause and effect—No unchanging condition of being— Vô thường.

Animitta (skt&p): Vô tướng, không có hình thức, không có các vẻ bên ngoài, không có dấu hiệu rõ rệt của chư pháp. Đây là đặc trưng cho Chân Lý tuyệt đối, không hề biết đến một sự phân biệt đối xử nào—Formlessness, no-form, devoid of appearance, or absence of characteristics of all dharmas; the mark of absolute truth, which is devoid of distinctions.

Animitta cetovimutti (p): Vô tướng tâm giải thoát—Freedom of mind on signless.

Anirodha (skt): Bất diệt, không bị tiêu hủy—Not subject to destruction.

Anirodhanutpada (skt): Bất diệt bất sinh—Immortality—Being above birth and death.

Aniruddha (skt): A Nậu Lâu Đà, một trong mười môn đồ lớn của Đức Phật—One of the ten great disciples of the Buddha.

Anishthita (skt): Vô Tận hay không bị hết—Not extinguished.

Anittha (p): Bất hỷ.

- Anittha akanta amanapa dhamma** (p): Bất hỷ, bất thọ, bất khả pháp—Joyless, desireless, unlovely dhamma.
- Anitya** (skt) **Anicca** (p): Vô thường—Không tồn tại mãi mãi—Tính không thường hằng, là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Là một trong ba đặc trưng của sự tồn tại: Vô thường, khổ và vô ngã. Vô thường là yếu tố căn bản của đời sống, không có nó sự hiện hữu sẽ không có—Impermanence—Inconstant—Not everlasting—Transient—Occasional—Incidental—Unusual—Irregular—Unstable—Uncertain—The ever changing nature of all phenomena from arising, dwelling and passing away. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Duhkha) and Non-ego (Anatman). Impermanence is the basis of life, without which existence would not be possible.
- Aniyada**: Bất định tội.
- Anjali** (skt): Lifting of the folded palms as a token of reverence—Đưa hai bàn tay chắp vào nhau lên ngực để tỏ thái độ cung kính—See Anajali Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Anjjali-kamma** (p): The act of salutation—Hành động chào nhau.
- Anjjali-karaniya** (p): Worthy of being honored (a)—Đáng được tôn kính.
- Anjali-mudra** (skt): Chắp hai tay chào. Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang với ngực. Cử chỉ chào hỏi của người Ấn. Trong Phật giáo nó tượng trưng cho Tính Thể Đốn hay Chân như—The salutation with joined hands. The palms are held together at the level of the chest. This is a customary gesture of greeting in India. In Buddhism it expresses “Suchness” or “Tathata.”—For more information, see Hợp Chưởng in Vietnamese-English Section.
- Ankura** (p): Shoot—Sprout—Bud—Mầm hay nụ.
- Ankusa** (p): A pole with a hook used for plucking fruits or to guide an elephant—Lồng bẻ trái cây hay roi quần tượng.
- Anna** (p): Water—Nước.
- Annadatthu** (p):
 1) At any rate: Bằng bất cứ giá nào.
 2) On the other hand: Mặt khác.
 3) Surely: Một cách chắc chắn.
- Annam jivam annam sarivam** (p): Mệnh dị thân dị—Life and body are not the same.
- Annana** (p): Ignorance—Vô minh.
- Annatha** (p): Otherwise (adv)—In a different way—Nếu không.
- Annathatta** (p): Change of mind—Sự đổi ý.
- Annava** (p): Ocean—Đại dương.
- Annada** (p): On another day (adv)—At another time—Vào một ngày khác hay vào lúc khác.
- Anottappa** (p): Không sợ hậu quả của hành động bất thiện.
- Anouttara**: A nậu đa la—Vô thượng—Supreme.
- Anouttara-Samyas-Sambodhi**: A nậu đa la tam miệu tam bồ đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác.
- Anouvyajana**: Bát thập tùy hảo.
- Antagraha-drsti** (skt): Biên kiến—To hold (catch—seizure—receive—seize—lay hold of) extreme views—To grasp the wrong views.
- Antara-bhava** (skt): Thân trung ấm, trạng thái giữa sự chết và tái sinh. Giai đoạn mà thần thức đang ở giữa sự chết và sự tái sinh—Conditions between lives. The intermediate stage of existence, middle existence—The spiritual consciousness in its middle existence between death and reincarnation (regeneration)
 ** For more information, please see Thân Trung Ấm in Vietnamese-English Section.
- Antariksacasina**: Hư không cư.

Antarvasaka (skt): An đà hội—Hạ y trong tam y—Inner robe—Under robe—Inner or under garment.

- 1) Nội y: Under robe.
- 2) Ngũ điều y: Inner robe.
- 3) Tiểu y (y năm mảnh): Five-stripe robe.
- 4) Hành đạo tác vụ y: Practice and work robe.

Antaskarana (skt): Making an end—Đạt tới cứu cánh—The power to achieve enlightenment.

Antava loko (p): Thế giới hữu hạn—The world is finite.

Antika (skt): Đoạn mất—Reaching to the end.

Anu (skt & p): Phân tử cực nhỏ—An extremely small molecule (very small particle).

Anubhava (skt): Uy lực, uy thần lực hay thần lực—Supernatural power.

Anuddhatya (skt): Agitation—Excitement—Trạo cử (sự dao động hay tán loạn của tâm khi hành thiền).

Anujata (skt): Được sanh ra sau—Born after.

Anulomikikshanti (skt): Nhu thuận nhẫn—Kshanti of obedience—See Nhu Thuận Nhẫn.

Anumatta (p): Of a very small size (a)—Thuộc cỡ rất nhỏ.

Anuradhapura: Tên kinh đô cũ của Tích Lan trước thế kỷ thứ X. Anuradhapura bị quên lãng sau khi kinh đô được dời về Colombo cho tới thế kỷ XIX mới được phát hiện. Có hai tháp mộ lớn tại đây là Ruwanweli và Thuarama—Name of the old capital of Ceyland before the tenth century. Anuradhapura fell into oblivion when the capital moved to Colombo and only rediscovered in the nineteenth century. There are two gigantic stupas there: Ruwenwali and Thuarama.

Anuruddha (skt & p):

- 1) A nậu lâu đà (A-na-luật đà), một người em họ và cũng là một trong những đại đệ

tử của Phật—First cousin of the Buddha and one of his eminent disciples.

- 2) A Nậu Lâu Đà thứ hai là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy, sống vào khoảng thế kỷ thứ VIII và XII. Ngài là tác giả bộ Sưu Tập và Bình Giải Abhidharma—The second Anuruddha was an important Singhalese scholar of the Theravada, who lived between the eighth and the twelfth centuries. He is the author of the renowned work Abhidhammattha-sangaha or Collection of the Meaning of the Abhidharma.

Anusaya (skt) **Anushaya** (p): Lục dục hoặc thiên hướng hoặc đam mê tiềm tàng—Seven passions or tendencies:

- 1) Dục vọng: Kama—Sensual desire.
- 2) Oán hận: Drishti—Recalcitrance.
- 3) Nghi ngờ: Vichkitsa—Doubt.
- 4) Tự phụ: Mana—Arrogance.
- 5) Bản năng đời sống: Bhava—Craving for life.
- 6) Ngu dốt: Avidya—Ignorance.

Anussati (p): Xem xét hay khảo sát những bài thực tập được mô tả trong các kinh điển Tiểu thừa, nhằm mục đích thoát khỏi tam độc tham sân si—Contemplation and practices described in the Hinayan Sutras which helps the cultivator to be free from the three unwholesome roots of greed, hatred and ignorance.

Anutpada (skt): Bất sinh hay không được sinh ra—No-birth.

Anutpalabdhya (skt): Bất khả đắc, không thể đạt được hay không thể biết được—Unattainable—Unknowable—Unknowability—See Bất Khả Đắc.

Anutpanna (skt): Vô Sinh—Unborn—See Vô Sanh in Vietnamese-English Section.

Anutpannasvabhava (skt): Tự tính bất sanh—Nếu có cái gọi là tự tính thì cái tính ấy không thể bị sinh tử—If there is anything to be

called self-substance, it cannot be subject to birth-and-death.

Anutpatti (skt): Bất sinh hay không có sự sinh ra—No-birth.

Anutpattikadharmā (skt): See Bát Bát Sinh.

Anutpattikadharmakshanti (skt): See Vô Sanh Pháp Nhãn, and Bất Khởi Pháp Nhãn.

Anuttara (p): Vô Thượng Sĩ—The Peerless One.

Anuttara-puja (skt): Lễ bái tối thượng—Highest worship—Highest prostration—Homage to superiors or adoration of the gods.

Anuttara-samyak-sambodhi (skt): Supreme and perfect enlightenment—A nậu đa la Tam miệu Tam Bồ Đề—Vô thượng chánh đẳng chánh giác, hay sự chứng ngộ tối thượng mà Đức Phật đã chứng được—A state of Buddhahood—Perfect universal enlightenment—Đại giác của một vị Phật—Full form of enlightenment of a Buddha. The supreme enlightenment realized by the Buddha.

Anuvyanjana (skt): Tám mươi tướng hảo—Eighty secondary marks of excellence.

Anyonyahetuka (skt): Nhân hổ tương—Mutuality—Mọi sự vật đều do nhân hổ tương mà hiện hữu—All things mutually condition one another.

Apadana (p): See Khuddaka-Nikaya.

Aparagati: Ác đạo (địa ngục—ngạ quỷ—súc sanh).

Apara-godana (skt): Tây núi Tu Di—The western continent—A country west of the Maha-meru.

Aparajita (p): Minh vương Vô Năng Thắng.

Aparapraneya (skt): Không tùy thuộc nơi cái khác—Not depending on another.

Apas (skt): Nước, một trong tứ đại—Water, one of the four elements.

Apatrapa (skt) **Ottappa** (p): Fear of evil.

Apavada (skt): Phỉ báng—Refutation—See Phỉ Báng.

Apaya (skt): Tái sanh vào hạ thú—Bốn cách hóa thân xấu hay thấp kém trong chu kỳ hiện hữu của sinh linh—Inferior modes of existences—Four lower or evil forms of existence in the cycle of existence of beings (gati):

1) Địa ngục: Naraka—Hells—The hell beings.

2) Ngạ quỷ: Preta—Hungry ghosts.

3) Súc sanh: Animals.

4) A-tu-la: Asura—Titans.

Apramana (skt): Vô lượng—Immeasurable.

Appamana cetovimutti (p): Vô lượng tâm giải thoát—Boundless emancipation of mind.

Apramani (skt): See Tứ Vô Lượng Tâm.

Apracarita (skt): Vô Hành Không hay cái không của sự không hành động—Emptiness of non-action, one of the seven Emptinesses—See Thất Chứng Không (3).

Apramaana (skt): See Brahma-Vihara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Apramada (skt) **Appamada** (p): Awareness—Mindfulness—Chánh niệm—Tỉnh thức.

Apramanabha: Vô lượng quang thiên.

Apranihita (skt): Vô nguyện hay không có những nỗ lực câu thúc, một trong ba giải thoát—Being without constrained efforts, one of the three Vimokshas—See Tam Giải Thoát.

Apratisamkhyā-nirodha (skt): Phi Trạch Diệt—Sự xóa bỏ vô thức, không cần nỗ lực, không cần nguyên nhân và lý do, không cần trí năng—Unconscious, effortless dissolution, dissolution without productive cause, without the participation of wisdom, one of the three Asamskritas (vô vi pháp)—See Tam Vô Vi Pháp.

Apratishthita (skt): Vô sở trụ hay không có chỗ trú—Not-abiding.

Apratisthita-Nirvana (skt) **Apratishthita-Nibanna** (p): Niết bàn của sự tiêu trừ tích cực, người đã giải thoát trong niết bàn này không còn bị tiêu trừ hoàn toàn và giải thoát khỏi chu kỳ luân hồi. Người đó không còn bị trói buộc bởi luân hồi, trong đó người ấy chấp nhận ở lại nhằm giúp chúng sanh giải thoát. Con người ấy đã thoát khỏi tham sân si và những hành động của anh ta không còn tạo nghiệp. Người đó độc lập với những qui luật tự nhiên và có thể hiện ra dưới hình thức mình lựa chọn—Unfixed and active extinction nirvana; in this nirvana, the liberated one renounces remainderless extinction and withdrawal from the cycle of existence (samsara). He is not tied to the compulsion of the samsaric world because of remaining on in order to lead and sustain all beings on the path to liberation. An active liberated one is free from desire, hatred, and delusion and acts without creating further karmic bonds. He is independent of natural law and can manifest himself in any desired form.

Apravishtam (skt): Bất nhập—Not entered.

Apravritti (skt): Không thay đổi, không xảy ra—Not changing, not taking place.

Apsaras (skt): A BỐ SA LA TƯ—Vợ của nhạc thần Càn Thác Bà—Wife of Musician Angel Gandharva.

Apvarasailah (skt): A Phiệt La Thế La—Một bộ phái của Đại Chúng Bộ—A sect (branch) of Mahasanghika.

Arada-kalama (skt): See A La La in Vietnamese-English Section.

Arahant (p): Người đã giải thoát khỏi mọi chướng ngại, phiền trước và bất tịnh qua thực chứng Niết Bàn, người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—One who is free from all fetters, defilements and impurities through the realization of Nirvana, who is also free from the cycle of birth and death.

** For more information, please see Arhat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Arhat (skt) **Arahant** (p): A la hán—Bất sanh—Consummate One—Ứng Cứng—Perfected—Saint of Theravada Buddhism—Vị thánh đã đạt được mức cao nhất trong Phật giáo Nguyên thủy, không còn phải học, không còn uế trước, hoàn toàn thoát khỏi mười dây trói buộc: ảo tưởng cá nhân, nghi ngờ, bám víu lấy nghi lễ cúng kiến, ham muốn của giác quan, thù oán, ham muốn không có tính vật thể hoặc có tính vật thể, kiêu ngạo, kích động, và ngu dốt. A la hán tiêu biểu cho lý tưởng của Phật giáo Nguyên thủy. Khác với Bồ tát trong phái Đại thừa muốn cứu vớt mọi sinh linh, A la hán chủ yếu chăm lo sự cứu rỗi của chính bản thân mình—One who has attained the highest level of the Hinayana, that of no more learning, all defilements and passions have been extinguished and will not rise again in the future. He is fully free from the ten fetters of the cycle of existence: to wit, belief in an individual entity, skepticism, clinging to rites and rules, sensual desire, resentment, craving for refined corporeality and noncorporeality, arrogance, excitement, and ignorance. In contrast to the bodhisattva of the Mahayana who wishes to free all beings, with the arhat the main emphasis is on striving to gain his own salvation.

- Quả vị cao nhất trong Phật giáo Tiểu thừa: This is the highest effect in the Hinayana Buddhism.
- Người đã đi đến đích qua đường Bát Thánh Đạo và đã tận diệt mọi uế trước—A worthy one: One who has travelled the Noble Eightfold Path to the goal and having eliminated the ten fetters.
- Vị đã thể chứng quả vị cao nhất trong đời sống ẩn tu. Đây là vị Thánh lý tưởng của Tiểu Thừa, trong khi quả vị cao nhất của Phật giáo Đại Thừa là Bồ Tát, chứ không phải A La Hán. Vị Bồ Tát không nhập Niết Bàn như vị A La Hán, mà nguyện ở trong thế giới này chừng nào vẫn còn có một chúng sanh chưa được cứu độ: One

who has realized the highest fruit of the ascetic life, the ideal saint of Hinayana Buddhism, while the Mahayana ideal is the Bodhisattva and not the Arhat, for the Bodhisattva does not enter into Nirvana like the Arhat, but stays in this world as long as there is even one being left unsaved.

Arama (p): Một tự viện cho các Tỳ Kheo.

Aranna (skt):

- 1) Một ngôi rừng: A forest.
- 2) Một ngôi tịnh xá trong rừng: A monastery in the forest.

Aranyaka: Người xuất gia đi tìm sự giác ngộ—One who leave his home to seek enlightenment—Nhân cư.

Arata-Kalama: Giải đãi.

Arfura (skt): A Châu Đà—Tên vị đạo sĩ tiền thân của Mục Kiền Liên—Name of a hermit who was said to be a previous life of Maudgalyayana.

Argpya: Cúng dường.

Arahatta (p) **Arhattva** (skt): Quả vị A La Hán—The final stage of sainthood, or the state of being an Araht.

Arahattaphala (p): Quả vị A la hán.

Arishta (skt): Bất diệt, không thể tiêu diệt được—The imperishable.

Ariya (p)—**Arya** (skt): Thánh nhân—Đấng Tối thượng.

Ariya-atthangika-magga (p): Bát Thánh Đạo—Noble Eightfold Path.

Ariya-sacca (p): Tứ Diệu Đế—Four Noble Truth.

Arjuna (skt): A Thuận Na—Một loại cây quý bên Ấn Độ. Ngài Long Thọ đản sanh dưới cội cây này nên mang tên Nagarjuna—A noble tree in India. Nagarjuna obtained this name because he was born under the foot of this tree.

Arogya (skt): Sức khỏe—Health.

Arogya-mada (skt): The great intoxication of health.

Artha (skt): Lợi lạc—Meaning—Object—Advantage—Use—Wealth—Motive.

1) Nghĩa—Meaning: Khi từ này được dùng với nghĩa là “nghĩa,” nó trái nghĩa với ngôn từ hay văn tự, và ngôn từ được cho rằng không tương xứng để miêu tả đầy đủ về ý nghĩa: When it is used as “meaning,” it stands contrasted to words or letters, and the latter are thought inadequate to fully describe the former.

2) Sự vật—Objects: Khi từ này có nghĩa là các sự vật hay đối tượng thì nó hầu như tương đương với thế giới bên ngoài, tuy rằng thế giới bên ngoài được diễn tả bằng từ Vishaya. Vishaya hình như có nghĩa chung hơn là Artha khi cả hai đều chỉ vào thế giới khách quan hay đối tượng: When it means “objects” in general, it is almost equivalent to the external world, which is, however, better expressed by Vishaya. Vishaya seems to have a more collective sense than Artha when both refer to the objective world.

3) Tài sản: Property.

Artha-carya (skt): Lợi hành—Useful conduct—Beneficial conduct.

Arthapravicayam (skt): Quán Sát Nghĩa Thiền, một trong bốn loại Thiền, hàm nghĩa quán sát “nghĩa lý” của một mệnh đề hay một lý thuyết—Arthapravicayam, one of the four dhyanas. It consists in examining the meaning of a proposition or theory.

Artharva-veda (skt): A-tát-thì-đà.

Arthavikalpa (skt): Phân biệt về tài sản—Discrimination about wealth—Một trong những loại phân biệt, như chấp thủ vào vàng, bạc, và nhiều đồ quý khác hay bằng cách nói về các thứ ấy—One of the discriminations or “Vikalpas,” i.e, to get attached to gold, silver, and other various treasures and to the talking about them.

Arupa: Vô sắc—Immaterial—Formless—Incorporeal—The highest meditative worlds, where form cognizable by the five senses does not exist, being purely mental.

Aruparaga: Attachment to the formless meditative worlds—The seventh fetter.

Arupaloka (p): Cảnh giới vô sắc.

Arupa-dhatu (skt & p): Vô sắc giới—See Triloka.

Arupasamadhi (skt): See Four Stages of Formlessness.

Arupya (skt): Vô sắc định—See Tứ Không Xứ.

Arupyacarin (skt): See Vô Sắc Hành.

Arya (skt) **Ariya** (p): Tôn giả A lê da—Thánh nhân hay Hiền Thánh—Noble One—Developed man.

Aryajnana (skt): See Thánh Trí.

Arya-marga (skt): The Noble Path or the Path of holiness—Thánh đạo hay con đường siêu nhiên gồm bốn giai đoạn tiến “Thánh”—Sacred supermundane path. It consists of the four stages of holiness:

- 1) Nhập Lưu: Shrota-apana—Stream enterer.
- 2) Nhứt Lai: Sakridagamin—Once returner.
- 3) Bất Lai: Anagamin—Never returner.
- 4) Ứng cúng: Arhat—Worthy one.

Arya-pudgala (skt): Người cao quý; người đã bước vào một trong bốn giai đoạn của con đường siêu nhiên—Noble one; persons who are on one of the four stages of the supermundane path—See Arya-marga.

Aryasatya (skt) **Aryasatyani** (p): Tứ Thánh đế (Chơn đế)—See Tứ Diệu đế.

Aryastanga-marga (skt)—**Aryastangika-marga** (p): The Eightfold Path—Bát Chánh đạo hay Bát Thánh Đạo, được Đức Thế Tôn chỉ bày nhằm giúp thoát khỏi những khổ đau của luân hồi sanh tử—The Holy Eightfold Path, pointed out by the Buddha for escape from the misery of existence:

- 1) Chánh kiến: Right views.

2) Chánh tư duy: Right thoughts.

3) Chánh ngữ: Right words.

4) Chánh nghiệp: Right actions.

5) Chánh mạng: Right living.

6) Chánh tinh tấn: Right exertion.

7) Chánh niệm: Right recollection.

8) Chánh định: Right meditation.

** For more information, please see Eight Noble Paths in English-Vietnamese Section and Bát Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Aryatara (p): Đức Đa La.

Asaiksa (skt): Vô học—No study—An Arhat—No longer a student.

** For more information, please see Vô Học and Vô Học Đạo in Vietnamese-English Section.

Asakta (p): Vô ngại.

Asambhuta (skt): Vô thành hay không được hợp thành—Not combined.

Asamkhya (skt): Vô số—A tăng kỳ—Innumerable—Exceedingly numerous.

Asamhkyeya kalpas: Vô lượng kiếp.

Asamskrita (skt): Vô vi—Doing nothing.

(A) Không bị qui định, không thành hình, tất cả những gì nằm bên ngoài sự tồn tại, sanh trụ dị diệt. Trong giáo lý nguyên thủy chỉ có Niết bàn mới được coi là Vô vi mà thôi—“Unconditioned, unproduced,” refers to everything that is completely beyond conditioned existence, beyond arising, dwelling and passing away. In original teaching only Nirvana was regarded as Unconditioned.

(B) Các triết gia Phật giáo Tiểu Thừa chia hiện hữu ra làm hai nhóm, hữu vi pháp và vô vi pháp—The Hinayana philosophers divided existence into two main groups, Samskrita and Asamskrita.

1) Hữu Vi: Hữu vi gồm các pháp bị ràng buộc vào nhân duyên và có thể sinh ra kết quả: The Samskrita comprises such

dharmas as are tied to chains of causation and capable of producing effects.

- 2) Vô Vi: Vô vi là những hiện hữu vô điều kiện, hay không bị ảnh hưởng gì cả, gồm ba pháp—The Asamskrita exists unconditioned. Three dharmas belong to Asamskrita:

- Hư không: Akasa (skt)—Space.
- Niết Bàn: Nirvana.
- Trạng thái phủ định do bởi sự vắng mặt của những điều kiện thích hợp: A negative state due to the absence of proper conditions.

** For more information, please see Vô Vi, Vô Vi Pháp, and Hữu Vi.

Asamskrtasila (p): Bồ Đề tâm giới—Kim cang bất hoại giới.

Asana (skt & p): Posture in meditation.

Asanga (skt) **Asangha** (p): Vô Trước—Tên của một nhà sáng lập ra trường phái Du Già (Yogachara), vào khoảng thế kỷ thứ IV AD. Ông là anh của Ngài Thế Thân (Thiên Thân) Vasubandhu. Asanga là cha đẻ của Mahayana-Samparigraha (toát yếu Mahayana)—Name of the founder of the Yogachara school around the fourth century AD. He is the elder brother of Vasubandhu. Asanga is the author of Mahayana-Samparigraha (Compendium of the Mahayana).

Asangha-Asamgra Bodhisattva: Vô Trước Bồ tát—Brother of Vasubandhu—Natives of Peshawar in fifth century.

Asaraddhya: Bất tín.

Asceticism: See Dhuta.

Asava (p)—**Asrava** (skt): Hữu lậu—Lậu hoặc—Bợn nhờn—Phiền não—Cankers—Corruptions—Mental intoxication—Defilement—Hữu lậu là một cái gì tiết ra hay chảy ra khỏi tâm và thường làm hư sự nghiệp hưởng thụ của đời sống Phật giáo; loại bỏ hữu lậu là mục tiêu của việc tu tập. Ngược lại, vô lậu là trạng thái vượt thoát khỏi những ô nhiễm này—Asrava is some thing which oozes

or flows out of the mind and spoils the upward career of the Buddhist life; to get rid of asrava is the aim of our cultivation. In the contrary, anasrava is a state free from these impurities—See Tứ Hữu Lậu in Vietnamese-English Section.

Asavakkhayanana (skt): Lậu Tận Thông—The knowledge of eradication of the taints—Hiểu biết sự chấm dứt các pháp trầm luân.

Asaya (skt): Ý muốn—Desire.

Ascarya (p): Trừ nghi Quái.

Asita (skt): A Tư Đà, vị đạo sĩ sống trong thành Ca Tỳ La Vệ, thuộc xứ Nepal bây giờ. Khi thái tử Sĩ Đạt Đa đản sanh, ông đã đến thăm và tiên đoán trước vận mệnh Thái tử Tất Đạt Đa: “Nếu ở đời sẽ là một đấng minh vương, nếu tu hành sẽ thành Phật.”—The hermit who lived in Kapilavastu, now is part of Nepal. When prince Siddhartha was born, Asita came to see him and foretold that in future if he remained at home he would become a great king, and that if he left home he would become a Buddha.

** For more information, please see A Tư Đà in Vietnamese-English Section.

Asmi-mana (p): Ngã mạn—Pride of self.

Asoka (skt) **Ashoka** (p): A Thâu Ca.

- 1) Vô ưu: Not causing sorrow—Not feeling sorrow.

- 2) Vua A dục của vương quốc Maurya nằm về phía Bắc Ấn độ (272-236 BC). Một trong những nhân vật quan trọng trong lịch sử cổ Ấn độ. Sau cuộc chinh phạt Kalinga, ông bị khủng hoảng tinh thần và bắt đầu hướng về đạo Phật. Ông đã trở thành một quân vương Phật tử và biến vương quốc của ông thành vương quốc của Chánh pháp—A Buddhist emperor of ancient (northern) India (272-236 BC). He is one of the most important figures in ancient Indian history. After a bloody campaign in the east and a costly victory over Kalinga, he started to have psychological crisis and caused him to

enter Buddhism. He became a devoted lay follower and resolved to commence a “reign of dharma.”

Asravaksaya-jnana (skt) **Asavakkhayanana** (p): Destruction of the pollutions—Bị tàn phá vì sức ô nhiễm.

Ashtamangala (skt): See Eight liberations.

Ashta-vimoksha (skt): See Eight liberations.

Asraddha (skt): Bất tín—Unbelief.

Asrava (skt) **Asavas** (p):

- 1) Bọt trên nồi cơm đang sôi: The foam on boiling rice (lậu hoặc).
- 2) Bợn nhờn—Phiền não—Ba thứ ô uế tạo thành gốc rễ của mọi khổ đau và làm cho tất cả mọi người phải trầm luân trong luân hồi sanh tử: những ô uế của dục vọng, ô uế của sự biến đổi, và ô uế của sự ngu dốt. Việc tẩy sạch ba thứ ô uế này đồng nghĩa với việc đạt thành A la hán quả—Leakage—Mental intoxication defilement. Three defilements constitute the root of all suffering and the cause that are caught in the cycle of births and deaths: the defilement of desires (kamasrava), the defilement of becoming (Bhavasrava), and the defilement of ignorance (Avidyasrava). The extinction of these three defilements means the attainment of the Arhatship.
- 3) Hành động của giác quan xô đẩy thần thức đến với ngoại vật, lo âu, phiền não và khổ đau: The action of the senses which impels the spiritual consciousness (soul) towards external objects, distress, affliction, and pain.
- 4) Những dòng bất tịnh của tâm, cũng được gọi là phiền não. Có bốn sự bất tịnh—Impure outflows of the mind, which are also known as klesa. There are four impurities:
 - Dục: Kama (skt)—Muốn có—Desire.
 - Tham sanh: Bhava (skt)—Muốn sống—Will to live.

• Vô minh: Avidya (skt)—Si muội—Ignorance.

• Tà kiến: Drishti (skt)—Wrong views.

Asraya (skt): See Sở Y.

Asrayaparavritti (skt): Sudden change from ignorance to awakening—Chuyển y (sự đột biến chuyển hóa trong tâm thức, đưa tâm thức từ trạng thái vô minh sang tỉnh thức).

Assada (p): Sự vui thích—Attraction—Enjoyment.

Asaji (p): Vị đệ tử Phật mà lời tuyên giảng về nhân quả đã chuyển đổi cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên—The disciple of the Buddha whose simple declaration of the doctrine of causation converted Sariputra and Moggallana.

Astaksanah (skt): Bát nan xứ—Eight Inopportune situations—Eight places of difficulty.

** See Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Astinasti (skt): Hữu và Vô—Being and non-being.

Asubha (skt) **Ashubha** (p): Bất tịnh—Sự suy giảm về mười đối tượng ghê tởm, về căn bản giống như sự suy giảm về nghĩa trang—Contemplation of the ten disgusting objects which coincide with essentially with the practice of charnel ground contemplation.

Asunyata (skt)—**Aunnata** (p): Emptiness—Phi không (không phải là không, rỗng tuếch hay không có gì).

Asura (skt&p): Ác thần A-tu-la, một trong sáu điều kiện tái sanh. Có hai lối suy nghĩ về A tu la: thấp và cao. Trong cảnh giới cao, A tu la là những thần thánh ở bậc thấp trong các cung trời. Trong cảnh giới thấp, A tu la là những ác thần, là kẻ thù của thần thánh—An evil spirit—Demon—Ghost—Opponent of the gods—The spirits who fought against the sura who were benevolent gods—Elemental forces, projections of the forces in man’s mind. One of the six modes of existence. There are two

ways of thinking about an asura: lower and higher. In a sense of higher or god mode of existence, asura refers to the lower gods in the deva realms. While in the sense of the lower, asura refers to demons or evils or enemies of the gods.

Asvabhava (skt): Vô Tự Tính.

- Không có tự tính hay ngã tính: Being without self-nature.
- Trạng thái của hữu mà không có tự tính: Asvabhavatva (skt)—The state of being without self-nature.

Asvaghosa (skt) **Asvaghosha** (p): Mã Minh Bồ Tát, một nhà thơ và nhà triết học Ấn độ thuộc phái Đại thừa, sống vào thế kỷ I hoặc II sau Tây lịch (khoảng 600 năm sau ngày Phật nhập diệt). Ngài là tác giả của Buddha-Charita mô tả về cuộc đời Đức Phật. Ngài còn là một nhà trước tác nổi danh đương thời rất được vua Ca Ni sắc Ca (Kanishka) hộ trì. Lúc đầu ngài xuất gia làm ngoại đạo Sa Môn, nhưng về sau quy-y Phật, về trú ngụ trong thành Ba La Nại, và trở thành vị Tổ thứ 12 của dòng Thiền Ấn Độ. Ngài là tác giả của 10 bộ kinh, trong đó có hai bộ nổi tiếng là Phật Sở Hành Tán Kinh, được ngài Pháp Hộ Đàm Ma La Sát dịch sang Hoa ngữ khoảng từ năm 414 đến 421 sau Tây lịch, sau này được Beal S.B.E. dịch sang Anh ngữ; bộ thứ hai là Đại Thừa Khởi Tín Luận được ngài Paramartha dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 554 sau Tây Lịch, và ngài Thực Xoa Nan Đà dịch sang Hoa ngữ khoảng những năm 695-700 sau Tây Lịch. Ngài Mã Minh chính là người đã có công lớn từ việc chuyển tư tưởng Phật giáo Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Mã Minh không những có một địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Phật giáo, mà cả trong toàn bộ truyền thống thi ca tiếng Phạn nữa. Cống hiến lớn nhất của Mã Minh cho lịch sử tư tưởng Phật giáo là sự nhấn mạnh niềm tin vào Đức Phật của ông. Mặc dù giáo lý Đại Thừa đã có trước thời ông từ hai ba thế kỷ về trước, nhưng các giáo lý này đã tìm được sự thể hiện

quan trọng đầu tiên trong các tác phẩm của ông, dù rằng ông thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Tác phẩm Buddha-carita miêu tả cuộc đời Đức Phật bằng một bút pháp mộc mạc và trang trọng, dù được viết rất dè dặt. Nguyên bản của bài thơ có 28 đoạn, theo Nghĩa Tịnh qua bản dịch chữ Hán vào thế kỷ thứ bảy. Bản dịch Tây Tạng cũng có một số đoạn tương tự như thế. Do đó bản gốc tiếng Phạn hẳn là phải có 28 đoạn. Tuy nhiên, ngày nay chỉ có 17 đoạn tiếng Phạn còn được lưu lại, nhìn chung thì chỉ có 13 đoạn đầu được xem là đích thực của ông. Nghĩa Tịnh nói: “Từ thời của ngài Mã Minh đến nay, bài thơ tuyệt vời này được đọc và ngâm rộng rãi khắp nơi trong năm miền Ấn Độ và trong các nước vùng Nam Hải.” Trong tập thi sử này, Mã Minh không chỉ thuật lại cho chúng ta cuộc đời Đức Phật cùng sự thuyết pháp của Ngài, mà còn chứng tỏ một kiến thức bách khoa của Ngài về các truyền thuyết thần thoại Ấn Độ, về các triết học trước Phật giáo, nhất là triết học Sankhya. Còn thi phẩm Saundarananda-kavya kể lại chuyện truyền giới cho Nan Đà, người anh em cùng cha khác mẹ với Phật. Ngoài hai thi phẩm quan trọng này, Mã Minh còn viết ba vở tuồng Phật giáo, đã được H. Luders tìm thấy ở Turfan, Trung Á vào đầu thế kỷ thứ 20. Trong các vở tuồng đó, có tuồng Sariputraprakarana với chín hồi là quan trọng nhất. Đây là một tác phẩm kịch nghệ hiện còn trong văn học Sanskrit. Ngoài ra, Mã Minh còn viết một thi phẩm trữ tình Gandistotra-gatha gồm 29 bài thơ theo vận luật sragdhara. E. H. Johnston nghi ngờ không phải là của Mã Minh, nhưng Winternitz nhận xét: “Đây là một bài thơ hay, xứng đáng là của Mã Minh cả về hình thức lẫn nội dung.”—A Buddhist writer and poet of the first or the second century A.D. (600 years after the Buddha’s nirvana). Author of the Buddha-Carita Kavya, famous life of Buddha in verse. He was a famous writer whose patron was the Indo-Scythian king Kanishka. He was a Brahmin converted to

Buddhism; he finally settled at Benares, and became the twelfth patriarch. His name is attached to the ten works. The two of which have exerted great influence on Buddhism are Buddha-carita-kavya-sutra, translated into Chinese by Dharmaraksa around 414-421 A.D., later translated into English by Beal, S.B.E.; and Mahayana-sraddhotpada-sastra, translated by Paramartha, around 554 A.D., and by Siksanda, 695-700 A.D.; later translated into English by Taitaro Suzuki in 1900. He gave to Buddhism the philosophical basis for its Mahayana development. Asvaghosa occupies a unique position not only in the history of Buddhist thought but also in the whole tradition of Sanskrit poetry. The chief contribution which Asvaghosa made to the history of Buddhist thought was his emphasis on Buddha-bhakti. Though the Mahayanist teachings had been spreading for at least two to three centuries before his time, they find the first notable expression in his writings, in spite of the fact that he belonged to the Sarvastivada school. The Buddhacarita described the life of Lord Buddha in a chaste and stately style, though written with considerable restraint. The original poem, as known to I-Ch'ing in the Chinese translation in the seventh century A.D., contains 28 cantos. The Tibetan translation also has the same number of cantos. Hence the original Sanskrit version must also have consisted of 28 cantos. However, only 17 are preserved in Sanskrit today, and generally only the first thirteen are regarded as authentic. I-Ch'ing says that in his time this beautiful poem was 'widely read or sung throughout the five divisions of India, and the countries of the Southern Sea.' In Buddhacarita, Buddhaghosa not only gives us the best account of the life of Lord Buddha, but also gives evidence of his encyclopaedic knowledge of India's mythological traditions and pre-Buddhist philosophical systems, notably the Sankhya. The Saundarananda-

kavya narrates the ordination by the Buddha of Nanda, his half-brother. Besides these two significant poetical works, Asvaghosa wrote three Buddhist dramas which were discovered by H. Luders in Turfan in Central Asia at the beginning of the twentieth century. Of these, the Sariputraprakarana with nine acts is the most important. It is the oldest dramatic work in Sanskrit literature. Asvaghosa also wrote a lyrical poem called Gandistotra-gatha which consists of 29 stanzas in the sragdhara metre. E.H. Johnston questions Asvaghosa's authorship of this work, but as Winternitz observes: "It is a beautiful poem, worthy of Asvaghosa both in form and content."

Asvajit (skt) **Assaji** (p): Chánh ngữ.

Ataccha (p): False (a)—Không thật.

Atakkavacara (p): Không thể lý luận—
Ngoài vòng lý luận—Beyond logic.

Atandita (p): Active (not lazy)—Hoạt động.

Atapa: Vô phiền.

Atavi (p): Forest—Rừng.

Atharvaveda (skt): A Tha Bà Veda—Cuốn thứ tư trong bộ sách Thánh Vệ Đà—The fourth volume in the Sacred Veda Scriptures.

Atigacchati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Atimana (p): Quá mạn—Over-pride.

Atimuttaka (p): A-đề-mâu-đa—Acacia flowers.

Atisa (skt) **Atisha** (p): Vị sư Phật giáo gốc hoàng gia, Ngài đã đặc ra phương pháp hệ thống hóa sự đại giác. Ngài là trưởng lão của xứ Ma Kiệt đà và là giảng sư của trường Đại học Vikramsila. Ông được mời sang Tây Tạng giảng đạo và ông đã ở đấy trong suốt 12 năm sau cùng của cuộc đời. Tại đây ông đã sáng lập trường phái Kadampa. Những thuyết giảng của Ngài có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Tây Tạng sau này—A Buddhist scholar of royal family, who particularly systematized the method for generating enlightened mind

(bodhicitta). He was a patriarch of Magadha and a teacher of Vikramsila University. He was invited to Tibet to preach and spent the last twelve years of his life there. In Tibet he founded Kadampa school. His teaching tradition had a great influence on Tibetan Buddhism later.

Atita addhana (p): Quá khứ—The past.

Atmahitam (skt): Tự lợi—Benefitting oneself.

Atman (skt)—**Attan or Atta** (p): Self—Ego—Personality.

- Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã—Ta—Soul—Self—Ego—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that “things are without independent individuality” or dharmanairatmya.
- Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy: The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his

deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body.

Atmasukha (skt): Tự Lạc—Sự vui hưởng của chính mình—Self-enjoyment.

Atmavada (skt): Lý thuyết về ngã—The theory of ego—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Cái Như Lai Tạng mà ta nói đến không giống với học thuyết về ngã mà các triết gia chủ trương.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “The Tathagatagarbha of which I speak is not like the doctrine of the ego maintained by the philosophers.”

Atta (p): Lawsuit—Vụ kiện tụng.

Attabyabadha (p): Tự hại—Self-harm.

Attadipa (p): Hãy tự làm ốc đảo cho chính mình—Holding oneself as one’s own island.

Attaka (p): High platform—Bục cao.

Attakilamathan-nuyoga (p): Tu hành khổ hạnh.

Attasarana (p): Hãy tự về nương nơi chính mình—Holding oneself as one’s own refuge.

Attavada (p): The false belief in an immortal (permanent) soul—Ngã chấp.

Attha (p): Hiểu biết phân tích về ý nghĩa.

Attadasa manopavicara (p): Thập bát ý hành—18 mental ranges.

Attbaka (p): Dạ Xoa—One of the ten ancient rsis of the Brahmins.

Atthana (p): Wrong place—Sai chỗ.

Atthanga Sila (skt) **Attha-sila** (p): Bát quan Trai giới—Eight silas which some laymen take for a certain period (may be 24 hours each month).

Atthapada (p): A chessboard—Bàn cờ.

Atthissara (p): Phật Độc Giác.

Atthisukha (p): Hạnh phúc có được vật sở hữu.

Attita:

- 1) (p): Grieved (afflicted with--distressed)—Sầu muộn.

2) (skt): Past—Quá khứ.

Attiyana (p): Dislike—Không thích.

Attiyati (p): To be in trouble—Mắc nạn.

Atyantica: Xiển đề—Chẳng ưa Niết bàn.

Atyataprakripari-suddhi (skt): Như Lai Tạng bốn sinh minh lương thanh tịnh hay bản thể của Như Lai tạng là thanh tịnh và trong suốt, nghĩa là nó tuyệt đối trung tính và vượt khỏi mọi phạm trù luận lý sinh ra từ cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Đây là như như hay trạng thái của bất sinh—The original essence of the Garbha is pure and transparent, means that it is absolutely neutral and transcends all the logical categories that are derived from the dualism of subject and object. This is suchness, the state of being unborn.

Auddhatya (skt): Kiêu mạn—Arrogance—Disdain—Insolence—Overbearing manner—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Aum: Án—See Om.

Aum-Mani-Padmi-Hum: Án Mani bát di hồng.

Aupapaduka (skt): Hóa sanh—See Chatur-Yoni.

Avadana (skt): Hành động thiện lành—Avadanas chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật giáo—Good deeds—A great or glorious act or achievement—Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints.

Avadata (skt): Trắng tinh—White—Pure—Cleansed—Excellent—Blameless—Clean—Clear—Dazzling white—White color.

Avadata-vasana (skt): Bạch y—Clothed in white—White robe—Lay person.

Avandana-cataka: Bá Duyên Kinh.

Avaivartika (skt) **Avaivarti** (p): A bệ bạt trí—Bất thối chuyển—See A Bệ Bạt Trí in Vietnamese-English Section.

Avalokitesvara (skt) **Avalokiteshvara** (p): Quán Âm Bồ Tát—Quán Tự Tại Bồ Tát.

1) Bồ Tát Đại Bi, người mà Tàu và Việt gọi là Quán Thế Âm. Ngài còn được gọi là Đức Đại Bi Quán Thế Âm, là vị Bồ Tát của tình thương và lòng từ thiện trùm khắp. Ngài là một trong những Bồ tát quan trọng nhất của phái Đại Thừa. Người tâm thanh cứu khổ. Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sức cảm thông mãnh liệt và vô hạn, nhằm cứu vớt bất kỳ ai cầu xin ngài khi hoạn nạn. Tín ngưỡng dân gian còn tôn sùng ngài như người bảo hộ chống lại những tai ương hoạn nạn cũng như ban phước cho thiếu nhi. Ngài đóng một vai trò trung tâm trong tu tập sùng mộ của tất cả các tông phái Phật giáo. Mặc dù nguyên là nam nhân, Quán Âm đã trở thành nhân vật nữ trong trí tưởng tượng phổ thông ở Á Châu—The Bodhisattva of Universal Compassion whom Vietnamese and Chinese call Kuan Shi Yin. He is the Great Compassionate One or the Bodhisattva of all embracing love and benevolence. He is one of the most important Bodhisattva of the Mahayana. He who hears the sound of suffers to save them. Avalokitesvara represents “Great Compassion” and limitless understanding, saving those who seek for help by calling his name or turning to him at times of extreme danger or when encountering calamities. In folk belief, Avalokitesvara also protects from natural catastrophe and grants blessings to children. He plays a central role in the devotional practices of all Buddhist sects. Although originally male, Kuan-Yin has become a feminine figure in the popular imagination in Asia.

- 2) Theo kinh Pháp Hoa, đức từ bi của Bồ Tát Quán Âm là một tiếng kêu gọi vọng suốt thời gian và không gian, tiếng kêu gọi của người đã thấy được thực tại toàn vẹn. Tiếng mầu nhiệm, tiếng của người nghe lời kêu đau thương của cuộc đời. Tiếng tôn quý, tiếng Hải Triều đang dậy, tiếng siêu việt mọi thứ tiếng trong đời. Đức Bồ Tát Quán Thế Âm là người có đầy đủ mọi công đức, Ngài thường lấy con mắt từ bi để nhìn chúng sanh, khiến cho hạnh phúc chảy tụ thành biển vô biên vô lượng—According to the Lotus Sutra, the voice of compassion of Avalokitesvara Bodhisattva is a wondrous voice, the voice of the one who attends to the cries of the world. The noble voice, the voice of the rising tide surpassing all the sounds of the world. Avalokitesvara Bodhisattva has perfect in all merits, beholding all sentient beings with compassionate eyes, making the ocean of blessing limitless.
- 3) Avalokitesvara có nghĩa là bậc có oai lực xem xét và bảo hộ chúng sanh. Ngài cũng được tôn xưng là người có đại bi tâm và Liên Hoa Thủ, theo Kinh Cực Lạc Trang Nghiêm thì Ngài là thị giả của Đức Phật A Di Đà và Ngài có một quan hệ rất rõ rệt đối với trường phái Tịnh Độ. Thệ nguyện của Ngài là tế độ tất cả chúng sanh, một trong những phương pháp mà Ngài sử dụng là quán sát sự cần thiết trong từng hoàn cảnh của chúng sanh để tùy loại tùy cơ mà hiện thân. Để tuân thủ lời nguyện này mà Ngài đã phân thân thành nhiều chủng loại và thị hiện qua nhiều hình thức khác nhau trước mỗi chúng sanh trong rất nhiều cảnh giới. Khi cần thiết, thậm chí Ngài có thể hóa thân làm những vật vô tình như cầu cống, phòng xá, nơi trú ẩn, vân vân. Chính vì thế mà rất nhiều dân tộc, nhất là những dân tộc ở Đông Á đã tạc tượng Ngài để thờ cúng. Ở vào thời kỳ rất sớm tại Ấn Độ, hình tượng của Ngài

Quán Âm phần nhiều đã được phát hiện dưới hình thức của một vị Vương Tử đang đứng, mình mặc áo mũ vương giả. Cũng có nhiều pho tượng ngồi trong tư thế nghỉ ngơi thoải mái. Ngoài ra, còn có một tượng rất nổi tiếng có tên là Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Âm, mục đích của Thiên Thủ là đáp ứng một cách trọn vẹn sự cầu khẩn vô cùng vô tận của chúng sanh. Quán Âm còn xuất hiện trong hình tượng Phẫn Nộ Minh Vương, lý do là vì đôi khi bên cạnh lòng từ bi phải có những thế lực mãnh liệt để làm cho chúng sanh kinh sợ. Sau khi Phật giáo được truyền từ Ấn Độ qua các nước Á Châu, vị thế của Quán Âm ngày một gia tăng. Nhiều ngôi chùa lớn ở các nước Á châu đã thờ Thế Tụ Tại Vương, một hiện tượng khác của Quán Âm Bồ Tát như là sự phản hiện với thần Siva của Ấn giáo. Tại Népal đã từng có đến 108 hình tượng Quán Âm. Những hình tượng này vẫn còn được tìm thấy trong một số miếu cổ tại thủ đô Kathmandu. Người Tây Tạng đã xem Quán Âm Bồ Tát như một lý tưởng tối cao cho tín đồ Phật giáo. Rất nhiều vị Thánh Tăng của Tây Tạng, đặc biệt là đức Đạt Lai Lạt Ma, được coi như là hóa thân của Quán Âm Bồ Tát. Tại miền viễn Đông, vị thế của Quán Âm Bồ Tát đã phổ biến một cách rộng rãi. Tại Trung Hoa, Quán Âm cũng được tôn xưng là Quán Thế Âm. Tại Việt Nam, Ngài được xem như là bậc Vô Úy Thí tối thượng vì Ngài ban cho chúng sanh tánh không sợ hãi. Ngài cũng được coi như là bậc truyền cảm, dẫn khởi và khai tác lòng từ bi giác ngộ sâu thẳm nhất—Avalokitesvara is a Sanskrit word means “Powerful One Who Watches All Sentient Beings.” He is also called Mahakarunika or He Who Has Great Compassion and Padmapani or He Who Holds The Lotus Flower. In the Sukhavativyuha Sutra, his role as an

attendant to Amitabha Buddha and his relation to the Pure Land are made clear. One of His vows is to help all sentient beings. He uses various forms to save beings, depending on the particular situation. True to that vow, he appears in many places, in various roles, and shapes. He may even function as an inanimate object, such as a bridge or a shelter, ect., as needed. Thus, so many peoples, especially peoples in East Asia, make his statue for worshipping. Early Indian statues show Avalokitesvara as a human prince, standing in regal dress. Other statues show him seated, in the relaxed position. One well known form is the Bodhisattva with one thousand eyes and one thousand hands, his many limbs for the purpose of fulfilling the numerous needs of sentient beings. Avalokitesvara even appears in a wrathful form, for those occasions when compassion requires fear-inspiring power. With the spread of Buddhism out of India to Asia, the importance of Avalokitesvara greatly increased. Many large temples were devoted to the Bodhisattva in the form of Lokeshvara, a counterpart of the Hindu god Siva. In Népal, 108 forms of Avalokitesvara were known, and can still be seen depicted in an ancient shrine in Kathmandu. The Tibetans consider Avalokitesvara their highest Buddhist ideal, and many of their most enlightened saints, in particular the Dalai Lama himself, are considered to be human embodiments of that Bodhisattva. In the Far East, the importance of Avalokitesvara is well known. In China, Avalokitesvara is highly honored as Kuan-Shi-Yin (Observer of the Sounds of the World). In Vietnam, Avalokitesvara has been cherished as the ultimate protector from all fear, as well as an inspiration for

the most profoundly enlightened state of compassion.

Avandana (skt): Kinh Thí Dụ—Stories of the Buddha and his former lives.

Avantaka: Đại bất khả khí tử bộ.

Avarana (skt): An obstacle—Hiding—Concealing—Hindrane—Mental blindness—Obstruction—Interruption—Chướng ngại (sự không thuận lợi hay sự cản trở trong tiến trình của tâm lý và vật lý)—See Nhị Chướng.

Avastu (skt): Không phải là thực tính—Non-reality.

Avatamsaka-sutra (skt): Kinh Hoa Nghiêm—See Buddhavatamsaka-Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Avatar: Vô thượng.

Avatara (p): Sự hiện thân—Manifestation or incarnation.

Avayapada-samkappa (p): Tâm từ.

Avenika (skt): Special—Exceptional—Bất cộng hay nét cá biệt hay bản sắc riêng.

Avici (skt) **Avichi** (p): A tỳ—Theo giáo lý nhà Phật, vô gián địa ngục là địa ngục thấp nhất và tệ nhất trong tám địa ngục nóng—Địa ngục của khổ đau không ngừng nghỉ, nơi đó tội nhân phải chịu khổ hình đau đớn cũng như chết đi sống lại nhiều lần cho đến khi trả hết nghiệp báo, mới được sanh lên cảnh giới cao hơn. Những người sanh trong địa ngục A tỳ thường chịu khổ vì cái nóng của lửa. Địa ngục A tỳ nằm bên dưới châu Diêm Phù Đề—Incessant hells—The lowest and the worst of the eight hot hells, according to the Buddhist theory—The hells of no intermission of suffering—Hell of uninterrupted suffering, in which suffering, death, and painful rebirth are continuous until the retribution for the sufferer's evil karma is exhausted, at which time that being will be reborn in a higher plane of existence. Those who are born in this hell always suffer from the heat of fire. Avici is located under the ground of Jambudvipa

Avidvat (skt): Người vô trí—The ignorant.

Avidya (skt) **Avijja** (p): Vô minh—Si—Không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời—Ignorance—Unwise—Unknowing—Darkness—Unlearned—Misconception—The state of the unenlightened mind—The fundamental root of evil and the ultimate cause of the desire which creates the dukkha of existence. Individual ignorance is the inability to distinguish between the transcendent and the intranscendent, real and unreal. Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world—See Vô Minh in Vietnamese-English Section.

Avidyamanatva (skt): Vô sở hữu—Not existing.

Avihimsa (p): Ahimsa (p)—Tánh khí ôn hòa—Non-violence.

Avihimsa-Samkappa (p): Tánh ôn hòa.

Avijja (p) **Avidya** (skt): Ngu si—Ignorance—Illusion—Delusion—See Vô Minh.

Avijjasava (p): Not understanding the Noble Truths—Vô Minh Lộ hay sự không hiểu biết về các chân lý cao thượng.

Avikalpa (skt): Non-discriminating dharma—See Vô Phân Biệt Pháp.

Avinasa (skt): Bất hoại—Not to be destroyed—See Bất Hoại.

Avuso (p): Đạo hữu—Friend.

Avyakrta (skt): Vô ký

1) Without writing—Not declared.

2) Undeveloped—

3) Unexpounded—Unexplained.

5) Neutral (Trung tính)—Neither good nor bad.

Axobya: A súc bộ—Vô nộ, vô sân, vô động.

Ayan: Quán—Contemplation.

Ayana (skt): Phi Thờa—Non-yana.

Ayasma (p):

1) Thượng Tọa: Venerable.

2) Tôn quý: Venerable.

Ayatana (skt & p): Sphere—Region.

1) Xứ (điểm tựa nhau để phát sinh tâm lý vui, buồn như sáu căn tiếp xúc với sáu trần, mắt thấy cảnh, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm với vật thể, vân vân): Place—Resting place—Abode—House—Seat—Home—Support (for Buddhists).

2) Lục căn và lục trần: Ayatana.

a. Ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và ý—The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

b. Lục trần—Sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp—Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions).

Adodhya: A du đà quốc—Một thành phố quan trọng trong vương quốc Kosala, nằm về phía đông bắc Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế—An important city in the Kingdom of the Kosalas in north-east of India in the time of the Buddha.

Ayurveda (skt): A Do—Một trong các sách Thánh Vệ Đà bàn về nghệ thuật sống cho được trường thọ—One of the Sacred Veda Scriptures, discussing about the art of long life.

Ayusmat (skt): Vi sư trưởng lão, có quyền hạn trong tự viện, người có sức khỏe và sống thọ—Một danh hiệu cho những nhân vật hoàng tộc hay các nhà sư Phật giáo—Venerable monk—An experienced-old and veteran senior who possesses of vital power,

healthy, long-lived—A kind of honorific title for royal personages and Buddhist monks.

Ayuta (skt): A Du Đa—Một đơn vị số lượng cổ Ấn Độ, một số lượng cực lớn, khoảng một ngàn triệu—An ancient Indian numerical unit, an extremely large number, approximately a billion.

B

Bahujanya (skt): See Chúng Sanh.

Bahulata: La hầu la đa—Tổ sư.

Bahussutanam (p): Sức học uyên thâm.

Bahyabhava (skt): See Nội Ngoại Pháp (2).

Bahyamdhyamaka (skt): See Nội Ngoại Pháp in Vietnamese-English Section.

Bahyu-ayatana (skt)—**Bahira-ayatana** (p): External base—Trần (ngoại trần gồm có sắc, thanh, hương, vị, xúc, và các hiện tượng vật chất và tâm lý. Sở dĩ gọi là trần vì chúng làm chất xúc tác cho thân tâm ham muốn và luyến ái).

Bala (p & skt): Lực—Power.

- 1) Ngũ lực—Strength—Five powers (faith: tín, energy: tấn, mindfulness: niệm, contemplation: định, wisdom: huệ).
- 2) Con người ngốc nghếch: Người không có sự hiểu biết chánh đáng hay không có tuệ giác—A fool—A man who does not have right understanding or insight.
- 3) Ngu phu: Con người có đầu óc tầm thường—The simple-minded.

Bala-abhijna-vasita (skt): Thần thông—Các năng lực siêu nhiên—The powers supernatural-faculties-self-mastery—See Lục Thông.

Bala-puthujjana (p): Foolish wordling.

Balatchakravartin : Chuyển Luân Thánh Vương.

Bali: Vua A tu la.

Balin (skt): Đại lực giả—Vị có sức mạnh to lớn, một danh hiệu của Đức Phật—The strong one, an epithet of the Buddha.

Balopacarikam (skt): See Ngũ Phu Sở Hành Thiên.

Bamboo-Grove Vihara: Trúc Lâm Tịnh Xá—When the Buddha arrived at Magadha, King Bimbisara vowed to built a vihara in the Karanda forest in Rajagrha for the Buddha and his disciples. This vihara was built on an extensive scale, with 16 main halls each fitted with 60 rooms, 500 multi-storied buildings, and 72 lecture halls. This was the famous Venuvana Vihara, where the Buddha and his disciples gave lectures and practiced the Way. At that time, many people flocked to Venuvana Vihara to seek learning from the Buddha. The most notable among them were Sariputra and Maudgalyayana who were introduced by Asvajit, one of the five Bhiksus. They each brought one hundred followers to take refuge in the Buddha. This was beneficial for the propagation of Buddhism and the Sangha—Khi Đức Phật đến xứ Ma Kiệt Đà, vua Tần Bà Sa La đã phát tâm xây dựng một ngôi tịnh xá trong khu rừng Karanda để cúng dường cho Phật và Tăng đoàn. Tòa tịnh xá này được xây dựng trên một qui mô rộng lớn, với tổng cộng 16 viện, mỗi viện có 60 phòng, có 500 phòng trên lầu, 72 giảng đường. Đây chính là ngôi tịnh xá Trúc Lâm nổi tiếng mà Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thuyết pháp và luận đạo. Trong thời gian này, rất đông người kéo đến tịnh xá Trúc Lâm theo học và quy-y với Phật. Trong số đó, nổi tiếng nhất là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Hai người này là do một trong năm vị Tỳ kheo A Xà Bà Thệ tiến dẫn, mỗi người mang theo một trăm năm chục đệ tử về quy-y đầu Phật. Điều này có lợi cho

việc hoằng hóa Phật giáo và giúp ích cho Tăng đoàn.

Bamiyan: Những hang động thiêng liêng của Phật giáo tại A Phú Hãn, có niên đại từ năm 300 đến 600 sau Công nguyên, đã bị tàn phá sau những cuộc xâm lấn của Hồi giáo và Mông Cổ—Buddhist holy place in Afghanistan with interconnected rock-cut caves dated from 300 to 600 AD, which was wiped out as a result of invasions by Islamic peoples and the Mongols.

Baranasi (skt & p): See Ba La Nại in Vietnamese-English Section.

Bardo: Thân trung ấm—Trạng thái trung gian (giữa sự chết và tái sinh)—In-between state that connects the death of an individual with rebirth.

Bardo Thodol: Giải thoát bằng thính cảm trong trạng thái trung gian. Quá trình chết và tái sinh theo truyền thống Tây Tạng, chia làm ba trạng thái, gắn chặt với tam thể trong đạo Phật—Liberation through hearing in the In-between state. The process of death and rebirth is set forth in this work as three phases or in-between states which are closely related to the three bodies of a Buddha:

- 1) Pháp thân: Dharmakaya—Khi chết một luồng sáng trắng chói lòa hiện lên—Bardo of the moment of death. A dazzling white light manifests.
- 2) Báo thân: Sambhogakaya—Hiện lên những hiện tượng ánh sáng năm màu theo hình Mạn đà la—The bardo of supreme reality. Lights of five colors appear in the forms of Mandala.
- 3) Hóa thân: Nirmanakaya—Sinh thành. Hiện lên những hiện tượng sáng chói bị che lấp, tương ứng với sáu điều kiện tái sinh—Bardo of becoming. Light phenomena of lesser brilliance appear that correspond to the six modes of existence.

Basiasita: Tổ Bà xá tư Đa.

Bhadanta (skt): Đại Đức—Venerable—Great Virtuous One—A Buddhist Mendicant.

Bhadda: Bạt đà Nữ, vợ cũ Tổ sư Maha Ca Diếp.

Bhadra (skt): Blessed—Auspicious—Fortunate—Prosperous—Happy—Good—Gracious—Friendly—Kind—Excellent—Fair—Beautiful—Lovely—Pleasant—Dear.

Bhadra Kalpa: Nhơn Hiền kiếp—Good Kalpa.

Bhadra-kalpika-sutra (skt): Kinh Hiền Kiếp (Kỷ nguyên hạnh phúc)—Nói về truyền thuyết một nghìn đức Phật vào kỷ nguyên hạnh phúc, trong đó Phật Thích Ca đứng hàng thứ năm. Mục đích kinh muốn nhắc lại cuộc đời tuyệt vời của chư Phật, Bồ tát và Thánh chúng—A Mahayana sutra that contains the legends of the thousand buddhas of the fortunate age, of which Sakyamuni is the fifth. It is the prototype of those sutras that focus on the legendary lives of the buddhas, bodhisattvas, saints and deities.

Bhadrapada (skt): See Bạt Nại La Bà Nã in Vietnamese-English Section.

Bhadra-pala: Hiền Hộ Bồ Tát—Good guardian Bodhisattva—A Good-Protector (keeper) Bodhisattva.

Bhadrika (skt): Bạt đề—Đệ tử Phật.

Bhaddiya (p): Bạt đề (đệ tử Phật).

Bhagavad-Gita (skt): The Lord's Song—A complete treatise on spiritual development along the lines of Karma Yoga, the way of Right Action.

Bhagavan (skt): Lokanatha (skt).

1) The Blessed One or the World Honor One: Bạt Đà Phạm hay đấng tôn kính của loài người.

2) Another name for the Buddha: Là một tên khác của Phật.

Bhagavat: Thế Tôn—The Holy Lord—The Blessed One—The World Honoured One who

is holy, venerable, adorable, divine, and glorious.

** For more information, please see Bạt Đà Phạm in Vietnamese-English Section.

Bhaichadjyaguru: Dược Sư Lưu Ly Quang Phật.

Bhaichadjyaradja: Dược Vương Bồ Tát.

Bhaichadjyaradja-Samudgata: Dược Thượng Bồ Tát.

Bhaishajya-Guru-Buddha: Phật Dược Sư.

- 1) Phật Dược Sư, ngự trị tại Thiên đường Đông độ. Ngài thường xuất hiện bên trái Phật Thích Ca, trong khi Phật A Di Đà thường xuất hiện bên phải—Doctor of Medicine—Medicine Buddha, reigns over an Eastern Paradise. He often appears on the left side of Sakyamuni, and Amitabha Buddha on the right.
- 2) Phật Dược Sư rất phổ thông ở Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản—Bhaishajyaguru Buddha, the Buddha of Healing, enjoyed a great popularity in China, Vietnam and Japan.

Bhaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo. Nơi đây người ta tìm thấy một đại sảnh Thánh điện đầu tiên có niên đại từ thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch. Sự nghiêng vào phía trong của các cây cột, các xà nhà bằng gỗ và việc sử dụng phóng khoáng các cây gỗ cho thấy rằng sảnh đường này được mô phỏng theo một nguyên mẫu bằng gỗ. Việc dùng gỗ trong kiến trúc hang đá là một đặc điểm của thời kỳ trước. Các cây trụ bát giác gần tường đều không có chạm trổ. Vẫn còn có thể nhận ra dấu vết các hình vẽ trên cột và hình Đức Phật có hộ vệ cầm đao đi kèm. Có thể tìm thấy các hình chạm trổ của Thần Mặt Trời (Surya) và của các nhân vật hoàng gia cỡi voi—Name of a Buddhist place, where excavators found the earliest Caitya hall, dating from the second century B.C. The inward slope of the pillars, the wooden roof girders and the free use of timber show that this hall was an imitation of a

wooden prototype. The actual use of wood in rock-cut architecture is a special feature of the earlier period. The octagonal pillars near the walls are plain. Traces of paintings on the pillars and figures of the Buddha attended by chauri-bearers are still discernible. Sculptures of Surya and royal personages riding on elephants can be found.

Bhakti (skt): Buddhists who take the Bodhisattva Vow to devote to a spiritual idea—Vị Phật vì ý tưởng cứu độ mà lập nguyện Bồ Tát.

Bhallika: Ba ly.

Bhandanta: Đại Đức—Venerable.

Bhante (p): Ngài Thượng Tọa (tiếng gọi tôn quý)—Sir—Venerable Sir.

Bharadvaja: Lợi tánh—Phả Lợi đạo.

Bhargava: Bạt cà ba (Tiên nhơn).

Bharnaua: Bạc già tiên.

Bhaskara (skt): Hỏa, một danh hiệu của Đức Phật—Fire, an epithet of the Buddha.

Bhauma: Địa cư.

Bhava (skt): The process of existence—The process of becoming—The being—Sự có mặt, sự sinh tồn của các hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần.

- Hữu—Có—Đời sống—Tất cả những tồn tại trong tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới). Mắc xích thứ mười trong thập nhị nhân duyên—Theo Đại thừa, hữu đối không—Becoming—Existence—Continuity—Coming into existence—A state of existence (being)—Every kind of being in the three worlds (in the desire, desireless and formless). The tenth link in the chain of conditioned arising. In Mahayana, Bhava (becoming) is brought into opposition with nothingness (shunyata).
- Đôi khi được dịch như là “Pháp.”—Sometimes translated as “Dharma.”

- Đôi khi được dịch là “Tướng.”— Sometimes translated as “Lakshana.”
- Bhavabhava** (skt): Hữu Vô—Hữu và phi hữu—Being and non-being.
- Bhava-chakra** (p) **Bhava Cakra** (skt): Bánh xe cuộc đời (Luân hồi)—Wheel of life, a representation of the cycle of existence.
- Bhavana** (skt & p): Quán tưởng—Tu thiền hay sự phát triển tâm linh—Meditation or mind development—Tự phát triển bằng bất cứ phương cách nào, nhưng đặc biệt là cách chế tâm, tập trung và thiền định. Có hai loại thiền định—Meditation—Mental culture—Self development by any means, but especially by the method of mind-control, concentration and meditation. There are two steps of meditation:
 - 1) Tìm kiếm sự yên ổn của tinh thần: Shamatha (skt)—Development of tranquility, which is the prerequisite for attaining clear seeing.
 - 2) Tìm kiếm sự hiểu biết: Vipashyana—Clear seeing.
- Bhavana-marga** (skt): See Yogachara.
- Bhavanga** (p): Tiềm thức—The undercurrent forming or the sub-conscious stream of becoming, or the condition of being or existence in which all experience is stored—Dòng ý thức sâu thẳm trong ký ức của con người nơi tất cả các kinh nghiệm đều được tàng chứa.
- Bhava-tanha** (p): Ham muốn tiếp tục hiện hữu—Luyến ái đời sống—Craving for continued existence or self-preservation.
- Bhavasava** (p):
 - 1) Hữu—Becoming.
 - 2) Hữu lậu: Sự tham luyến hiện hữu, tái sanh vào sắc giới và vô sắc giới—Attachment to Bhava, becoming, rebirth to the world of form and formlessness.
- Bhavasvabhava** (skt): See Tính Tự Tính.
- Bhavaviveka**: Phân biệt minh Bồ Tát, đại biểu của trường phái Madhyamaka (490-570 AD), gốc người Nam Ấn. Ông đến Ma Kiệt Đà thọ giáo Ngài Long Thọ. Sau đó ông về lại Nam Ấn thành lập tông phái Svatantrika công kích những luận điểm của Yogachara—Spokesman of the Madhyamaka (490-570AD), from South India. He went to Magadha, where he studied with Nagarjuna. Then he returned to his homeland to found Svatantrika which attacked the theses of Yogachara.
- Bhavetabham** (p): Phải được phát triển.
- Bhavitam** (p): Đã được phát triển.
- Bhaya** (p): Sợ hãi.
- Bhichmagardjita-ghochas-vararadja**: Oai Âm Vương Phật.
- Bija** (p): Chủng tử.
- Bhiksu** (skt) **Bhikkhu** (p): Monk or religious mendicant—Tỳ Kheo, thành viên nam giới của Tăng già, đã xuất gia và được thọ giới cụ túc (đầy đủ). Sinh hoạt chính của Tỳ Kheo là thiền định và giảng đạo, mọi hình thức sinh hoạt khác đều bị cấm đoán, như sinh hoạt lao động, sinh hoạt kinh tế. Tỳ Kheo không được nắm giữ tài sản hay tiền bạc. Tỳ Kheo Phật giáo từ bỏ mọi thú vui trần thế và sống cuộc sống lang thang. Những nguyên tắc chính của cuộc sống tu hành là nghèo khổ, thanh đạm và hiểu hòa. Đồ mặc hằng ngày là y bá nạp. Đồ dùng hằng ngày chỉ có một bình bát, một dao cạo, một bàn chải, một kim khâu, một bình lọc nước và một chiếc gậy nếu cần. Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo không tiếp xúc với tiền và những đồ vật có giá trị khác. Một cuộc sống tu lý tưởng là du tăng khát sĩ và chỉ lưu lại tu viện trong ba tháng an cư kiết hạ của mùa mưa—Beggard—Mendicant—Buddhist mendicant or monk—Religious mendicant—One who has devoted himself to the task of following the Path by renunciation of the distractions of worldly affairs. One who follows the 250 precepts of the Buddhist Sangha. The main activities of Bhiksus are meditating and preaching the dharma; they are not allowed to pursue any other activities such

working or doing business. They are not allowed to possess any property or money. Buddhist monks renounce the amenities of the world and lead a life of wandering. The basic principles of the monastic life are poverty, purity and peacefulness. Daily clothes and utensils of a monk consist of a multiple-patched robe (made of rags), alms bowl, razor, sewing needle, water filter, toothbrush and a walking stick if needed. Under any circumstances, Bhikṣu may never come into contact with money and other things of value. The ideal life for a bhikṣu is a life of wandering. During the rainy season, he can spend three months in a monastery for the rainy retreat.

Bhikṣu-saṅgha (skt): Order of Buddhist Monks—Tăng Đoàn (Giáo Đoàn Tăng).

Bhikṣu-Sīla: Giới Tỳ kheo.

Bhikṣuni (skt) **Bhikkhuni** (p): Tỳ Kheo Ni (sư nữ), nữ thành viên trong Tăng già đã tuân giữ giới đầy đủ. Dòng nữ được thành lập bởi kế mẫu của Phật là Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề với sự trợ giúp của A Nan. Cuộc sống tu của các Tỳ Kheo Ni nghiêm ngặt hơn của Tỳ Kheo vì họ phải lệ thuộc vào Tỳ kheo về mọi mặt. Sự phong chức và thọ giới Tỳ Kheo Ni cũng phải do Tỳ Kheo chứng minh. Tỳ Kheo Ni dù tu trăm năm vẫn phải tôn kính Tỳ Kheo dù vị ấy chỉ mới tu và hãy còn ít tuổi. Không có trường hợp nào một sư nữ có thể quả trách một sư nam—Female mendicant—Buddhist nun—Female member of the Buddhist Order who follows the Saṅgha’s 348 precepts for nuns. The first order of nuns was founded by Mahaprajapati Gautami, the stepmother of the historical Buddha with assistance from Ananda. The life of nuns is considerably more strictly regulated than that of monks. Nuns are dependent on monks on all aspects. To be valid for any ordination and receiving precepts, nuns must repeat in the presence of the order of monks. Although a nun already

joined the order for a hundred years, she must always respect a male novice. Under any circumstances, she may not reprimand a monk even a male novice.

Bhikṣuni-saṅgha (skt): Order of Buddhist Nuns—Ni Đoàn (Giáo Đoàn Ni).

Bhikṣuni-sīla: Giới tỳ kheo ni.

Bhisakka (p): Thầy thuốc—Lương y—Physician—Doctor.

Bhīṣma-garjita-ghoṣa-svara-raja (skt): 1) Uy Âm Vương—King of Majestic

Voice, name of a legendary Buddha.

2) Không Vương: King of Emptiness.

Bho (p): Tôn giả.

Bhogasukha (p): Hạnh phúc có được tài sản.

Bhramaragiri (skt): Tự viện mà Sadvaha đã xây cho ngài Long Thọ, nằm trên đỉnh núi Bhramaragiri, khoảng 300 dặm về phía tây nam Kosala—A monastery built by Sadvaha for Nagarjuna on the mountain of Bhramaragiri, 300 miles south-west of Kosala.

Bhranta (skt): Mê giả hay người mê muội—The confused.

Bhṛanti (skt): Vọng pháp—Mê lầm hay sai lầm—Error.

Bhumi (skt & p): Địa—Mười giai đoạn mà các vị Bồ tát đều phải trải qua—Ground or stage—A stage in progressive sense—The ten stages in the career of a Bodhisattva—See Thập Địa.

Bhumisparsha-mudra (skt): See Mudra 4.

Bhuta (skt): Thành đế (sự thật)—Thật sự xảy ra—Reality—Actually happened—True—Real—Existing—Actual occurrence—Matter of fact—Reality.

Bhutaḥ (skt): Thực tế—Reality-limit—The limit of reality.

Bhutata (skt):

- Pháp tánh hay thực tánh—Reality.
- Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Điều mà ta thể chứng tức là cái bản chất thường trụ của các sự vật, hay như như,

hay thực tánh.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, what has been realized by me, that is the ever-abiding nature of things, suchness, reality, etc.”

Bhutatahata (skt): Suchness of existence—Chân tánh hay thực tướng—Hiện thực ngược với nét bên ngoài của thế giới hiện tượng. Chân như (Bhutatahata) là bất biến và vĩnh hằng, còn hình thức và những nét bên ngoài thì lúc nào cũng sinh ra, thay đổi và biến mất—Absolute—Ultimate—“Suchness of existents;” the reality as opposed to the appearance of the phenomenal world. Bhutatathata is immutable and eternal, whereas forms and appearances arise, change and pass away.

Bija (skt): Chủng tử—Hạt giống hay mầm mống được chứa đựng trong rễ. Hạt giống nghiệp được chứa đựng trong tàng thức—Germ—Root power—Seed—Semen—Karma seed residues in the store-house consciousness (Alaya-vijnana).

Bijaka (skt): Chủng tử hay hạt giống—A seed.

Bimba: Quả—Trái cây.

Bimbisara and Ajatasatru: Vua Tần Bà Sa La và Thái tử A Xà Thế—According to Buddhist legends, with the scheme and assistance from Devadatta, Prince Ajatasatru imprisoned his father and usurped the throne. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, Queen Vaidehi (Bimbisara’s wife) managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. In prison, King Bimbisara prayed that the Buddha could confer the Eight Prohibitory Precepts on him. He was so earnest in his wish that Maudgalyayana, the most most accomplished in supernatural powers among the Buddha’s disciples, came to the prison to confer the Precepts for him. The

Buddha also sent Purna to preach to the King. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison. After the death of King Bimbisara, Ajatasatru became remorseful. One day in his dream, his father, the old king, persuaded him to turn over a new leaf to correct his previous wrongdoing. This added to his psychological burden. The evil karma of the new king now took its toll. Suddenly his body was riddled with maglinant sores, and he was in great pain, yet the doctors were helpless in their treatment. The senior ministers tried their best to comfort him, but he could not stand the censure of his own conscience. A senior minister named Jiva who came to visit the king and King Ajatasatru confided in him what was troubling him. Jiva advised the king to seek help from the Buddha. Other ministers in attendant were scared, thinking this would arouse the King’s anger. However, rather unexpectedly, King Ajatasatru indicated that he would gladly accept the advice. The King prepared many offerings and brought with him a large group of attendants and ministers riding on elephants to call on the Buddha. Halfway on the journey, recalling his collusion with Devadatta and how they carried out several plots to assassinate the Buddha, he became hesitant. Suddenly, he heard the voice of the deceased King Bimbisara transmitted through the air, saying: “You should go before the Buddha to repent in utmost sincerity, otherwise you will fall into hell with no prospect of coming out at all.” This encouraged him, so he headed straight to the Jetavana Vihara. The kind and compassionate Buddha pardoned Ajatasatru, who sobbed in pain and knelt before the Buddha in repentance for his sins. He also took refuge in the Buddha. Henceforth, he became a king who supported Buddhism with great enthusiasm—Theo truyền thuyết Phật giáo, với âm mưu và giúp sức của Đề Bà Đạt Đa, A

Xà Thế đã hạ ngục vua cha để đoạt ngôi. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà hoàng hậu Vi Đề Hy đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mặt đường và nước cốt nho lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Trong ngục, vua Tần Bà Sa La cầu khẩn Đức Phật dạy cho tám điều trai giới. Mục Kiền Liên, một đệ tử Phật với đệ nhất thần thông, biết được tâm thành của vua nên đã đến ngục thọ giới cho nhà vua. Đức Phật còn phái Phú Lô Na đến thuyết pháp cho vua. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà hoàng hậu nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất. Sau khi phụ vương chết rồi, A Xà Thế cảm thấy hối hận. Một hôm, trong giấc mơ, vua gặp được phụ vương khuyên vua nên đổi mới, cải sửa những sai lầm trước đây, khiến cho A Xà Thế càng cảm thấy đau đớn trong lòng. Nghiệp báo của A Xà Thế đã nhãn tiền. Tự nhiên trên người đột nhiên mọc đầy ung nhọt, đau đớn vô cùng. Các ngự y đều bó tay mà nhìn. Tuy được các đại thần hết lòng an ủi, nhưng rốt cục, A Xà Thế không chịu nổi sự cắn rứt của lương tâm. Đại thần Xà Bà đến thăm, được nhà vua nói cho biết tâm sự, bèn đề nghị nhà vua đến thăm Đức Phật nhờ Ngài giúp đỡ. Các đại thần khác cả kinh thất sắc vì sợ rằng nhà vua nổi giận. Nhưng không ngờ vua A Xà Thế vui vẻ chấp nhận. Vua A Xà Thế chuẩn bị rất nhiều đồ cúng dường, dẫn theo một đoàn tùy tùng và đại thần, cỡi voi lớn, đến bái yết Đức Phật. Đi đến nửa đường, vua nhớ đến những việc mình đã từng cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để hãm hại Phật, nên bỗng trù trừ do dự. Bỗng nhiên, A Xà Thế nghe thấy từ trên không trung truyền đến tiếng nói của vua cha Tần Bà Sa La: “Con phải đến trước Phật, chí thành sám hối, nếu không sẽ bị đọa vào địa ngục không có ngày ra.” Tiếng nói làm cho A Xà Thế có thêm sức mạnh, đi

thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Đức Phật đại từ đại bi đã tha thứ cho A Xà Thế, nhà vua quỳ khóc nức nở, thành tâm sám hối dưới chân Phật. Từ đó, A Xà Thế trở thành một vị quốc vương nhiệt tâm ủng hộ Phật Pháp.

Bimbisara and Sakyamuni Buddha (skt): Âm Hán từ Phạn Ngữ là Tần Bà Sa La (Bình Sa Vương), là tên của vị vua trị vì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà (543-493 trước Tây Lịch), cùng thời với Phật Thích Ca. Ông là người đã xây dựng thành Vương Xá. Ông lên ngôi vua lúc 15 tuổi. Lúc 30 tuổi nhân nghe một thời pháp của Phật mà trở thành tín đồ thế tục tích cực trong việc truyền bá Phật giáo. Ông là vị thí chủ đầu tiên của Đức Phật trong hàng vua chúa. Ông đã hiến ngôi Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và Tăng đoàn. Khi Thái Tử Sĩ Đạt Ta thoát ly đời sống trần tục, một hôm vua Bình Sa Vương trông thấy Ngài, một đạo sĩ khiêm tốn đi khất thực trên đường phố của kinh thành Vương Xá, vua lấy làm cảm kích thấy tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm sang trọng của Ngài nên vua sai người đi dò thăm. Khi được biết rằng thường bữa sau khi độ ngộ thì vị đạo sĩ cao quý ấy ngụ tại Pandavapabbata, vua cùng đoàn tùy tùng đến viếng đạo sĩ, hỏi thăm người là ai, sanh trưởng ở xứ nào. Đạo sĩ Cổ Đàm trả lời: “Ngay phía trước đây, tâu Đại Vương, trên vùng Hy Mã Lạp Sơn, trong châu thành Kosala của những gia tộc cổ kính, một quốc gia cường thịnh và phong phú, tôi xuất thân từ triều đại Thái Dương, dòng dõi Thích Ca. Tôi không bám víu theo nhục dục ngũ trần. Nhận thức được mối nguy hiểm tệ hại của thú vui vật chất và thấy an toàn trong đời sống xuất gia, tôi đi tìm cái gì cao quý nhất và tâm tôi được an lạc.” Vua Bình Sa Vương thỉnh đạo sĩ Cổ Đàm, sau khi chứng ngộ đạo quả, trở lại viếng thăm vương quốc Ma Kiệt Đà. Đúng như lời hứa, sau khi thành đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật cùng với các đệ tử A La Hán từ Bồ Đề Đạo Tràng đi đến thành Vương Xá. Nơi đây Ngài ngự tại điện Suppatittha, trong một

rừng kè. Vua Bình Sa Vương và quần thần đến đón Đức Phật. Khi ấy phần đông dân chúng thờ Thần Lửa, nên phần đông dân chúng tôn kính Đức Phật và Đại Ca Diếp như nhau vì trước đây Đại Ca Diếp là một trong những vị lãnh đạo thờ Thần Lửa. Tuy nhiên, ông đã bỏ đạo quy-y với Phật Thích Ca. Đức Phật muốn nhân cơ hội này cứu độ dân chúng trong thành nên Ngài hỏi Ca Diếp tại sao không thờ Thần Lửa nữa. Hiểu được ý của Phật nên Đại Ca Diếp giải thích rằng sở dĩ ông từ bỏ không tôn thờ Thần Lửa nữa vì ông chọn con đường đưa tới trạng thái an vui, châu toàn, không ô nhiễm dục vọng, ngược lại những lạc thú trần tục không bỏ ích. Nói xong, Đại Ca Diếp khấu đầu đánh lễ dưới chân Đức Phật và xác nhận: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là đạo sư của con. Con là đệ tử.” Tất cả mọi người đều hoan hỷ. Đức Phật nhân cơ hội này thuyết một bài về Túc Sanh Truyện Maha Narada Kasyapa, dạy rằng trong một tiền kiếp Ngài là Narada, lúc ấy còn dục vọng, cũng đã dúi dặt Đại Ca Diếp một cách tương tự. Nghe Đức Phật thuyết Pháp về tam pháp ấn, vô thường, khổ, không, và vô ngã, ánh sáng chân lý rọi đến mọi người, Vua Bình Sa Vương đắc quả Tu Đà Hườn, xin quy-y Phật Pháp Tăng, và thỉnh Đức Phật cùng chư Tăng về cung điện thọ trai ngày hôm sau. Khi mọi người độ ngọc xong, Vua ngỏ ý muốn biết nơi nào thích hợp để Đức Phật ngự. Đức Phật trả lời: “Một nơi hẻo lánh, không xa mà cũng không gần thành thị để những ai muốn, có thể đến dễ dàng, một nơi mát mẻ, ban ngày không đông đảo ồn ào, ban đêm yên tĩnh, khoảng khoát và kín đáo, nơi ấy sẽ thích hợp.” Vua Bình sa Vương nghĩ rằng khu Trúc Lâm của ông có thể hội đủ những yếu tố cần thiết ấy nên ông xin dâng lên Đức Phật và chư Tăng khu rừng này, cũng được gọi là “nơi trú ẩn của loài sóc.” Đây là nơi được dâng cúng đầu tiên cho Đức Phật và chư Tăng. Sau khi quy-y, vua Bình Sa Vương sống đời gương mẫu của một vị vua. Ông luôn trì giữ tám giới trong sáu ngày thọ Bát Quan Trai. Dù rất mực minh

quân và có tâm đạo nhiệt thành, vua Bình sa Vương phải chịu quả xấu của tiền nghiệp. Vào những năm cuối đời, Bimbisara bị con trai là A Xà Thế hạ ngục và giết chết để đoạt ngôi—Bimbisara, name of the king of the ancient kingdom of Magadha (543-493 B.C.), at the time of the Buddha Sakyamuni. He built the city of Rajagaha. He ascended the throne at the age of fifteen. At the age of thirty, on hearing a discourse from the Buddha, he became a Buddhist lay follower and an active fosterer of Buddhism. He was the Buddha’s first royal patron. He donated (offered) the Bamboo Forest Vanuvana to the Buddha and the Sangha for the use of the Assembly of the Buddhist Monks. When Prince Siddhartha renounced the world and was seeking alms in the streets of Rajagaha as a humble ascetic, the King saw him from his palace and was highly impressed by his majestic appearance and dignified deportment. Immediately he sent messengers to ascertain who he was. On learning that he was resting after his meal under the Padavapabbata, the King, accompanied by his retinue, went up to the royal ascetic and inquired about his birth-place and ancestry. The ascetic Gotama replied: “Your Majesty! Just straight upon the Himalaya, there is, in the district of Kosala of ancient families, a country endowed with wealth and energy. I am sprung from that family which clan belongs to the Solar dynasty, by birth to the Sakya. I crave not for pleasures of senses. Realizing the evil of sensual pleasures and seeking renunciation as safe, I proceeded to seek the highest, for in that my mind rejoices.” Thereupon the King invited him to visit his kingdom after his enlightenment. In accordance with his promise the Buddha made to King Bimbisara before his enlightenment, he, with his large retinue of Arahant disciples, went from Gaya to Rajagaha, the capital of Magadha. Here he stayed at the Suppatittha Shrine in a palm

grove. Hearing of the Buddha's arrival, King Bimbisara approached and saluted the Buddha. At that time, most of the people worshipped fire-sacrifice, so they venerated both the Buddha and Kasyapa. However, Maha Kasyapa, used to be one of the leaders of the fire-sacrifice cult, had abandoned his religion to follow the Buddha. The Buddha wanted to take this opportunity to save the people, so he questioned Kasyapa why he had given up his fire-sacrifice. Understanding the motive of the Buddha's question, Kasyapa explained that he abandoned fire-sacrifice because he preferred the passionless and peaceful state of Nirvana to worthless sensual pleasures. After this, Kasyapa fell at the feet of the Buddha and acknowledging his superiority said: "My teacher, Lord, is the Exalted One. I am the disciple." The Buddha thereupon preached the Maha Narada kasyapa Jataka. Hearing the Dharma expounded by the Buddha about the truths of impermanence, suffering, emptiness and egolessness, the "Eye of Truth" arose in them all. King Bimbisara attained Sotapatti, and seeking refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha; the King invited the Buddha and his disciples to the palace for a meal on the following day. After the meal the King wished to know where the Buddha would reside. The Buddha replied that a secluded place, neither too far nor too close to the city, accessible to those who desire to visit, pleasant, not crowded during the day, not too noisy at night, with as few sounds as possible, airy and fit for the privacy of men, would be suitable. The King thought that his Bamboo Grove would meet all such requirements. Therefore in return for the transcendental gift the Buddha had bestowed upon him, he gifted for the use of the Buddha and the Sangha the park with this ideally secluded bamboo grove, also known as "The Sanctuary of the Squirrels." This was the first gift of a place of residence for the Buddha and his disciples.

After his conversion the King led the life of an exemplary monarch observing Uposatha regularly on six days of the month. Though he was a pious monarch, yet, due to his past evil karma, he had a very sad and pathetic end. At the end of his life he was imprisoned and assassinated and dethroned by his son Ajatasattu.

Bhisakko (p): The peerless physician.

Bodhi (skt): Bồ đề—Giác—trí—Enlightenment—Giác ngộ (trí tuệ hay sự thức tỉnh toàn diện về tự thân, tha nhân và thế giới hiện tượng)—Bodhi có nghĩa là trí tuệ toàn hảo hay trí tuệ siêu việt. Bodhi là sự giác ngộ hay điều kiện tinh thần của chư Phật và chư Bồ Tát. Bồ đề chính là nhân của trí tuệ bát nhã và lòng từ bi. Đây là trạng thái thiền định cao nhất nơi đó tâm luôn giác ngộ và ngời sáng. Theo Nguyên thủy Bồ đề có nghĩa là sự hiểu biết hoàn toàn và sự thực hiện Tứ Diệu đế để chấm dứt khổ đau. Theo Đại thừa, bồ đề có nghĩa là ý thức dựa vào trí năng—The word 'Bodhi' means 'Perfect Wisdom' or 'Transcendental Wisdom,' or 'Supreme Enlightenment.' Bodhi is the state of truth or the spiritual condition of a Buddha or Bodhisattva. The cause of Bodhi is Prajna (wisdom) and Karuna (compassion)—The highest state of Samadhi in which the mind is awakened and illuminated. According to the Hinayana, bodhi is equated with the perfection of insight into and realization of the four noble truths, which means the cessation of suffering. According to the Mahayana, bodhi is mainly understood as enlightened wisdom.

Bodhicaryavatara: Bồ đề hành.

Bodhicitta (skt): Bồ đề tâm—Tinh thần thức tỉnh hay khát vọng đại giác của Bồ tát vì lợi ích của tha nhân—The will to the truth—Intelligence—Wisdom heart—Awakened mind---Thought of Enlightenment—The mind of enlightenment or the aspiration of a Bodhisattva for supreme enlightenment for the

welfare of all sentient beings—See Bồ Đề Tâm in Vietnamese-English Section.

Bodhicitta-sutra: Bồ đề tâm luận.

Bodhidharma: Bồ đề đạt ma—Vị tổ thứ 28 tại Ấn độ và là vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa, người đã mang dòng thiền vào Trung hoa vào đầu thế kỷ thứ 6—The twenty-eighth Indian Patriarch and First Chinese Patriarch who brought Zen Buddhism to China in the early 6th century.

Bodhidruma: Bồ đề thọ.

Bodhi Gaya: Chánh giác sơn—Một trong bốn thánh tích Phật giáo, cách Patna 90 cây số về phía nam. Đây là nơi Đức Phật Thích Ca đạt được đại giác dưới cội cây bồ đề—One of the four holy places of Buddhism, 90 km south of Patna. Here the historical Buddha Sakyamuni reached complete enlightenment after having meditated for 49 days under the so-called bodhi-tree—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Bodhihrdaya: Đạo tâm.

Bodhimandala: Bồ Đề Đạo tràng

- 1) A place of practicing the truth—Seat of the truth—Truth place—Exercise hall.
- 2) Seat of wisdom (name of the seats which were said to have risen out of the earth under four successive trees where Gautama Buddha attained to perfect wisdom.

Bodhipakkhika: Bồ đề phần.

Bodhipakkhikadharmas: Things pertaining to enlightenment or thirty seven prerequisites for the attainment of enlightenment—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Bodhipakshya-Dharma (skt)

Bodhipakshika-Dhamma (p): See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bodhiruci (skt) **Bodhiruchi** (p): Tên một vị Tỳ Kheo vùng Bắc Ấn đã sang Trung quốc vào năm 508 AD. Ông đã dịch Dashabhumika Sutra sang tiếng Hoa cùng với Ratnamati, Buddhasanta và vài người khác—North Indian

Buddhist monk, who travel to China in the year 508 AD. Together with Ratnamati, Buddhasanta and some other people, he translated Sahambhumika sutra into Chinese.

Bodhisat: Bồ đề tát đỏa—Đại sĩ—Xem Bodhisattva.

Bodhisattva (skt): A being who aspires for bodhi (enlightenment)—Bồ đề tát đỏa—Bồ tát—Người thức tỉnh. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát có nghĩa người đã đạt được những phẩm chất toàn hảo nhưng khuớc từ niết bàn chừng nào mọi chúng sanh chưa được giải thoát (vị tìm cầu giác ngộ không chỉ cho riêng mình mà cho cả những người khác)—Buddhist practitioner—Enlightened being—A follower of Mahayana Buddhism who is enlightened, but renounces complete entry into nirvana until all beings are saved (one who seeks enlightenment not only for himself but for others also; who chooses to stay in the cycle of birth and death in order to save all sentient beings)—One whose essence is perfect knowledge.

Bodhisattva-Bhumi: (skt):

- Bồ Tát độ (địa). Đây là tác phẩm đại thừa của Asanga mô tả sự tiến thân của một vị Bồ tát—Land of Bodhisattva—Mahayana work of Asanga which describes the course of development of a bodhisattva.
- Có mười Bồ Tát Địa, đi dần lên dòng tiến của sự phát triển tâm linh của vị Bồ Tát, mà đỉnh là sự thể chứng Phật tánh: There are ten Bodhisattva-bhumi, grading the upward course of the Bodhisattva's spiritual development, which culminates in the realization of Buddhahood.
- See Thập Địa in Vietnamese-English Section.

Bodhisattva-Mahasattva: Bồ đề tát đỏa-Ma ha tát đỏa—Đại Bồ Tát.

Bodhisattva-Sila (skt) **Bodhisattva-Shila** (p): Những qui tắc đạo đức của một vị Bồ Tát. Theo Phật giáo Đại thừa, tất cả Tăng ni xuất

gia bắt buộc phải tuân theo những qui tắc này; Phật tử tại gia nào phát tâm Bồ Tát cũng phải tuân theo những qui luật này—Rules of discipline of a bodhisattva. In Mahayana Buddhism, these rules must be observed by all monks and nuns; lay men and women who vowed to follow Bodhisattva path should also observe these rules.

Bodhisattva-vow (skt): See Praniddhana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Bodhi-tree: Bo-tree—Cây trí tuệ—Dưới gốc cây này, Phật đã đạt được đại giác—The tree of wisdom—The tree under which the Buddha attained Enlightenment.

Bodh(i)yanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Các giai đoạn thức tỉnh—Factors of enlightenment—Seven factors that lead to enlightenment:

- 1) Chú tâm: Smriti—Mindfulness.
- 2) Phân biệt đúng sai theo giáo lý nhà Phật: Distinguishing right and wrong in accordance with the Buddhist teaching.
- 3) Nghị lực và nỗ lực thực hành: Energy and exertion in the practice.
- 4) Niềm vui hạnh phúc khi hiểu được giáo lý: Joy concerning the view of the teaching.
- 5) Bình thản khi đã lướt thắng dục vọng: Pacification through overcoming the passions.
- 6) Không thụ động: Equanimity.
- 7) Không phân biệt đối đãi: Freedom from discrimination.

Bodhiyanga-Samadhi: Bồ đề Tam muội.

Bodhyanga (skt) **Bojjhanga** (p): Bồ đề phần—Factors leading to enlightenment—See Thirty-seven aids to enlightenment.

Bojjanga (p): Factors of Enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần in Vietnamese-English Section.

Borobudur: Tháp nổi tiếng tại Java, được xây vào khoảng thế kỷ thứ 9 sau CN. Tháp Borobudur là một biểu tượng của con đường

Đại giác dưới hình thức Mạn đà la—A famous stupa in Java, built around the 9th century AD. Borobudur is a representation of the way of enlightenment in mandala form.

Brahma (skt):

- 1) Thanh tịnh: Pure—Moral—Sacred—Divine.
- 2) Phạm Thiên: One aspect of the triune God-head of Hinduism, with Vishnu and Shiva—Name of the creator deity in the Hindu—Mahabrahma: Đại Phạm thiên—Supreme being—Creator of the universe.

Brahmacari (skt): Phạm hạnh—Người tự nguyện sống đời phạm hạnh và đã đọc những ước nguyện tu hành đầu tiên—A religious seeker who has submitted himself to spiritual disciplines and has taken the first monastic vows.

Brahmacarin: Tịnh hạnh giả—See Brahmachari.

Brahma-Carya (skt) **Brahmacharya** (p): Tịnh hạnh—Phạm hạnh—Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo—Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn—Brahma conduct—The pure or chaste holy life—Life of a monk or a layman who takes eight of precepts—Noble life—Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity—Life of a Buddhist monk.

Brahma-Deva (p): Phạm thiên.

Brahmagosha: Phạm Âm.

Brahmagosha Buddha: Phạm Âm Phật.

Brahmajala sutra (skt): Kinh Phạm Võng. Kinh Đại thừa mang những bài học chính về đạo đức. Kinh dạy về mười giới luật của trường phái Đại thừa—Sutra of the Net of Brahman Sutra of Mahayana Buddhism that contains the basic teaching on discipline and morality. It contains ten rules of Mahayana for every follower:

- 1) Không sát sanh: Avoidance of killing.
- 2) Không trộm cắp: Avoidance of stealing.
- 3) Không xa hoa: Avoidance unchaste behavior.
- 4) Không nói dối: Avoidance lying.
- 5) Không nghiện ngập: Avoidance use of intoxicants.
- 6) Không đàm tiếu: Avoidance of gossiping.
- 7) Không khoe khoang: Avoidance of boasting.
- 8) Không ganh ghét: Avoidance of envy.
- 9) Không đố kỵ và ác tâm: Avoidance of resentment and ill-will.
- 10) Không nói xấu Tam bảo: Avoidance slandering of the three precious ones.

Brahmakayia: Phạm thân.

Brahma-Ksha: Phạm sát.

Brahma-Loka: Phạm giới (cõi trời).

Brahmana (skt):

- 1) Bà La Môn chủng—Thánh nhơn—Người có trí tuệ siêu phàm, người biết và trì tụng Kinh Vệ Đà—One who has divine knowledge, who knows and repeats the Veda.
- 2) Người bảo vệ Kinh Vệ Đà: The keepers of the Vedas.
- 3) Bà la môn—Thành viên của giai cấp cao nhất trong xã hội cổ Ấn Độ—A Brahmin—Member of the highest caste in ancient Indian society.
- 4) Tịnh Hạnh: Pure life.
- 5) Phạm Chí: Pure mind.

Brahmaparsadya: Chúng Phạm Thiên trong cõi sắc giới.

Brahmapura (skt): See Bà La Hấp Ma Bồ La in Vietnamese-English Section.

Brahma-vihara (Skt & p): Phạm Trụ—Divine abiding—Nơi thường trụ tối thượng của từ, bi, hỷ, xả—Các trạng thái thần thánh thường hằng, những đức tánh hoàn hảo (paramita). Tứ phạm hạnh. Đây là điều cần thiết cho những vị Bồ Tát dẫn dắt chúng sanh giải thoát—Supreme dwelling in universal

love or boundless loving kindness, boundless compassion, sympathetic joy or boundless joy in the liberation of others and boundless equanimity—The four divine states of dwelling (four progressive Brahma Viharas); content of a meditation practice in which the practitioner arouses in himself four positive states of mind and radiate them out in all directions. These states of perfect virtues are essential for bodhisattvas to lead all beings to liberation.

Brhatphala (skt): See Quảng Quả Thiên.

Buddha (skt): Phật đà—Đức Phật—Danh từ chung chỉ các bậc giác ngộ hoàn toàn—Enlightened One—Awakened One—A title, not the name of a person—One who knows in the sense of having become one with the highest objects of knowledge, Supreme Truth.

**For more information, please see Buddha in English-Vietnamese section.

Buddhabhardra: Giác hiền—Phật đà bạt đà la—Bồ Đề Lưu Chi—Nhà sư thuộc phái Sarvastivada, gốc Kashmir. Năm 409, ông sang Trung quốc, với sự cộng tác của sư Pháp Hiền, ông đã dịch từ Phạn ra Hoa ngữ những tác phẩm quan trọng của trường phái Đại thừa—A monk of Sarvastivada (359-429), born in Kashmir. In 409 he went to China, where together with Fa-Hsien, he translated important works of Mahayana Sanskrit literature into Chinese.

Buddhacharita (skt): Huyền thoại về cuộc đời của Đức Phật, tác phẩm thơ của Ashvaghsha, chuyện kể đầy đủ về cuộc đời của Phật Thích Ca, từ khi đản sanh cho đến Niết Bàn (Parinirvana)—The Sanskrit title of a poem by Asvaghosa mentioned a life of the Buddha from his birth to his parinirvana with much legendary matter.

Buddhacitta (skt): Buddha-mind—Tâm Phật (đầy đủ các tánh từ, bi, hỷ, xả).

Buddha-dana: Phật đà đàn na.

Buddhadatta: Thầy tu thông thái thuộc trường phái Theravada vào thế kỷ thứ IV hay V sau CN, gốc Tamil. Sau chuyến du hành dài về thủ đô Anuradhapura, ông đã soạn những bình giải Vinaya-pitaka và Buddhavamsa cũng như nhiều sách giáo lý chính xác và rõ ràng cho trường phái Theravada. Tuy cùng thời với Phật Âm, Buddhadatta đã đến Tích Lan trước Phật Âm. Theo Buddhaghosappatti, đạo sư Buddhadatta đã đến Tích Lan trước đó để nghiên cứu giáo lý của Đức Phật. Trên đường trở về sau khi hoàn tất việc nghiên cứu, thuyền của ông gặp một chiếc thuyền chở luận sư Phật Âm đang đến Tích Lan. Hai người gặp nhau, họ tự giới thiệu, chào hỏi nhau. Luận sư Phật Âm nói: “Những bài luận giải giáo lý của Đức Phật hiện có bằng tiếng Tích Lan. Tôi đang đi đến Tích Lan để dịch sang tiếng Ma Kiệt Đà.” Buddhadatta đáp lại: “Đạo hữu ơi! Tôi cũng đã đến Tích Lan vì mục đích đó, nhưng tôi không còn sống được bao lâu nữa, không thể hoàn thành nhiệm vụ được.” Trong khi hai vị đang nói chuyện thì thuyền vẫn cứ đi qua nhau và không còn nghe được gì nữa. Dường như khi rời xa nhau, Buddhadatta đã yêu cầu Phật Âm gửi về Ấn Độ các bản sao của mỗi bài luận giải của ông cho mình, và có lẽ Phật Âm đã làm điều đó. Sau đó Buddhadatta đã tóm lược các bài luận giải của Phật Âm về Luận Tạng trong cuốn Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận (Abhidharmavatara), và các luận giải về Luật Tạng trong cuốn Vinaya-vinicchya—A scholar of the Theravada school who lived in the 4th to 5th centuries. He was of Tamil origin. After long journeys to the capital Anuradhapura, he composed his works and commentaries to the Vinaya-pitaka, the Buddhavamsa which later set forth the teachings of the Theravada in a concise and clear way. Though a contemporary of Buddhaghosa, Buddhadatta had preceded the latter in Ceylon. According to the Buddhaghosappatti, Acarya Buddhadatta had gone earlier to Ceylon to study the word of the

Buddha. When he was on his way back to India after having completed his studies, his boat crossed another which carried Acarya Buddhaghosa to Ceylon. As they met each other, they introduced themselves and exchanged greetings. Acarya Buddhaghosa said: “The commentaries of the Buddha is available in the Sinhalese language. I am proceeding to Ceylon to render them into Magadhi.” Buddhadatta replied: “Brother, I too had come to Ceylon for the same purpose, but as I shall not live very long now, I cannot finish the task.” As the two elders were still conversing, the boats passed each other beyond hearing. It appears that as they departed, Buddhadatta requested Buddhaghosa to send copies of each of his commentaries to him in India, which in all probability Buddhaghosa did. Buddhadatta later summarized Buddhaghosa’s commentaries on the Abhidharma-pitaka in the Abhidharmavatara and those on the Vinaya-pitaka in the Vinaya-vinicchya.

Buddha-dharma (skt) **Buddha Dhamma** (p): The teaching of the Buddha—See Phật Pháp.

Buddha-Dharma-Sangha: Phật đà-Đạt ma-Tăng già—Phật-Pháp-Tăng.

Buddhadruma: Phật thọ.

Buddha Gaya: Bồ Đề đạo tràng—One of the four Holy Places of Buddhism—The place where the Buddha attained enlightenment.

Buddhaghosa (skt) **Buddhaghosha** (p):

- 1) Tiếng nói của Phật—Buddha voice.
- 2) Tên của một vị Tăng Ấn Độ nổi tiếng—Name of a famous Indian monk—See Phật Âm.

Buddhahetupadesa (skt): Vị giáo đạo về Phật Tánh—One who teaches the reason of Buddhahood.

Buddha-janga: Phật đồ trưng.

Budhakesa: Tóc Phật—Buddha’s hair.

Buddhakaya: Thân Phật—Buddha’s body.

Buddhakula (skt): Gia đình của các chư Phật; Năm phẩm chất căn bản của sambhogakaya—Buddha family; the five fundamental qualities of the sambhogakaya

Buddhamatr: Phật mẫu.

Buddhamitra: Phật đà mật tra.

Budhanandi: Phật đà nan đề.

Buddhanusmrti (skt): Niệm Phật—Mindfulness of the Buddha—Continual meditation on Buddha.

Buddhapalita: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ năm—One of the most important representative of the Madhyamika school in the 5th century—See Trung Luận Tông.

Buddharansi: Phật quang.

Buddha-ratna: Phật bảo.

Buddha-rupa: Hình tượng Phật—An image of the Buddha.

Buddha-sasana (skt) **Buddha-sashana** (p): Phật giáo—Kỷ luật Phật, học thuyết Phật, những qui tắc đạo đức, những nghi thức sùng kính và thiền định, bắt nguồn từ sự thuyết giảng của Phật. Nói gọn, đây là thông điệp của Phật cho chúng sanh nào muốn tự giải thoát mình khỏi mọi hệ phược trần thế—Buddha’s Teaching—Buddha discipline, teaching of the Buddha, Buddha’s rules of discipline or morality, devotional and meditative practices. In short, all of them originated from one message from the Buddha to all beings who want to free themselves from worldly bonds.

Buddhasrynana: Giác Kiết Tường Bồ Tát.

Buddhata (skt): Buddhahood or Buddha-nature—Phật tánh (Đức Phật dạy trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh).

Buddhavamsa (skt): See Khuddhaka-Nikaya.

Buddhavarman: Giác Khải sa môn.

Buddhavatamsaka-Sutra: A short form of Avatamsaka-Sutra. Kinh Đại thừa của môn phái Hoa Nghiêm, nhấn mạnh đến “sự thâm nhập tự do lẫn nhau” của tất cả sự vật. Mỗi con người là một vũ trụ và nó đồng nhất với Phật—Mahayana sutra that constitutes the basis of the teachings of the Chinese Hua-Yen school, which emphasizes above all “mutually unobstructed interpenetration.” In addition it teaches that the human mind is the universe itself and is identical with the Buddha.

Buddhayana: Phật thừa.

Buddhayasas: Giác Minh Sa môn.

Buddha: The Enlightened One—The historical founder of Buddhism—Any one who has achieved Perfect Enlightenment.

Buddha-Gaya (p): Bồ đề đạo tràng.

Buddha-kaya (p): Phật thân.

Buddham Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Phật.

Buddhata (skt): See Phật Tánh.

Buddhi (skt): Trí—The Vehicle of Enlightenment—The faculty of supreme understanding as distinct from the understanding itself—Intuition—See Trí.

Buddhiboddhavya (skt): See Giác.

Dhammam Saranam Gacchami (p): Tôi xin quy y Pháp—I take refuge in the Dharma.

C

Ca-Kravada: Thiết vi sơn.

Saciketu: Danh tướng (Như Lai).

Caga (p): Lòng quảng đại.

- Caitta-dharmah** (skt) **Cetasika** (p): Mental factors.
- Caitya**: Điện—Tháp để tro cốt của người quá cố—Tower—A funeral monument or stupa—Pyramidal column which contains the ashes of deceased persons.
- Cakkavattin** (p): Minh vương.
- Cakkhu** (p): Nhãn quan.
- Catakratu**: Cakra—Đế thích.
- Sakra** (skt) **Sakka** (p): Luân (bánh xe)—A Wheel—See Chakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Sakra Brahma**: Phạm thiên vương.
- Sakra Deva Indra**: Thích đề hoàn nhân.
- Cakravala** (skt) **Cakkavala** (p): Galaxy—Dãy Ngân Hà.
- Cakravati-raja** (skt): Chuyển Luân Vương—Wheel-Rolling King.
- Sakravartin**: Tứ thiên vương—Ruler of the wheel of whose chariot roll everywhere without obstruction.
- Caksus** (skt): Nhãn, một trong sáu giác quan—Seeing—The act of seeing—Faculty of seeing—Sight—The eye, one of the six organs of sense.
- Cakshurvijñana** (skt)—**Cakkhuvinnana** (p): Eye of consciousness or visual cognition—Sự trực nhận của ý thức nơi mắt—See Nhãn Thức.
- Sakyamuni**: Thích Ca Mâu Ni.
- Calendrarakya**: Ta La thọ vương Phật.
- Campaka**: Chiêm Thành.
- Sanavasa** (skt): Thượng Na Hòa Tu, tổ thứ ba dòng Thiền Ấn Độ—The third patriarch of the Indian Zen.
- Candala** (skt): Chiên đà la—Hạ tiện—An outcast, man of the lowest and most despised of the mixed tribes (born from a Sudra father and a Brahman mother).
- Candana** (skt): Gỗ Chiên Đàn—Sandalwood
- Candra** (p): Nguyệt Thân—Glittering—Shining—Having the brilliancy or hue of light.
- Candrakirti** (skt): Nguyệt Cái.
- Candraprabha** (skt): Nguyệt Quang.
- Candra-surya-pradipa** (skt): Nhật Nguyệt đăng minh—Sun Moon light (name of a Buddha)—Sun Moon Torchlight.
- Cankrama** (skt)—**Kancama** (p):
- 1) Đi kinh hành: Walking about—Going about—Walking up and down.
 - 2) Nơi để đi kinh hành: A place for walking about—A terraced walk.
- Sari** (skt): Xá lợi.
- Sariputra**: Xá Lợi Phất.
- Caritramati** (p): Hành Huệ.
- Carvakas** (p): Người sống theo chủ nghĩa vật chất.
- Carya** (skt): Hạnh kiểm—Conduct.
- Sastra** (skt): Luận.
- Sata-Castra** (skt): Bá luận.
- Cataka** (skt): Chim sẻ, loài chim chỉ uống nước mưa rơi—A sparrow; the bird which is supposed only to drink falling rain.
- Caturmahabhuta** (skt)—**Catummahabhutika** (p): The four primary elements—Bốn yếu tố cơ bản để hình thành nơi sự sống (đất, nước, lửa, gió)—See Tứ Đại.
- Caturmaharaja** (skt): Tứ Thiên Vương.
- Caturmaharajakayika** (skt): Tứ thiên vương—Deities serving the Four Quarter Kings (name of a class of deities)—Gods of the four kings—Belonging to the attendance of those four great kings.
- Catur-rddhipada** (skt): Tứ thần túc—Four bases of mystical ability—Four mystical feet.
** See Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.
- Caturyoni**: Tứ sanh.
- Catushkotika** (skt): See Tứ Cú Chấp, and Tứ Cú Phân Biệt.

Catvarah-pratyayah (skt): Tứ duyên—Four classes of cooperating cause—Four types of circumstance—Four circumstances—Four types of connection.

Catvariaryasatyani (skt)—**Cattari-ariyasaccani** (p): The four Noble Truths—See Tứ Diệu Đế.

Catvari-samgraha-vastuni (skt): Tứ nhiếp pháp—The four elements of popularity—The four ways of leading human beings to emancipation.

** See Tứ Nhiếp Pháp in Vietnamese-English Section.

Catvari-samyakprahanani (skt): Tứ Chánh Đoạn—Tứ Chánh Cần—Four kinds of restraint—Right effort of four kinds of restrain. ** See Tứ Chánh Cần in Vietnamese-English Section.

Catvaro-dvipah (skt): Tứ châu—The four continents.

** See Tứ Châu in Vietnamese-English Section.

Catvaro-yonayah (skt): Tứ sanh—Four kinds of birth:

- 1) Thai sanh: Birth from womb.
- 2) Noãn sanh: Birth from egg.
- 3) Thấp sanh: Birth from moisture.
- 4) Hóa sanh: Birth from metamorphosis.

Cetana (p): Hành uẩn—Volition or intentional action—A factor of consciousness of will—Hành động tạo tác của ý thức—Karma-producing impulses.

Cetasikas (p): Tâm sở—A factor of consciousness.

Chaitya (skt) **Cetiya** (p): Chánh điện, phòng họp trong tu viện cũng làm nơi thiền và giảng pháp—Assembly hall of a Buddhist monastery for meditation and presentation of teaching.

Chakra (p) Cakra (skt): Vòng tròn—Bánh xe—Trong Phật giáo Chakra biểu trưng cho những điểm gặp gỡ giữa thể xác và tâm thân, đây là những tâm điểm năng lượng tinh tế

trong con người. Có cả bảy bả́y chakras—Chakras are points where soul and body connect with and interpenetrate, the centers of subtle or refined energy in the human energy body (although developed by Hinduism, Chakras play an important role in Buddhism, especially in Tantric Buddhism). There are seven chakras:

- 1) Muladhara-Chakra: Điểm nằm ở dưới cùng giữa cơ quan sinh dục và hậu môn. Người luyện Yoga mà nhập vào được Muladhara-Chakra sẽ thắng được sự gắn bó trần thế và không còn sợ chết—It is located at the lowest part between the root of the genitals and the anus. Cultivators who are able to practice and penetrate to the muladhara-chakra conquer the quality of earth and no longer fears bodily death.
- 2) Svadhishtana-Chakra: Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm này sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch—It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated.
- 3) Manipura-Chakra: Điểm giữa ngang rún (cai quản gan và dạ dày). Hành giả tập trung vào đây sẽ có khả năng khám phá ra những kho báu bị dấu kín. Hành giả tập trung vào điểm này không còn sợ lửa, ngay cả khi ném vào lửa, người ấy vẫn sống mà chẳng sợ—It lies within the energy channel in the navel region. Cultivators who concentrate on his no longer fear of fire, even if he were thrown

- into a blazing fire, he would remain alive without fear of death.
- 4) Anahata-Chakra: Điểm nằm ngay vùng tim trên đường giữa. Hành giả tập trung vào điểm này đến thuần thục sẽ kiểm soát hoàn toàn không khí. Người này có thể bay và nhập vào thân thể một người khác—It lies in the heart region, within the energy channel (middle line in the body). Cultivator who meditates on this center completely master the quality of air (he can fly through the air and enter the bodies of others.
 - 5) Vishuddha-Chakra: Điểm nằm dưới cổ, trên kênh năng lực (Sushumna), nơi kiểm soát thanh quản. Hành giả tập trung vào đây sẽ không bị hủy diệt dù thế giới có bị tan vỡ. Người ấy sẽ đạt được sự hiểu biết về quá khứ, hiện tại và vị lai—It lies in the sushumna nadi at the lower end of the throat. Cultivator concentrates on this will not perish even with the destruction of the cosmos. He attains complete knowledge of past, present and future.
 - 6) Ajna-Chakra: Điểm nằm giữa hai chân mày. Hành giả tập trung được vào đây sẽ có khả năng trừ được tất cả các hậu quả của hành động trong quá khứ—It lies in the sushumna nadi between the eyebrows. One who concentrates on this chakra destroys all karma from previous lives.
 - 7) Sahasrara-chakra: Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí—It lies above the crown of the head, above the upper end of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge.

Chakravartin (p) **Cakravartin** (skt): Thầy của các cỗ xe. Một vị tối thượng mà các cỗ xe của người đó không bao giờ gặp trở ngại. Có

bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Về sau Chakravartin được dùng để chỉ một vị Phật có học thuyết phổ biến và mang chân lý về toàn bộ vũ trụ—Wheel ruler, the wheels of his chariot roll unobstructedly everywhere—Sovereign ruler, whose chariot wheels roll everywhere without hindrance. There are four types of wheels, based on the quality and power: gold, silver, copper and iron. Chakravartin later became an epithet for a buddha whose teaching is universal and whose truth is applicable to the entire cosmos.

Ch'an (Zen): Thiền là một thuật ngữ tương đương với Dhyana của Phạn ngữ, có nghĩa là sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trạng thái mà trong đó tất cả mọi phân biệt nhị nguyên như tốt xấu, thiện ác, cao thấp, anh tôi, chủ thể đối tượng, đúng sai, v.v. đều ngưng bật. Thiền là một trường phái Phật giáo Đại thừa, do chính Bồ Đề Đạt Ma mang đến và phát triển tại trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu sau CN. Thiền là một trường phái mà học thuyết và thực hành của nó nhằm giúp đưa con người tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta và cuối cùng đưa tới đại giác như Phật Thích Ca đã từng trải qua sau một thời gian thiền định mãnh liệt dưới cội Bồ đề. Thiền đặt trọng tâm vào sự đại giác và nhấn mạnh vào sự vô bổ của các nghi lễ. Thiền là con đường ngắn nhưng đầy gay go mà không phải ai cũng làm được. Thiền có thể được tóm tắt trong bốn đặc trưng sau—Ch'an or Zen is equivalent to the word dhyana in Sanskrit means collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions like pretty or ugly, good or bad, tall or short, you or I, subject or object, true or false are eliminated. Zen is a school of Mahayana Buddhism, which was brought to and developed in China by Bodhidharma around the 6th century AD. Zen is a religious school, the teachings and practices of which are directed toward self-realization. And leads finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni

Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. Zen stresses the prime importance of the enlightenment and emphasizes on the uselessness of ritual religious practices. Zen is the shortest way, but the toughest way to awakening and enlightenment, not everybody can do. The essential nature of Zen can be summarized in four short statements:

- 1) Giáo ngoại biệt truyền (truyền ngoài kinh điển): Special transmission outside of the teaching.
- 2) Bất lập văn tự (không phụ thuộc vào các câu và các chữ): Nondependence on writings.
- 3) Trực chỉ nhân tâm (hướng thẳng vào tâm của con người): Direct pointing to the human heart.
- 4) Kiến tánh thành Phật (suy gẫm về bản tánh thật của mình mà thực hiện quả Phật): Realization of one's own and becoming a Buddha.

Chanda (p): Ý muốn—Dục vọng—Will—Intention—Desire.

Chandaka (skt): Xa Nặc—Người hầu cận của Thái tử Tất Đạt đa—See Xa Nặc in Vietnamese-English Section.

Chandiddipada (p): Sự hài lòng ưa mến trong pháp lành.

Chandrakirti: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám, ông đã có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the school of Madhyamika in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika in Tibet—See Madhyamika.

Channa (p): Xa Nặc, người đánh xe đưa thái tử rời bỏ cung điện của vua cha, đi vào rừng tìm phương cứu độ chúng sanh—The Buddha's charioteer, who drove him from his father's

palace into the forest, where he entered the homeless life to seek salvation for mankind.

** For more information, please see Xa Nặc in Vietnamese-English Section.

Chariya-Piraka (skt): See Khuddaka-Nikaya.

Chatur-Yoni: See Tứ sanh.

Chela: Người học trò, một môn đồ đang tìm kiếm tâm linh, và phục vụ thầy trong khi chờ thầy giảng giáo. Mối liên hệ thầy trò chỉ có kết quả khi nó vượt qua sự liên hệ bình thường, nơi mà thầy trở thành siêu việt và có sự tin tưởng hoàn toàn nơi đệ tử—A student, especially a spiritual seeker who serves his master while waiting for the teaching from his his master. This relationship can only be fruitful if it goes beyond the mere teacher-student relationship in that the student manifests complete trust in his master.

Chenresi: Nhìn với đôi mắt sáng, hình thức Quán Thế Âm của Tây Tạng—Looking with clear eyes, a form of Avalokitesvara in Tibet.

Chetasika (skt&p) **Cetasika** (skt&p): Các nhân tố trí tuệ hay tâm linh, những hiện tượng tâm thần kèm theo sự xuất hiện mỗi trạng thái ý thức và bị ý thức qui định—Factors of mind or consciousness, the mental concomitants connected with a simultaneously arising consciousness and conditioned by it.

Chindati (skt):

Nhận rõ: To discriminate.

Phân biệt: To distinguish.

Chintamni (p) **Cintamani** (skt): Bảo châu mani, bảo vật đáp ứng những ước muốn—A mystical jewel with the power to fulfill its possessor's every desire.

Chitta: Đồng nghĩa với Mạt na (tinh thần tư biện—Manas) và Ý thức (vijñana), chỉ những quá trình tâm thần khái niệm và phân biệt. Theo Yogachara, Chitta đồng nghĩa với ý thức di truyền (alaya-vijñana), hay là nguồn gốc của mọi hoạt động tâm thần—A synonym for Manas (thinking mind) and consciousness

(vijñāna), mental processes and manifestations and is equated with thinking discriminating mind. According to Yogachara, it means “storehouse consciousness” (ālaya-vijñāna) or source of all mental activities.

Chulavamsa (skt): Quyển Lịch Sử Nhỏ, bổ túc cho quyển Biên niên Mahāvamsa. Chulavamsa được soạn vào những thời kỳ khác nhau bởi nhiều tác giả. Nó đưa ra cái nhìn bao quát về Phật giáo Tích Lan cho tới thế kỷ thứ 18—A supplement to the Mahāvamsa. It was composed during different periods by many authors. It gave an overview of Sinhalese Buddhism history until the 18th century—See Mahāvamsa.

Chunda (p): Thuần Đà—Người thợ rèn đã cúng dường Đức Phật bữa cơm sau cùng, sau đó Đức Phật nhập diệt—A metal worker who invited the Buddha to the metal place to offer the last meal, after which the Buddha died.

Cikhin (skt): Thi-Khí Phật.

Cinca (skt): The woman who falsely accused the Buddha about her pregnancy—Chiến Già, người đàn bà vu cáo Phật về bào thai giả trong bụng của bà ta—According to Buddhist legends, after elder Sariputra subdued a group of Brahman heretics at the debate, another group of Brahman heretics were dissatisfied with the flourishing of Buddhism. They planned an evil scheme and assembled at Sravasti to discuss a secret plot to trap the Buddha. They bought off a woman by the name of Cinca to act as a Buddhist follower. One early morning, while everyone was in session at Jetavana Vihara, worshipping the Buddha, Cinca walked out from the inner room. People heard her saying to herself: “I spent the night at the vihara.” Her move aroused the suspicion of the assembly. Eight months later, Cinca with a bulging belly as in pregnancy, again appeared at the vihara’s lecture hall. When the Buddha was about to deliver a talk, she suddenly stood up, pointing her finger to her belly, she

accused the Buddha, and demanded the Buddha to accommodate her and her unborn baby. For a moment, there was an uproar from the assembly. People began to discuss this incident. The Buddha made no move and simply sat where he sat in a meditative position. Just at that moment, the sound of a bang was heard, and a small wooden basin fell off Cinca’s body. It was now clear that she had faked her pregnancy, so she ran off desperately—Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi Xá Lợi Phất đã bẽ gãy biện luận của một nhóm ngoại đạo Bà La Môn thì lại có nhóm khác không hài lòng khi thấy Phật giáo ngày càng hưng thịnh. Họ tụ tập tại thành Xá Vệ, âm mưu hãm hại Phật. Bọn họ mua chuộc một người đàn bà tên là Chiến Già, giả bộ làm một tín đồ Phật giáo. Một buổi sáng sớm, trong khi mọi người đang lễ Phật ở tịnh xá Kỳ Viên thì Chiến Già từ bên trong bước ra tự nói: “Tối hôm qua, tôi ngủ lại tịnh xá.” Hành động đó làm khơi dậy lòng nghi ngờ của tứ chúng. Tám tháng sau, Chiến Già lại xuất hiện ở giữa tịnh xá, bụng nổi to lên như đang mang bầu. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, Chiến Già bỗng nhiên đứng dậy, chỉ vào bụng oán trách Phật, yêu cầu phải sắp xếp ổn thỏa cho bà ta và đứa con trong bụng. Trong phút chốc, lòng người rối loạn, bàn tán xôn xao. Đức Phật vẫn tĩnh tọa, không nhút nhát. Đúng lúc đó, bỗng nghe “cạch” một tiếng, một cái chậu bằng gỗ cỡ nhỏ từ trên mình cô gái rơi xuống, thì ra, tất cả đều là ngụy tạo. Cô gái chỉ còn cách cúp đi nơi khác.

Cintamani: Ma Ni bảo châu hay Như Ý bảo châu, hay ngọc ước nguyện—Ngọc báu làm thỏa mãn mọi ước nguyện—The gem of doing as one pleases—Thought gem—A fabulous gem supposed to yield its possessor all desires.

Cintana (skt) **Cinta-maya-panna** (p): Thinking wisdom—Tư duy.

Citta (skt & p): Tâm ý—Lự tri tâm—Concentration—Mind—Heart—Manas—Mental or Intellectual consciousness.

- 1) Temporarily considering and recognizing mind. The mind that is attending, observing, thinking, reflecting, imagining (thought, intention, aim, wish, memory, intelligence, reason)—Citta được tạm coi là Tâm hay ý. Tâm suy nghĩ, tưởng tượng, lý luận, vân vân.
- 2) Consciousness or mind: This is consciousness itself. It naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs—Đây cũng chính là tâm thức. Tâm thức này hành sự qua năm ngã đường tương ứng với năm căn.

Cittadrisyadhara-visuddhi (skt)—**Citta-visuddhi** (p): Purity of mind—Tâm thanh tịnh (không bị ô nhiễm).

Citta-Manas-Vijnana (skt): Tâm-Ý-Thức. Cả ba đều đồng nghĩa với tâm—Mind-Will-Consciousness. All three terms are regarded as synonyms for mind—See Tâm Ý Thức.

Citta-Matra (skt): Mind-Only—Duy Tâm—Nothing but mind—All-Mind—Tâm tạo tác và chi phối tất cả. Tâm là gốc của sự phân biệt về thế giới hiện tượng và sự vật—See Duy Tâm.

Citta-Samyukta-Samskara (skt): Tâm Sở Pháp—Concomitant Mental Functions—According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism—Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo:

Ten general functions or universals (Mahabhūmika): Mười đại địa pháp—Mahabhūmika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly—

Mahabhūmika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho “tâm.” Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện.

Ten general functions of good or moral universal: Thập Đại Thiện Địa Pháp (mười đại phiền não pháp)—They accompany all good mental functions—Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện.

Six general functions of evil: Lục Phiền Não Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Những thứ bị nhiễm ô tham dục.

Two general functions of evil: Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp—They are concomitant with all evil thoughts—Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa.

Ten functions of ordinary character: Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp (mười tiểu phiền não pháp)—They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight—Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tám xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ.

Eight Indeterminate Functions: Bát Bất Định Pháp (tám pháp bất định)—They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions—Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên.

Cittam-avyakritam-nityam (skt): See Tâm Thường Vi Vô Ký.

Citta-Viprayukta-Samskara (skt): Dharmas that have no connection with form or mind—Bất Tương Ứng Pháp—Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or

mind. They are neither matter nor mind— Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm: Acquisition: Prapti (skt)—Sự thủ đắc— Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it—Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó.

Non-acquisition: Aprapti (skt)—Bất Thủ Đắc—Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor—Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó.

Communionship: Sabhaga (skt)— Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life—Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống.

From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation—Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định.

Life or Vital Power: Jivita-indrya (skt)—Life or Vital power is the power that gives longevity—Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống.

From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death)—Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể, tỷ như những làn sóng sinh hóa (sinh, lão, bệnh, tử).

From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech—Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ.

Cittaye (skt): Tích tập—To accumulate.

Cittekaggata (skt): Nhứt tâm—One-pointedness of mind.

Citra (skt): Chủng chủng—Nhiều—Manifold—Manifoldness.

Cunda (skt): Thuần Đà.

Cuntaya (skt): Không

Cutupapatanana (skt): Thần Túc Thông—Thiên nhãn minh—The knowledge of the disappearing and appearing of beings of varied forms—Thấy được chúng sanh chết từ kiếp này tái sanh vào kiếp khác.

Cyuti (skt): Tử—Death.

D

Dabbha (p): Kusa-grass—Cỏ cô sa.

Dadhi (p): Sữa đặc.

Dahana (p): Fire—Lửa.

Dahara (p): Young (a)—Trẻ.

Dahati (p): To accept—Chấp nhận.

Dakini (skt): Trong niềm tin dân gian Ấn độ, Dakini là một con quỷ cái tiến hóa thành thánh. Trong Kim Cang thừa, Dakini là sức mạnh linh cảm của ý thức. Trong Thiên, Dakini có sứ mệnh hợp nhất sức mạnh được hành giả giải thoát vào tiến trình hữu hình hóa—In Indian folk belief, a female demon to found in the company of gods. In Vajrayana Buddhism, Dakini is the inspiring power of consciousness. In Zen, Dakini has the task of integrating powers liberated by the cultivator in the process of visualization.

Dakkha (p): Clever (a)—Khôn ngoan.

Dakkhina (p): South (n): Phương Nam—Southern (a): Về phương Nam.

Daksina (skt): Cúng dường—Donation.

Dalai-Lama: Giáo chủ phái Hoàng Y bên Tây Tạng, cũng là vị lãnh đạo đất nước. Một vị thầy có trí năng lớn bằng đại dương, vị lãnh đạo tinh thần hay quốc trưởng Tây Tạng, hiện thân của Quán Thế Âm cũng như Ban Thiền Lạt Ma. Theo Phật giáo Tây Tạng thì từ Lạt Ma là một vị thầy tôn giáo, được đệ tử sùng kính vì ông là hiện thân của Phật Pháp. Ngày nay từ Lạt Ma được dùng một cách lịch sự để chỉ bất cứ vị sư Tây Tạng nào, không kể mức độ phát triển tâm linh của vị này. Có ba vị Lạt Ma cao cấp là Đạt Lai Lạt Ma, Ban Thiền Lạt Ma, và Bogdo Lạt Ma hay vị Tăng Thống Phật giáo Mông Cổ. Từ năm 1391 đến nay Tây Tạng có 14 vị Lạt Ma—The head of the Yellow-robe sect of the Tibetan Buddhism, as chief of the nation. A teacher whose wisdom is as great as the ocean, Spiritual head of State of Tibet, incarnation of Avalokitesvara, and the Panchen Lama. According to Tibetan Buddhism, Lama is used as a religious master, or guru, venerated by his students since he is an embodiment of Buddhist teachings. Today, Lama is often used as a polite form of address for any Tibetan monk, regardless of the level of his spiritual development. The three senior Lamas are the Dalai-Lama, the Panchen-Lama, and the Bogdo-Lama of Urga, the head of Buddhism in Mongolia. Since 1391 till today, Tibet has 14 Lamas:

Dalai Lama Gendun Drub (1391-1475).
 Dalai Lama Gendun Gyatso (1475-1542).
 Dalai Lama Sonam Gyatso (1543-1588).
 Dalai Lama Yonten Gyatso (1589-1617).
 Dalai Lama Losang Gyatso (1617-1682).
 Dalai Lama Jamyang Gyatso (1683-1706).
 Dalai Lama Kelsang Gyatso (1708-1757).
 Dalai Lama Jampel Gyatso (1758-1804).
 Dalai Lama Lungtog Gyatso (1806-1815).
 Dalai Lama Tsultrim Gyatso (1816-1837).
 Dalai Lama Kedrub Gyatso (1838-1856).
 Dalai Lama Trinle Gyatso (1856-1875).
 Dalai Lama Tubten Gyatso (1876-1933).

Dalai Lama Tenzin Gyatso (born 1935—now in exile).

** For more information, please see Ban Thiền Lạt Ma in Vietnamese-English Section.

Dalha (p): Strong—Mạnh mẽ.

Dalidda (p): Poor (a): Nghèo nàn—A poor person: Người nghèo.

Daliddiya (p): Poverty—Nghèo nàn.

Damaka (p): Trainer—Tamer—Huấn luyện viên.

Dameti (p): To tame—To train—Huấn luyện.

Dampati (p): Husband and wife—Vợ chồng.

Damyā (skt): Điều ngự—Tamable.

Dana (skt & p): Đản na—Bố thí—Cúng dường—Đây là một trong lục Ba La Mật—Hành vi tự phát tặng cho tha nhân một vật, năng lượng hay trí năng của mình. Bố thí là một trong sáu hạnh Ba La Mật của người tu Phật, là tác động quan trọng nhất làm tăng công đức tu hành—Alms—Charity—Giving—This is one of the six paramitas or virtues of perfection—Charitable giving, the presentation of gift or alms to monks and nuns (the virtue of alms-giving to the poor and needy or making gifts to a bhikkhu or community of bhikkhus). Voluntary giving of material, energy, or wisdom to others, regarded as one of the most important Buddhist virtues. Dana is one of the six perfections (paramitas) and one of the most important of the meritorious works.

Dana-Paramita (skt): Bố thí Ba La Mật.

Danapati (skt): Đản việt—Thí chủ—Donor—Alms-lord—Liberality lord—Munificent man.

Danava (p): A titan—Người có sức mạnh phi thường.

Danda (p): Dùi cui—The cudgel—The Buddha is known as one who has dropped the cudgel (nihita danda), one who has dropped the weapon (nihita sattha).

Dandha (p): Stupid—Ngu đần.

- Dantakastha** (skt): Cây xỉ răng—The tooth stick.
- Dantalokagiri** (skt): See Đạn Đa Lạc Ca.
- Dappa** (p): Arrogance—Sự cao ngạo.
- Dappita** (p): Arrogant (a)—Cao ngạo.
- Dara** (p): Sorrow—Buồn phiền.
- Daraka** (p): Youngster—Boy—Bé trai.
- Dari** (p): Cave—Hang đá.
- Darika** (p): A girl—Bé gái.
- Darpana** (skt): Kính—Mirror.
- Darsana** (skt) **Darshana** (p): Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc—Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichiktsa), and clinging to rites and rules.
- Daruna** (p): Harsh—Cruel (a)—Thô lỗ.
- Dasa** (p):
Ten: Mười.
Slave: Nô lệ.
- Dasabala** (skt & p): Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Thập lực Ca Diếp—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha—Ten Powers Kasyapa:
Nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh: Knowledge concerning what is possible and impossible in any situation.
Nhận thức sự chín muồi của những hành động: Vipaka—Concerning the ripening of deeds.
Nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân: Concerning the superior and inferior abilities of other beings.
Nhận thức về những thiên hướng của họ: Concerning their tendencies.
Nhận thức về những thành tố của thế giới: Concerning the manifold constituents of the world.
Những thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sinh khác nhau: Concerning the paths leading to the various realms of existence.
- Nhận thức về sự tạo ra thanh trước: Concerning the engendering of purity and impurity.
Nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định: Concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana).
Nhận thức về sự chết và tái sinh: Concerning deaths and rebirths.
Nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trước: Concerning the exhaustion of all defilements (asrava).
- Dasabhumi** (skt) **Dashabhumi** (p): See Thập địa.
- Dasabhumika** (skt) **Dashabhumika** (p): Luận về Thập Địa, “Con đường của một vị Bồ tát” của Vasubandhu trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận—A commentary on the Dasabhumika, explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubandhu, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism.
- Dasabhumi-sastra** (skt): Thập Địa luận.
- Dasabal-Kasyapa** (skt): Thập lực Ca Diếp.
- Dasa-dis** (skt): Thập phương—The ten directions
- Dasanishthapada** (skt): See Thập Vô Tận Nguyện.
- Dasaparamita** (skt): See Thập Ba La Mật.
- Dasa-raja-dharma** (skt): The Ten Duties of the King—Mười nhiệm vụ của một quân vương.
- Dasa-samyojana** (skt): Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial

existence, conceit, restlessness, and ignorance—Mười kiết sử trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh—For more information, please see Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Dasa-sila (skt): Thập giới—The ten precepts taken by all Samaneras and Bhikkhus.

**For more information, please see Thập Giới in Vietnamese-English Section.

Dasa-tathagata-balani (skt): Như Lai Cụ Túc Thập Lực—The ten Tathagata Powers—The ten powers with which a tathagata is equipped.

Dasi (p): A femal slave—Nô lệ nữ (nữ nô).

Dassana (p): Intuition—Trực giác.

Dassu (p): A robber—Kẻ cướp.

Dattu (p): A stupid person—Người độn căn.

Datu (p): A generous person—Người hảo tâm.

Daushtulya (skt): Quá ác—Khuynh hướng xấu hay sự sai lầm—Evil tendency, or error.

Davadaha (p): Forest fire—Lửa cháy rừng.

Daya (p): Compassion—Bi mẫn.

Dayada (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayajji (p): Inheritance—Sự thừa hưởng.

Dayaka (skt & p): Thí chủ—Supporter—The lay supporter of a Bhikkhu—One who undertakes to supply the Bhikkhu with his legitimate needs, such as food, new robes and medicine, and in modern times will often pay his travelling expenses.

Dayika (p): A female donor—Nữ thí chủ.

Dayita (p):

Being sympathized: Cảm thông.

Woman (n): Đàn bà.

Deddubha (p): A water snake—Rắn nước.

Deha (skt): Thân—Body—See Thân.

Dehabhogapratishthana (skt): Tổ hợp Thân, Vật chất, và Sở trụ. Từ này rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ này đều là biểu hiện của A Lại Da—The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. Deha means the physical body, bhoga means property belonging to the body and enjoyed by it, and pratishthana means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya.

Deha-nikkhepana (p): Death (laying down the body)—Chết.

Dehanissita (p): Connected with or belonging to the body (a)—Thuộc về thân thể.

Dehi (p): That which has a body—A creature—Chúng sanh có thân thể.

Desa (p): Region—Country—Vùng hay xứ.

Desaka (p): One who expounds (preacher)—Người thuyết giảng.

Desana (skt): Discourse—Bài thuyết giảng—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông.”—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.”

Desanapatha (skt): See Ngũ Ngôn Văn Tự.

Desanarutapathabhivesatam (skt): Mạc Chấp Trước Văn Tự—Not clinging to letter—See Ngữ Ngôn Văn Tự.

Desana-vilasa (p): Beauty of instruction—Cái hay cái đẹp của lời thuyết giảng.

Deseti (p): To point out—To preach—Thuyết giảng.

Dessa (p): Disagreeable (a)—Không đồng ý.

Deva (skt) **Devata** (p): Thiên—Đề bà—Thiên thể hay thần thánh, những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sinh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sinh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mê mẩn trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa—Gods—Heavenly—Divine—Deity—Celestial being—Evil demons (rarely applied to)—Celestial beings or gods, one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for they cannot recognize the truth of suffering.

Devabhavana (p): An abode of a deity—Thiên trụ (nơi ở của chư Thiên).

Devadatta (skt): Đề bà đạt đa, anh em chú bác với Phật. Theo giáo điển thì ông ta là một nhà sư tốt cho đến tám năm trước ngày Phật nhập diệt, ông đã hai lần âm mưu giết Phật và gây chia rẽ trong giáo đoàn—A cousin of Gautama Buddha and his most persistent enemy. According to the Buddhist Canon, he was a good monk until eight years before the death of the Buddha, he tried himself to become the head of the Buddhist order and twice tried to kill the Buddha, as well as attempting to cause schisms in the Sangha.

** For more information, please see Đề Bà

Đạt Đa in Vietnamese-English Section.

Devadatta wanted to assassinate the Buddha. Thus, he and Ajatasatru caused an ugly Imperial Court Drama: Đề Bà Đạt Đa muốn sát hại Phật nên đã cùng A Xà Thế Gây Ra Một Thảm Kịch Cung Đình—According to Buddhist legends, Devadatta was the Buddha's cousin, one of the seven Princes ordained by the Buddha. Though he had his head shaven and took the robe, his evil nature did not change. The purpose of his being ordained was to gain fame and reputation, and try to show a different outlook so as to trick the masses. This evil natured Bhiksu was to become an inner threat among the Sangha. One day, Devadatta requested the Buddha to teach him supernatural powers. But the Buddha admonished him, saying: "In our treading on the Path, the precepts come first. From observing the precepts come concentration. With concentration we develop understanding or wisdom. By this time, supernatural powers will come naturally without seeking." Later, Devadatta asked Ananda to teach him in private. Being a sibling, Ananda could not very well refuse. Thus, Devadatta managed to master some supernatural powers. However, he often made use of these powers to conspire with evil men, and even bought off eight hoodlums in an attempt to assassinate the Buddha. One day, having heard that the Buddha was on a meditation retreat in a cave in Vulture Peak, Devadatta directed the eight hoodlums to go there to assassinate the Buddha. The eight hoodlums, filled with the desire to kill, arrived at the cave. But when they saw the Buddha emitting rays of light bright as the sun, so bright that they could not even open their eyes, their killing intent instantly vanished. All of them dropped their swords and knelt before the Buddha, crying for repentance and requesting to take refuge in the Buddha as his

disciples. After the evil plot failed, Devadatta's evil intention became even more intense. One day, when the Buddha and Ananda were passing through the foot of Vulture Peak, Devadatta ran as fast as he could to the higher level. Using the supernatural power that he had learned, Devadatta pushed a big boulder down the hill. When the big boulder rolled down to the foot of the hill, Ananda tried to run away quickly, but the Buddha, standing there like a mountain, did not move at all. Strangely, when the big boulder and accompanying debris rolled to the side of the Buddha, they suddenly stopped. The Buddha was not hurt at all. Devadatta again failed to accomplish his scheme and was further annoyed. He utilized his supernatural powers to mingle with politics in order to expand his evil influence. He coaxed King Bimbisara's son, Prince Ajatasatru, who was still very young and innocent, to gain his trust. Devadatta fancied taking the Buddha's place, while the Prince attempted to seize the throne. So the two of them conspired to bring about a traitorous rebellion. Prince Ajatasatru staged a political coup by confining the King in prison. The King remembered the Buddha's teachings and was not at all shaken in his faith in the Buddha. Ajatasatru made himself the King and conferred on Devadatta the title of Imperial Preceptor of the Kingdom of Magadha. Their ambitions combined to present an ugly Imperial Court Drama—Theo truyền thuyết Phật giáo, Đề Bà Đạt Đa là em họ của Đức Phật, một trong bảy vị hoàng tử đã được Đức Phật cho xuất gia theo Phật từ đầu. Tuy đã cạo tóc nhuộm áo, nhưng bản tánh xấu ác vẫn không thay đổi. Mục đích xuất gia của y là cầu danh cầu lợi, hồng phỉnh gạt người đời. Kẻ ác Tăng này trở thành một mối nội họa cho Tăng đoàn. Một hôm Đề Bà Đạt Đa thỉnh cầu Đức Phật truyền dạy cho phép thần thông. Phật đã rầy: “Học Phật, lấy giới cấm làm đầu, do giới

mà được định, vì định mà phát huệ. Lúc đó thần thông không cầu mà vẫn được.” Đề Bà Đạt Đa sau đó xin học riêng với A Nan. A Nan vì tình cảm anh em nên không thể từ chối, vì vậy Đề Bà Đạt Đa cũng học được một ít thần thông. Nhưng y thường lợi dụng thần thông, cấu kết với kẻ xấu và dùng tiền mua chuộc tám tên côn đồ, hồng mưu sát Phật. Có một hôm Đề Bà Đạt Đa biết được Phật đang tọa thiền trong hốc đá tại núi Kỳ Xà Quật, y bèn sai tám tên côn đồ tay sai vào hang hành thích Phật. Tám tên côn đồ đằng đằng sát khí đi vào hang đá, nhưng thấy Đức Phật sáng rực còn hơn mặt trăng, mắt còn không mở ra được, cơ hội ám sát tiêu tan, không ai bảo ai đều bỏ dao xuống, quý trước mặt Phật khóc lóc sám hối và xin quy-y làm đệ tử Phật. Độc kế không thành, ác tâm của Đề Bà Đạt Đa càng dữ tợn hơn. Một hôm, Đức Phật và A Nan đi qua núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa phóng lệ lên núi, vận dụng thần thông học được đẩy một tảng đá lớn lăn xuống. Tảng đá lớn lăn xuống, A Nan vội vàng chạy tránh, nhưng Đức Phật vẫn điềm nhiên bất động. Lạ thay, tảng đá và đá vụn lăn đến bên cạnh Phật thì bỗng nhiên dừng lại, không làm hại được Phật. Đề Bà Đạt Đa không đạt được mục đích, trong lòng không yên, hấn bèn thay đổi phương cách, lợi dụng thần thông lẫn với chính trị nhằm mở rộng thế lực hắc ám của mình. Hấn nắm được Thái tử A Xà Thế, con vua Tần Bà Sa La, trẻ người non dạ, để được sự tín nhiệm của Thái tử. Đề Bà Đạt Đa thì có ý định hại Phật, còn Thái tử A Xà Thế thì mưu soán đoạt ngôi báu của vua cha, hai kẻ lòng lang dạ sói cấu kết với nhau, dẫn đến một cuộc nổi loạn đại nghịch bất đạo. Thái tử A Xà Thế phát động chính biến, bắt giam vua cha. A Xà Thế tự lập mình lên làm vua và phong cho Đề Bà Đạt Đa làm quốc sư nước Ma Kiệt Đà, dã tâm của hai người làm diễn ra một thảm kịch cung đình.

Devā-dhamma (p): Divine virtue (fear to sin)—Thiên đức.

- Devadundubhi** (p): Thunder—Sấm.
- Deva-duta** (skt): Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bệnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách này nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called “divine messengers.” Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation.
- Deva-giti** (skt): Thiên đạo.
- Devakanna** (p): A heavenly maiden—Thiên nữ.
- Deva-karica** (p): A journey in heaven—Thiên trình (một cuộc hành trình trong cõi của chư Thiên).
- Devakhan** (skt): Thiên đường.
- Deva-kumara** (p): A divine prince—Thiên tử.
- Deva-loka** (p): Heaven—Thiên giới.
- Deva-Naga** (skt): Thiên Long.
- Deva-nagara** (p): The city of the devas—Thiên long thành.
- Deva-nikaya** (p): A community of devas—Cộng đồng chư Thiên.
- Devannatara** An inferior deity—Một vị Tiên ở cấp thấp.
- Devanubhava** (p): Divine power—Thần thông.
- Devaparisa** (p): An assembly of devas—Hội đồng của chư Thiên.
- Devapura** (p): A celestial city—Thiên thành.
- Devaputta** (p): Son of a god—Thiên tử.
- Devaputra-Isvara** (p): Tự Tại Thiên tử.
- Devaputra-mara** (skt): Thiên tử ma—Celestial demons—Demons who are sons of gods.
- Devaputta** (p): Trời Ma vương.
- Devara** (p): Brother-in-law (husband’s or wife’s brother) —Anh em rể.
- Devaraja** (skt): The King of devas—Thiên Chủ—Thiên Vương—See Thiên vương.
- Devarukkha** (p): A celestial tree—Thiên thụ.
- Devarupa** (p): An image of a deity—Ảnh tượng của chư Thiên.
- Devasarman** (skt): La hán—Đề bà thiết ma.
- Devasika** (p): Happening daily (a)—Xảy ra hằng ngày.
- Devasoppana** (skt): Phật vị lai thiên vương—Thiên đạo.
- Devata** (p): Thiên chúng.
- Devatideva** (p): The god of gods—Thiên thần.
- Devatta** (p): Divinity—Thiên tánh.
- Devattabhava** (p): Divine body—Thiên thân.
- Devavimana** (p): Heavenly mansion—Thiên cung.
- Devayana** (skt): The path to heaven—See Thiên Thờ.
- Devi** (skt): Queen—(goddess)—Thiên nữ.
- Deviddhi** (p): Divine power—Sức thần thông.
- Devisi** (p): A divine seer—Người có Thiên nhãn thông.
- Devupapatti** (p): Rebirth among gods—Tái sinh vào cõi trời.
- Dhaja** (p): A symbol—Dấu hiệu.
- Dhajini** (p): An army—Quân đội.
- Dhamma** (p) **Dharma** (skt): Pháp---Truth—Teaching—Doctrine—Righteousness—Piety—Morality—Nature—Law—Justice—Doctrine of truth—Chư pháp hữu lậu và vô lậu—All things and states conditioned or unconditioned—The timeless law of enlightenment---The teaching of Buddha as the fullest expression of that law—Any teaching set forth as formulated system.
- Dhamma-abhisamaya** (p): Understanding of the Truth—Thông hiểu chân lý.

- Dhamma-anudhamma** (p): Lawfulness (conformity with the Norm)—Phù hợp với giáo pháp.
- Dhamma-anusari** (p): Acting in conformity with the Norm—Hành động đúng theo giáo pháp.
- Dhamma-anuvatti** (p): Acting in conformity with the Law—Hành động phù hợp với giáo lý.
- Dhammassami** (p): Pháp Vương.
- Dhamma-bhandagarika** (p): Bảo Thủ Giáo Pháp (Đức A Nan).
- Dhammacakka** (p): The wheel of the Norm—Bánh xe chân lý.
- Dhammacakkapavattana** (p): Preaching the wheel of the Norm or the universal righteousness—Chuyển bánh xe chân lý hay giảng chánh pháp.
- Dhamma-cakkhu** (p): The eye of wisdom—Eye of Truth—Con mắt của chân lý.
- Dhammacari** (p):
(n) One who walks in the righteousness—Người sống trong chân lý.
(a) Righteous: Đúng đắn.
- Dhammacariya** (p):
(n) Observance of righteousness—Thực thi đúng theo đạo lý.
(a) Virtuous: Đạo đức.
- Dhammacetiya** (p): A shrine in which sacred texts are enshrined—Tàng Kinh Các.
- Dhammadayada** (p): Spiritual heir—Pháp tử.
- Dhammadhara** (p): One who knows the Norm by heart—Người thuộc nằm lòng giáo pháp.
- Dhamma-dhatus** (p): Chư pháp giới.
- Dhammac(h)akka** (p): See Dharma-cakra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Dhammachakkappavattana-soutta** (p): Chuyển Pháp Luân Kinh—The Wheel of the Dhamma—The setting in motion of the Wheel of the Law—Sermons on the foundation of the Kingdom of Righteousness—The first discourse of the Buddha after his enlightenment.
- Dhammachakra-Mudra**: See Mudra
- Dhammajivi** (p): Living righteously—Sống một cách có đạo đức.
- Dhammakama** (p): Lover of the truth—Người yêu chuộng chân lý.
- Dhammakamma** (p): An act in accordance with Vinaya rules—Hành động hợp với giới luật.
- Dhammakatha** (p): Religious talk or discussion—Pháp đàm.
- Dhammakaya** (p): The normal body—See Pháp Thân.
- Dhammakkhana** (p): Preaching of the doctrine—Giảng dạy giáo pháp.
- Dhammaladdha** (p): Righteously (adv)—Một cách đúng đắn (có đạo đức).
- Dhammannu** (p): One who knows the doctrine—Người hiểu biết giáo pháp.
- Dhammapada** (p) **Dharmapada** (skt): A line or stanza of the Norm—Kinh Pháp Cú—See Khuddaka-Nikaya.
- Dhammapala** (p) **Dharmapala** (p): Long thần hộ pháp: Guardian of the teaching—A group of deities, who protect the region.
Pháp Hộ, nhà triết học Du Già (Yogachara) vào thế kỷ thứ 6 sau Tây Lịch. Ông sinh ra tại miền nam Ấn Độ. Vì ông có nhắc đến các luận thư của Phật Âm (Buddhaghosa) trong sách của mình, nên có thể kết luận rằng ông sống sau ngài Phật Âm. Ông được xem là người đã viết tất cả các bài luận giảng về những cuốn sách như Tiểu Bộ Kinh, trước đây được nhà luận giải đại tài Phật Âm viết còn dang dở, đó là luận giải về Kinh Tự Thuyết (Udana), kinh Như Thị Thuyết (Itivuttaka), Thiên Cung sự (Vimanavatthu). Ngạ quỷ sự (Petavatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Thera-

gatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Theri-gatha), Sở Hạnh Tạng (Cariya-pitaka). Tất cả các luận giải này được gọi chung là Paramatthadipani. Ông còn viết một luận thư có tên là Paramatthamanjusa bàn về cuốn Thanh Tịnh Đạo của ngài Phật Âm (see Visuddhimagga). Được biết ông còn viết một cuốn luận giải hậu giáo điển khác tên là Netti. Cuốn này được viết theo yêu cầu của một trưởng lão tên là Dhammarakkhita. Tư liệu ghi lại rằng vào thời đó Pháp Hộ đang sống tại Nagapattana, trong một tu viện do vua Dharmasoka xây dựng—A philosopher of the Yogachara school in the 6th century A.D. He was born in South India. Since he mentions Buddhaghosa's commentaries in his work, it may be concluded that he came at a later period than Buddhaghosa. He is credited with the writing of all the commentaries on such books as the Khuddaka-nikaya, which had been left undone by the great commentator, Buddhaghosa, i.e. on the Udana, the Ittivuttaka, the Vimanavatthu, the Peta-vatthu, the Theragatha, the Theri-gatha, and the Cariya-pitaka. All these are jointly called Paramatthadipani. He has also written a commentary called Paratthamanjusa on Buddhaghosa's Visuddhimagga. It is said that he wrote another commentary on a post-canonical work, namely, the Netti. This was written at the request of a Thera called Dhammarakkhita. It is recorded that at that time Dhammapala lived at Nagapattana in a vihara built by King Dharmasoka.

Dhammasakaccha (p): Discussion about the Law—Luận bàn giáo lý.

Dhammasangiti (p): Recital of sacred scriptures—Trùng tụng (đọc lại hay kể lại) thánh điển.

Dhammasarana (p): Putting one's faith on the Law—Đặt niềm tin vào giáo lý.

Dhammata (p): General rule—Nature—Luật tự nhiên.

Dhammatakkā (p): Right reasoning—Lý luận đúng đắn.

Dhammatthiti(p): The real nature of the Norm—Thực tánh của giáo pháp.

Dhammavadi (p): Speaking according to the Law—Nói đúng theo giáo pháp.

Dhammavara (p): The excellent doctrine—Giáo pháp tối hảo.

Dhamma-vicaya:

Search of Truth (investigation of doctrine): Tìm cầu chân lý.

One who understand the Law: Người thông hiểu giáo lý.

Dhammavihara (p): Living according to the Law—Sống theo giáo pháp.

Dhamma-vijaya (p): Chế ngự bởi lòng hiếu thảo—Conquest by piety.

Dhamma-vinaya (p): Đại Tạng Kinh—The Doctrine and the Discipline.

Dhammavinichaya (p): Righteous decision—Quyết định đúng đắn (có đạo lý).

Dhammika (p): Righteous (a)—Có đạo đức.

Dhammikatha (p): Religious talk—Pháp đàm.

Dhana (p): Wealth—Riches—Của cải.

Dhanada (skt): Đa văn.

Dhanika (p): A creditor—Người chủ nợ.

Dhank (skt): Dhank là một địa danh thuộc miền tây Ấn Độ, nằm cách Junagadh 30 dặm về phía tây bắc và cách Porbandar 7 dặm về phía nam. Tại đây có bốn hang còn được giữ nguyên vẹn, số còn lại đã bị hư hại do sự rã mục của loại đá mềm. Tuy nhiên, các cây trụ bát giác không có bệ vuông thì vẫn tồn tại. Ở đây còn tìm thấy một số tác phẩm điêu khắc thần thoại thô sơ thuộc thời kỳ sau—Dhank is the name of a place in west India, about thirty miles north-west of Junagadh and seven miles south-east of Porbandar. Here, four plain caves are preserved, the rest having been destroyed through decay in the soft rock. However, the octagonal pillars with their square bases and

capitals still stand. There are also be found some rude mythological sculptures of a later date.

Dhara (p):

Torrent—Stream—Dòng nước.

The earth: Trái đất.

Dharana (skt): Intense concentration upon one interior object to the complete exclusion of all else.

Dharani

(p): The earth—Quaû ñaát.

(skt): Đà La Ni—Tổng trì—Chân ngôn là những kinh ngắn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—A verse of mystical syllables—Abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that contains magical formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra)—An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitation

Dharanimdhara (skt): Trì Địa Bồ Tát.

Dharanisvararaja (p): Tổng trì tự tại.

Dharati (p):

To live: Sống.

To last: Tồn tại.

To continue: Tiếp tục.

Dharma (skt): Đạt ma—Theo Phật giáo, Pháp được định nghĩa như sau—Buddhism uses the notion of Dharma in various meaning:

- 1) Luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh—The cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth.
- 2) Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu những luật này lên. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện—The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed

before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it.

- 3) Toàn bộ các qui tắc đạo đức và các chuẩn mực ứng xử—Norms of behavior and ethical rules (sila and vinaya-pitaka).
- 4) Những biểu hiện của hiện thực, sự vật và hiện tượng—Manifestations of reality, of the general state of affairs, things, and phenomena.
- 5) Tư tưởng và nội dung tâm thần, ý tưởng và phản ánh của các hiện tượng vào tinh thần con người—Mental content, object of thought, idea, reflection of a thing in the human mind.
- 6) Các nhân tố tồn tại—Factors of existence.
- 7) Bồ Đề Đạt Ma: Bodhidharma (skt)—See Bồ Đề Đạt Ma in Vietnamese-English Section.

Dharma-aranya (skt): Pháp-Lan.

Dharma-Ayatna (skt): Pháp nhập.

Dharmabala (skt): Pháp lực.

Dharmabhadra (skt): Pháp Hiền.

Dharma-Buddha (skt): Đạt ma Phật—Pháp Phật—See Pháp Tánh in Vietnamese-English Section.

Dhamma-cakka-pavattana (p): Kinh Chuyển Pháp Luân—The first discourse of the Buddha after his Enlightenment which delivered to his first converts in the Deer Park at Benares.

Dharma-cakra (skt) **Dhamma-c(h)akka** (p): Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần—Wheel of Truth—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middel Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing

the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times:

Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác: In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete enlightenment.

Khi Đại thừa xuất hiện: Through the origination of the Mahayana.

Khi Kim Cang thừa xuất hiện: Through the arising of the Vajrayana.

Dharmachakra (cakra)-Mudra (skt)

Dharmachakka-Mudra (p): See Mudra 3 in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dharmacakra-pravartana-Sutra (skt)

Dhammacakka-ppavattana-Sutta (p): Setting in Motion the Wheel of Dharma—Kinh Chuyển Luân Thánh Vương.

Dharma (skt): See Pháp.

Dharmadara (skt): Trì Pháp.

Dharmaddana (skt): Pháp ấn—The Dharma-seal that which fasten the dharma together.

Dharmadhara (skt): Khấn Na La Vương.

Dharmadhatu (skt):

Pháp giới, một bản tánh thật bao trùm và thâm nhập tất cả mọi hiện tượng. Về mặt không gian lãnh địa, Dharma là toàn thể vô nhân và bất biến, vô thủy vô chung—Dharma-plane—Realm of dharma, a notion of the true nature that permeates and encompasses phenomena. As a space or realm, the the realm of dharmas is the uncaused and immutable totality without beginning nor end.

Pháp Giới có thể được dịch một cách xác hợp là “phạm vi của ý niệm” vì từ này diễn tả cái quan niệm rõ ràng nhất về vũ trụ, không những gồm cái thế giới của giác quan có thể nhìn thấy được này mà gồm tất cả những thế giới lý niệm có thể quan niệm và có thể có được: Dharmadhatu may be rendered properly as “realm of ideas,” as the term expresses the most comprehensive view of the universe,

including not only this visible sense-world but all possibly conceivable ideal worlds.

Dharmaduta (skt): Những người đầu tiên truyền bá chơn lý—A missionary—One who proclaims the Dhamma, the teaching of the Buddha.

Dharmadvaya (skt): See Nhị Biên.

Dharmagupta (skt): Đàm vô Đức—Pháp Tạng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai mươi trường phái Tiểu Thừa—Dharma-Storage School, name of a Buddhist school, one of the twenty Hinayana schools.

Dharmagupta-Vinaya (skt): Tứ phần luật của Đàm Vô Đức.

Dharmaguptikas (skt): See Pháp Tạng Bộ.

Dharmahara (skt):

Pháp Thực—Đồ ăn chân lý—Food of truth. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; huống chi là Như Lai!”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!” For more information, please see Pháp Thực in Vietnamese-English Section.

Dharmakara (skt): Pháp Tạng Bồ Tát—Đàm ma ca lưu, vị Bồ tát sau thành Phật Di Đà—A Bodhisattva in a certain previous life of Amitabha Buddha.

Dharmakaya (skt): Pháp thân—Chân thân hay thân của chân lý, một trong ba thân của Phật—Dharma-body—The Absolute Body of the Buddha—The unconditioned reality considered as the true nature of a Buddha—The Body of the Law—The Buddha as personification of truth, one of the three bodies of a Buddha.

** For more information, please see Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dharmakirti:

1) Pháp Xứng sanh ra tại làng Tirumalai trong xứ Cola, là người kế thừa của Trần Na. Thoạt tiên ông học lý luận học với Isvarasena, một đệ tử của ngài Trần Na. Về sau, ông đến đại tu viện Nalanda và trở thành đệ tử của ngài Pháp Hộ (see Dhammapala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section) khi ấy là viện trưởng và cũng là một luận sư xuất chúng của Duy Thức tông. Tiếng tăm của ông bị chìm vào bóng tối, nhưng Rahul Sankrityayan đã phát hiện tại Tây Tạng bản dịch từ nguyên bản tiếng Phạn của cuốn Lượng Thích Luận (Pramana-vartika), tác phẩm lớn của Pháp Xứng, sau biến cố đó người ta mới biết ông đã từng là một trong những nhà luận lý và triết gia Phật giáo nổi tiếng và xuất chúng, ông cũng là nhà lãnh đạo trường phái Yogachara, đến từ Nam Ấn vào thế kỷ thứ VII sau Tây Lịch. Tiến sĩ Stcherbatsky xem ông như là triết gia Kant của Ấn Độ quả cũng không sai. Thậm chí các đối thủ Bà La Môn của ông cũng phải nhìn nhận năng lực suy luận siêu phàm của ông. Ngoài tác phẩm chính của ông là Pramana-vartika (Giải Thích các Tiêu Chuẩn hay Lượng Thích Luận), ông còn viết những tác phẩm khác như Quyết Định Theo các Tiêu Chuẩn hay Lượng Quyết Định Luận (Pramana-viahishchaya), bàn về những vấn đề căn bản của nhận thức, Nyaya-bindu, Sambandha-pariksa, Hetu-bindu, Vadanyaya và Samanantara-siddhi. Tất cả những tác phẩm này phần nhiều nói về lý thuyết tri thức của Phật giáo, và cho thấy bộ óc uyên bác rộng lớn với một tư duy tinh tế. Các tác phẩm của ngài Pháp Xứng đánh dấu tột đỉnh về nhận thức luận mà Phật giáo sau này đã đạt tới—Dharmakirti, who was born in a village named Tirumalai in the Cola country, was a successor of Dinnaga. First, he studied

logic from Isvarasena who was among Dinnaga's pupils. Later, he went to Nalanda and became a disciple of Dhammapala who was at that time the Sangha-sthavira of the Mahavihara and a prominent teacher of the Vijnanavada school. His fame as a subtle philosophical thinker and dialectician was still recently in obscurity until Rahul Sankrityayan discovered in Tibet the original Sanskrit version of the Pramana-vartika of Dharmakirti. After that incident, people realized that he was one of the most important and unsurpassed Buddhist logicians and philosophers and one of the principal spokesmen of the Yogachara, came from South India in the 7th century. Doctor Stcherbatsky rightly regards him as the Kant of India. Even his Brahminical adversaries have acknowledged the superiority of his reasoning powers. Beside his principal works Pramana-vartika (Explanation of the Touchstones), other important works written by Dharmakirti are the Pramana-viahishchaya (Resolve concerning the Touchstones) treat the basic questions concerning the nature of knowledge, the Nyaya-bindu, the Sambandha-pariksa, the Hetu-bindu, the Vadanyaya, and the Samanantara-siddhi. All these works deal generally with the Buddhist theory of knowledge and display great erudition and subtle thinking. Dharmakirti's writings mark the highest summit reached in epistemological speculation by later Buddhism.

2) Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, thủ lĩnh Tăng sĩ Tích Lan vào khoảng 1400 sau CN. Hai tác phẩm chính của ông là Nikaya-sangrahaya và saddharma-lankaraya, đây là những tuyệt tác trong thi ca Tích Lan—Devarakshita Jayabahu Dharmakirti, who was head of the

- Buddhist spiritual community in Ceylon around 1400 AD. He composed the two most important works on the development of Buddhism: Nikaya-sangrahaya and saddharmalamkaraya, considered the most important examples of Sinhalese literary prose.
- Dharmakshanti** (skt): See Pháp Nhẫn.
- Dharmalaksana** (skt): See Pháp Tướng Tông.
- Dharmamegha** (skt): Pháp Vân Địa, địa cuối cùng trong thập địa Bồ Tát—Dharma-cloud, the last of the ten Bodhisattva stages—See Thập Địa (B) (10).
- Dharmamitra** (skt): Sa môn Pháp Tú—Đàm ma mật đa.
- Dharmanairatmyajnana** (skt): See Pháp Vô Ngã Trí.
- Dharmanandin** (skt): Pháp hỷ—Đàm ma nan đề.
- Dharma-niyama** (skt): Contemplation on the dharma—Niệm Pháp (sự suy niệm về Chánh Pháp).
- Dharmaniyamata** (skt): See Pháp Vị.
- Dharmanusarin** (skt) **Dhammanusarin** (p): Môn đồ của Luật. Một trong hai phạm trù bắt buộc đối với người “xin nhập dòng” (teaching or faith). Môn đồ của Luật bước vào con đường siêu nhiên nhờ hiểu biết học thuyết về mặt trí tuệ, khác với môn đồ niềm tin bước vào bằng sự tham gia tự phát—Follower of the teaching; one of the two kinds of aspirants to “stream entry.” The follower of the teaching, unlike the follower of the faith, does not enter the supermundane path because of his trust but rather on the basis of his intellectual understanding of the Buddhist teaching.
- Dharmapada Sutra** (skt) **Dhammapada Sutta** (p): Kinh Pháp Cú—A collection of 423 verses comprising a noble system of moral philosophy—The Path or Way of the Buddha’s Dharma or Teaching.
- Dharmapala** (skt): Hộ pháp—Guardian of the teaching. Đàm ma ba la, a famous Buddhist propagandist, born in Ceylon in 1865 and died in 1935.
- Dharmapancakam** (skt): Five laws or categories. **See Ngũ Pháp.
- Dharma-paryaya** (skt): Pháp môn—Học thuyết hay hệ thống giáo lý—Doctrine, or system of teaching, or succession of Dharma—Gate of Dharma—Dharma-gate—Dharma-door. ** See Pháp Môn in Vietnamese-English Section.
- Dharmaprabhasa** (skt): Pháp Minh Phật.
- Dharmapriya** (skt): Pháp Thiện—Đàm ma ty.
- Dharmapuja** (skt): Moral offerings—See Pháp Cúng Dường.
- Dharmaradja** (skt): Pháp vương.
- Dharmaraksha** (skt): Pháp hộ—Đàm ma la sát.
- Dharma-ratna** (skt): Pháp bảo.
- Dharmasala** (skt): A rest house for pilgrims, often provided by a rich man for those coming to a special place of pilgrimage.
- Dharmasamata** (skt): See Pháp Bình Đẳng, and Tứ Bình Đẳng in Vietnamese-English Section.
- Dharmasamgraha** (skt): Tên của một tác phẩm tổng hợp danh từ Phật học do Ngài Long Thọ biên soạn—Name of a collection of Buddhist Technical Terms composed by Master Nagarjuna.
- Dharma satya** (skt): Pháp Thiệt—Đàm Đế.
- Dharmascasarirah** (skt): Pháp thân vô hữu thân, nghĩa là pháp thân mà không có thân—The Dharma-body is without the body.
- Dharmasthitita** (skt): Continuity of existence—See Pháp Trụ.

- Dharma-svabhava-mudra** (skt): Thực tướng ấn—The seal of reality itself—The seal of real form.
- Dharmata** (skt): Chân như—Phật tánh—Pháp tánh—Thể Tánh hay bản chất của Pháp, thực chất căn bản của mọi sự vật, hay bản thể tối hậu của các sự vật hiện hữu—Tathata—Buddha-nature—Dharma nature—Nature of the dharma, the essence that is the basis of everything, or the ultimate essence of things existing—See Pháp Tánh in Vietnamese-English Section.
- Dharmatabuddha** (skt): See Pháp Tánh Phật in Vietnamese-English Section.
- Dharmatanishyanda-buddha** (skt): See Pháp Tánh Sở Lưu Phật in Vietnamese-English Section.
- Dharmatmyalakshana** (skt): See Pháp Vô Ngã Tướng.
- Dharmaviraja** (skt): Pháp thanh tịnh—Truth immaculate.
- Dharmavivardhana** (skt): Pháp Tăng (pháp danh của thái tử Câu na la).
- Dharmayasas** (skt): Pháp xứng—Đàm ma da xá.
- Dharmavaja** (skt): Pháp tràng—Tên một Đức Như Lai ở Hạ phương.
- Dharmavaram** (skt): Tối thắng pháp hay chân lý tối cao—The highest truth.
- Dharmavasavartin** (skt): Vị đã điều ngự tất cả các sự vật hay vị đã hoàn toàn thành thạo tất cả chân lý—One who has control over all things, or one who is greatly acquainted with all truths.
- Dhata** (p): Kept in mind (a)—Nhớ thuộc lòng.
- Dhati** (p): Foster-mother—Mẹ nuôi.
- Dhatu** (Skt&p):
- A) Vùng—Thế giới—Region—Realm.
- B) Nhị giới: Two dhatus.
- a) Hữu lậu: Conditioned.
- b) Vô lậu: Unconditioned.
- C) Một trong bốn yếu tố—One of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind).
- D) Một trong sáu yếu tố—One of the six elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind, hư không: akasha—Space, thức: vijñana—Consciousness or intelligence).
- E) Một trong ba thế giới: One of the three realms of the worlds.
- a) Dục giới: Kamadhātu—the realm of desire.
- b) Sắc giới: Rūpadhātu—The world of desireless form or pure form.
- c) Vô sắc giới: Arūpadhātu—The world of formlessness or bodilessness.
- F) Một trong mười tám yếu tố qui định tất cả các quá trình tâm thần—Dhātu-loka (skt)—One of the eighteen elements that determine all mental process:
- 1) Nhãn (cơ quan thị giác): Organ of sight.
 - 2) Nhĩ (cơ quan thính giác): Organ of hearing.
 - 3) Tỹ (cơ quan khứu giác): Organ of smell.
 - 4) Thiệt (cơ quan vị giác): Organ of taste.
 - 5) Thân (cơ quan xúc giác): Organ of touch.
 - 6) Đối tượng thị giác: Object of sight.
 - 7) Đối tượng thính giác: Object of hearing.
 - 8) Đối tượng khứu giác: Object of smelling.
 - 9) Đối tượng vị giác: Object of tasting.
 - 10) Đối tượng xúc giác: Object of touch.
 - 11) Ý thức thị giác: Seeing consciousness.
 - 12) Ý thức thính giác: Hearing consciousness.
 - 13) Ý thức khứu giác: Smelling consciousness.
 - 14) Ý thức vị giác: Tasting consciousness.
 - 15) Ý thức xúc giác: Consciousness of touch.
 - 16) Cơ quan tâm thần: Manodhātu—Mind element.
 - 17) Đối tượng nhận biết bằng tâm thần: Dharmadhātu—Object of mind.
 - 18) Ý thức về tâm thần: Manovijñānadhātu—Mind consciousness element.

Dhatu-garbha (p): A stupa—Tháp thờ xá lợi Phật—A dome-like solid structure in which the relics of the Buddha are enshrined.

Dhatu-loka (skt): The eighteen elementary spheres

** See Dhatu (E) in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhatu-Vavatthana (p): Sự phân tích các yếu tố thân thể; một trong bốn mươi bài thực tập thiền định nhằm phân giải thân thể mình chỉ là một sản phẩm của tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nhờ những thực tập này mà hành giả trừ bỏ được ảo giác về tà tín bản ngã thường trực—Analysis of the elements of the body; one of the forty meditation exercises which dissects the body into its individual parts and recognizes that they are made of nothing but the four elements (earth, water, fire and wind). Through this practice, the cultivator's conception of a unitary permanent self disappears.

Dhavati (p): To run away—Chạy thoát.

Dhi (p): Wisdom—Sự khôn ngoan.

Dhiitimantanam (p): Resolute—Kiên trì.

Dhimantu (p): Wise—Khôn ngoan.

Dhira (p): The wise—Người trí.

Dhiti (p): Courage—Sự can đảm.

Dhиту (p): Son-in-law—Con rể.

Dhiyati (p): To be born—Sanh ra.

Dhona (p): Wise (a)—Khôn ngoan.

Dhovati (p): To wash—To cleanse—Làm sạch.

Dhritaka (skt): Tổ Đê đa Ca.

Dhrtarastra (skt): Đệ Lê Đa Hạt La Sát Tra La.

1) Một trong bốn vị Thiên Vương, bạch hộ pháp ở cõi đông: One of the four maharajas, the white guardian of the east—See Maharaja in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Một trong những vị vua Càn Thất Bà: One of the lokapalas, a king of gandharvas and

pisacas—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dhudanga (p): Đầu đà.

Dhuli (p): Dust—Bụi.

Dhuma (p): Smoke—Khói.

Dhumayati (p): To smoke—Phun khói.

Dhupa (p): Incense—Nhang.

Dhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Dhusara (p): Dust-colored (a)—Yellowish—Có màu vàng như bụi.

Dhuta (skt & p): Removed—Dứt bỏ.

Dhuta-anga (skt & p): Khổ hạnh (Ascetic practices)—Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê—Hard practice—Austerity—Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions. The twelve such ascetic practices are:

- 1) Mặc quần áo rách rưới: Wearing patched robes.
- 2) Mặc áo dài có ba mảnh: Wearing a robe made of three pieces.
- 3) Ăn xin để ăn: Eating only begged food.
- 4) Mỗi ngày chỉ ăn một lần: Eating only one meal a day.
- 5) Từ chối mọi thức ăn khác: Refraining from all other food.
- 6) Chỉ ăn những thứ đựng trong bát xin bố thí: Taking only what is given and placed in the begged bowl.
- 7) Sống nơi hẻo lánh và cô độc: Living in a secluded, solitary place.
- 8) Sống nơi nghĩa địa: Living in a cemetery or charnel ground.
- 9) Sống dưới gốc cây: Living under a tree.
- 10) Sống ngoài trời: Living in the open.
- 11) Sống nơi mình chọn: Living in whatever place presents itself.

12) Ngồi mà không nằm: Sitting only, never lying down.

Dhutadhara (p): One who practices ascetics (dhuta-angas)—Người tu khổ hạnh.

Dhuti (skt): Đô đê.

Dhutta (p): One who leads a corrupted life—Người sống đời buông thả.

Dhyana (skt) **Jhana** (p): Thiền na—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A state of mind achieved through higher meditation—Tịnh lực—Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phật dùng để chỉ một trạng thái tịnh lực đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền—Meditation---Thought—Reflection—Quiet meditation---Profound and abstract religious meditation—The first meditative absorption—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation—To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment—Meditation—State of absorption resulting from practice of meditation—The practice of Dhyana leads to samadhi. There are four basic stages in Dhyana:

- 1) Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhơ bẩn bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn này tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc: The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace.
- 2) Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhất

trong thiền định): In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation).

- 3) Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc: In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being.
- 4) Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức: In this stage, only equanimity and wakefulness are present.

Dhyana-Bodhisattvas: The five Bodhisattvas (Avalokitesvara or Padmapani, Samantabhadra, Ratnapani and Visvapani).

Dhyana-Paramita (skt): Thiền Ba La Mật.

Dhyana-Prajna (skt): Thiền Bát Nhã.

Dhyana-Samadhi (skt): Thiền Tam muội.

Dhyani-Bodhisattva: Bồ Tát Thiền Định. Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thiền định của hiện kiếp—Avalokitesvara Bodhisattva is the Dhyani-Bodhisattva of the present age (and the Buddha Gautama is his earthly reflex).

Dhyani-Buddha (skt): A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva.

- A) Chư Phật Thiền Định—Những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh—Meditation Buddhas—One who symbolize the various aspects of enlightened consciousness.
- B) Năm vị Phật Siêu việt: Five Transcendent Buddhas:
 - 1) A Di Đà Phật: Amitabha Buddha.
 - 2) Bất Không Phật: Amoghashiddhi.
 - 3) A Súc Bệ Phật: Akshobhya.
 - 4) Nam Phật: Ratnasambhava.
 - 5) Đại Nhứt Như Lai: Vairocana.

Dhyani-mudra (skt): See Mudra 1.

- Dibba** (p): Divine—Celestial (a)—Thuộc về cõi trời.
- Dibba-Cakkhu** (p): The divine eye—Thiên nhãn thông.
- Dibba-cakkhuka** (p): Endowed with the superhuman eye—Được phú cho thiên nhãn thông.
- Dibba-sampatti** (p): Heavenly bliss—Thiên phước.
- Dibbasota** (p): Thiên nhĩ thông.
- Dibba-vihara** (p): The supreme condition of heart—Trạng thái tâm tối thượng.
- Didhiti** (p): Light—Radiance—Ánh sáng.
- Digambara** (p): A naked ascetic—Khổ hạnh lõa thể.
- Digha Nikaya** (p) **Dirghagama** (skt): Trường A Hàm (Trường Bộ Kinh)—The Collection of Long Discourses (Dialogues). The first section of the Sutta Pitaka—See Agama.
- Dignaga** (skt): Tên của một nhà lý luận, người thuộc vùng Bắc Ấn, một giảng sư chính của trường phái Yogachara thuộc nhánh Vasubandhu, vào khoảng 480-540 sau Tây lịch. Ngài đã hướng trường phái này nhìn về lý thuyết dựa vào lý luận. Một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Ngài mang tựa đề “Tích Lũy những Tiêu Chuẩn về Nhận Thức Đúng Đắn,” là cuốn sách hướng dẫn cho trào lưu mới của trường phái Yogachara—Name of a logician, a native of Southern India, a principal teacher of the Yogachara, belonged to the school of Vasubandhu, around 480-540 AD, who developed a logical-epistemological approach. One of the most important of his work is *Pramanasamuchchaya* (Summary of the Means to True Knowledge) which became a fundamental for the new approach.
- Diguna** (p): Double—Gấp đôi.
- Dikkhati** (p): To become a monk—Trở thành Tăng sĩ.
- Dina** (p):
- 1) Sun: Mặt trời.
 - 2) Day: Ngày.
 - 3) Miserable (a): Khổ sở.
- Dinaccaya** (p): Evening—Exhaustion of the day—Hoàng hôn.
- Dinapati** (p): The sun—Mặt trời.
- Dinnaka** (p): An adopted son—Con nuôi.
- Dipa** (p): A lamp—Cái đèn.
- Dipada** (p): A man—Người đàn ông.
- Dipada-uttama** (p): The Enlightened One—Bậc Giác Ngộ.
- Dipamkara** (skt) **Dipankara** (p): One who lights a lamp, name of a former Buddha—Người làm sáng đèn, tên của một vị cổ Phật—See Dipankara Buddha.
- Dipana** (p): Explanation—Sự giải thích.
- Dipankara Buddha** (skt): Đệ Hoàn Kiệt—Đại Hòa Kiệt La—Nhiên Đăng Phật—Người thấp ngọn đèn hay khơi lên ánh sáng. Một vị Phật truyền thuyết sống vào một thời xa xưa. Dipamkara được xem như là vị Phật đầu tiên trong 24 vị Phật trước thời Phật Thích Ca. Nhiên Đăng Phật là vị Phật thường hay xuất hiện mỗi khi có một vị Phật thuyết pháp, như trong Kinh Pháp Hoa, ngài là một vị nghe pháp quan trọng. Dipamkara được coi như là vị tiền bối quan trọng nhất của Phật Thích Ca. Ngài tượng trưng cho tất cả các vị Phật quá khứ. Chính Ngài là người đã từng giáo huấn Phật Thích Ca lúc Phật còn là một người tu khổ hạnh trong những tiền kiếp, và chính Ngài đã chuẩn bị cho sự thành tựu của Đức Phật Cổ Đàm. Phật Dipamkara đã thừa nhận rằng sau nhiều kiếp xa xôi trong tương lai, Sumedha sẽ thành Phật tên gọi Cổ Đàm—Burning Lamp Buddha—Kindler of lights—Light-causer—(The Luminous). Legendary (mythical) Buddha who is said to have lived an endlessly long time ago. Dipamkara is considered the first of the twenty-four Buddhas preceding the historical Buddha Sakyamuni (the twenty-fourth predecessor of Sakyamuni) who always

appears when a Buddha preaches the gospel found in the Lotus Sutra, in which sutra he is an important hearer. The only one of the predecessors in office of Gautama the Buddha of whom there are any details in the Scriptures. He symbolized all the Buddhas in the past. He was one who taught Gautama Siddhartha in previous births when Siddhartha was still in the form of the ascetic sumedha, and prepared him for future achievement. Dipamkara recognized that after an endless number of ages had elapsed, Sumedha would become a Buddha named Gautama.

Dipankara-Srijnana: See A Để Sa.

Dipapradipa (skt): Đăng Hỏa hay ánh lửa của đèn—Lamplight.

Dipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Dipita (p): Explained—Được giải thích.

Dippana (p): Shining (a)—Chiếu sáng.

Dipika A torch—Ngon đuốc.

Dippati (p): To shine—Chiếu sáng.

Dirghagama (skt): See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dirghayur-deva (skt): Trường thọ thiên—Gods of long life—Một trong bát nan—One of the eight inopportune situations.

** For more information, please see Bát Nan in Vietnamese-English Section.

Disa (p):

1) Enemy—Kẻ thù.

2) Direction: Phương hướng.

Disampati (p): King—Vua.

Ditta (p): Blazing (a)—Cháy bùng lên.

Ditthasava (p): Attachment to wrong view—Kiến Lộ hay sự tham luyến tà kiến.

Ditthi (p): Tà kiến—Wrong views—Niềm tin sai lạc cho rằng trong ngũ uẩn hay những thứ tạo nên cá thể có một linh hồn trường cửu—The false belief that the skandhas, or constituents of personality, contain an immortal soul.

Ditti (p): Brightness—Sự sáng chói.

Divā (p): Heaven—Trời.

Divasa (p):

1) Day: Ngày.

2) Daytime: Ban ngày.

Diyaddha (p): One and a half—Một rưỡi.

Djambunadaprabha (skt): Diêm phù na để Kim Quang Phật.

Djna (skt): Trí huệ.

Djamura (skt): Trí ấn—Huệ ấn.

Djnanolka (skt): Huệ cự—Đuốc huệ—Đuốc trí.

Djyotichprabha-Brahma (skt): Quang Minh Đại Phạm.

Dohaka (p): One who milks—Người vắt sữa bò.

Domanassa (p): Melancholy—Displeasure—Buồn rầu.

Dorje: Viên ngọc không thể bị hủy diệt. Dorje tượng trưng cho trí Bát nhã, là con đường dẫn tới đại giác, chỉ có thiên định mới đạt đến được mà thôi—An indestructible diamond. Dorje represents Prajna and the path to enlightenment, only achieved through meditation.

Dosa (p): Sân hận—Anger—Ill-will or Hatred—One of the three fires which burn in the mind until allow to die for want of fueling, the others being Lust and Illusion.

Dosaggi (p): The fire of anger—Cuộc giận hờn.

Dosa-kkhana (p): Blaming—Trút lỗi cho ai.

Dosa-sapagata (p): Free from defect—Không bị lỗi lầm.

Dosa-saropana (p): Finding fault with—Bươi móc lỗi ai.

Dosina (p): Bright—Moonlit—Ánh sáng trắng.

Doushpradarsha-Buddha (skt): Nan Trở Phật.

Dovarika (p): Gatekeeper—Người gác cổng.

Dravya (p): Chất—Substance.

- Drishta** (skt): Được nhìn thấy—Seen—See Drisya.
- Drishtanta** (skt): Dụ—Illustration or example—See Tông Nhân Dụ.
- Drishti** (skt): Vọng kiến hay kiến giải sai lầm—A wrong view.
- Drishtivikalpa** (skt): See Kiến Phân Biệt.
- Drisya** (skt): Sở kiến hay những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view.
- Dronastupa** (skt): Tháp Dronastupa—Người ta nói trong tháp này có chứa một phần xá lợi của Đức Phật mà một người Ba La Môn đã lén lút giấu lại sau lễ trà tỳ—A stupa said to contain a jar of relics of Sakyamuni's body, surreptitiously collected after his cremation by a Brahman.
- Dronodana** (skt): See Học Phạn Vương.
- Droti** (skt): Kiến.
- Drsti** (skt) **Drishti** (p): Cái nhìn—Quan điểm—Ý kiến. Trong Phật giáo, Drsti có nghĩa là bảy tà kiến—Vision—View—Revelation—Worldview—Theory. In Buddhism, Drsti means seven false views:
- 1) Tin vào sự tồn tại của cái Ngã: Anatman—Belief in an ego or self.
 - 2) Từ bỏ luật nhân quả: Repudiation of the law of karma.
 - 3) Tin vào tánh vĩnh hằng: Belief in eternalism.
 - 4) Tin vào sự hủy diệt: Belief in nihilism.
 - 5) Tôn trọng những giới luật xấu: Observing false or bad silas.
 - 6) Quan niệm có thể được nghiệp tốt từ những hành động xấu: Regarding karma resulting from bad deeds as good.
 - 7) Hoài nghi các chân lý của Phật: Doubting the truth of Buddhism.
- Druma** (skt): Khẩn Na La Vương—Trì Pháp.
- Dubbaca** (p): Disobedient (a)—Không tuân thủ (không vâng lời).
- Dubbanna** (p): Discolored (a)—Phai màu hay đổi màu.
- Dubbhaka** (p): Treacherous (a)—Phản phúc.
- Dubbhana** (p): Treachery—Sự phản phúc.
- Dubbhara** (p): Difficult to bring up or nourish—Khó nuôi (khó dạy).
- Dubbhasita** (p): Insulting word (bad speech)—Lời lăng mạ.
- Dubbhati** (p): To be treacherous or unfaithful—Phản phúc hay không trung thành.
- Dubbhi** (p): Plotting against (a)—Âm mưu hại ai.
- Dubbijana** (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.
- Dubbhikkha** (p): A famine (scarcity of food)—Nạn đói.
- Dubbutthika** (p): Rainless (a)—Không có mưa.
- Dubhaka** (p): A treacherous person—Người phản phúc.
- Duccaja** (p): Difficult to give up—Khó bỏ.
- Duccarita** (p): Bad conduct—Hạnh kiểm xấu.
- Duddama** (p): Difficult to manage or tame—Khó huấn luyện (khó kèm giữ được).
- Duddasa** (p):
- 1) Difficult to understand (a)—Khó mà hiểu được.
 - 2) Duddasā: Misfortune (n)—Nỗi bất hạnh.
- Duddara-tara**(p): More difficult to see (a)—Càng khó hiểu hơn.
- Duddha** (p): Milk—Sữa.
- Duddina** (p): An unlucky day—Một ngày không may.
- Duggahita** (p): A wrong view—Tà kiến.
- Duggama** (p): Difficult to go—Khó đi được.
- Dugganda** (p): Having a bad smell—Có mùi hôi thúi.
- Duggata** (p): Miserable—Khổ sở.
- Duggati** (p): Realm of miserable existence—Cảnh giới khổ đau.

Duhana (p): Pollution—Sự ô nhiễm.

Duhitu (p): Daughter—Con gái.

Duhka (skt): Suffering—Uneasy—Uncomfortable—Unpleasant—Difficult—Uneasiness—Pain—Sorrow—Trouble—Difficulty.

** For more information, please see Dukkha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Dukkha (skt) **Dukkha** (p): Khổ—Trạng thái bất toại của thế giới Ta bà. Chân lý đầu tiên trong bốn chân lý cao thượng. Một trong ba đặc trưng của sự tồn tại (vô thường, khổ, và vô ngã). Mắc xích cuối cùng trong Thập nhị nhân duyên—Suffering—Ill—Pain—Sorrow—Conflict—Discontent—Emptiness—Unsubstantiality—Unsatisfactoriness—The state of the world of Samsara—The first of the four Noble Truths—One of the three signs of any beings (Dukkha: Khổ, Anicca: Vô thường, Anatta: Vô ngã)—The last link in the chain of Dependent Origination (Birth, Suffering, Old age, and Death).

Dukkha-Nirodha (skt) **Dukkha-Nirodha** (p): Diệt Đế—Dukkha có nghĩa là đau khổ, nirodha là sự chấm dứt. Sự chấm dứt hay vượt qua đau khổ—Dukkha means sorrow, nirodha means annihilation. This term means the conquest or end or annihilation of sorrow.

Dukkha-Védana (skt): Khổ thọ.

Dujivha (p): A serpent—Con rắn.

Dujjaha (p): Difficult to give up or remove—Khó bỏ.

Dujjana (p): Difficult to know—Khó mà biết được.

Dujjivita (p): Wrong livelihood—Tà mạng.

Duka (p): A pair—Một cặp.

Dukkara (p): Difficult to do—Khó làm.

Dukkara-bhava (p): Difficulty—Sự khó khăn.

Dukkata (p): Wrong action—Hành động sai trái.

Dukkha (p): Suffering—Khổ.

Dukkha-antagu (p): One who has conquered suffering—Người đã chế ngự được khổ.

Dukkha-apagama (p): Removal of pain—Diệt khổ.

Dukkha-arya-satya (skt) **Dukkha-ariya-sacca** (p): Khổ Đế—Chơn lý cao thượng về sự khổ.

Dukkha-kkhandha (p): Aggregate of suffering—Uẩn khổ.

Dukkha-kkhaya (p): Extinction of misery—Sự chấm dứt khổ đau.

Dukha-nidana (p): Source of suffering—Nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-nirodha (p): Destruction of suffering—Sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p): Chơn lý về sự diệt khổ.

Dukkha-nirodha-gamini (p): Sự tu tập đưa đến diệt khổ.

Dukkha-nirodhaga-mini-patipada (skt): Chơn lý về con đường đưa đến sự diệt khổ.

Dukkha-pana (p): Hurting (a)—Tổn hại.

Dukkha-pareta (p): Afflicted by misery—Bị khổ nào.

Dukkha-peti (p): To cause pain—Làm cho thống khổ.

Dukkha-sacca (p): The truth of misery—Chân lý về khổ.

Dukkha-Samjna (skt): Khổ tưởng.

Dukkha-samudaya (skt): Tập Đế—Chơn lý cao thượng về nguyên nhân của sự khổ.

Dukkha-seyya (p): An uncomfortable sleep—Giấc ngủ không thoải mái.

Dukkhi (p): Grieved—Buồn khổ.

Dukkhiyati (p): To feel pain—Cảm thấy đau đớn.

Dukkhotinna (p): Fallen into misery—Bị rơi vào nỗi thống khổ.

Dukkudraya (p): Causing pain—Làm cho đau đớn.

- Dukkhupasama** (p): Alleviation of suffering—Làm với nỗi khổ.
- Dukula** (p): A kind of very fine cloth—Một loại vải rất mịn.
- Dullabha** (p): Difficult to obtain (a)—Khó đạt được.
- Dulladdha** (p): Obtained with difficulty—Đạt được bằng sự khó khăn.
- Dulladdhi** (p): Wrong view—Tà kiến.
- Duma** (p): Tree top—Ngọn cây.
- Dummana** (p): Unhappy (a)—Không hạnh phúc.
- Dummati** (p): An evil-minded person—Người có tâm địa xấu xa.
- Dummedha** (p): Foolish (a)—Ngu ngốc.
- Dumuppala** (p): Tree producing yellow flowers—Loại cây trổ bông màu vàng.
- Dundubhi** (p): A drum—Cái trống.
- Dunniggaha** (p): Difficult to subdue or control—Khó kềm chế.
- Dunnimita** (p): Bad omen—Điềm chẳng lành.
- Duppamunca** (p): Difficult to be freed (a)—Khó được giải thoát.
- Duppanna** (p): A fool—Người ngu.
- Dupparihariya** (p): Difficult to use or manage (a)—Khó quản lý (khó dùng).
- Duppatinissaggiya** (p): Difficult to give up or abstain from (a)—Khó bỏ được.
- Duppativijjha** (p): Difficult to understand—Khó hiểu.
- Dura** (p): Distance—Khoảng cách.
- Durajana** (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.
- Durakkha** (p): Difficult to protect (a)—Khó bảo vệ.
- Duramgama** (skt): Viễn Hành Địa—The far-going stage—See Thập Địa (B) (7).
- Durangama** (p): Going afar—Đi xa.
- Duranubodha** (p): Difficult to understand (a)—Khó hiểu.
- Durasada** (p): Difficult to be approached (a)—Khó đạt đến được.
- Duratikkama** (p): Difficult to pass over (a)—Khó vượt qua.
- Durita** (p): Bad action—Hành động xấu xa.
- Durutta** (p): Bad speech—Lời nói xấu ác.
- Dusaka** (p): One who defiles or defames—Người làm nhơ nhớp.
- Dusana** (p): Defilement—Sự nhiễm trược.
- Duseti** (p): To pollute—Làm cho ô nhiễm.
- Duskrtā** (skt): Wrongly or wickedly done—A wicked deed—Wickedness—See Đột Cát La in Vietnamese-English Section.
- Dussa** (p): Cloth—Vải.
- Dussaha** (p): Difficult to bear on—Khó lòng tiếp tục chịu đựng.
- Dussati** (p): To offend against—Phạm lỗi.
- Dussila** (p): Bad character (void of morality)—Tánh nết xấu xa.
- Dutiya** (p): Second—Thứ nhì.
- Dutiyika** (p): The wife—Người vợ.
- Duttara** (p): Difficult to cross over (a)—Khó vượt qua được.
- Duttha** (p): Spoilt—Corrupt—Wicked—Hư đốn—Quỷ quyết.
- Duttha-citta** (p): Evil-minded (a)—Có tâm quỷ quyết.
- Dutthu** (p): Badly—Một cách tệ hại.
- Dutthulla** (p): Inferior (a)—Hạ đẳng.
- Duve** (p): Two—Hai.
- Duvidha** (p): Twofold (a)—Hai phần.
- Dvachatvarimashat sutra** (skt): See Kinh Tứ Thập Nhị Chương.
- Dvadaca-Nikaya-Sastra** (skt): Thập nhị môn luận.
- Dvadasanga-pratitya-samutpada** (skt): See Thập Nhị Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

- Dvadasayatani** (skt): See Thập Nhị Nhập in Vietnamese-English Section.
- Dvanda** (p): A couple—Một cặp.
- Dvara** (skt & p): Môn—Cửa—Gate—Door—Entrance—Passage.
- Dvara-bhutani** (skt): Phương tiện môn—The gate of actual occurrences—The gate of expedient means.
- Dvarabaha** (p): Gate-keeper—Người gác cổng.
- Dvarapala** (p): Gate-man—Người giữ cổng.
- Dvatrimśadvara-Laksana** (skt)
- Dvatrimśhadvara-Lakshana** (p): Tam Thập Nhị Hảo Tướng—Ba mươi hai dấu hiệu phân biệt của sự toàn thiện của một Đức Phật, hay tướng của sự cao vời được thấy trong thân thể của Phật, khác với những con người thông thường, ngay cả về mặt thể chất. Ngoài những dấu hiệu này còn tám mươi dấu hiệu phụ nữa—Thirty-two marks of perfection of a Buddha, or thirty-two marks of excellence as revealed in the body of the Buddha, who is distinguished from ordinary men also in his external appearance. The thirty-two marks are:
- 1) Hai chân đặt trên cùng một mặt phẳng: Level feet.
 - 2) Lòng bàn chân có hình bánh xe nghìn tia: Sign of thousand spoked wheel on the soles of feet.
 - 3) Ngón tay dài và thon: Long slender fingers.
 - 4) Gót rộng: Broad heels.
 - 5) Ngón chân và ngón tay hơi cong: Curved toes and fingers.
 - 6) Bàn tay và bàn chân mềm mại: Soft and smooth hands and feet.
 - 7) Mu bàn chân hơi phồng lên: Arched feet.
 - 8) Ngực nở to: Broad chest.
 - 9) Cánh tay dài tận đầu gối: Arms reaching to the knees.
 - 10) Dương vật có bọc qui đầu: Virile member without narrowing in the foreskin.
 - 11) Thân thể vạm vỡ: Powerful body.
 - 12) Thân thể nhiều lông: Hairy body.
 - 13) Lông dài và xoắn: Thick and curly body hair.
 - 14) Thân thể mang màu vàng chói: Golden-hued body.
 - 15) Thân thể phát xạ trong vòng mười bước chân: A body that gives off rays ten feet in all directions.
 - 16) Da mềm dịu: Soft skin.
 - 17) Bàn tay, vai và đầu tròn trịa: Round hands, shoulders and head.
 - 18) Vai cân đối: Well-formed shoulders.
 - 19) Thân trên như thân sư tử: Upper body like a lion's.
 - 20) Thân thể thẳng: Erect body.
 - 21) Vai khỏe và có bắp thịt: Muscular shoulders.
 - 22) Có bốn mươi răng: Forty teeth.
 - 23) Răng đều: Even teeth.
 - 24) Răng trắng: White teeth.
 - 25) Hàm sư tử: Gums like a lion's.
 - 26) Nước bọt thơm và làm tăng mùi vị các thức ăn: Saliva that improves the taste of all foods.
 - 27) Lưỡi rộng: Broad tongue.
 - 28) Giọng nói như giọng Phạm thiên: Voice like Brahma's.
 - 29) Mắt xanh và sáng: Clear blue eyes.
 - 30) Lông mày bò tót: Eyelashes like a bull's.
 - 31) Túm lông mọc giữa hai lông mày: A lock of hair between the eyebrows.
 - 32) U tròn trên đỉnh đầu: A cone-shaped elevation on the crown of the head.
- Dvaya** (skt):
- 1) A pair: Một cặp.
 - 2) Nhị tính hay tính nhị nguyên (chủ thể và đối tượng, người và ta, vân vân)—Duality—Dualism.
- Dvayanairatmya** (skt): See Nhị Vô Ngã.
- Dvejja** (p): Doubtful (a)—Nghĩ hoặc.
- Dvesha** (skt) **Dosa** (p):
- Sân hận, một trong tam độc; hai độc kia là tham và si: Anger, one of the three evil

passions known as poisons (visha); the other two are desire to have (raga) and stupidity (moha).

- Ác cảm: Aversion.

Dviyana (skt): The two vehicles of Sravakahood and Pratyekabuddhahood—See Nhị Thừa.

E

Ehi-passika (p): Giáo thuyết của Đức Phật—The teaching of the Buddha.

Ehi-passiko (skt & p): Come-and-see.

Ekacitta (skt): Nhứt tâm—One mind—The one-thought moment in which a meditator experiences Non-duality.

Ekacittam (skt): See Ekacitta.

Ekacyana (skt): Nhứt thừa. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào—One vehicle. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana. Cultivators can practice all three vehicles at once.

Ekagra (skt): Nhất duyên—Oneness.

Ekagrata (skt) **Ekaggata** (p): Nhứt tâm—Tinh sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm

thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—One-pointedness of mind—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situation in which all mental powers are concentrated on one object—See Samadhi.

Ekaks(h)ana (skt): Nhứt tâm—The One Moment of eternal now.

Ekajatipratibuddha (skt): Nhứt sanh bổ xứ—Bồ Tát—One hindered by one more birth (a name for Maitreya Bodhisattva who is the Buddha-to-come (next Buddha) in this world.

Ekamsamayam (skt): Nhứt thời.

Eka-tattvabhyasa (skt): Hoạt động lập đi lập lại (nghiên cứu) duy nhất về ý thức cao nhất thâm nhập tất cả mọi thực thể như cái ngã sâu nhất—Repeated activity or study of one reality, the supreme consciousness, which permeates all beings as their inner most.

Ekatva-anyatva (skt): Nhất dị (đồng nhất và dị biệt)—Oneness and otherness.

Ekavyavaharika (skt) See Hinayana.

Ekayana: Nhứt Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cổ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood.

Ekayanavabodha (skt): Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—The realization of the One Vehicle. The realization means the extinction of wrong discrimination by abiding in Suchness.

Ekottaragama (skt): Kinh Tăng Nhất A Hàm—Tên của bộ Kinh thứ tư trong bộ A Hàm—Agama Sutra Increased by One—Name of the fourth Agama or sacred ekottara: Greater or more by one, increasing by one.

Ekottarikagama (skt): See Anguttara-Nikaya.

Ellora (skt): See Verula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

F

Fa-Hsiang: Trường phái Pháp Tướng hay Duy Thức. Trường phái được sáng lập bởi Ngài Huyền Trang (600-664), nêu ra những hiệu đặc trưng của sự tồn tại, một trong những trường phái quan trọng của Trung Quốc, lấy thuyết giảng của Yogachara làm căn bản, dựa vào những trước tác của các vị Thế Thân (Vasubandhu) và Vô Trước (Asanga) làm kim chỉ nam. Ý niệm trung tâm của phái Pháp Tướng là mọi cái đều là ý tưởng, toàn thể thế giới bên ngoài chỉ là sản phẩm thuần túy của ý thức và không có hiện thực. Sự vật chỉ tồn tại trong tư duy. Pháp tướng tông qui toàn bộ chư pháp thành năm nhóm và tám thức—Marks of Existence school, one of the most important schools of Chinese Buddhism, which continues the teaching of the Yogachara and is based on the writings of Vasubandhu and Asanga. It was founded by Hsuan-Tsang (600-664). The central notion of the Fa-hsiang school is “everything is only ideation.” This means that external world is only the product of our consciousness and possess no reality. The world is purely mind. Fa-hsieng divides all dharmas into five groups and eight consciousness. Concerning the nature of dharmas, the fa-Hsieng school distinguishes three qualities or three level of truth:

(A) Năm nhóm Pháp—Five groups of dharmas:

- 1) Tinh thần hay ý thức: Vijnana---Mind or consciousness.
- 2) Những nhân tố tâm thần: Chetasika---Mental factors.
- 3) Hình thức: Rupa—Form.
- 4) Những pháp độc lập với tinh thần: Dharmas independent of mind.
- 5) Những pháp không bị qui định: Asamskrita—Unconditioned dharmas.

(B) Tám Thức: Eight Consciousness:

See Bát Thức.

(C) Three level of truth of the nature of dharmas:

- 1) Bản tính của chư pháp như người ta hình dung ra chúng (người ta nhận biết sự vật bằng các giác quan nên có thể bị sai lầm): The level of the conceptualized nature of dharmas (people take things as they appear to our senses, can be false or illusory).
- 2) Bản tánh phụ thuộc (chư pháp chỉ tồn tại tạm thời, vì mọi sự vật đều phụ thuộc không có bản tánh riêng cũng như hiện thực riêng của nó): The level of contingent nature (dharmas enjoy only temporary existence, since everything that arises contingently (interdependent) and has neither self-nature nor reality).
- 3) Bản tính hiện thực cuối cùng (vượt qua mọi tính qui định và tính tương đối, không có tánh nhị nguyên. Đây chính là tánh “như thế đó” của chân như, vượt qua ngoài mọi phân biệt. Đây là Niết bàn) : The level of of the nature of ultimate reality (this is the level of the nature of ultimate (absolute) reality, which is beyond all conditionality and relativity. Its characteristic is non duality. It is “Suchness” or tathata, which transcends all appearances. It is Nirvana).

Fa-Hsien: Pháp Hiển (337-422), một vị sư người Trung hoa, hành hương sang Ấn Độ qua Đôn Hoàng, Khotan và Hy mã Lạp sơn. Ông sưu tầm những văn bản Phật giáo, đặc biệt là

những lý giải về Vinaya-pitaka. Ông trở về Trung Quốc năm 414, cùng với Buddhahadra dịch ra tiếng Hoa những bộ Đại Bát Niết Bàn và Luật Tạng—Chinese monk (337-422) and pilgrim, who left China in 399 and reached India via Tun Huang, Khotan and the Himalaya. There he gathered Buddhist scriptures, particularly various versions of the Vinaya-pitaka. In 414 he returned to China by sea, where, together with Buddhahadra he translated the Mahaparinirvana and the Vinaya-pitaka into Chinese.

Fa-Lang: Pháp Lãng, một đại diện quan trọng trong phái Tam Luận Trung quốc. Ông gia nhập tăng đoàn vào năm 528. Trước tiên ông tu tập thiền định và học Luật tạng. Sau đó ông dành hết thì giờ phát triển và viết về Tam Luận—An important representative of the San-Lun school of Chinese Buddhism. In 528 he entered the Buddhist order and devoted himself to the practice of Dhyana and the study of the Vinaya-pitaka texts. Later he spent all time to develop and write the San-Lun.

Five periods and eight teachings: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

G

Gadgadasvara (skt): Diệu Âm Bồ Tát.

Gagana (skt): Hư không—Sky—Space.

Gaganamala (p): Hư Không Vô Cấu.

Gaganamati (p): Hư Không Huệ.

Gahakaraka (skt): The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The

analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Gandda-Vyuha (skt) **Ganda-Vyuha** (p): Kinh Hoa Nghiêm do chính Phật Sakyamuni trình bày trong các buổi thuyết giảng Shravasti, câu chuyện kể về chàng trẻ tuổi Sudhana được Bồ Tát Văn Thù đưa vào con đường Đại giác. Sudhana yêu cầu những lời khuyên về thực hành đại giác từ 53 người, trong đó có Maitreya, Phật tương lai. Cuối cùng Sudhana gặp Bồ tát Phổ Hiền. Qua những thuyết giảng này, chàng đã đạt tới đại giác và hiểu được hiện thực. Chương cuối của kinh bàn về lời thề của Ngài Phổ Hiền, cơ sở tu hành của một vị Bồ Tát và là cơ sở chính yếu cho trường phái Hoa Nghiêm—An independent part of Budhavatamsaka-sutra taught by the Buddha Sakyamuni in Shravasti. This scripture is an account of the pilgrimage of young Sudhana, who is guided on his way to enlightenment by the Bodhisattva Manjusri and who requested the advice about his religious practice from fifty three persons, including the imminent Buddha Maitreya. Finally he meets Samantabhadra, through whose teaching he attains enlightenment and experiences reality. The last chapter concerns the vows of samantabhadra, which constitute the basis of the life of a Bodhisattva and which comprise a fundamental text of the Hua-Yen school.

Gandha (Candana) (skt): Hương chiên đàn—Fragrant smell—A fragrant substance—Scent—Perfume—The mere smell of anything.

Gandhastin Bodisattva (skt): Càng đà ha đề Bồ Tát.

Gandhara (skt):

- 1) Tên của một loại cây có mùi thơm, thân màu vàng: Name of a fragrant tree, and of a yellow colour.
- 2) Còn gọi là Càn Đà, Hương Biến, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện

Đà La, vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Tuy nhiên, ngày nay nơi này chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước này có nhiều vị Thánh hiền tu hành đắc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác. Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism. Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavardhana, who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka.

Gandharva (skt): Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phục, và Ngạn Đạt Phục, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tâm Hương Hành

hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong các bữa tiệc trời. Càn thát bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thát bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thát Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc—Fragrance-devouring celestial musicians—The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on incense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers.

Gandottama-Buddha (skt): Hương Thượng Phật.

Ganga (skt): Hằng Hà.

Gantha (skt): Hệ phục.

Ganuda (skt): Công Đức Thi Bồ Tát.

Garbha (skt): Thai Tạng—Containing—Filled with—Womb, as Tathagata-Garbha, the womb of Buddha-hood.

Garbhakosadhatu (skt): See Thai Tạng Giới in Vietnamese-English Section.

Garuda (skt): Ca lâu ca—Thần diểu, loại ăn thịt rồng—Hình chim đầu người, hai cánh xò ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô—Figures of birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas—King of birds—Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu.

Gata (skt): Khứ—Đã ra đi—Gone or departed.

Gatagrīna (skt): Không có lòng thương—Unsympathetic.

Gatha (skt): Kệ đà—Phúng tụng—A set of verses—A stanza or song produced by a mind in a condition of spiritual insight—For more information, please see Sutra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gati (p): Luân hồi—A course of existence, gate, entrance, way of going—The conditions of sentient existence .

Gatimantanam (p): Good behavior—Phẩm hạnh cao thượng.

Gaunamati : Cô na mặt đề—Đức Huệ La Hán.

Gautama (skt): Cô Đàm—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Gautami (skt): Kiều Đàm Ni—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Gavampati (skt): Kiều phạm ba đề.

Gaya (skt):

- 1) Già da—Voi.
- 2) Thành phố thiêng liêng thuộc tiểu bang Bihar, đông bắc Ấn Độ. Đây là nơi mà Đức Phật hay viếng thăm khi Ngài còn tại thế. Ngày nay Ca Da bao gồm thành phố mới Sahebganj về phía bắc và thị trấn Gaya cũ nằm về phía nam. Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) nơi Đức Phật thành đạo cách thành phố Gaya khoảng 6 dặm về phía nam—The holy city in the

Bihar state of the northeast India. The Buddha often came to visit and stay at this place during his lifetime. Gaya comprises the modern town of Sahebganj on the northern side and the ancient town of Gaya on the southern side. Buddha-Gaya where the Buddha attained enlightenment is about 6 miles south of Gaya—See Tứ Động Tâm.

Gaya-Kacyapa (skt): Già da Ca Diếp.

Gayasiras (skt): Tượng đầu sơn.

Gayasisa (p): Tượng đầu sơn.

Geya (skt): Kỳ dạ—Trùng tụng—Summarizing verse—Being sung or praised in song.

Ghanavyuha sutra (skt): Hậu Nghiêm Kinh.

Ghanta (skt): Hand-bell used in ceremonies.

Ghoshā (skt): Diệu Âm La Hán.

Ghoshanugakshanti (skt): See Âm Hưởng Nhãn.

Ghrana (skt): Mũi—Nose—Smell—Perception of odour.

Gigimmikkyo (skt): Giải thâm mật kinh.

Gimhana (p): Mùa nóng.

Gitamitra (skt): Chỉ đa mật.

Goa (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12—Name of a Buddhist place in west India. According to

Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century.

Gocara (skt): Cảnh giới hay sở hành—Gocara nghĩa đen là “phạm vi cho súc vật” hay “đồng cỏ cho súc vật,” là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means “a range for cattle,” or “a pasturage,” is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one’s being is enveloped.

Godana (skt): Tây Ngưu Hóa Châu.

Gopika (skt): Minh nữ.

Gautama (skt) **Gotama** (p): Cồ Đàm—Clan name of the Buddha.

Gotamīde (skt): Kiều Đàm Ni (tên khác của bà Maha Ba xà ba Đề)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Grahaka (skt): See Năng Thủ.

Grahya (skt): See Sở Thủ.

Grantha (skt): Hệ phước.

Grdhrakuta (skt): Gijjhakuta (p)—Còn gọi là Kết Lật Đà La Cự Tra, Kiệt Lê Phụ La Cứu Đế, hay Y Sa Quật, nghĩa là Thứu Đầu, Thứu

Phong, Linh Thứu. Kỳ Xà Quật hay Linh Thứu Sơn, tên của một đỉnh núi linh thiêng gần thành Vương Xá. Cũng gọi là núi “Linh Thứu” hay núi “Hình Chim Kên Kên” vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi này, trong đó có Kinh Pháp Hoa—The Grdhrakuta Peak, name of a sacred mountain near Rajagaha. Also called “Vulture’s Peak.” It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture’s head). It is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha’s time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

** For more information, please see Linh Thứu Sơn in Vietnamese-English Section.

Grhaparti (skt): Cư sĩ—Householder—Laygentleman.

Grudhakuta (skt): Núi Kỳ Xà Quật.

Guhya (skt): Bí mật.

Guna (skt): Đức hạnh—Virtues or attributes.

Gunās (skt): Trần—Five Gunas—Ngũ trần—Five Dusts.

Guru (skt): Nhà sư.

Gunavarman (skt): Cầu na bạt ma—Sa môn Công Đức Khải.

Gupta (skt): Cúc đa.

Guru (Sasta) (skt): Sư.

Guhya (p): Bí mật của Phật.

Mahaguhya (p): Đại bí mật của Phật.

H

Haklenayacas (skt): Hạc lặc na.

Haritaka (skt): Ka lê (loại cây có trái dùng làm thuốc).

Hariti (skt): Quỷ Tử Mầu.

- 1) According to Prof. Soothill, in Chinese-English Buddhist Dictionary, this is a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thề ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sinh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn một đứa. Tuy nhiên sau này bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.
- 2) According to other Buddhist legends, while the Buddha was preaching in Rajagrha, there was a corceress who had

given birth to many children. While she loved and cared for her own children without exception, she had an inborn weird fondness for devouring up those belonging to others. Hence she was called by everybody as the “Mother of Ghost Kids.” The Buddha intended to convert Hariti. He sent a Bhiksu to her house to take away her beloved young son named Bangalo while she was away. When she found out that she had lost her son, she cried all day. Some people suggested that she should seek help from the Buddha. She then came to the Buddha for help. The Buddha asked Hariti, “Since you love your son as much as your own life, you should know that all the parents in this world do likewise. They also love their own children. You felt so grief-stricken when you lost your beloved son. Have you ever thought about those parents whose children were stolen and devoured by you?” Hariti finally came to realize the wrong of her evil actions. She deeply repented her sins and vowed to start anew and become the protectress of all children in the world. The Buddha then return her beloved son to her. This was one of the many ways with which the Buddha converted humanity—Theo truyền thuyết Phật giáo, trong khi Đức Phật đang thuyết pháp trong thành Vương Xá, có một mẹ phù thủy, tự mình sanh ra nhiều con, đứa nào cũng được bà thương yêu chăm sóc hết mực, nhưng mẹ lại có một quái tật bẩm sinh là thích ăn thịt trẻ con của người khác, vì vậy người ta gọi mẹ là “Mẫu Tử Quỷ.” Đức Phật muốn cứu độ mẹ nên trước đó, Ngài cho một Tỳ kheo thừa lúc mẹ ra ngoài, đến ôm trộm bé Tân Ca La mà mẹ rất yêu thích. Mất con, mẹ ta than khóc cả ngày, có người khuyên mẹ nên đến nhờ Đức Phật giúp. Sau đó mẹ đến gặp Đức Phật xin giúp đỡ. Đức Phật hỏi

mụ: “Người yêu con như mạng sống của mình, cha mẹ trong thiên hạ đều như vậy cả, ai cũng yêu thương con cái của mình. Người mất con thì đau buồn, vậy khi người trộm ăn con của người khác, sao không đặt mình vào địa vị của cha mẹ bị mất con để suy nghĩ? Cuối cùng Mẫu Tử Quỷ nhận thấy tội lỗi độc ác của mình, nên sám hối thống thiết trước Đức Phật, phát nguyện sửa mình, làm người bảo vệ trẻ con trong thiên hạ. Đức Phật bèn trả lại đứa con thân yêu cho bà. Đây là một trong những cách mà Phật dùng để tế độ chúng sanh.

Harivarman (skt): Còn gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau này đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—Buddhist scholar in central India in the 4th century (about 900 years after the Buddha’s Nirvana), author of Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418).

Hasta (skt): Tay—Hand.

Hayagriva (p): Hà da Yết Lật Phật, vẻ giận dữ của một vị thần bảo hộ, thuộc họ Padma, một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm—Wrathful protector deity, belonging to the Padma family. The horse-necked one, a form of Visnu and of Kuan-Yin.

Hemanta (p): Mùa Đông.

Hetu (skt & p): Cause—Antecedent condition—Accumulated karma—Producing cause—Motive—Impulse—Cause of—Reason for—Nhân (động lực đầu tiên làm sinh ra kết

quả hoặc đưa đến hậu quả nào đó)—See Nhân.

Hetupaccaya (p): Nhơn duyên.

Hetupratyaya (skt): Nhơn duyên (chánh và phụ)—Causes and conditions—A directly responsible circumstance—A causal connection—A circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause—See Tứ Nhân Duyên.

Hetuvikalpa (skt): Nhân phân biệt—Discriminating cause.

Himalaya (skt): Hy mã Lạp sơn—Tuyết Sơn—Snowy mountains—The range of mountains which spread across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Hinayana (skt): Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ. Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Luật nhân quả và bát Chánh đạo—The “Little or minor (small) Vehicle.” Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path.

Hiranyavati (skt): Hữu kim—A ly la bạt đề.

Hiri (p): Sự nhảm gồm tội lỗi—Shame—Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong.

Hitadhyasayin (p): Lợi Ích Tâm.

Hrich (skt): Hột rì—Chủng tử Phật.

Hridaya (skt): Tâm—Heart—Mind.

Hsuan-Tsang: Huyền Trang, một trong những nhà sư lớn của trung quốc. Ông còn là một tam tạng pháp sư, một trong bốn nhà phiên dịch kinh điển lớn của Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII sau CN—Hsuan-Tsang, one of the great monks in China in the 7th century AD. He was a great Tripitaka, one of the four great translators of Sanskrit texts of Chinese Buddhism—See Huyền Trang.

Huayan: Hoa Nghiêm—See Hua-Yen.

Hua-Yen: Hoa Nghiêm, một trường phái Phật giáo Đại thừa quan trọng ở Trung quốc, lấy tên theo quyển Kinh Hoa Nghiêm (Buddhavatamsaka-Sutra), được Ngài Pháp Tạng sáng lập vào thế kỷ thứ VII—Avatamsaka school (Flower Garland school), an important school of Chinese Buddhism, which derived its name from the title of the Chinese translation of the Buddhavatamsaka-sutra. It was founded by Fa-Tsang (643-712).

Hui-Neng: Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng thiền Trung Quốc, một thiền sư quan trọng đã mang lại cho dòng thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt, độc lập với dòng thiền Ấn độ. Ngài là tác giả của quyển Pháp bảo Đàn mà về sau này người ta xếp nó vào hàng một trong những kinh điển lớn của Phật giáo Trung Hoa. Dựa vào quyển sách này thì Ngài xuất thân từ gia đình nghèo, không được học hành chi cả, ngài phải ngày ngày vào rừng kiếm củ nuôi mẹ già. Một hôm Ngài đi ngang một xóm nhà nghe một người đọc kinh Kim Cang, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,” Ngài bỗng Đại ngộ. Ngài biết người có kinh Kim Cang kia là đệ tử tại gia của Đại sư Hoàng Nhẫn, nên Ngài quyết chí tìm đến núi Hoàng Mai thọ giáo. Tuy Hoàng Nhẫn nhận ra ngay

phẩm chất của Huệ Năng, nhưng Hoàng Nhẫn vẫn để Ngài làm phụ bếp. Đến khi Hoàng Nhẫn thấy rằng đã đến lúc truyền trao tổ vị, ngài mới truyền cho chúng trình kệ nói về kiến giải thiền của mình. Chỉ có Thần Tú, môn đồ xuất sắc nhất về trí tuệ, là giáo thọ trong chúng, cũng là người được đồ chúng trọng vọng và tin tưởng về khả năng kế vị, soạn một khổ thơ trong đó ông so sánh thân người như cây Bồ đề và tâm với một tấm gương sáng đặt trên giá, phải được lau chùi bụi bặm thường xuyên (thân thị bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời thường phát thức, Vật xử nhạ trần ai). Khi ấy Huệ Năng trong nhà bếp nghe nói tới bài thơ, ngài liền nhờ một cư sĩ viếng chùa viết bài họa lại rằng: Bồ đề bốn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài, Bỏn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Ngũ tổ Hoàng Nhẫn nhận ra ngay những câu thơ của Huệ Năng có kiến giải thiền sâu sắc hơn của Thần Tú, nhưng e sợ Thần Tú ganh ghét nên đang đêm Ngài đã trau truyền y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đã thúc dục Huệ Năng xuôi Nam lánh nạn và Huệ Năng đã vâng lời thầy lẩn tránh. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc tranh luận về phước động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: “Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tấm cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?” Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền này vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay—The sixth patriarch of Zen (Ch’an) in China. He was one of the most important Zen masters

who had brought new qualities to the Zen in China which were totally independent with that of India. He is the author of the only Chinese work (The Sutra Spoken from the High Seat of the Dharma Treasure) that later was attributed the status of a sutra. According to this sutra, Hui-Neng came from a poor family, had hardly any form of education, he had to as a woodcutter to support his old mother. One day he passed by a village and heard someone in the house he had just sold firewood reciting the Diamond Sutra. Hearing the sentence, "Let your mind flow freely without dwelling on anything," he had an enlightenment experience. After learning that the man was a lay follower of Master Hung-Jen, Hui-Neng decided to go to Mount Huang-Mei to learn dharma with the master. After the first meeting, Heng-Jen immediately recognized his potential, but had Hui-Neng begin as a kitchen helper. When it was time for transmitting the patriarchate to a successor, he requested the monks of the monastery to express their experience of Zen in a poem. Only Shen-Hsiu, the most intellectually brilliant of his students and the head monk, highly esteemed by all the monks, wrote a poem comparing the human body with the bodhi-tree and the mind with a stand holding a mirror that must be continuously cleaned to keep it free from dust. Hui-Neng was working in the kitchen at the time he heard people talking about this poem, he asked a visitor to write his answer as follow: Fundamentally bodhi is no tree, Nor is a clear mirror a stand, Since everything is primordially empty, What is there for dust to cling to ? Heng-Jen recognized in Hui-Neng's lines a level of experience far deeper than that of Shen-hsui; however, fearing Shen-Hsiu's jealousy, he sent for Hui-Neng secretly in the middle of the night and gave him robe and bowl as a sign of confirmation as the sixth patriarch of Chinese Ch'an. Heng-Jen urged

Hui-Neng to go go hiding in the south. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, "You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn't that you ?" The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng's head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch'an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts'ao-Ch'i. Hue Neng and his Ch'an followers began the golden age of Ch'an and they strongly rejected method of mere book learning.

Hui-Yuan: Huệ Viễn (336-416), người đã lập ra sự thờ cúng A Di Đà Phật, trưởng lão thứ nhất của phái Tịnh Độ. Ngài là tác giả của quyển Tam Bảo Luận. Ông cũng là nhà sư Trung Quốc đầu tiên hiểu được tầm quan trọng của việc thực hiện thiền định để đạt tới đại giác—An important Chinese monk, founder of the Amitabha cult . He is also the author of the Treatise on karma. He was also one of the first of the Chinese monks to recognize the importance of the practice of dhyana on the path to enlightenment.

Hung-Jen: Hoàng Nhãn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng—The fifth patriarch of Ch'an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng.

I

Iccha (skt): Ao ước—Wish—Desire.

Ichchantika (skt): Xiển Đề—Đoạn thiện căn—Tín bất cụ túc.

- Những người đã cắt đứt thiện căn: One who cuts of good roots.
- Người chạy theo dục vọng đến kỳ cùng: One who pursues desires to the end.
- Bất tín cụ túc: Những người không tin tưởng vào giới pháp nhà Phật—One who does not possess belief.
- Những người không có Phật tính: Those who are destitute of the Buddha-nature.

Iddhi (p): Thần thông biến hóa—Super knowledge—Mode of insight attained by the practice of Dhyana.

Iddhipada (p): Tứ pháp thần túc.

Ignorance: See Avidya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Iksvaku (skt): Nhứt Soa Cừ Vương.

Indra (skt): Nhơn đà la—Đế Thích—Name of a kind of Deva.

Indra-Priti (skt): Nhơn đà la bạt đế—Hỷ kiến thành kinh đô vua Đế Thích.

Indriya (p): Căn—Giác quan, toàn bộ 22 năng lực thể chất và tinh thần—Root—Power—Force—Bodily power—Power of the senses—Faculty of sense—A sense-faculty—A sense-organ—Faculty—Organ of sense—A sense-organ or twenty-two psychological and physical capabilities or faculties—The quality of which belongs especially to the mighty Indra:

- 1) Từ 1 đến 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở):
From 1 to 6 are the six bases.

- 2) Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ: From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes.

- 3) Thứ 9 là cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý: The vital faculty which determines all physiological phenomena.

- 4) Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng: From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference.

- 5) Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực: The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom).

- 6) Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên—From 20 to 22 are three supermundane faculties:

- a) Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên: The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path.

- b) Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu: Supreme knowledge, which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna).

- c) Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán: The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat).

Indriyasamvara (skt) **Indryasamvara** (p): Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love,

jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

Indriyavaikalya (skt): Manh Long Á—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness

Irsya (skt): Đố kỵ—Envy—Envy or impatience of another's success—Jealousy—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Isipatana (p): Chư Thiên đọa xứ.

Issa (p): Envy—Tật đố.

Is(h)vara (skt): Tự tại thiên—The Highest Self—God of Free Will.

Itaretara (skt): Bĩ Bĩ Không, một trong bảy loại không—Reciprocity, one of the seven kinds of Emptiness—See Thất Chứng Không (7).

Itivrtaka (skt): Y đế mục đa già—Bốn Sự Kinh, một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Stories of Past Occurrences, one of the twelve divisions of the Buddhist teachings.

J

Jaliniprabha-Buddha (skt): Vãng Minh Phật.

Jambud (skt): Diêm Phù—Thọ.

Jambudvipa (skt): Nam Thiêm Bộ Châu.

- 1) Tên của thế giới này—Name of this world.
- 2) Tên của miền nam của tứ đại châu, người ta nói nó hình tam giác, được gọi theo tên của một cái là Thiêm Bộ khổng lồ trên núi Tu Di, hay gọi theo tên loại vàng “thiêm bộ đàn” tìm thấy dưới gốc cây. Nó được chia ra làm bốn vùng—Name of the southern of the four great continents, said

to be of triangular shape, and to be called after the shape of the leaf of an immense Jambud-tree on Mount Meru; or after the fine gold found below the tree. It is divided into four parts:

- Nam Tượng Chủ: Từ Tuyết Sơn trở xuống phía nam—South of Himalayas by the lord of elephants, because of of their innumerable number of elephants.
- Bắc Mã Chủ: Từ Tuyết Sơn trở lên phía bắc (vì có nhiều ngựa)—North of Himalayas by the lord of horses.
- Tây Bảo Chủ: Phía tây của Tuyết Sơn (vì có nhiều châu báu): West of Himalayas by the lord of jewels.
- Đông Nhân Chủ: Phía đông của Tuyết Sơn (vì có nhiều người ở): East of Himalayas by the lord of men.

** For more information, please see Nam Thiêm Bộ Châu.

Jambunada (skt): Thiêm Bộ Nại Hà Kim—Vàng từ sông Diêm Phù—Gold from the Jambu River.

Jana-kaya (skt): Cộng đồng—Community—Assemblage—Multitude—Collection.

Janapada (skt): Địa—Xứ—Cộng đồng—Nation—Inhabited place—Community.

Janmahetu (skt): See Sinh Nhân.

Jantu (skt): Chúng sanh—Human beings.

Jara (p): Già.

Jara-marana (skt & p): Lão tử—Già và chết—Mắc xích thứ mười hai trong 12 mắc xích nhân duyên—Jara (Old age)—Manara (Death)—Old age and death—Twelfth of the twelve links in the chain of dependent origination.

Jarayuja (skt): See Chatur-Yoni.

Jasosnisa (p): Phật đánh Thệ Đa (màu vàng nghệ).

Jata (skt): Sanh.

Jataka (skt): Bốn Sanh Kinh, 550 câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật, một trong mười hai

bộ kinh lớn trong Phật giáo—A birth story—A collection of 550 stories of the former lives of the Buddha Gotama, one of the twelve divisions of the Buddhist teaching.

Jati (p): Sanh—Mắc xích thứ mười một trong 12 mắc xích nhân duyên—Birth—Production—Form of existence—The eleventh in the chain of the Nidanas.

Jati-marana (skt): Sanh tử—Birth and death—Life and death—Living and dying.

Javana (p): Impulsion—Impulsive karma-producing moments—Tiến trình thúc đẩy hay sự năng động (đó cũng chính là lúc mà nghiệp được thành lập).

Jayata (skt): Tổ Xà da đa.

Jetavana (skt): Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên—Name of a grove near Sravasti.

Jetrjeta (skt): Thái tử Kỳ Đà.

Jetrjeta-Vihara (skt): Kỳ đà Tịnh xá.

Jetavana-vihara (skt): Kỳ đà Tịnh Xá.

Jhana (p): Meditative absorption—A state of serene contemplation attained by meditation.

Jhaqita (skt): Lễ hỏa táng hay trà tỳ—Cremation.

Jihva (skt): Thiệt—Lưỡi—Tongue.

Jina (skt): Thắng giả hay kẻ chiến thắng, một danh hiệu của Đức Phật—A conqueror—A victor—An epithet of the Buddha.

Jinadhātu (skt): Phật Xá Lợi hay xá lợi của Phật (chất cứng còn lại sau lễ trà tỳ của Đức Phật)—Buddha's relics (hard substance left after the cremation of the body)

Jinaputra (skt): Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát—Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas.

Jiriki: Sức mạnh cá nhân nhằm đạt tới đại giác, khác với Tariki nghĩa là tin vào tha lực (niệm Tên Phật A Di Đà để được bảo đảm sanh vào Tịnh độ)—To strive with one's own power to cultivate and attain enlightenment. Jiriki is apposed to Tariki. Tariki means to rely

on other's power to attain enlightenment (place one's trust merely in the Buddha such as reciting or calling upon the name of Amitabha Buddha to ensure bringing about rebirth in his paradise).

Jiva (skt & p): Life of the body—Đời sống—Life—The life-principle—Thọ mạng hay sự sống của cơ thể con người.

Jivajita (skt): Cọng mạng.

Jivati (p): Hầy còn tại thế.

Jivatma (p): Tiểu ngã—Microcosmic soul.

Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Jivita (skt): Cuộc sống—Life.

Jivita-mada (skt): The great intoxication of life.

Jivitindriya (skt): Faculties of life—Mạng căn (cơ thể với với đầy đủ các quan năng của con người).

Jnana (skt&p): Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp này nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna)—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom—Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous with Prajna or Arya-jnana.

Jnanam-anasrava (skt): See Vô Lậu Huệ.

Jnanam-lokottaram (skt): Xuất thế gian trí—Super-worldly knowledge.

Jnanam-lokottaratam (skt): Xuất thế gian thượng thượng trí—Supreme supra-worldly knowledge—See Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí.

Jneyavarana (skt): See Sở Tri Chướng.

Junagadh (skt): Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thấy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của “Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá.” Các văn bản này được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang này có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại này, với ít nhất là ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ này từ năm 199 đến 222—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra, west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmī characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important

of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka’s edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhiksusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D.

Junnar (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố này là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đồng đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang này thuộc về một thời kỳ xa xưa—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period.

Jyahroda (skt): Như Lư đạt.

Jyotisa (skt): Quan hệ tới Thiên Văn Học và lịch—Relating to astronomy or the calendar.

K

Kabalinkarahara (p): Thực phẩm vật chất—Material food.

Kaccha (p): Marshy land—Đầm lầy.

Kacchaka (p): A kind of fig tree—Một loại cây sung.

Kacchapa (p): A turtle—A tortoise—Con rùa.

Kacchu (p): A plant the fruits of which cause itch when applied to the skin—Một loại cây mứt mèo có trái làm ngứa khi chạm vào da.

Kailasa (skt): Ngọn núi huyền thoại ở Hy Mã Lạp Sơn, nơi được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo—Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism.

Kakkari (p): Cucumber—Dưa chuột.

Kakkasa (p): Rough—Harsh (a)—Gồ ghề.

Kaksa (skt)—**Kacha** (p): Một vương quốc cổ của Malava, bây giờ là bán đảo Cutch—An ancient kingdom of Malava, now the peninsula Cutch.

Kalac(h)akra: Bánh xe thời gian. Kalachakra tantra được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng—Wheel of time. Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar.

Kalama (p): Ca Lam—A tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth.

Kalapah-pratyayanam (skt): See Nhân Duyên Cộng Tập Hội.

Kalunasurin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalarati (p): Hắc dạ thần.

Kalاسas (p): Bình đựng nước.

Kalاسivi (skt): Chi cương lương tiếp.

Kalاسutra: Hắc thẳng địa ngục.

Kalاسyasa (skt): Cương lương đà xá.

Kalki Avatara (skt): The Buddha-to-be—Maitreya.

Kalodaka (skt): Ca lưu đà di—Thời Thủy.

Kalpa (skt):Kiếp hay một khoảng thời gian dài vô hạn. Một kiếp tương đương với hàng tỷ tỷ năm—Aeon or kalpa is an indefinite length of time—Billions of years—Repeated cycle of creation and decay of a universe—Length of a Day and Night of Brahma (4.320.000.000 years).

Kaludayin (skt): Ca Lâu Đà Di—Ca Lưu Đà Di—Ca Lộ Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài còn là thái tử, về sau này ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples

Kalyana-mitra (skt) **Kalyana-mitta** (p): Thiện hữu tri thức—Người bạn tốt người hướng dẫn bạn trên đường Chánh đạo—Người bạn cao quý, có kinh nghiệm phong phú về thiền định Phật giáo và có khả năng giúp đỡ người khác trên con đường đại giác—Good friend—Good advisor—Good counselor—Good acquaintance—A friend of virtue—A well-wishing friend—A good friend who leads you along the right path—A noble friend who is rich in experience of Buddhist doctrine and meditation, who accompanies and helps one and others on the path to enlightenment.

Kamadhatu (skt): See Dục Giới.

Kaniska (skt): Ca Nị Sắc Ca—Vị hoàng đế trị vì miền Bắc Ấn và Trung Á. Người ta kể rằng ông là vị vua quan trọng thứ ba của triều đại Kusana, sống vào khoảng giữa thế kỷ thứ hai.

Ông đã lập nên quốc gia Gandhara (bây giờ là Nam A Phú Hân). Ông đã được Bồ Tát Mã Minh cải đạo và sau đó trở thành một quân vương Phật tử đắc lực hộ trì Tam Bảo—A king who ruled Northern India and central Asia. He is said to have been the third important king of the Kusana dynasty, who lived either in the later half of the second century. He established a country called Gandhara. Converted by Master Asvaghosa, he became a great patron of Buddhism.

Karma (skt): Nghiệp—Volitional actions as causes bringing future retribution—The moral law of cause and effect.

Karuna (skt): Bi mẫn—Compassion—Universal love—One of the two perfections needed for the attainment of Buddhahood.

Kasyapa (skt): Ca Diếp.

Kasyapa-Matanga (skt): Ca Diếp Ma Đằng.

Kasyapa-Piceya (skt): Ca Diếp Tỷ Bộ.

Kakousta (skt): Ka khuất đa.

Kakuda-Katyayana (skt) **Pakudha-Katyayana** (p): Ca la cứu đà Ca chiêm diên.

Kalanusarin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalodayin (skt) **Kaludayi** (p): Ca-lưu-đà-di—Thanh văn và La hán của Phật Thích Ca.

Kama (skt) **Kamacchanda** (p): Dục vọng—Nhục dục—Tham dục. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập—Wish—Longing—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire—Mental defilement. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path. Five types of sensual desire:

- 1) Sắc: Desire toward form.
- 2) Thanh: Desire toward sound.
- 3) Hương: Desire toward smell.
- 4) Vị: Desire toward taste.

5) Xúc: Desire toward bodily feeling.

Kama-dhatu (p): Dục giới—The world of volition—The world of desire—The region of the wishes—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kamalashila (p): Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet—See Madhyamika.

Kamanispati (p): Mãn nguyện.

Kamasava (p): Dục Lậu—Attachment to the sensual world—Sự tham luyến cõi dục.

Kama-tanha (p): Ham muốn dục lạc—Sensual craving.

Kamacchanda (p) **Kama** (skt): Tham dục.

Kamadhatu (skt): Dục giới.

Kamaraga (skt): Sensuous lust—Tham dục (khát ái về nhục dục và trần cấu).

Kamasukhallika-nuyoga (p): Liên tục luyến ái dục trần.

Kamatanha (p): Ái dục ngũ trần—Nhục dục ngũ trần.

Kamavacara (skt): Dục giới—The world of desire.

Kamavasa (p): Dục giới—The sense of pleasures.

Kambala (skt): Phát y hay áo dệt bằng tóc—A woollen or hair mantle; a loin cloth.

Kamisucchacaro (skt): Tà dâm.

Kamma (p) **Karma** (skt): Hành động—Action—Deed—Định nghiệp—Volitional action—Có hai loại—There are two kinds:

(A)

- 1) Thiện nghiệp: Good karma—Wholesome karma.

2) Bất thiện nghiệp: Evil (bad) karma—Unwholesome karma.

(B)

1) Định nghiệp: Decided karma.

2) Bất định nghiệp: Undecided karma.

Kammanta (p): Action—Samma Kammanta (Right Action).

Kammantthana (p): Subject of meditation.

Kamma-phala (p): Hậu quả của hành động—The fruit or result of action.

Kamma-vipaka: Nghiệp quả—Maturing or ripening of past causes under the Law of Karma—The fruit or results of deeds which have ripened.

Kampilya (skt): Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua này lại cấp đất cho cùng tu viện này. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa—Name of a solitary placed named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the

Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place.

Kana (p):

1) Độc nhãn—Monoculous—One-eyed.

2) Gạo nát: Broken rice.

Kanada (skt): Ca na đạt.

Kanadeva (skt): Tổ 14 Ca na đề bạt.

Kanakabharadvaja (s): Ca nặc ca bặt ly đọa xà.

Kanakamouni (skt): Ca na già Mâu ni.

Kanakavatsa (skt): Ca nặc ca phạt sa.

Kancana (p): Gold—Vàng.

Kancana-vanna (p): Of the golden color (a)—Có màu vàng.

Kanchi (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm thấy gần thành phố này. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách này là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi này. Trong lời tựa của tác phẩm này do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanaabhadra. Chuyện kể này cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhāsutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi này mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo—Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its

hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the *Manorathpurani*) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life and travel of an Indian monk called Dhyana-bhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the *Karanda-vuyhasutra*. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.

Kancuka (p): A jacket—Áo choàng.

Kanheri (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi này khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang này có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarni khoảng năm 180. Thịnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực này được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những

năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian này vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times.

Kanishka (skt): See Ca Ni Sác Ca.

Kankhati (p): To doubt—To be uncertain—Nghĩ ngờ.

Kantaka (skt): Ngựa Càn trắc.

Kanthaka (skt & p): Ngựa Kiên Trắc—See Kiên Trắc in Vietnamese-Englis Section.

Kanyakubja (skt): Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa

lạc trên sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Phế tích của thành phố này lớn hơn thành phố Luân Đôn—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. The ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London.

Kapila (skt): Ca tỳ la vệ.

Kapilavastu (skt) **Kapilavatthu** (p): Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu tại đó. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal—The capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. The Buddha spent his childhood and youth there. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal.

Kapimāla (skt): Ca lý ma la.

Kapphina (skt): Maha Kiếp tân na.

Kara (skt): Cánh tay—The hand.

Karana (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karanda (skt): Ca lan đà.

Kararuci (skt): Cương lương lâu chí—Chơn hỷ.

Karavinka (skt): Ca lãng tần già—Diệu âm điệu.

Karika (skt): Ca ri ca.

Karle (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sảnh đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sảnh đường ở Bhaja. Tuy

nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện này được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang này do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện này nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hững nắng thật lớn. Sảnh đường Thánh điện này có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch—Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed facade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.

Karma (skt) **Kamma** (p): Định nghiệp—Tốt hay xấu, bao gồm luyến ái, thù nghịch, ố trước, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời này và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý—Deed—Action, good or bad, including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being's conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. Karma is understood as. In Buddhism, karma

arises from three factors: body, speech and mind:

- 1) Hành động của thể chất hay tinh thần: A mental or physical action.
- 2) Hậu quả của một hành động thể chất hay tâm thần: The consequence of a mental or physical action.
- 3) Tổng số những hậu quả của những hành vi mà một chúng sanh đã làm trong đời này hay đời trước: The sum of all consequences of the actions of a being in this or some previous life.
- 4) Chuỗi nhân quả của thế giới đạo đức: The chain of cause and effect in the world of morality.

Karma-dana (skt): Yết ma—Duy na—Hall Chief—Title of supervisor of monks in training.

Karma-Kagyü: Dòng truyền miệng, một phái của Kagyu do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch—Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyuapa school, founded in Tibet in the 12th century by Dusum Khyenpa.

Karman (skt): Nghiệp—Action—Form of behavior.

Karmapa: Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyü, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người này cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm. Dòng này kéo dài hơn 800 năm—Man of Buddha-activity. The spiritual authority of the Karma-Kagyü school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetan believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara. The incarnations of the Karmapa extended over a period of 800 years:

- 1) Karmapa Dusum Khyenpa (1110-1193).
- 2) Karmapa Karma Pakshi (1204-1283).
- 3) Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339).
- 4) Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383).

- 5) Karmapa Deshin Shegpa (1384-1415).
- 6) Karmapa Tongwa Donden (1416-1453).
- 7) Karmapa Chodrag Gyatsho (1454-1506).
- 8) Karmapa Mikyo Dorje (1507-1554).
- 9) Karmapa Wangchuk Dorje (1556-1603).
- 10) Karmapa Choyng Dorje (1604-1674).
- 11) Karmapa Yehse Dorje (1676-1702).
- 12) Karmapa Changchub Dorje (1703-1732).
- 13) Karmapa Dudul Dorje (1733-1797).
- 14) Karmapa Thegchog Dorje (1798-1868).
- 15) Karmapa Khachab Dorje (1871-1922).
- 16) Karmapa Rigpe Dorje (1924-1982).

Karmaphala (skt)—**Kammaphala** (p): Fruit or result of karma—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức.

Karma-vipaka: The consequences of all actions—Quả báo trong tương lai.

Karnatak (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua này tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh này. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there.

Kartri (skt): Đấng sáng thế—Creator.

Karuna (skt): Bi—Đồng cảm từ bi hay khoan dung, phẩm chất của chư Phật và chư Bồ tát. Sự đồng cảm này thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sanh mọi loài. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán

Âm. Theo Phật giáo Đại thừa, Từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được—Love—Compassion—Compassionate—Active Compassion, the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). According to the Mahayana Buddhism, compassion must be accompanied by wisdom to approach enlightenment.

(Maha)-karuna (p): Đại bi.

Karuna-Bhavana (skt): Đại bi.

Karunamrditamati (p): Bi niệm.

Karunika-hridaya-dharani (skt): Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni.

Kasaya (skt): Cà sa, màu vàng, đỏ, đỏ lợt hay vàng thẫm, dùng như quần áo của chư Tăng Ni—Yellow (red—dull red—yellowish red) Robe used as the garment of a Buddhist monk or nun.

Kashmir (skt): Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phật ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc—A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China.

Kashtha (skt): Một miếng gỗ—A piece of wood.

Kasina (p): Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoạ đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Có mười lãnh vực trong thiền định—Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The

mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. There are ten kasinas:

- 1) Đất: The Earth Kasina.
- 2) Nước: The Water Kasina.
- 3) Lửa: The Fire Kasina.
- 4) Gió: The Wind (air) Kasina.
- 5) Màu Xanh lam: The Blue Kasina.
- 6) Màu vàng: The Yellow Kasina.
- 7) Màu đỏ: The Red Kasina.
- 8) Màu trắng: The White Kasina.
- 9) Không gian: Akasha—The Space Kasina.
- 10) Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”): The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

Kasyapa (skt) **Kassapa** (p):

- 1) Cổ Phật Ca Diếp, vị Phật trong thời tiền Thích Ca—Ancient Buddha who preceded Sakya muni.
- 2) Ca Diếp, một người thuộc dòng Bà La Môn ở Ma Kiệt Đà, trở thành một đệ tử thân cận của Phật, người đã chủ trì nghị hội kết tập kinh điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Ông là đệ nhất tổ dòng Thiền Ấn độ—Maha Kasyapa (Đại Ca Diếp)—A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha, and was at the time of his death the senior member of his Sangha. He presided over the first council, held immediately after the passing of the Buddha. He was regarded as the first Patriarch in the Zen school.

Kata (p): A mat—Chiếc chiếu (đệm).

Katanana (p): Tri kiến về sự thành tựu của Tứ đế.

Katasi (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Katmandu: The present capital of Nepal.

Katthaka (p): Bamboo tree—Cây tre.

Katyana (skt): Ca chiên diên.

Katyayana: See Thập Đại Đệ Tử.

- Kaundinya** (skt) **Kondanna** (p): Kiều Trần Như.
- Kaurtya** (skt): Sám hối—Remorse—Repentance—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.
- Kausalya** (skt): Thiện xảo—Skillful—Clever—Experienced.
- Kausambi** (skt) **Kosambi** (p): Câu đàm thi.
- Kausidya** (skt): Deadly sin—Sloth—The practice of usury—Indolence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.
- Kausika** (skt): Kiều thi na (tiền thân của Phật Di Đà).
- Kausthila** (skt): Maha Câu hy la.
- Kaya** (skt & p): Thân—Body.
- Kayagata-sati** (skt & p): See Mindfulness of the body.
- Kayagatasmṛti** (skt)—**Kayagatasati** (p): Mindfulness with regard to the body—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người).
- Kayika** (skt): Làm việc bằng thân thể—Performed with the body.
- Kesini** (p): Kế Thiết Ni.
- Ketou** (skt): Tướng mạo.
- Ketu** (skt): Kê Đầu (tên của một Bà la môn trong thời Phật).
- Keruva** (skt): Chuỗi Anh Lạc.
- Kha** (skt): Hư không (bầu trời hay không gian)—Sky.
- Khacitavigarbha** (skt): Hình vẽ trên tường—A painted figure on the wall.
- Khadga** (skt):
1) Lưỡi kiếm: A sword.
2) Sừng tê giác: Rhinoceros' horn.
3) Tê giác: Rhinoceros.
- Khakkhara** (skt): Thiết trượng—Gậy khất sĩ—A beggar's staff.
- Khanda** (p): Uẩn Ma vương—Năm uẩn—Aggregates.
- Khanika** (p) **Ksana** (skt): Sát na.
- Khanjagardahbha** (skt): Con lừa què—A lame donkey—Đức Phật dạy: “Chúng sanh nên vứt bỏ tư tưởng hay trí tuệ phàm phu vì nó như một con lừa què.”—The Buddha taught: “Sentient beings had better throw away ordinary thought, wisdom, knowledge as they resemble the character of a lame donkey.”
- Khantaka** (p): Ngựa Kiên Trắc—The Buddha's horse
- Khanti** (p): Nhẫn nhục—Tolerance—Forebearance—Patience.
- Khattiya** (p): Hiếu chiến.
- Khema** (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.
- Khuddaka-Nikaya** (p): Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần —The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections:
1) Sưu tập các qui tắc làm lễ: Khuddaka-Patha—Collection of rules and prescriptions for ceremonies.
2) Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy: Dhammapada—426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravada Buddhism.
3) 80 câu trang trọng của Phật: Udana—Eighty pithy sayings of the Buddha.
4) Ngụ ngôn đạo đức được gán cho Phật: Itivuttaka—Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha.
5) Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao: Sutta-Nipata—One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth.
6) 83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sinh trong thế giới thần thánh: Vimanavatthu—Collection of eighty three legends that show how one can achieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds.

- 7) Sự tái sinh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi: Preta-Vatthu—Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life. **Kicca nana** (p): Tri kiến về cơ năng của Tứ đế.
- 8) Sứ tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo: Theragatha—Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism. **Kilesa** (p): Bất tịnh—Ô nhiễm—Dục vọng—Impurities—Defilements—Passions. ** For more information, please see Klesa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- 9) 73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa: Theri-gatha—Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue. **King's Book of records**: Thánh Đăng Lục.
- 10) Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài: Jatakas—The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes. **Kinnara** (skt): Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Một chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là “Ca Thần” có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần này được xếp dưới hạng Càn Thát Bà—Half horse, half man—Mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human figure and the head of a horse or with a horse's body and the head of a man. They are described as “men yet not men.” They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas.
- 11) Những bài bình giải về Kinh Sutta-Nipata: Nidessa—Commentary to the Sutta Nipata. **Klesa** (skt) **Kilesa** (p): Phiền não—Ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhớ bấn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bấn này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhớ bấn có nhiều thứ khác nhau. —Affliction—Trouble—Hindrance—Pain from disease—Anguish—Distress—Defilement—Moral depravity—The three fires (Lust, Hatred and Illusion)—All defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a
- 12) Những bài luận phân tích theo phong cách của Abhidharma: Patisambhidamagga—Analytical treatments in the style of Abhidharma.
- 13) Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng: Apadana—Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficent actions.
- 14) Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca: Buddhavamsa—Tales in verses about twenty four Buddhas who preceded Sakyamuni Buddha.
- 15) Sứ tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào: Chariya-Pitaka—Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas).
- Khyativijnana** (skt): Hiện Thức—Hầu như tương ứng với nhận thức—Which almost corresponds to perception.

regular basis. There are different kinds of kleshas:

A) Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm: According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas:

- 1) Thèm muốn: Trishna—Craving or desire.
- 2) Oán thù: Hate.
- 3) Lầm lạc: Delusion.
- 4) Kiêu căng: Pride.
- 5) Tà kiến: Drishti—False views.
- 6) Nghi hoặc: Vichikitsa—Doubt.
- 7) Cứng nhắc: Rigidity.
- 8) Sôi nổi: Excitability.
- 9) Trơ tráo (không biết hổ thẹn): Shameless.
- 10) Thiếu lương tâm đạo đức: Lack of conscience.

B) Năm chướng ngại: See Ngũ Chướng Ngại.

Klesadvaya (skt): See Nhị Phiền Não.

Klesakshaya (skt): Phiền não đoạn hay sự đoạn diệt các phiền não—The extinction of the evil desires.

Klesa-varana (skt): Phiền não chướng—The obstacle of delusion—Anguish-obstacle—Delusion-obstacle.

Klishtamanas (skt): Nhiễm ô ý hay mặt na bị ô nhiễm—Manas contaminated.

Kondane (skt): Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chớ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá—Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture.

Kosala (skt): Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây

giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sâu khấu chính trị trong những vùng mà Phật đã đi qua—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels.

Kosthaka (skt): Câu sắc tha ca.

Koti (skt): Úc—One hundred million.

Krakucchanda (skt): Câu lưu tôn Cổ Phật—A Buddha of a previous age of the world.

Kripa (skt): Bi—Sự thương xót, lòng bi mẫn—Pity—Compassion.

Kripatma (skt): Tư tưởng thương xót—Pitying thought—Một vị Bồ Tát với tư tưởng thương xót chúng sanh, không nên ăn bất cứ thứ thịt nào—A Bodhisattva with a pitying thought of sentient beings ought not to eat any meat whatever.

Kritaka-akritaka (skt): Tác phi tác—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Kritsna (skt) **Kasina** (p): Complete—A circle.

Kriya (skt) **Kiriya** (p): Hành hay hành động—Acting—Action.

Kriyabhivyakti (skt): Sở tác minh liễu hay công việc được biểu hiện—Manifested work.

Krodha (skt): Sân hận-Anger—Passion—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Krodha-candra-tilaka (p): Nguyệt Yểm Phần Nội Trì Minh Vương.

Krosa (skt): Một đơn vị đo khoảng cách bằng một phần tư do tha—A measure of distance which is equal to one-fourth of yojana.

Ksama (skt): Sám hối—Confession—Repentance.

Ksamayati (skt): Sám hối pháp.

Ksana (skt) **Khanika** (p): A very short time—Sát na—Trong một khoảnh khắc—Trong một cái chớp mắt—Moment—Instant—Instantaneous—Any instant point of time—Twinkling of an eye.

Ksani (p): Nhẫn nhục—Kiên nhẫn đợi chờ việc gì—Patience—Endurance—Forebearance—Patient waiting for something.

Ksatriya (skt): Sát đế lợi, giai cấp thống trị—Ruling class—A member of the military or reigning order—Giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ—The second caste in ancient Indian caste system.

Ksaya (skt): Tận thế—Exhausting—Destruction—Decay—Wasting or wearing away—End—Termination—Destruction of the universe.

Ksema (skt): An.

Ksetra (skt): Sát độ hay Phật giới—Country—Land—Temple—Place of pilgrimage—An enclosed plot of ground—Portion of space—Landed property—Land—Soil—Place—region—Country—Town—Country, especially a Buddha-realm.

Ksha (skt): Sát độ (đất)—See Ksetra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kshanikam : Sát na hay sự tạm bợ—Momentariness—See Sát Na.

Kshanti (skt): Nhẫn nhục hay an nhẫn, một trong lục ba La Mật—One of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật, and Nhẫn.

Kshantideva (skt): Nhẫn nhục thiên.

Kshanti-Paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la Mật.

Kshatriya (skt): Sát đế lợi—Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—At the time of the Buddha, the Aryan class in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn. Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then

the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent.

Ksitigarbha (Kshigarbha) (skt): Địa Tạng, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó—Earth-Store Bodhisattva, a bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there.

Ksudrakagama (skt): Kinh Tiểu A Hàm—Small Agama Sutra—A small traditional doctrine or precept.

Ksudrapanthaka (skt): Châu Lợi Bàn Đà Già—At the time of the Buddha, there was a Bhiksu named Ksudrapanthaka who was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: “When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhiksu’s robes, remember to recite at the same time these six words: “I wipe dust, I clear filth.” Finally, Ksudrapanthaka remembered the six

words of “I wipe dust, I clear filth.” With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ kheo tên là Châu Lợi Bàn Đà Già, là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nổi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: “Khi người cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta thấy bụi.” Rồi cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ “Ta quét dọn, ta thấy bụi,” lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ.

Kuan-Yin: Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quan Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên tử thiên nhân. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu

chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhành liễu hay bình tịnh thủy. Hay còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwrecked victims. There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend.

Kubera (p): Câu phê la.

Kukkutapada (skt): Kê Túc, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ, nơi mà Đại Ca Diếp đã viên tịch. Bây giờ là Kurkeihar, 16 dặm về phía Đông bắc Gaya—Cock-Foot, name of a mountain in Magadha, Central India, where Mahakasyapa died. Present Kurkeihar, 16 miles northeast of Gaya.

Kula-patra (skt): Thiện nam tử!—Good sons!—A son of a noble family, respectable youth.

Kula-patri (skt): Thiện nữ nhân!—Good daughters!—A daughter of a good family, respectable girl.

Kumara (skt): Pháp Vương tử—Câu ma la.

Kumarajiva (skt): Cứu ma la thập (344-412), một dịch giả từ Phạn sang Hán quan trọng của Trung quốc. Ngài là một trong bốn “mặt trời” của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quý ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên

ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là “Đồng Thọ,” nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước này. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức “Tướng Quốc,” tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông này bỏ ngôi tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý “Vạn Pháp Duy Tâm,” nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả, hễ nghĩ chi thì có vậy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau này. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau này đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước

Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đỡ của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhận chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian này, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bát Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị “Tam Tạng Pháp Sư” quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: “Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bốn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy.” Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoàng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường

hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chứ không có gì sai lạc—Kumarajiva (344-412), a famous Indian translator of Sanskrit texts into Chinese. Kumarajiva, one of the “four suns” of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese “Elderly Young,” which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory “All Dharma Arises From Within The Mind,” meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch’ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of “Teacher of the nation.” Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva’s translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch’ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained

“unconsumed.” He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: “With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes.” After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch’ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error.

Kumarata (skt): Cứu ma la đa.

Kumbhanda (skt): Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạ Đồ, Cứu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ—Quý Câu bàn đồ hay yểm mỵ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ này có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cứu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính

yếu của Mật Giáo—A class of demons—A type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism.

Kunala (skt): Câu na la.

Kusa (p): Cỏ tranh Kiết tường.

Kusala (skt) **Kushala** (p): Điều thiện, những hậu quả gắn liền với những gốc rễ lành mạnh, tức là không thềm muốn, không hận thù lằn lạc—Right—Proper—Suitable—Well-being—Welfare—Good—Prosperous—Happiness—Benevolence—Good deeds—Wholesome, any activity based on the wholesome roots. It is to say, activities with the absence of passion, aggression and delusion.

Kusala-dharma (skt)—**Kusala-dhamma** (p): Meritorious action—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc).

Kusala-mula (skt):

- Thiện căn: Roots of good—Good roots.
- Sự tích chứa công đức: Stock of merit.

** For more information, please see Kusala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kusalanasrava (skt): See Thiện Vô Lộ Pháp in Vietnamese-English Section.

Kusinagara (skt) **Kushinara** (p): Thành Câu thi na, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ. Nơi Phật lịch sử Thích Ca nhập Niết Bàn, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo—Present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India. This is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, one of the four sacred places in Buddhism history.

** For more information, please see Câu Thi Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Kusinara (p): Thành Câu thi na—See Kusinagara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, Câu Thi Na, and Tứ Động Tâm in Vietnamese Section.

Kutsha (skt): Dao Tần Cừ Ma La Thập—See Kumarajiva.

L

Labha (o): Lợi lộc.

Lakshana (skt):

- Dáng vẻ bên ngoài: appearance.
- Dấu hiệu: Sign.
- Khía cạnh: Aspect.
- Tướng hảo—Pleasing features—Good signs—Distinguishing features—A mark or sign distinguishing one thing from another.
- Theo Kinh Lăng Già, lakshana thường chỉ các “dấu hiệu” đặc thù do đó lại được dùng theo hình thức phủ định: According to the Lankavatara Sutra, lakshana generally means individual signs by which one object is marked off from another object.

Lakshanasunyata (skt): Tướng không—Emptiness of appearance, one of the seven sunyatas—See Thất Chứng Không.

Lashyalakshana (skt): See Sở Tướng Năng Tướng in Vietnamese-English Section.

Laksmi (skt): Nữ Thần may mắn—The goddess of fortune, of good auspices, etc.

Lalita Vistara-sutra (skt): Phổ Diệu Kinh—Văn bản viết về cuộc đời của Đức Phật—Sutra of Diffusion of Shining—A biography of the Buddha which develops the legendary aspect of his life—Life of the Buddha—Name of a sutra work giving a detailed account of the artless and natural acts in the life of the Buddha.

Lama (Tib): Tiếng Tây Tạng có nghĩa là một vị thầy hay thầy hướng dẫn tinh thần, tương đương với từ “Guru” của Bắc Phạn—Tibetan for a teacher or spiritual master. Equivalent to the sanskrit term “Guru.”—See Dalai-lama in Vietnamese-English Section.

Lankavatara-sutra (skt): Kinh Lăng Già hay kinh đi xuống Tích Lan, nhấn mạnh tới học thuyết đại giác bên trong, vượt thoát nhị nguyên và phân biệt. Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa—A Sutra on the Descent to Sri Lanka—A Mahayana sutra that stresses the inner enlightenment that does away with all duality and distinctions (A scripture of the Yogachara School which teaches subjective idealism based on the Buddha’s Enlightenment). This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen.

Laughing Buddha: Phật Di Lạc, biểu tượng của Maitreya, xuất hiện từ thế kỷ thứ X sau CN. Một ông Phật cười bên cạnh tứ thiên vương. Đây là một nhân vật lý tưởng cho cuộc sống hôm nay, bụng tròn chỉ sự giàu có, cái cười thoải mái nói lên sự an ổn trong tâm hồn của một người sống thanh bình với bản thân và thế giới xung quanh—Laughing Buddha is an image of Maitreya, originated around 10th century AD. A laughing Buddha surrounded by the four deva kings. The image of the Laughing Buddha is an ideal image for people in nowadays society, a fat belly symbolizes wealth, smile with relaxation postures indicate

his equanimity and contentment with himself and with the world.

Licavi (skt): Lực sĩ.

Lobha (p): Tham lam—Greed--Covetousness.

Lohagambhira (p): Địa ngục đồng sơn.

Lohita (p): Đỏ.

Loka (skt): World—Universe—Thế giới:

- 1) World—Free or open space—The earth or world of human beings.
- 2) District—Province—Country.
- 3) Room—Place.
- 4) The inhabitants of the world—Worldly affairs—Ordinary life—Mankind—Folk—People.

Lokanatha (skt): Thế Tôn—Một trong mười danh hiệu Phật—The World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Lokapala (skt): Thần canh giữ tứ phương để che chở giới luật nhà Phật. Lokapala cũng còn được xem như những vị long thần hộ pháp bảo vệ lối vào các chùa—The protectors of the four directions, protectors of the world and the Buddhist teaching. They are considered as guardians at the gates of Buddhist monasteries.

Lokakshin (skt): Sấm Chi Lôu ca.

Lokanatha (skt): Thế Tôn—Lộ ca na tha.

Lokavit (skt): Thế Gian Giải.

Lokesvara (skt) **Lokeshvara** (p): Chúa tể thế giới, một tên khác của Bồ Tát Quán Thế Âm—Lord of the world, another name for Bodhisattva Avalokitesvara.

Lokesvara-Buddha (skt): Tự tại vương Phật.

Lokesvararaja: Vua của thế giới. Một vị cổ Phật mà có lần Đức Phật A Di Đà đã đứng trước để nói lên bốn mươi tám lời nguyện—King of the worlds, Buddha of previous age before whom, Amitabha in one of his lives took 48 vows to become a buddha.

Lokottara (skt) **Lokuttara** (p): Supermundane—Transcendental—Siêu thế (siêu nhiên hay vượt lên trên tất cả), vượt ra tam giới và hàm nghĩa bất cứ gì có liên quan đến

sự tiến gần đến Niết bàn. Đây là những giai đoạn khác nhau của con đường lên Thánh. Trong Phật giáo Đại thừa, siêu nhiên hàm nghĩa thuần khiết tuyệt đối về thể chất lẫn tinh thần—The transcendental, i.e. beyond the three worlds. Lokottara (supramundane) means anything that is connected with the path to liberation or that is directed toward the attainment of nirvana. In the Mahayana Buddhism, Lokottara means a supramundane who is mentally and physically absolutely pure.

Lokottaravadin (skt): See Hinayana.

Lotus: Hoa sen tượng trưng cho bản tánh chân thật của con người, mà bùn thế gian không thể nào vậy bản được. Bản tánh này được thực hiện qua đại giác hay Bồ đề. Trong tranh tượng, hoa sen là biểu hiện của ngôi Phật. Với trường phái Tịnh Độ, hoa sen tượng trưng cho học thuyết của Phật—Lotus is a symbol of the true nature of beings, which remains unstained by the mud of the world of samsara. This nature is realized through enlightenment or bodhi. In pictures, lotus is a form of the seat or throne of the Buddha. With the school of the Pure Land, it is the symbol of the Buddha's doctrine.

Lotus School: Trường phái Pháp Hoa, một nhánh của trường phái Tịnh độ. Giáo lý căn bản của trường phái này là kinh Pháp Hoa. Tín đồ trong trường phái này cố gắng vượt những đam mê bằng cách tuân theo giới luật và thường niệm Hồng Danh Đức A Di Đà để khi chết được vãng sanh Tịnh Độ—A branch of the Pure Land school. Its doctrine is based on the Lotus Sutra, thus it is called the Lotus school. Its followers try to overcome all passions by strictly observing precepts and reciting or calling upon the name of Amitabha, hoping after death, they will be welcomed by Amitabha Buddha in the Pure Land.

Lumbini (skt & p): Lạp Phạt Ni—Lâm Vi Ni—Lâu Tỳ Ni—Long Nhĩ Nễ—Luận Thị

Ni—Lưu Di Ni—Lâm tỳ ni, tên của một hoa viên, nơi đản sanh của Đức Phật (cách nay gần 2.600 năm về trước), là một trong bốn nơi thiêng liêng của Phật giáo (các nơi khác là Bồ Đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển, và thành Câu Thi Na). Nó tọa lạc gần kinh thành Ca Tỳ La Vệ của bộ tộc Thích Ca. Nơi mà bây giờ có tên gọi là Rummidei thuộc Nepal, khoảng 15 dặm về hướng đông của thành Ca Tỳ La Vệ. Lâm Tỳ Ni có nhiều kiến trúc đã được xây dựng, nhưng ngày nay chẳng còn được bao nhiêu. Hiện tại còn một trụ đá do vua A Dục dựng lên vào năm 249 hay 250 trước CN nhân một cuộc hành hương tới làng quê của Phật. Trụ ghi: “Hai mươi năm sau ngày đấng quang vua Devanapiya Piyadasi (A Dục) đã đến đây để tỏ lòng sùng kính của mình với Phật, một vị hiền triết thuộc họ Thích Ca đã sanh ra ở Lâm Tỳ Ni. Nhà vua đã sai dựng một trụ đá và một bức phù điêu nhằm đánh dấu nơi đấng Chí Tôn sinh ra. Ngài miễn thuế và cắt giảm phẩm vật hằng năm.” Những lời ghi khắc của vua A Dục trên trụ đá này chứng minh tông tích của thánh địa một cách chắc chắn nhất. Ngoài trụ đá ra, còn có một điện thờ cũ kỹ với hình ảnh đản sanh của Đức Phật được diễn tả trong các kinh điển. Mới đây, trong vườn Lâm Tỳ Ni, người ta xây chùa Maya Devi ngay bên cạnh giếng nước thiêng nơi mà xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã tắm trước khi hạ sanh thái tử Sĩ Đạt Đa. Vì đây là nơi đản sanh của Đức Phật nên càng ngày nó càng trở nên thiêng liêng và quan trọng—Lumbini, name of a park, one of the four sacred places in Buddhism (other sacred places are Buddha Gaya, Sarnath, and Kusinara), the birthplace of Siddhartha Gautama (almost 2,600 years ago), who became the Buddha. It is near the capital of Kapilavastu of the Sakya tribe. The place is now known as Rummidei within the territory of Nepal, about 15 miles east of Kapilavastu. In Lumbini there had been many establishments, but very few are now in existence. At the present time, there exists a

stone column that king Asoka had erected there on the occasion of a pilgrimage in the 249 or 250 BC. The inscription reads: “Twenty years after his coronation King Devanapiya Piyadasi came here and commemorated his veneration because the Buddha, the sage of the Sakya clan, was born here. He had a stone relief and a stone column set up to show that here a venerable one was born. He exempt the village of Lumbini from taxes and reduces its tribute.” The statement of King Asoka on the stone pillar proves the identity of the sanctified spot beyond any doubt. Besides the pillar, there is an ancient shrine with an image representing the nativity of the Buddha as described in the sacred texts. Recently, people built in Lumbini garden Maya Devi Temple right on the side of the sacred pond in which Queen Maya took a bath before delivery of Prince Siddarttha. As the birth-place of the Buddha, Lumbini grew in sanctity and importance.

M

Maccu (p): Tử Ma vương.

Mada (skt): Presumption—Conceit of or about—Lust—Inspiration—Excitement—Sexual desire or enjoyment—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Maddava (p): Mềm mỏng—Softness—Gentleness.

Madhu (p): Mật ong.

Madhya (skt): Middle—See Trung Đạo.

Madhyama (skt): See Trung Đạo.

Madhyamagama (skt) **Majjhima-Nikaya** (p): Kinh Trung A Hàm—Tạng Pali gồm 152 quyển, tạng Trung Hoa 222 quyển dịch từ tạng Sanskrit đã thất lạc. Hai bản gộp chung lại có 97 quyển—Middle Agama Sutra—Middle Collection—In the Pali version, it consists of 152 sutras of medium length and in Chinese translation of the lost Sanskrit version of 222 sutras, 97 are common to both. This collection was recited by Sariputra at the first Buddhist Council.

Madhyamika (skt): Phái Trung Quán—Học thuyết về Trung Đạo, được trình bày và theo đuổi bởi phái Trung Đạo, được Long Thọ và Thánh Đề Bà (Aryadeva) lập ra vào thế kỷ thứ hai sau CN, có một vị trí rất lớn tại các nước Ấn độ, Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật—Một trong hai trường phái Đại thừa ở Ấn Độ (cùng với Thiên Phái Yogacara). Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ—Middle View School—The teaching of the Middle Way, presented and followed by the Madhyamikas, founded by Nagarjuna and Aryadeva in the second century AD, which attained great influence in India, Tibet, China and Japan—One of the two Mahayana schools in India (together with the Yogacara). The basic statement of the doctrines of this school is found in Master Nagarjuna's Madhyamika-karika.

Madhyamayana (skt): Trung thừa.

Madhyamika-karika (skt): Trung Quán Luận—The Middle View, name of a work by Master Nagarjuna, which is relating to the middle region.

** For more information, please see

Madhyamika in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Madhyamika Sastra (skt): Trung Luận—A Concise Statement in The Middle View—A Treatise on the Madhyamika—Do Bồ Tát Long Thọ soạn.

Madhyamika School (skt): Phái Trung Đạo—The Middle Doctrine School of Mahayana Buddhism founded by Nagarjuna in the second century AD.

Madura (skt): Tổ Ma nô la.

Magadha (skt): Ma kiệt đà, một trong 16 vương quốc cổ Ấn Độ. Vương quốc này nằm về phía Bắc Ấn độ, trải dài theo phía Nam bờ sông Hằng vào thời Phật, các kinh đô kế tục nhau của nó là Rajagriha và Pataliputra. Các triều vua trước và sau thời Phật gồm Bimbisara, Ajatasattu, Asoka. Ma kiệt đà là cái nôi Phật giáo. Đây là một trong hai vương quốc (cùng với vương quốc Kosala) quyết định khung cảnh chính trị vùng sông Hằng vào những thế kỷ trước thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Đây cũng chính là nơi Đức Phật giác ngộ sự thật và chuyển Pháp luân. Theo các nhà khảo cổ Ấn Độ thì vương quốc cổ Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna và quận hạt Gaya, tiểu bang Bihar, thuộc miền đông bắc Ấn Độ—Magadha, one of the sixteen kingdoms of ancient India during the Buddha's time, located in north India. This kingdom was stretching along the southern bank of the Ganges at the time of the historical Buddha. Its capitals were Rajagriha and Pataliputra successively. Among the kings of Magadha at the time of the Buddha were Bimbisara and his son Ajatasattu, and Asoka. Magadha was the country of origin of Buddhism. One of the two main kingdoms (together with Kosala) determining the political scene in the central Gangetic plain in the 6th century BC. It was in Magadha that the Buddha realized the truth and first turned the Dharma wheel. According to the Indian archeologists, the old country of Magadha is now in the modern Patna and Gaya district of Bihar state in the northeast India.

** For more information, please see Ma Kiệt Đà in Vietnamese-English Section.

- Magga** (p) **Marga** (skt): Đạo đế—Path—Way—The Noble Eightfold Path.
- ** For more information, please see **Bát Chánh đạo** in Vietnamese-English Section.
- Maha** (skt): Đại—Great.
- Maha-Aprajna-paramita-Hridaya-Sutra**: See **Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa** in Vietnamese-English Section.
- Maha-augha** (skt): Bộc Lưu—Dòng nước lớn—Great flood.
- Mahabodhi**: See **Bodhi-Gaya** in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Mahabhuta** (skt): See **Đại Chúng**.
- Mahatma** (skt): Đại ngã—The highest principle in man—A name of honor which should be reserved for those of high spiritual attainment.
- Mahabhidjnadjanabhibhu** (s): **Đại Thông Trí Thắng**.
- Mahabhrkuti** (p): **Đại Tỳ Cu Chi**.
- Mahabhuta** (skt): Ngũ—Great elements—The five elements:
- 1) Đất: Earth—Solidity.
 - 2) Nước: Fluidity—Water.
 - 3) Lửa: Fire—Heat.
 - 4) Gió: Wind—Air—Motion.
 - 5) Hư không: Space.
- Maha-Bodhi** (skt): **Đại đạo**.
- Mahabodhisattva** (p): **Đại bồ tát**.
- Maha-Brahma** (skt): **Đại Phạm thiên**.
- Maha-Brahmane** (skt): **Đại Bà la môn**.
- Mahadanapati** (skt): **Đại thí chủ**.
- Mahadeva**: Trong lần kiết tập kinh điển lần thứ ba, một Tăng sĩ tên Mahadeva từ Paliputra đã đưa ra lập luận A la hán vẫn chưa thoát khỏi si mê, vẫn còn bị cám dỗ, vẫn còn bị xuất tinh về đêm, và vẫn còn hoài nghi Phật pháp—In the Third Buddhist Council, a monk from Pataliputra named Mahadeva put forward that an arhat is not yet free from ignorance; he is still subject to temptation, can have nocturnal emissions, and doubts concerning the teaching.
- Mahadharma** (skt): **Đại pháp**.
- Mahadharma-Chakra** (skt): **Đại Pháp Luân**.
- Mahadharma-Kinnaras Radja** (skt): **Đại Pháp Khẩn na la vương**.
- Maha Djna** (skt): **Đại trí huệ**.
- Maha-Duhkha** (skt): **Đại khổ**.
- Maha-Gotamide** (skt): **Ma ha Kiều đàm ni**.
- Mahagubya** (p): **Đại bí mật của Phật**.
- Maha-Himalaya** (skt): **Đại Tuyết Sơn**.
- Maha-Kasyapa** (skt): **Ma ha Đại Ca Diếp**—The Second Indian Patriarch of Buddhism who inherited the transmission from the Buddha.
- Mahakala** (skt): See **Dharmapala 1**.
- Mahakalpa** (skt): **Đại kiếp**.
- Maha-karuna** (p): See **Đại Bi**.
- Mahakasyapa** (skt): See **Ma Ha Ca Diếp**. One of the most famous disciples of the Buddha. He was a wealthy man and a wise and widely read scholar. He never missed any of the Buddha's discourse at Venuvana Vihara. On one occasion when he had just finished listening to the Buddha's exposition of a sutra and was on his way home, he saw the Buddha already seated underneath a tree in the road ahead. He was very surprised. It transpired that the Buddha showed a little of his supernatural powers to win over Mahakasyapa—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Đức Phật. Ông là một nhà cự phú theo đạo Bà La Môn, vốn thông minh học rộng, thường đến tịnh xá Trúc Lâm nghe Phật thuyết pháp. Có một lần sau khi nghe Phật giảng kinh xong, trên đường trở về, nhìn thấy Đức Phật đang tĩnh tọa dưới bóng cây trước mặt, thì ông vô cùng kinh ngạc. Thì ra Phật thị hiện thần thông để thu phục ông.
- Mahakatyayana** (skt): **Ma ha Ca chiên diên**.
- Maha Kausthila** (skt): **Ma ha Câu hy la**—Sariputra's uncle—**Cậu của Xá Lợi Phất**—

One day, while the Buddha was meditating in a cave on Vulture Peak, Sariputra's uncle Mahakaustila came for a visit. Being the long-nailed Brahmacarin, an ascetic devoted entirely to studying sacred learning, he sought to debate with the Buddha on the ultimate Truth. The Buddha's talent of speech fully convinced Mahakaustila in words and thought. He eventually became the Buddha's disciple—Có một hôm, Đức Phật đang thiền định trong một hang đá trên núi Linh Thứu, cậu của Xá Lợi Phất là Ma Ha Câu Hy La đến bái kiến và đàm luận chân lý với Đức Phật. Tài năng biện luận của Đức Phật đã làm cho Ma Ha Câu Hy La vô cùng thán phục, nên cuối cùng ông xin quy-y với Phật.

Mahakaya (skt): Đại thân.

Mahamahesvara (Mahesvara) (skt): Đại tự tại thiên.

Mahamandaravas (skt): Ma ha Mạn đà la hoa.

Mahamanjuchakas (skt): Ma ha mạn thù sa hoa.

Mahamati (skt): Đại Huệ Bồ Tát trong kinh Lăng Già—Mahamati Bodhisattva in the Lankavatara Sutra—See Đại Huệ.

Maha Maudgalyayana (skt): See Ma ha Mục Kiền Liên in Vietnamese-English Section.

Maha Maya (skt): Ma Ha Ma Gia—Đại Huyền—See Ma Ha Ma Gia, and Ma Gia.

Maha Meru Buddha (skt): Đại Tu Di Phật.

Mahamudra (skt): Đại Ấn, một trong những học thuyết cao nhất của trường phái Kim Cang Thừa. Chủ yếu của học thuyết là hiểu được tánh không có nghĩa là thoát khỏi luân hồi sanh tử. Trong truyền thống Tây Tạng, tư tưởng của Mahamudra chia thành ba phần—Great Seal, one of the highest teachings of the Vajrayana. The critical point in Mahamudra is described as realization of emptiness means

freedom from samsara. In Tibetan tradition, Mahamudra is divided into three aspects:

Suy tưởng: Hiểu được bản tánh vĩnh hằng hay bản tánh thật là sự kết hợp tính hư không và tánh sáng tỏ—The insight that the timeless true nature of the mind is the unity of emptiness and luminosity.

Tinh yếu Thiền định là thể nghiệm trực tiếp và không cần nỗ lực về bản tánh của tinh thần. Tinh yếu này có được nhờ thực tập—The essence of meditation is direct, effortless experience of the nature of the mind. This is attained through:

Quán chiếu vào tái sanh làm người, vào vô thường, vào luật nhân quả, và vào sự bất toại: Contemplations of human rebirth, impermanence, Law of karma, and unsatisfactoriness.

Thanh lọc thân khẩu ý: Purifications of body, speech, and mind.

Thể nghiệm Mahamudra là dẫn tới tự do tâm linh—The experience of Mahamudra leads to a spiritual freedom.

Mahamuni (p): Đại Mâu Ni.

Mahanaga (skt): Rồng lớn, có nghĩa là các nhà hiền triết hay Phật, những người đã thoát khỏi luân hồi sanh tử—Great dragon, synonym for the sages or the Buddha who have matured beyond rebirth.

Mahanama (skt): Ma ha nam.

Mahanaman (skt) **Mahanama** (p): Ma ha na ma.

Mahapala-Vajrasuci (p): Đại lực Kim Cang Châm.

Mahaparini-Nirvana (skt) **Maha-Pari-Nibbana** (p): See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Mahaparini-Nirvana-Sutra (skt) **Maha-Pari-Nibbana sutta** (p): Đại Bát Niết Bàn Kinh soạn bằng tiếng Pali—The Sutta or sermon of the Great Decease or passing into

final Nirvana—A long Sutta containing a description of the Buddha's passing and much of his teaching composed in Pali—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Maha-Pari-Nirvana (skt): Đại Bát Niết Bàn—The sutra of Maha Paraniirvana—See Kinh Đại Bát Niết Bàn.

Mahaprabha-Buddha (skt): Đại Quang Phật.

Maha Pradjapati (skt) **Mahapajapati** (p): Dì ruột và cũng là kế mẫu của Phật—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Maha-Prajapati: See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Maha-Prajna (skt): Ma ha Bát Nhã.

Mahapranidhana (skt): See Đại Nguyên.

Maha pratibhana (skt): Đại Lạc Thuyết.

Maha Prajna Paramita (skt): Ma ha Bát Nhã Ba la Mật—Great Wisdom Practice for Crossing to the Shore of Nirvana Sutra—Collection of sixteen sutras, including the Heart Sutra, Diamond sutra and Perfection of Wisdom Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Mahapurna (skt): Đại viên mãn đà la ni.

Maharaja (skt): Đại vương—Great king—In Buddhism, a particular class of divine beings—The guardians of the earth and heavens against the demons.

Maharatnaketu (skt): Bảo tướng Phật.

Maharatnakuta-sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích—Great Treasure Accumulation.

Maharddhiprapta (skt): Như Ý Ca lâu la Vương.

Maharishi (Maharchis) (skt): Đại Tiên

Maharkiskanda-Buddha (skt): Đại Diệm Kiên Phật.

Mahasamgha (skt): Ma ha Tăng Già—Đại chúng.

Mahasamghika (skt): Đại Chúng Bộ, tên của một trường phái Phật giáo, một trong hai

trường phái chính của Phật giáo Tiểu thừa, cùng với trường phái Nguyên Thủy (Theravada)—Great Samgha School, name of a Buddhist school, together with the Theravada School, one of the two principal schools of Hinayana Buddhism—See Mahasanghika.

Mahasamnipata-Sutra (skt): Kinh Đại Tập, thuộc nhóm phương quảng của Phật giáo Đại thừa. Sưu tập từ thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Kinh nhấn mạnh tới nhận thức về tính hư không của vạn hữu. Bản kinh này cũng thể hiện ảnh hưởng của Mật tông và chứa đựng đầy những Mật chú và Đà la ni—Great Aggregation Sutra—Sutra of the Great Assembly, one of the Vaipulya sutras of Mahayana Buddhism, collectioned by the 6th century AD. The sutra stresses the nature of emptiness (shunyata) and exhibits Tantric influence and is rich in mantras and dharanis.

Mahasanghika (skt): Một nhánh lớn của trường phái Tiểu thừa Nguyên Thủy. Các trường phái Mahasanghika được coi như báo trước cho bản thể duy tâm và Phật giáo Đại thừa. Trong đó trường phái này cho rằng mọi cái đều là hình chiếu của tâm thức. Cái tuyệt đối và cái bị qui định, Niết bàn và Ta bà, tự nhiên và siêu nhiên, v.v. tất cả chỉ là tên gọi chứ không có bản chất đích thực—A great school of the early Hinayana. The schools Mahasanghikas are considered to have prepared the ground for the idealistic ontology and buddhology of the Mahayana because they believe that everything is only a projection of mind, the absolute as well as the conditioned, nirvana as well as samsara, the mundane as well as the supramundane, etc; all is only name and without real substance.

Mahasattva (skt): Ma ha tát đỏa—Đại tâm chúng sanh—Đại hữu tình, toàn thiện hơn bất cứ loài hữu tình nào ngoại trừ Đức Phật—Great being—A great creature—Having a great or noble essence, or being; the perfect bodhisattva, greater than any other being

except a Buddha—Name of Gautama Buddha as heir to the throne.

Maha-Sramana (skt): Đại sa môn.

Mahasthama (Mahasthamaprapta) (skt): Đại Thế Chí Bồ Tát, người đã chiếm được một sức mạnh to lớn. Đây là một vị Bồ Tát quan trọng trong Phật giáo Đại thừa, vì chính vị Bồ Tát này đã đem lại sức mạnh giải thoát cho con người. Ông thường xuất hiện bên phải Phật A Di Đà, trong khi Bồ Tát Quán Âm thì xuất hiện bên trái—One who has gain great power, an important Bodhisattva in the Mahayana Buddhism, who bring men the knowledge of liberation. He always appears on the right side of Amitabha, whereas Avalokitesvara on the left—See Đắc Đại Thế.

Mahasunyata (skt): See Đại Không.

Mahatedjas Mahatedjo (skt): Đại Oai Đức—Tên một vị vua trong loài Câu lâu la.

Mahatedjogarbhā (skt): Đại Oai Đức tạng.

Mahatma (skt): The highest principle in man—Those of high spiritual attainment.

Mahavibhasa (skt): Đại Số Phân Biệt Thuyết.

Mahvagga (skt): Kinh Phạm Võng—Brahma-Net Sutra.

Mahavairocana (skt): Ma ha tỳ lô giá na—Đại Nhật Như Lai.

Mahavairocanabhisambodhisutra (skt): Đại Nhật Kinh hay Kinh nói về Đấng sáng Chói Lớn. Đây là Kinh điển Đại thừa của trường phái Mật Tông tại Trung Quốc, được dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 725 sau Tây lịch bởi Shubhakarasiṃha, một trong ba thầy lớn của phái Mật tông đã từng du hành sang Trung Quốc—Sutra of the Great Radiant One. This is one of the Mahayana sutras, a fundamental work of the Tantra in China, translated into Chinese around 725 by Shubhakarasiṃha, one of the three great Tantric master who travel to China.

Mahāvamsa (skt&p): Biên niên sử tiếng Phạn về Tích Lan, gồm những truyện cổ có từ thời Phật Thích Ca, thời Phật giáo được truyền sang Tích Lan và cho tới thế kỷ thứ tư sau Tây lịch—The Great Chronicle—A Religious History compiled in the fifth or sixth century written in Sanskrit (Pali chronicle of Sinhalese history), including famous stories since the time of the Buddha, spread to Ceylon, and the period up to the 4th century AD.

Mahāvastu (skt): Kinh Đại Sự, một tác phẩm dài 1325 trang bằng tiếng Phạn, viết vào khoảng thế kỷ thứ nhất hay thứ nhì trước Tây Lịch, gồm ba tập. Tác phẩm này ghi lại những sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật trong những tiền kiếp như cuộc sống của một vị Bồ Tát do trường phái Tiểu thừa Lokottaravādin biên soạn. Mahāvastu còn nói về Thập địa Bồ Tát mô tả cuộc đời của một vị Bồ tát. Sách tự cho mình là cuốn sách đầu tiên trong bộ Luật Tạng của phái Thuyết Xuất Thế thuộc Đại Chúng Bộ. Người ta có thể xếp tác phẩm này như một dấu hiệu chuyển tiếp từ Tiểu sang Đại thừa, qua đó chúng ta thấy rằng Đại Chúng Bộ là nhóm tu sĩ đầu tiên rời bỏ nhóm Phật giáo chính thống. Hầu hết các học giả đều đồng ý rằng sách này viết không có hệ thống và nhìn chung, đây là một mở câu chuyện kể về những sự kiện lịch sử hỗn độn liên quan đến sự ra đời của Phật Thích Ca Mâu Ni và những tiền kiếp của ngài. Phần đầu, tức tập một của bộ sách nói qua cảnh địa ngục và những khổ đau mà ở đó Mục Kiền Liên đã được chứng kiến. Sau đó nói về quá trình của những sự chứng đắc mà một chúng sanh phải trải qua để đi đến Phật quả (see Bốn Tiến Trình Tiến Đến Phật Quả). Sau khi đã bàn về các ‘địa,’ tác giả bắt đầu câu chuyện về cuộc đời sau cùng của Phật Nhiên Đăng (Dīpankara) khi làm một vị Bồ Tát, gần giống như bản sao của chuyện đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Sau khi chứng quả Bồ Đề, ngài gặp Meghamanava, một người thông thái dòng

Bà La Môn và nói rằng anh ta sẽ trở thành Phật Cổ Đàm. Kế tiếp, sách nói về cuộc đời truyền đạo của Đức Phật Cổ Đàm, và phần cuối nói về dòng họ Thích Ca (Sakya) và Câu Lì (Kolya). Trong tập II, tiểu sử thật sự của Thái Tử Tất Đạt Đa, bắt đầu bằng sự giới thiệu các vấn đề chính như việc chọn lựa của Bồ Tát về thời điểm, địa điểm, đất nước và gia đình, sự ra đời của ngài ở vườn Lâm Tỳ Ni, cuộc thăm viếng của đạo sĩ A Tư Đà, sự xuất thân của Bồ Tát tại Krsigrama, sự phô diễn các kỹ năng, cuộc hôn nhân, sự xuất hiện của La Hầu La làm con của bà Da Du Đà La. Tập II kết thúc với việc Bồ Tát đi đến bờ sông Ni Liên Thiên và sự thất bại của Ma vương. Tập III nhắc lại giới luật ‘Tam nhân cộng thực;’ theo đó, khi có người mời ăn thì không được có đến ba tu sĩ cùng dự. Tiếp theo là những chi tiết về sự xuất gia của Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vua Tịnh Phạn, Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, bà Da Du Đà La, La Hầu La, những người trẻ tuổi thuộc dòng Thích Ca, Ưu Ba Li, vân vân, và cuộc trở về thăm thành Ca Tỳ La Vệ của Đức Phật. Phần cuối nói về bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc Bồ Đề của Đức Phật, những hoạt động truyền giáo, sự hóa độ cho vua Tần Bà Sa La tại thành Vương Xá—The Mahavastu is an extensive work covering 1,325 pages written in mixed Sanskrit, composed as early as the first or second century B.C., in three volumes. This work is the Great Story or collection of stories (events) in previous existences of the historical Buddha Sakyamuni. Ten steps of the Bodhisattvas towards perfection (descriptions of the career of a bodhisattva) are set out in this work. It claims to be the first book of the Vinaya-pitaka of the Lokottaravada branch of the Mahasanghikas. One can consider this book as a transitional sign from Hinayana to Mahayana, through which it may be observed that the Mahasanghikas were the first group of monks to secede from the orthodox Buddhism. Most critic scholars agree that the book lacks

in system, and is, by and large, a confused mass of legends and historical facts concerning Sakyamuni’s birth and previous births. In the first volume, the compiler gives an account of the hells and of the sufferings witnessed by Mahamaudgalyayana. Then he mentions the courses of attainments through which a sentient being must pass in order to attain Buddhahood. After dealing with the bhumis, the compiler takes up the story of the last existence of Dipankara as a Bodhisattva which is almost a copy of the story of Sakyamuni’s birth. After attaining Bodhi, he met Meghamanava, a very learned Brahmin student, and told him that he would become Gautama Buddha. In the second volume, the actual biography of Prince Siddhartha is to be found. It opens with an account of the following topics as the Bodhisattva’s selection of time, place, continent and family, his birth at Lumbinivana. Rsi Asita’s visit, the Bodhisattva’s trance at Krsigrama, the display of skill, marriage, and Rahula’s appearance as a son of Yasodhara. This volume concludes with the Bodhisattva’s approach to the Niranjana river and the defeat of Mara. The first topic in the third volume deals with concerns to the rule of ‘Trikabhojana,’ according to which not more than three monks could eat together when invited. Then, it is followed by a detailed account of the conversions of Sariputra and Maudgalyayana, king Suddhodana, Mahaprajapati, Yasodhara, Rahula, and the Sakyan youths along with Upali. At the end of volume III, the story of the Buddha’s visit to Kapilavastu is resumed, then the narrative of seven weeks passed by the Buddha after the attainment of Bodhi. Next comes an account of his first missionary career which is followed up to the conversion of the Buddha and King Bimbisara ar Rajagrha.

Mahavibhasa (skt) **Mahavibhashana** (p): Đại Trí Huệ—See Vaibhashika.

Mahavikramin (skt): Đại Lực Bồ Tát.

Mahavira (p): Đại Cần Dũng.

Maha-usnisa (p): Phật đánh Quảng Đại.

Mahayana (skt): Đại Thừa—The School of the Great Vehicle. The progressive and comprehensive form of Buddhism which prevails in Northern and Far Eastern Asia.

** For more information, please see Đại Thừa in Vietnamese-English Section.

Mahayanabhidharma-samyukta-Sangiti-

Sutra (skt): Đại thừa A tỳ đạt ma tập tập luận.

Mahayanaprabhāna (skt): See Đại Thừa Quang Minh Định.

Mahayana-pratipada (skt): Middle Way—Trung Đạo (trung đạo không rơi vào nhị biên có không).

Mahayana-samparigraha-sutra (skt): Nhiếp Đại Thừa Luận.

Mahayanasraddhotpada shastra (p): Luận của sự thức tỉnh của lòng tin vào Đại thừa vào khoảng thế kỷ thứ 5 hay 6 sau Tây lịch, nói về việc thức tỉnh lòng tin như ý tưởng lớn của Phật giáo Đại thừa. Đây cũng là một tác phẩm rất quan trọng trong nhà thiền. Văn bản Luận này được chia làm năm phần—Treatise on the Awakening of Faith in the mahayana. Mahayana work from the 5th or 6th century, which explains the basic notions of the teaching on the Awakening. This is one of the most important book for Zen. Mahayanashraddhotpada-sastra is divided into five chapters:

- 1) Những lý do mà tác phẩm này được biên soạn—The reasons for composition of the work:
 - a) Nhằm giải thoát những đau khổ của sanh linh: In order to free all beings from suffering.
 - b) Nhằm truyền bá học thuyết thật: To spread the true teaching.
 - c) Nhằm giúp tín đồ đang trên đường tiến tu: To support those on the path.

- d) Nhằm đánh thức lòng tin nơi những tín đồ mới: To awaken faith in beginners.
- e) Nhằm chỉ bày ra những phương tiện thoát khỏi những ảnh hưởng xấu: To show means from remaining free from bad influences.
- f) Nhằm dạy phương pháp thiền định đúng: To teach proper methods of meditation.
- g) Nhằm chỉ bày những lợi ích của việc niệm hồng danh Phật A Di Đà: To present the advantages of reciting the name of Amitabha.
- h) Nhằm dạy phương pháp nhập môn thiền định: To provide an introduction to Dhyana.
 - 1) Nhằm giải thích những từ ngữ chính trong Phật giáo Đại thừa: Explanations of the most important Mahayana terms.
 - 2) Nhằm trình bày những tư tưởng của trường phái Đại thừa: Exposition of the Mahayana:
 - a) Ba bản tính của thực chất tinh thần: On the threefold nature of the essence of the mind.
 - b) Đại giác và không đại giác: On enlightenment and nonenlightenment.
 - c) Si mê: On ignorance.
 - d) Giảng về phương pháp đúng dẫn tới đại giác: Presentation of the proper methods leading to enlightenment.
 - e) Phản bác về những ngộ thuyết; Refutation of the false teaching and preconception.
 - f) Những đức độ và công lao của các Bồ Tát: On the merit and virtues of a bodhisattva.
 - 3) Thực hành Đại Thừa (Mahayana)—Mahayana practices:
 - a) Phát triển lòng tin bằng cách thực hành từ thiện: development of faith through the practices of generosity.
 - b) Đạo đức: Discipline.
 - c) Kiên nhẫn: Patience.
 - d) Nghị lực: Exertion.

- e) Sự sáng suốt: Wisdom.
 f) Tam ma địa: Samatha-Vipashyana.
 4) Những ưu thế của phương pháp Đại Thừa (Mahayana): Advantages of Mahayana practices.

Mahayanasutralankara sutra (skt): Đại Thừa Trang Nghiêm Luận.

Mahayogayogin (skt): See Đại Tu Hành Giả.

Mahesvara (Mahamahesvara) (skt): Ma hê thủ la thiên—Đại tự tại thiên—Sankra—Great God of Free Will.

Mahinda (p): Ma thần đà, nhà sư Phật giáo vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Ông được nghĩ là con trai vua A Dục. Milinda là người cầm đầu phái bộ truyền giáo sang Tích Lan vào năm 250 trước Tây lịch và làm cho vua xứ này là Devanam-Piya Tissa cải đạo. Milinda mất tại Tích Lan vào tuổi 60—Buddhist monk of the third century BC. He is thought to have been the son of king Asoka. Milinda was the leader of the mission to Ceylon around 250 BC and that resulted in the conversion of the Sinhalese king, Devanam-Piya Tissa. Milinda died in Ceylon at the age of 60.

Mahindra (skt): Ma thần đà—See Mahinda.

Mahisasaka (skt) **Mahishasaka** (p): Phái Tiểu thừa tách rời khỏi phái Vibhajyavadin vào trước thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Phái này thuyết giảng về tính hiện thực của hiện tại, mà phủ nhận tính hiện thực của quá khứ và tương lai—Hinayana school split off from the Vibhajyavadins in the 2nd century BC. The central point of the school's teaching was the reality of the present, but not of the past or future.

Mahoragas (skt): Ma hầu la già—Còn gọi là Đại Mãng, Địa Long, hoặc Đại Xà.

- 1) Thần rắn có thân dài trên một trăm bộA great serpent: Snake gods with body length over 100 miles.
- 2) Một loại quỷ có hình rắn trong Phật giáo: A class of demons in Buddhism shaped like a boa or great snake.

- 3) Một bộ trong Thiên Long Bát Bộ, thường hay đến nghe Phật thuyết pháp: Part of the retinue of Sakyamuni Buddha.

Maitreya (skt) **Metteya** (p): Di Lặc, còn gọi là Từ Thị và Vô Năng Thắng, là bậc đã thoát khỏi tam độc tham, sân, si— Love—Affection—Love—Friendly—Pity—Benevolent—The Unconquerable, or one who is free from the three poisons of greed, hatred, and ignorance.

(A) Nghĩa của Di Lặc—The meanings of Maitreya:

- 1) Vị Bồ Tát sẽ là vị Phật kế tục Phật Thích Ca. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thọ ký rằng Bồ Tát Di Lặc về sau này sẽ thành Phật, vị Phật nối tiếp Phật Thích Ca: The Buddha-to-come, also called the next Buddha, or a Bodhisattva predicted to succeed Sakyamuni as a future Buddha. The Bodhisattva who will be the next holder of the supreme office of Buddha.
- 2) Tên của một vị Phật tương lai rất nổi tiếng trong khoa nghệ thuật Phật Giáo, Ngài nổi tiếng ở các nước miền Đông Á Châu với hình ảnh của một vị Phật cười, bụng phệ: Maitreya Buddha is very popular in Buddhist art. He is well known East Asia as a laughing figure with a fat belly.
- 3) Tên của một vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Ngài đã tái sanh và trụ nơi cõi trời Đâu Suất, hiện Ngài đang thuyết pháp cho chư Thiên trong Đâu Suất Thiên Nội Viện. Ngài sẽ thị hiện 5.000 năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Có thuyết nói rằng ngài thị hiện sau Đức Thích Ca 4.000 năm cõi trời, từ khoảng 5 tỷ 670 triệu năm cõi người. Theo truyền thuyết thì ngài hạ sanh vào một gia đình Bà La Môn ở vùng Nam Ấn: Name of a Bodhisattva and future Buddha. He is said to have been reborn in the Tusita Heaven, where he is now expounding the Dharma to the heavenly beings in the inner palace. He is to come 5,000 years after the

nirvana of Sakyamuni, or according to the other reckoning after 4,000 heavenly years, i.e. 5,670,000,000 human years. According to tradition he was born in Southern India of a Brahman family.

(B) Hai danh hiệu—Two epithets:

- 1) Từ Thị: Từ Thị Bồ Tát mà hình tượng của ngài thường thấy trong sảnh đường thờ Tứ Thiên Vương, xây mặt ra ngoài. Ngài thường được biểu hiện bằng một vị Phật to béo và luôn miệng cười—Benevolent Bodhisattva. His image is usually in the hall of the four guardians facing outward, where he is represented as the fat laughing Buddha.
- 2) A Dật Đa: Vô Năng Thắng Bồ Tát—Ajita (skt)—Bodhisattva or Invincible Bodhisattva.

** See Phật Di Lặc in Vietnamese-English Section.

(C) Di Lặc còn là tên của một vị Tăng nổi tiếng, một trong những học giả uyên bác của phái Du Già vào thế kỷ thứ tư: Maitreya is also name of a famous monk in the fourth century, one of the learned scholars of the Consciousness-Only, or Yogacara School.

(D) Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật là một vị Bồ Tát nổi tiếng, được các tông phái thừa nhận, nhất là Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Đại Thừa. Có một câu chuyện về sự buông xả của Bồ Tát Di Lặc như sau: Thuở xa xưa khi Ngài Bồ Tát Di Lặc còn trong kiếp của một vị Tăng bụng bự, hay cười, với một cái túi vải thường trực trên lưng. Ngài thường du hành về những vùng quê xin của bố thí rồi đem cho những người nghèo qua lại bên đường. Ngài thường ngồi dưới gốc cây, và kể những chuyện về Phật giáo cho đám trẻ nhóc bu quanh. Một vị Tăng trưởng lão thời bấy giờ nhận thấy như vậy cho rằng ngài Di Lặc có hạnh kiểm kém cỏi. Một hôm vị Tăng này chặn đường Bồ Tát Di

Lặc để thử ngài bằng câu hỏi sau, “Này ông Tăng già kia, hãy nói cho ta xem, ông nghĩ gì về Phật pháp?” Bồ Tát Di Lặc ngừng lại giây lát, nhìn vào mắt vị Tăng, đoạn buông bỏ cái bị vải xuống đất. Trong khi vị Tăng còn đang bối rối không hiểu ngài Di Lặc muốn gì qua hành động ấy, thì ngài Di Lặc cúi xuống nhặt lấy cái bị vải và rảo bước đi. Bỏ cái bị vải hay “buông xả,” “tha thứ” hay “quên đi” là giáo pháp của vị Phật tương lai hay Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật—Maitreya, predicted by Sakyamuni Buddha as the one destined to become the next human Buddha, enjoys the unique distinction of being the only Bodhisattva recognized throughout the entire Buddhist world, especially in Theravada as well as in Mahayana Buddhism. A story about the Bodhisattva Maitreya illustrates the Buddhist concept of “letting go” as follow: In a long long time ago, Maitreya was in his incarnation as a laughing, big-bellied monk with a sack perpetually on his back . He used to travel about the countryside seeking alms and sharing them with whomever happened to be nearby. He would customarily sit under a tree, surrounded by urchins, to whom he would tell stories to illustrate Buddhist teachings. Seeing this, an elder monk of the time became annoyed at what he perceived as untoward conduct on the part of Maitreya. One day he stopped Maitreya at the corner of a street and tried to test him with the following question: ‘Old monk, please tell me, just what do you think is the essence of the Buddha’s teaching?’ Maitreya stopped for a moment, looked at him in the eye, and just let his sack fall to the ground. As the puzzled monk wondered what to make of this singular action, Maitreya bent down, picked up his sack and walked away. Dropping the sack,

“letting go,” forgive and forget, that is the teaching of Maitreya, the future Buddha.

(E) Di Lặc Bồ Tát không kham lãnh thăm bệnh Duy Ma Cật—Maitreya Bodhisattva is not qualified to call on Vimalakirti and enquire after his health:

- Thời Phật còn tại thế, có lúc cư sĩ Duy Ma Cật bị bệnh, Phật mới bảo Bồ Tát Di Lặc: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật đùm ta.”—At the time of the Buddha, once Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha then said to Maitreya Bodhisattva: “You go to Vimalakirti to enquire after his health on my behalf.”
- Di Lặc bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại lúc trước con nói hạnh ‘bất thối chuyển,’ cho vị Thiên Vương ở cõi trời Đâu Suất và quyến thuộc của người, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến nói với con rằng: ‘Ngài Di Lặc! Thế Tôn thọ ký cho ngài một đời sẽ được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đó là đời nào mà ngài được thọ ký? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng?? Nếu là đời quá khứ thời quá khứ đã qua. Nếu là đời vị lai thời vị lai chưa đến. Nếu là đời hiện tại thời hiện tại không dừng trụ. Như Phật nói: “Nầy Tỳ Kheo! Như ông ngay bây giờ cũng sanh, cũng già, cũng chết!” Nếu dùng vô sanh mà được thọ ký, thì vô sanh tức là chánh vị, ở trong chánh vị cũng không thọ ký, cũng không được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nào Di Lặc được thọ ký một đời ư? Là từ “Như” sanh mà được thọ ký, mà như không có sanh. Nếu từ như diệt được thọ ký, mà như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều như, các Thánh Hiền cũng đều như, cho đến Di Lặc cũng như. Nếu Di Lặc được thọ ký, tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì như không hai không khác. Nếu Di Lặc được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác,

tất cả chúng sanh cũng đều được. Vì sao? Tất cả chúng sanh chính là tướng Bồ Đề. Nếu Di Lặc được diệt độ, tất cả chúng sanh cũng phải diệt độ. Vì sao? Chư Phật biết tất cả chúng sanh rốt ráo vắng lặng, chính là tướng Niết Bàn, chẳng còn diệt nữa. Cho nên Di Lặc, chớ dùng pháp đó dạy bảo các Thiên tử, thật không có chi phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cũng không có chi thối lui. Ngài Di Lặc! Phải làm cho các vị Thiên tử này bỏ chỗ kiến chấp phân biệt Bồ Đề. Vì sao? Bồ Đề không thể dùng thân được, không thể dùng tâm được. Tịch diệt là Bồ Đề, vì diệt các tướng; chẳng nhận xét là Bồ Đề, vì ly các duyên; chẳng hiện hạnh là Bồ Đề, vì không ghi nhớ; đoạn là Bồ Đề, vì bỏ các kiến chấp; ly là Bồ Đề, vì lìa các vọng tưởng; chướng là Bồ Đề, vì ngăn các nguyền; bất nhập là Bồ Đề, vì không tham đắm; thuận là Bồ Đề, vì thuận chơn như; trụ là Bồ Đề, vì trụ pháp tánh; đến là Bồ Đề, vì đến thực tế; bất nhị là Bồ Đề, vì ly ý pháp; bình đẳng là Bồ Đề, vì đồng hư không; vô vi là Bồ Đề, vì không sanh trụ dị diệt; tri là Bồ Đề, vì rõ tâm hạnh chúng sanh; không hội là Bồ Đề, vì nhập không nhóm; không hiệp là Bồ Đề, vì rời tập khí phiền não; không xứ sở là Bồ Đề, vì không hình sắc; giả danh là Bồ Đề, vì danh tự vốn không như; huyễn hóa là Bồ Đề, vì không thủ xả; không loạn là Bồ Đề, vì thường tự vắng lặng; thiện tịch là Bồ Đề, vì tánh thanh tịnh; không thủ là Bồ Đề, vì rời phan duyên; không khác là Bồ Đề, vì các Pháp đồng đẳng; không sánh là Bồ Đề, vì không thể thí dụ; vi diệu là Bồ Đề, vì các Pháp khó biết—Maitreya replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I was expounding to the deva-king and his retinue in the Tusita heaven the never-receding stage (of Bodhisattva

development into Buddhahood) Vimalakirti came and said to me: 'Maitreya, when the World Honoured One predicted your future attainment of supreme enlightenment (anuttara-sayak-sambodhi) in one lifetime, tell me in which life, whether in the past, future or present, did or will you receive His prophecy? If it was in your past life, that has gone; if it will be in your future life, that has not yet come; and if it is in your present life, that does not stay. As the Buddha once said: 'O bhiksus, you are born, are ageing and are dying simultaneously at this very moment'; if you received His prophecy in a lifeless (state), the latter is prediction (of your future Buddhahood) nor realization of supreme enlightenment. How then did you receive the prediction of your attainment of Buddhahood in one lifetime? Or did you receive it in the absolute state (thatness or tathata) of either birth or death? If you receive it in the absolute state of birth, this absolute state is uncreated. If you receive it in the absolute state of death, this absolute state does not die. For (the underlying nature of) all living beings and of all things is absolute; all saints and sages are in this absolute state, and so also are you, Maitreya. So, if you, Maitreya, received the Buddhahood, all living beings (who are absolute by nature) should also receive it. Why? Because that which is absolute is non-dual and is beyond differentiation. If you, Maitreya, realize supreme enlightenment, so should all living beings. Why? Because they are the manifestation of bodhi (enlightenment). If you, Maitreya, win nirvana, they should also realize it. Why? Because all Buddhas know that every living being is basically in the condition of extinction of

existence and suffering which is nirvana, in which there can be no further extinction of existence. Therefore, Maitreya, do not mislead the devas because there is neither development of supreme bodhi-mind nor its backsliding. Maitreya, you should instead urge them to keep from discriminating views about bodhi (enlightenment). Why? Because bodhi can be won by neither body nor mind. For bodhi is the state of calmness and extinction of passion (i.e. nirvana) because it wipes out all forms. Bodhi is unseeing, for it keeps from all causes. Bodhi is non-discrimination, for it stops memorizing and thinking. Bodhi cuts off ideation, for it is free from all views. Bodhi forsakes inversion, for it prevents perverse thoughts. Bodhi puts an end to desire, for it keeps from longing. Bodhi is unresponsive, for it wipes out all clinging. Bodhi complies (with self-nature), for it is in line with the state of suchness. Bodhi dwells (in this suchness), for it abides in (changeless) Dharma-nature (or Dharmata, the underlying nature of all things.) Bodhi reaches this suchness, for it attains the region of reality. Bodhi is non-dual, for it keeps from (both) intellect and its objects. Bodhi is impartial, for it is equal to boundless space. Bodhi is the non-active (we wei) state, for it is above the conditions of birth, existence and death. Bodhi is true knowledge, for it discerns the mental activities of all living beings. Bodhi does not unite, for it is free from all confrontation. Bodhi disentangles, for it breaks contact with habitual troubles (klesa). Bodhi is that of which the position cannot be determined, for it is beyond form and shape, and is that which cannot be called by name for all names (have no independent nature and so) are void. Bodhi is like the mindlessness of an

illusory man, for it neither accepts nor rejects anything. Bodhi is beyond disturbance, for it is always serene by itself. Bodhi is real stillness, because of its pure and clean nature. Bodhi is non-acceptance, for it keeps from causal attachments. Bodhi is non-differentiating, because of its impartiality towards all. Bodhi is without compare, for it is indescribable. Bodhi is profound and subtle, for although unknowing, it knows all.'

- Di Lặc Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, hai trăm vị Thiên tử chứng được Vô sanh pháp nhẫn. Vì thế, nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông—Maitreya said to the Buddha: “World Honoured One, when Vimalakirti so expounded the Dharma, two hundred sons of devas realized the patient endurance of the uncreate (anutpattika-dharma-ksanti). This is why I am not qualified to call on him and enquire after his health.”

Maitreya-Bodhisattva (skt): Di Lặc Bồ Tát.

Maitryabhyudgata (p): Thí Vô Úy.

Maitreyanatha: Một trong những người sáng lập ra trường phái Yogachara. Có lẽ Ngài sống ở thế kỷ thứ IV hay V sau Tây lịch. Những tác phẩm đã được gán cho Maitreyanatha hoặc Asanga: 1) Abhidharma-Samuchaya (Sưu Tập Kinh Tạng) trình bày học thuyết Yogachara; 2) Mahayanasutralankara (Trang Trí các kinh điển của Đại Thừa); 3) Madhyanta-Vibhanga (Phân Biệt chính giữa và các cực); 4) Du Già Địa Luận: Yogacharabhumi-sastra—One of the founders of the Yogachara school. He is believed to have lived in the 4th-5th centuries. Works are respectively ascribed either to Maitreyanatha or Asanga: 1) The Abhidharma-samuchchaya (Collection of Abhidharma) which presents the teaching of Yogachara; 2) The Mahayanasutralankara (Ornament of the

Sutras fo the Mahayana); 3) Madhyanta-vibhanga (Differentiation of the Middle and the Extremes); 4) Yogacharabhumi-sastra.

Maitreya-Samadhi (skt): Từ định.

Maitri (skt) **Metta** (p): Lòng từ thiện. Một trong những đức tính chủ yếu của Phật giáo. Lòng từ thiện vô tư đối với tất cả mọi người. Thực tập lòng từ nhằm chiến thắng hận thù, trước là với người thân rồi sau với ngay cả người đứng, và sau cùng là hướng lòng từ đến với ngay cả kẻ thù—Kindness, benevolence, one of the principal Buddhist virtues. Maitri is a benevolence toward all beings that is free from attachment. Maitri can be developed gradually through meditation, first toward persons who are close to us, then to others, and at last to those who are indifferent and ill-disposed to us.

Maitri-Karuna (skt): Lòng từ thiện và khoan dung, hai đức tính chủ yếu của Phật giáo, cơ sở trạng thái tinh thần của Bồ Tát. Có ba loại Từ thiện và Khoan dung—Kindness and Compassion, two principal Buddhist virtues that are the basis of the spiritual attitude of a Bodhisattva. There are three types of Maitri-Karuna:

- 1) Từ thiện và khoan dung với mọi người: Kindness and compassion toward all beings.
- 2) Từ thiện và khoan dung là kết quả của việc thông hiểu trong chư pháp không có cái tôi, như thái độ của chư Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát vào buổi đầu tiến tu: Kindness and compassion resulting from the insight into the egolessness of all dharmas that is proper to Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas starting from the lowest stages in their development.
- 3) Từ thiện và thông cảm lớn, trong đó không có dấu vết của sự phân biệt và sự chi phối, đặc trưng của chư Phật: The Mahamaitri-karuna (great goodness and

- compassion) of a Buddha, which is without distinction or condition.
- Maitri-vihara** (skt): An trú trong lòng từ bi—Abiding in the heart of compassion and loving-kindness.
- Majjhima Nikaya** (p): Trung A Hàm (Trung Bộ Kinh)—Middle Length Discourses in the Pali Canon—The Collection of Middle-Length Sayings.
- Majjhima Patipada** (p): Trung Đạo—Middle Path.
- Makkha-Thambha** (p): Phỉ Báng và Cổ chấp.
- Mala** (skt): Chuỗi tràng hạt dùng để lần (đếm số lập đi lập lại) khi niệm chú, niệm Đà la ni hay hồng danh chư Phật, thường có 108 viên ngọc—A string of beads that is used to count repetitions (repeatedly) in the recitations of mantras, dharanis, and the name of Buddha. The number of beads in a Buddhist mala is 108.
- Malaya** (skt): Name of a mountain range on the west of Malabar abounding in sandal trees.
- Malla** (skt): A tribe in northern India—Bộ tộc Mạt La phía bắc Ấn Độ.
- Mana**: See Anushaya in Sankrit/Pali-Vietnamese Section.
- Manas** (skt) **Mano** (p): Ý (mạt na)—Tinh thần, toàn bộ những năng lực của trí tuệ và ý thức. Là cơ sở cuối cùng trong sáu cơ sở. Mạt na là nền tảng của tất cả những hoạt động tâm thần và có chức năng kiểm soát năm cơ sở trước. Mạt na còn là giác quan bổ sung và thích nghi với những đối tượng duy lý, giống như mắt để thích nghi với những đối tượng để thấy, tai để nghe, mũi để ngửi, lưỡi để nếm, v.v.. Trong Yogachara, Manas là dạng thứ bảy trong tám dạng của ý thức—Mind or intelligence, all mental faculties and activities. Manas is the sixth of the six bases, and is also the basis for all mental functioning and acts as controller of the first five senses. Manas is also considered as a special sense that is suited to rational objects as the eye is suited to visible objects, ears to hearable, the nose to smelling the tongue to tasting, etc. In Yogachara, manas is the seventh of the eight types of consciousness.
- Mallas** (p): The Mallas of Kusinara were the tribe living about the site, Kusinara, where the Buddha died. Ananda presented them, family by family, to the dying Buddha and after his death, they were made responsible for the cremation.
- Mallika** (skt): Mạt lý hoàng hậu.
- Mamaki** (p): Phật nhãn.
- Mamsabhakshana** (skt): Nhục thực hay sự ăn thịt—Meat-eating.
- Mamsacakshus** (skt): See Nhục Nhãn.
- Mana** (skt & p): Sự hãnh diện—Pride.
- Manas** (skt) **Mano** (p): Mạt na thức—Ý—Ngã mạn—Intellect—Mind—Will—Intention—Understanding—Conscience—Perception—Part of the mind that thinks—Source of all discrimination—Ego-consciousness—The wildest sense as applied to all mental powers—Mental organ—See Mạt Na, and Mạt Na Thức.
- Manasikara** (p): Chú tâm quán sát—Attention—Deliberate attention to a subject of thought.
- Manatta** (p): Hình thức phạt dành cho tỳ kheo ni khi phạm trọng tội.
- Mandala** (skt): Vòng tròn Mạn-đà-la—Circle—See Mandala in English-Vietnamese Section and Mật Giáo (1).
- Mandara** (skt): Mạn đà la—Giới đàn.
- Mandaravas** (skt): Mạn đà la hoa—Name of a tree and of its flowers.
- Mangali** (skt): See Mongali.
- Manjettha** (p): Cam.
- Mandjuchakas** (skt): Mạn thù sa hoa.

Mani (skt): Ngọc Như ý—Ly cầu—Jewel—Gem—See Mani in English-Vietnamese Section.

Manipura-Chakra (skt): See Chakra 3.

Manjugosa (skt) **Manjugosha** (p): Người có giọng nói êm dịu, tên gọi của Ngài Văn Thù Sư Lợi—Gentle-voiced One, another name for Manjusri.

Manjusaka (skt): Tên của một loài hoa trời—Name of a celestial flower

Manjus(h)ri (skt): Văn thù sư Lợi, tên của một trong những vị Bồ Tát nổi tiếng của Phật giáo Bắc tông, ngài thường đứng bên trái của Phật Thích Ca và là nhân cách hóa cho trí huệ Phật. Người cao quý và dịu hiền. Bồ Tát của trí năng trong Phật giáo Đại thừa, người chiến thắng bóng tối của sự ngu dốt—Manjusri Bodhisattva—Name of one of the most celebrated Bodhisattvas among the northern Buddhism—The attendant to the left of Sakyamuni Buddha, the personification of the wisdom of the Buddha or the Buddha's Wisdom. The bodhisattva of wisdom in the Mahayana Buddhism, who dispels the darkness of ignorance.

Mano (skt): Intellectual functioning of consciousness—Ý thứ hay Mạt Na thức, thức thứ 7, có khả năng nhận thức và phân biệt của tri giác.

Mano-Vijnana (skt): Mạt Na Thức, trạng thái ý thức dựa vào giác quan thứ sáu, lấy toàn bộ những hiện tượng thể chất và tâm linh làm đối tượng, bao hàm quá trình tâm thần như nhận thức, tưởng tượng, xét đoán, v.v. Mạt na thức là cơ sở của năm dạng đầu của ý thức (nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ mó)—The sixth sense-consciousness which unifies the other five, to relate those sense-impressions to Manas (the seventh) and Alaya-Vijnana (the eighth). The consciousness of which the sixth sense (mind) is the basis and of which the objects are all material and mental appearances. The manavijnana includes

psychological processes such as knowing, conceiving, judging, etc. It is the basis of the first five types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, and touching).

Manodjnasvara (skt): Càn thất bà Vương.

Manomaya (p): Ý sanh Thiên tử.

Manomayadharmakaya (skt): See Như Lai Ý Thành Pháp Thân.

Manomayakaya (skt): See Ý Sinh Thân.

Manosancetanahara (p): Hành động tinh thần là những chất bổ dưỡng—Mental volition as nutriment.

Manovijnana (skt):

- Cái tâm thức được quan niệm một cách mang tánh chất chất trí thức hơn: Consciousness more intellectually conceived.
- Thế giới của các đặc thù: The world of particulars.
- See Ý Thức.

Mansvin (skt): Ma na tư (Long tư vương).

Mantra(m) (skt) **Manta** (p): Sacred formula—Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn—Mạn trà la, một công thức huyền thuật được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lập đi lập lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh)—A magical formula or invocation used in tantric Buddhism in Tibet, a power-laden syllable or series of syllables that carry cosmic forces or energies. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power)—A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell.

Mantrayana (skt): Chân ngôn thừa—See Vajrayana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Manusya (skt & p): Nhơn—Mạt nô sa.

Manvantara (skt): A great cycle of manifestation—Two thousand Manvantaras make a Kalpa.

Manyati (skt): See Tư Lự.

Mara (skt): Death—Evil One—Demons.

- 1) Ma vương là danh từ cổ mà dân chúng Ấn Độ dùng để ám chỉ những lực lượng tội lỗi xấu ác thường quấy nhiễu tâm hồn chúng ta—Mara, an ancient Indian term, implied the evil forces that disturb our minds.
- 2) Ma vương là những ác tính tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, ác kiến, và các tánh độc hại khác có thể mang lại cho con người sự bất hạnh và phiền não—Mara is our greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views, evil views and all the other poisons bringing people unhappiness and grief.
- 3) Ma vương, sự thử thách, kẻ giết người hay kẻ phá hoại, là hiện thân của xấu xa hay tử thần trong huyền thoại Phật giáo. Trong Phật giáo, ma vương biểu hiện dục vọng lướt thắt con người cũng như những gì trở lên làm ngăn trở sự xuất hiện của thiện nghiệp cũng như sự tiến bộ trên đường giác ngộ—The temper, the murder, the destruction, or the personification of evil or death in Buddhist mythology. In Buddhism, Mara symbolizes the passions that overwhelm human beings as well as everything that hinders the arising of the wholesome roots and progress on the path of enlightenment.
- 4) Ma vương là chủ nhân tầng trời dục giới (Triloka Deva) thứ sáu, có trăm tay và thường thấy cười voi. Truyền thuyết kể rằng Phật Thích Ca bị Ma vương tấn công khi Ngài tìm cách đạt tới đại giác. Ma vương tìm cách ngăn cản Phật khi Ngài chỉ cho mọi người con đường giải thoát. Ma vương muốn ngăn cản Đức Phật không cho Ngài chỉ bày cho con người con đường giải thoát. Thoạt tiên Ma vương sai

một bầy quỷ tới quấy rối, nhưng Phật không nao núng. Sau đó Ma vương bèn phái cô con gái đẹp nhất của mình đến dụ dỗ Phật, nhưng trước mắt Phật, cô gái biến thành kẻ xấu xí gớm ghê, nên Ma vương thừa nhận mình đã thua Phật—Mara is the lord of the sixth heaven of the desire realm and is often depicted with a hundred arms, riding on an elephant. According to legend, the Buddha Sakyamuni was attacked by Mara as he was striving for enlightenment. Mara wanted to prevent him from showing men the way that liberates them from suffering. Mara first called up a crowd of demons, but Sakyamuni did not fear them. Then he sent his most beautiful daughter to seduce Sakyamuni, but before the Buddha's eyes she turned into an ugly hag, where upon Mara admitted conclusive defeat.

Mara-papiyas (skt): Tử quỷ—Demons of death—Deadly demons—The world of death—The inhabitants of hell.

Marana (skt&p):

- 1) Death: Sự chết. Ngoài ra, trong Phật giáo, Marana còn có nghĩa là sự kế tục không ngừng của các hiện tượng thể chất và tâm thần lần lượt nảy sinh và chết đi—Death—In addition, in Buddhism, Marana means the arising and passing away of all mental and physical phenomena.
- 2) Proximate karma: Nghiệp lúc lâm chung—See Cận Tử Nghiệp.

Marananussati (p): Thuyết tỉnh thức về sự chết—Discourse on mindfulness of death.

Marga (skt): Đạo—Mặt già—The Way—Method—Manner—The right way—Proper course—Path.

Mardjaka (skt): A lê—Nhành hương cúc.

Marga-aryasatya (skt): Đạo đức—See Bát Chánh đạo.

Margam-ashtangikam (skt): See Bát Chánh Đạo.

Marichi (skt): Nữ thần Mặt lỵ chi.

Maskari-Gosaleputra (skt) **Makkhali-Gosala** (p): Mặt già lê.

Matanga (skt): Ma đấng già.

Mathura (skt): Thành phố Ma đầu ra, một thành phố cổ nằm bên hữu ngạn sông Yamuna bây giờ là bang Uttar-Pradesh, bắc Ấn Độ. Từ năm 150 đến 250 sau Tây lịch, Ma Đầu ra trở thành một trung tâm văn hóa và nghệ thuật Phật giáo—An ancient city on the right bank of the Yamuna in present-day Uttar-Pradesh (north India). From 150 till 250 AD, Muthara was a center of Buddhist art and culture.

Mati (skt): Ý.

Mattapurusha (skt): Người say—Drunken man.

Matsarya (skt): Đố kỵ—Envy—Jealousy—One of the upaklesa, or secondary hindrances.

Maudgalyana (skt) **moggallana** (p): Maudgalyayana was one of the Buddha's disciples. After he attained arhatship, he observed with his deva-eye and found that his mother had fallen into the realm of the pretas (hungry-ghosts) in great suffering. The Buddha advised him to make offerings to monks at the Ullambana festival on the last day of their retreat. It could deliver his mother from suffering. The Ullambana Sutra was later termed the Sutra of Filial Piety and has been popular among the Chinese, Vietnam and Japan to this day—Ma Ha Mục Kiền Liên là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật. Sau khi chứng đạo, ông dùng thiên nhãn nhìn thấy mẹ mình bị đọa trong cõi nạ quỷ chịu thống khổ. Phật cho biết: “Vào ngày trăng tròn kiết hạ an cư, đặt lễ Vu Lan Bồn cúng dường chư Tăng, có thể giúp cho vong mẫu người giải thoát.” Về sau Vu Lan Bồn Kinh được gọi là Báo Hiếu Kinh, lưu truyền trong dân gian tại các nước Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản cho đến ngày nay—For more information, please see Ma Ha Mục Kiền Liên.

Maulatathagata (skt): Căn Bản Như Lai (Đức Như Lai căn bản)—The original Tathagata.

Maunatathagata (skt): Đức Như Lai tịch lặng—The Tathagata in silence.

Maya (skt): Fraud—Deceit—Mộng tưởng ảo huyền hay ý thức mơ mộng không hiện thực—Ảo tưởng, thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Maya chỉ là phương tiện để chúng ta đo lường và đánh giá thế giới hiện tượng. Nó là huyền hóa khi thế giới sắc giới này được nhận thức không đúng, như là tĩnh và không thay đổi. Khi nó được thấy đúng như nó hiện hữu, nghĩa là một dòng nước chảy sinh động thì Maya lại có nghĩa là Bồ Đề, hay trí tuệ vốn có của chúng sanh—Illusion, The continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Maya is merely a medium through which we measure and appraise the phenomenal world. It is the cause of illusion when this world of form is incorrectly perceived as static and unchanging. When it is seen for what it is, namely, a living flux grounded in emptiness, maya is bodhi, or inherent wisdom.

** For more information, please see Mê Hoặc and Vô Minh.

Maya (skt): The name of Buddha's mother—See Ma Gia in Vietnamese-English Section.

Madhymagama (skt): Tham.

Mayavishaya (skt): See Huyền Cảnh.

Mayopama (skt): See Như Ồ.

Mayopama-samadhi (skt): See Như Ồ Tam Muội.

Mayopamasamadhikaya (skt): See Như Ẩo Tam Muội Thân.

Meghadundubhisvararadja (skt): Vân lô âm vương Phật.

Mérou (skt): Tu Di sơn.

Méroudvaja-Buddha (skt): Tu di tướng Phật.

Mérouprabhasa-Buddha: Tu di Quang Phật.

Méroupradipa-Buddha: Tu di đấng Phật

Meru: Theo Phật giáo, Meru nằm giữa các biển và các lục địa, bên dưới là địa ngục và xứ của ma đói. Bên trên Meru là thế giới thiên thần, là sắc giới, vô sắc giới và Phật quốc—Name of a fabulous mountain. According to the Buddhist view, Meru is surrounded by seas and continents, under these lies the hells and the realms of the hungry ghosts. Above Meru are the realms of devas and gods, pure form, formless and finally the Buddha-fields—For more information, please see Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Metta (p): Tâm Từ—Universal love—Loving-kindness—Friendship—Active goodwill—The first of the four Brahma-Viharas in which the force of love radiated to all beings.

Metta-Sutta (p): See Kinh Từ Thiện.

Miccha ditthi (p): Tà kiến—Wrong view—Wrong opinion.

Micchaka (skt): Tổ sư Di già ca.

Middha (skt): Hôn trầm—Chóng mặt—Drowsiness—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Milanda (skt): See Di Lan Đà.

Milindapanha (p): Sách Milinda-panha được viết dựa trên cuộc đối thoại nổi tiếng giữa vua Di Lan Đà và Tỳ Kheo Na Tiên. Sách gồm những câu hỏi của Vua Di Lan Đà (Milinda) và những câu trả lời của Tỳ Kheo Na Tiên. Đây là tác phẩm chính ngoài giáo điển của trường phái Theravada nói về những đối thoại của thầy Nagasena và vua Di Lan Đà (vua Hy

lạp xâm lăng và chiếm cứ vùng Bắc Ấn vào thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Những câu hỏi của vua Di Lan Đà liên quan trực tiếp với những ý niệm căn bản trong Phật giáo về luân hồi, vô ngã, và luật nhân quả. Vấn đề tâm linh sâu sắc nhất mà nhà vua gặp phải là việc ông ta không thể hiểu được vì sao Đức Phật đã tin vào sự tái sinh mà lại không tin vào sự đầu thai của cái tự ngã (ego). Sau mấy ngày đàm luận, vấn đề gai góc này đã được Hòa Thượng Na Tiên giải đáp một cách tài tình. Nhà vua tỏ lòng biết ơn Tỳ Kheo Na Tiên đã giải tỏa mọi nghi ngờ cho ông. Ông thấy vui trong lòng nên đã quy-y Tam Bảo và thỉnh cầu Tỳ Kheo Na Tiên chấp nhận ông làm một Phật tử tại gia kể từ ngày ấy cho đến cuối đời. Sách được ngài Phật Âm nêu dẫn như một tư liệu đáng tin cậy—Milinda-panha was written on the celebrated dialogue between king Milinda and Bhikshu Nagasena. The book comprises of the questions of King Milinda and the answers from Bhikshu Nagasena. This is one of the most important noncanonical works of the Theravada school, dialogues between the Monk Nagasena and King Milinda (a Greek king who invaded and conquered northern India in the 1st century BC). King Milinda's questions concern the basic teachings of Buddhism, especially the doctrines of rebirth, non-egoism, and the law of karma. The deepest spiritual problem with which the king was confronted was his inability to understand how the Buddha could believe in rebirth without believing in a re-incarnating self or ego. After the dialogue, this knotty problem has been solved by the Venrable Nagasena in a masterly way. The king expressed his gratitude to the monk for having solved his doubts. He was filled with spiritual joy and took refuge in the Three Jewels and entreated Nagasena to accept him as an upasaka from that day onward as long as he lived. The book was cited by by Buddhaghosa as an authority.

- Mithya** (skt)—**Miccha** (p): Tà vạy—Invertedly—Contrarily—Incorrectly—Untrue—Wrong view—Wrongly—Improperly.
- Mithyadarsana** (skt): Thế trí biện thông—Pretentiousness—Making a false show—Worldly wise and fast talking—One of the eight inopportune situations.
- Mithya-marga** (skt): Worn path—Tà đạo (con đường sai lầm, không đúng với chơn lý).
- Moggallana** (p): See Ma Ha Mục Kiền Liên.
- Moha** (skt): Si mê, ảo ảnh (sự ngu muội lầm lẫn)—Ignorance—Delusion—Foolishness—Illusion—Dullness—Stupidity—Infatuation—Bewilderment—Perplexity—Foly—Error—Unconsciousness—Darkness or delusion of mind—Loss of consciousness—One of the three fires (poisonous desires) which must be allowed to die out before Nirvana is attained. Moha is the erroneous state of mind which arises from belief in SELF. It is used in the sense of unenlightenment, and is one of the three poisons (desire, hatred, and ignorance), i.e. the ignorant, unenlightened state which is deceived by appearances, taking the seeming for real.
- ** For more information, please see Akusala in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Moksa** (skt)—**Mokkha** (p): Mộc xoa—Deliverance—Freedom—Giải thoát (sự tự do không bị trói buộc)—Emancipation—To release from the round of birth and death—Nirvana.
- Mongali** (skt): Cố đô của Udyana, bây giờ là Manglavor nằm bên tả ngạn sông Swat, một bang của Ấn Độ nằm về phía tây của Kashmir—An ancient capital of Udyana, the present Manglavor on the left bank of the Swat, a trans-Indus State west of Kashmir.
- Mouni** (skt): Tịch tịnh.
- Mounimitra** (skt): Mâu ni Mật đa la—Tịch hữu.
- Mraksa** (skt): Phú—Sự che đậy tội lỗi—Đây là một trong 24 tội nhẹ—Đây cũng là một trong những phiền não hay chướng ngại phụ—Hypocrisy—Concealment of one vices—In Buddhism, this is one of the 24 minor evil qualities—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.
- Mrgadava** (skt) **Isipatana** (p): Lộc Uyển.
- Mrganika** (skt): Lộc dã (bà thứ phi thứ ba của thái tử Tất đạt Đa).
- Mrigatrishna** (skt): Cái khát nước của loài nai, ý nói ảo hóa—Deer-thirst.
- Mritparamanu** (skt): See Nê Vi Trần.
- Mrsa** (skt): Vọng.
- Mrtyu-mara** (skt): Tử ma—Demons of death.
- Mula** (skt & p): Căn bản—Root—Working out of karma in relation to consciousness.
- Musa** (p): Vọng.
- Mucilinda** (skt): Chơn liên đà.
- Mudha** (skt): Si mê—Ignorance—Stupified—Bewildered—Perplexed—Confused—Uncertain—Foolish—Dull—Silly—Confusion of mind—Not clear—Indistinct—One of the mula-klesa, or root causes of suffering.
- Mudita** (skt&p): Hỷ, niềm vui chia sẻ, niềm vui khi thấy người khác hạnh phúc. Thực tập Hạnh “hỷ” nhằm giúp chống lại tật xấu là vui trên niềm bất hạnh của kẻ khác, và cũng nhằm xóa bỏ sự phân biệt giữa ta và người. Đây là một trong tứ vô lượng tâm của Đức Phật. Mudita còn có nghĩa là niềm vui vô hạn khi thấy người khác được thoát khỏi khổ đau phiền não —Joy for others’ success or welfare and happiness. Sympathetic Joy, joy in the happiness of other beings. The practice of Mudita helps overcome taking pleasure in others’ misfortunes and to eliminate the sense of separating between self and other. It is one of the four immeasurable mind of the Buddha. Mudita also means limitless joy over the

liberation of others from sufferings and troubles.

Mudra (skt): Mẫu đà la Pháp ấn—Tư thế của thân thể hay cử chỉ tượng trưng của bàn tay. Trong Phật giáo, mỗi vị Phật có cách để tay riêng, tương ứng với cử chỉ tự nhiên hay phương thức giảng dạy của vị Phật này. Có 10 Mẫu đà la pháp ấn trong Phật giáo—Ritual gestures of the hands used in symbolic magic. In Buddhism, every Buddha is depicted with a characteristic gesture of the hands. Such gestures correspond to natural gestures of teaching, protecting and so on. There are 10 Mudras in Buddhism:

- 1) Dhyani-Mudra: Lưng bàn tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, đầu hai ngón cái chạm nhẹ nhau. Đặt tư thế hai bàn tay này ngay trước rốn. Đây là tư thế lúc thực tập thiền định—The back of the right hand rests on the palm of the other in such a way that the tips of the thumbs lightly touch one another. Place both hands right in front of the navel. This Mudra is utilized by cultivators during practicing meditation.
- 2) Vitarka-Mudra: Bàn tay phải hướng lên trên, bàn tay trái hướng xuống dưới (hay ngược lại, tay trái đưa lên tay phải thẳng xuống), hai lòng bàn tay quay về phía trước, ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn. Bàn tay phải đặt cao ngang vai, bàn tay trái cao ngang hông. Đây là tư thế của các Phật A Di Đà và Đại Nhật Như Lai—The right hand points upward, the left downward; both palms are turned outward. The thumbs and index fingers of each hand of each hand form a circle. The right hand is at the shoulder level, the left at the level of the hips. The vitarka Mudra is found most frequently in representations of Amitabha and Vairocana Buddhas.
- 3) Dharmachakra-Mudra: Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ

mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas.

- 4) Bhumisparsha-Mudra: Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khát thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật—The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha.
- 5) Abhaya-Mudra: Bàn tay phải đưa cao ngang vai, ngón tay duỗi thẳng và lòng bàn tay hướng về phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca khi Ngài vừa thực hiện đại giác—The right hand is raised to the shoulder height with fingers extended and palm turned outward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha immediately after attaining enlightenment.
- 6) Varada-Mudra: Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood.

7) Uttarabodhi-Mudra: Hai bàn tay đặt cao ngang vai, hai ngón trỏ chắp vào nhau (tạo thành mũi nhọn của Kim cương chùy), những ngón tay khác chéo nhau, các ngón cái chạm nhẹ nhau hoặc cũng chéo nhau. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—Both hands are held at the level of chest, the two raised index fingers touch one another (an form a point of Vajra), The remaining fingers are crossed and folded down; the thumbs touch each other or crossed and folded down. This mudra is frequently seen in images of vairocana.

8) Mudra of supreme wisdom: Ngón trỏ của bàn tay phải được bao quanh bằng năm ngón của bàn tay kia. Pháp ấn này tiêu biểu cho tính đơn nhất trong tính đa dạng. Đây là cử chỉ của Phật Đại Nhật Như Lai—The right index finger is grasped by the five fingers of the left hand. This represents the unity in the manifold as embodied in the Buddha. This Mudra is a characteristic of Vairocana.

9) Anjali-Mudra: Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang ngực. Cử chỉ này thường dùng để chào hỏi tại Ấn Độ. Trong Phật giáo cử chỉ này có nghĩa là “Như thế đó”—The palms are held together at the level of the chest. This is the customary gesture of greeting in India. In Buddhism, it expresses “Suchness.”

10) Vajrapradama-Mudra: Các đầu ngón tay của hai bàn tay chéo vào nhau—The fingertips of the hands are crossed.

Muhurta (skt): Một khoảng thời gian tương đương với 48 phút—Moment—Instant—Short space of time—A particular division of time—A period of 48 minutes.

Muktahara (skt): Anh lạc—Necklace—ornament—String of pearls.

Mula (skt): Căn—Root—Basis—Foundation—Cause—Origin—Commencement—Beginning.

Mula-sarvastivadin (skt): Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—Original School of the Preaching that All Things Exist—The fundamental doctrine that all things are real.

MulaTathagata (skt): Căn bản Như Lai—The original Tathagata—See Pháp Thân.

Muni (skt): Mâu Ni, người thông thái của dòng họ Thích Ca, danh hiệu Phật. Người hiểu đạo, thông thái hay một vị Thánh đã đạt tới trình độ ý thức cao nhờ tinh chuyên tu hành—Name of the Buddha Sakyamuni—The sage of the Sakya, nam of the Buddha Sakyamuni. A pious person, sage or siant who has reached a high level of consciousness through continuous cultivating.

Murdhaja (skt): Quán đảnh.

Musavada (p): Vọng ngữ—False, lying speech.

N

Nabha (p): The sky—Bầu trời.

Nada (skt): Sound--

Nadi (p): River—Sông.

Nadi Kacyapa (skt): Na đề Ca Diếp.

Naga

1) (p): Mountain—Núi.

2) (p): Elephant: Loài voi.

3) (skt): Long thân—Loài rồng mặt người. Đối với Phật giáo, thì đây là tiêu biểu cho những phạm nhân. Loài rồng hay á thần đầy nhân từ, dấu hiệu của khởi điểm trí tuệ, đặc biệt là ở Ấn Độ—Dragon or a beneficent half-divine being (serpent or

serpent demon)—They supposed to have a human face with serpent-like lower extremities. With Buddhism, they are also represented as ordinary men. Snakes and Dragons are symbols of initiates of the wisdom, especially in India the Nagas or Serpent Kings are symbols of initiates of the Wisdom.

Nagabala (p): Having the strength of an elephant—Mạnh như voi.

Nagabhavana (p): The region of the nagas—Trú xứ của loài rồng.

Nagabodhi (skt): Long trí.

Nagakanya (skt): Long Nữ (con gái Long Vương)—Naga-maidens.

Nagalata (p): The betel creeper—Dây trầu.

Nagaloka (p): The Naga world—Long giới (thế giới của loài rồng).

Nagamanavaka (p): A young man of the Naga race—Long tử (một thiếu niên của loài rồng).

Nagamanavika (p): Naga maiden—Long nữ.

Nagapattam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nagapattam ở gần Madras trên bờ biển phía đông, đã có hoạt động Phật giáo từ thời đại Chola. Một bản khắc chữ quan trọng trên phiến đồng của thế kỷ 11 cho biết rằng vua Chola là Rajaraja, đã ban cấp làng Anaimangalam dùng để bảo dưỡng cho một ngôi đền Phật giáo trong tu viện Culamanivarama do vua Sailendra, Maravijayottung Varman của Sri-vijaya và Kataha của Nam Dương dựng lên tại Nagapattam. Trong phần cuối của luận giải của mình về bộ Nettipakarana, ngài Hộ Pháp (Dharmapala) đã có nói đến địa điểm này và tu viện Dharmasoka trong đó, nơi mà ông đã viết cuốn luận giải—Name of a Buddhist place in southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism,

Nagapattam, near Madras on the East Coast, had a Buddhist settlement in the time of the Cholas. An important copper-plate inscription of the eleventh century A.D. states that the Chola King, Rajaraja, gave the village of Anaimangalam for the maintenance of a shrine of the Buddha in the Culamannivarama Vihara which the Sailendra king, Maravijayottung Varman of Sri-vijaya and Kataha of Indonesia, had erected at Nagapattam. In the epilogue of his commentary on the Netti-pakarana, Dharmapala mentions this place and Dharmasoka Vihara in it, where he composed this commentary.

Nagara (p): Town—Phố thị.

Naga-radja (skt): Long vương, các thần linh dưới nước, cai quản suối, sông, hồ, biển—Dragon king or queen or water dieties who govern springs, lakes, rivers and seas.

Nagarahara (skt): Kinh thành Na càn ha la.

Nagarasodhaka (p): A town cleaner—Người quét dọn trong khu phố.

Nagaravasi (p): A citizen—Công dân.

Nagarjuna (skt):

1) Long Thọ Bồ Tát, theo Cừu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tát La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika school) hay Không Tông (Sunyavada school). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ

Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản “Trung Đạo,” bất bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bản về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái này là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ—Dragon-Tree Bodhisattva—According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent

most of his life at Sriparvata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika school or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his systematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14th patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the “Eight Negations” (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also Tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the ‘four suns which illumined

- the world.’ One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosophy.
- 2) Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau này, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vãng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: “Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He foretold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna’s rebirth in the Pure Land: “After 500 years of my passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss.”

Nagarjunakonda (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, người ta không được biết gì về ngôi tháp lớn ở Nagarjunakonda hay đồi Nagarjunakonda cho đến khi tháp này được phát hiện vào năm 1934. Tháp nằm trên mạn phía nam của sông Krishna trong quận Guntur. Đây cũng là một đại tháp vì có cất giữ di hài của Đức Phật, và có lẽ được xây vào thời vua A Dục. Tháp được tân tạo và xây cất bổ sung bởi Santisiri cùng các mệnh phụ khác trong hoàng tộc. Những người này được xem là đã có công giúp cho Phật giáo phát triển tại Andhra trong thế kỷ thứ 3. Tháp này ngày nay tuy đã đổ nát nhưng

trông còn đồ sộ hơn tháp ở Amaravati. Hàng trăm công trình điêu khắc thực hiện theo phong cách Amaravati đã được tìm thấy tại đây. Qua các dòng chữ khắc trên các cây trụ Ayaga, người ta thấy rõ rằng Nagarjunakonda, thành phố cổ của Vijayapuri, có tầm quan trọng to lớn của một trung tâm Phật giáo đã có danh tiếng quốc tế. Nhiều tu viện đã được xây cất tại nơi này để làm nơi trú ngụ cho tu sĩ Phật giáo thuộc các tông phái khác từ nhiều nước đến như Tích Lan, Kashmir, Gandhara, Trung Hoa, vân vân. Người dân Andhra giao thương với cả trong nước và nước ngoài, họ đã có sự tiếp xúc sâu xa với xã hội La Mã thời ấy. Điều này được chứng minh qua sự phát hiện những bản khắc và công trình điêu khắc mô tả một chàng lính râu ria mặc áo chẽn, quần tây, và nhiều vật dụng khác có nguồn gốc từ La Mã. Tại Andhra, các nơi như Guntapali, cách ga xe lửa Ellore chừng 28 dặm, và Sankaram, cách Anakapalli một dặm về phía Đông, là những địa điểm nổi tiếng vì các công trình kiến trúc trong đá. Các địa điểm khác trong vùng lân cận cũng được xem là có tầm quan trọng trong thời đại của Phật giáo, điều này được xác nhận qua sự hiện diện của các ngôi tháp cùng các di tích cổ tại đây. Các địa điểm đáng chú ý nhất trong số này là Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve và Vidyadharapur—Name of a Buddhist place in the Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, nothing was known of this great stupa of Nagarjunakonda or the Hill of Nagarjunakonda before it was discovered in 1934. It is situated on the south bank of the river Krishna in the Guntur district. It was also a mahastupa, enshrining the mortal remains of the Buddha, and was probably built in the time of Asoka. It was renovated with additions by Santisiri and other ladies of the local Ikshvaku royal family, to whom goes the credit of making Buddhism popular in Andhra in the third century A.D. Now it is in ruins

which are greater than those at Amaravati. Hundreds of remarkable sculptures executed in the Amaravati style have been found. From the inscriptions on the Ayapa pillars, it is evident that Nagarjunakonda the ancient city of Vijayapuri, was of great importance as a centre of Buddhism and enjoyed international fame. Several monasteries were built at this place for the residence of Buddhist monks of different schools coming from different countries like Ceylon, Kashmir, Gandhara, and China, etc. The people of Andhra traded in and outside the country and had close contacts with the Roman world of the time. This is proved by the discovery of inscriptions, of sculptures depicting a bearded soldier wearing a tunic, and trousers, and of various other objects of Roman origin. In Andhra, Guntapalli, about 28 miles of Ellore railway station, and Sankaram, a mile east of Anakapalli, are important for their rock-cut architecture. Other places in the neighborhood appear to have assumed significance in Buddhist times, as the presence of stupas and other antiquities testifies. The most notable among these are Goli, Chezarta, Gummatia, Bezwada, Garikapadu, Uraiyur, Kuvain, Chinve and Vidyadharpur.

Nagasena (skt&p): Na Tiên tỳ kheo, một nhà sư thông thái đã đối thoại với vua Di Lan Đà (Milinda) về những điểm tinh tế của học thuyết Phật. Nagasena xuất thân từ một gia đình Bà La Môn và có lẽ đã sống vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Ngài có khả năng thuộc lòng Kinh Tạng sau khi chỉ nghe một lần—A learned monk whose conversations with King Milinda on difficult points of Buddhist teaching. He came from a Brahmin family and might have lived in the 1st century AD. He is considered to have been extremely talented; he had the ability to memorize the entirety of the Abhidharma-pitaka after hearing only one time—See Na Tiên.

Nagga (p): Naked (a)—Lỏa thể.

Naggiya (p): Nudity—Sự trần truồng.

Nahapana (p): Bathing or washing—Tắm gội.

Nahayati (p): To take a bath—Tắm gội.

Naihsargikapra-cittiya (skt): Ni tát kỳ ba dật đề.

Nairanjana (skt): See Ni Liên Thiên in Vietnamese-English Section.

Nairatmyam (skt)—**Nairatmya** (p): Vô Ngã—Không có tự ngã—Soullessness—The fact that there is no Self—See Vô Ngã.

Nairatmyadvaya (skt): See Nhị Vô Ngã.

Nairmanika (skt): Hóa—Transformed—See Hóa (1).

Nairmanikabuddha (skt): Hóa Phật—Buddhas of transformation—See Hóa Phật.

Naiskramya (skt)—**Nekkhamma** (p): Giving up the worldly life and leading a holy life—Viễn ly trần cấu hay xa rời sự sống thế tục để sống đời tịnh hạnh.

Naisvasamjnanasamjnayatana (skt): Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Naka (p): Heaven—Trời.

Nakha (p): Nail—Móng tay.

Nakula (skt): La Hán Nặc cự la.

Nalanda (skt): Thành Na lan đà, một tu viện, trung tâm nghiên cứu. Sau được triển khai thành trường Đại học Phật giáo đầu tiên tại Bắc Ấn Độ. Tại đây có một thư viện phong phú. Chính Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, hai nhà sư thỉnh kinh nổi tiếng của Trung Quốc đã tới đó nhiều lần và đã ghi lại là nơi này đã từng chứa đến 10.000 học Tăng cho cả Tiểu lẫn Đại thừa. Nalanda bị người Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ thứ XII hay XIII—A monastery or center of Buddhist studies. It developed into a university located in now North India. There was a great library there. According to Hsuan-tsang and I-Ching, who visited Nalanda on various occasions, stated that at the height of its activity, 10 thousand monks were resident there and studied the teaching of

- Hinayana and Mahayana. Nalanda is thought have been destroyed by Muslims in the 12th or 13th century.
- Nalata** (p): Forehead—Trán.
- Nalini** (p): Lotus pond—Ao sen.
- Nama** (skt & p): Immaterial factors—Name—Danh hay tên gọi, yếu tố không có thực thể.
- Namah** (skt): Nam mô—Quy mạng.
- Namkkara** (p): Homage (n)—Sự tôn kính.
- Naman** (skt) **Nama** (p): Danh hay tên (name), có tính cách tâm lý đối chọi với thể chất. Naman bao gồm bốn trong năm uẩn tạo thành kinh nghiệm cá nhân là tri giác, ý thức, khái niệm, và nhận thức. (uẩn thứ năm là hình thức bên ngoài hay tính thể chất)—Name, refers to psychological as opposed to the physical. Naman includes the four skandhas of feeling, perception, mental formations, and consciousness (the last aggregate is corporeality).
- Nama-Rupa** (skt & p): Mentality and corporeality—Danh sắc, thể chất và tâm thân hay tên gọi và hình thể hay vật lý và tâm lý. Đây là kết quả của ý thức, là uẩn thứ nhất của ngũ uẩn, và mắc thứ tư của thập nhị nhân duyên—Name and form or mind and body (mental and physical energies). This is the result of the consciousness which stands for the first skandha, and the fourth link in the chain of conditioned arising.
- Nama** (skt): Tinh thần.
- Namas** (skt): Quy ngưỡng—Obeisance—Reverential salutation—Adoration by gesture or word.
- Namassana** (p): Worship—Sự thờ phụng.
- Namassati** (p): To pay honor—To venerate—Tôn kính.
- Namati** (p): To bend—Cúi xuống.
- Namskara** (skt): Chào một cách tôn kính—The Mudra of folded hands raised in salutation—Homage—The mudra of folded hands raised in salutation.
- Namo**: Adoration—Blessing—To be my adoration to—Nam mô—Quy mạng.
- Namuci** (p): The Death—The Destroyer—Tử thần.
- Nana** (p): Tứ đế.
- Nana-dassana** (p): Sự nhìn thấy bằng trí tuệ—Insight—Vision through wisdom.
- Nananda** (p): Husband's sister—Chị em chồng.
- Nanda** (skt): Nan đà—Hoan hỷ—See Nan Đà in Vietnamese-English Section.
- Nandati** (p): To be glad (a)—Hoan hỷ.
- Nandhati** (p): To wrap—Gói lại.
- Nandimitra** (skt): Nan đề Mật đa la.
- Nangala** (p): A plough—Cái cày.
- Nara** (p): Human being—Nhân (người).
- Naraka** (skt & p): Purgatory—Hell—Địa ngục—Na lạc ca—Nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Một trong ba đường dữ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sinh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương—Hell—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. One of the three negative modes of existence, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama.
- Narakaggi** (p): Hell-fire—Lửa trong địa ngục.

- Nararadhama** (p): A wicked or vile man—beautiful inscriptions of Nahapana, Gautamiputra and Sri Yajna Satakarni.
Kẻ xấu ác.
- Nararasabha** (p): The lord of men—Thế Tôn.
- Narasiha** (p): The lion of man and Deva, a title of the Buddha—Sư Tử của nhân thiên, một danh hiệu của Đức Phật.
- Narayana** (p): Na la diên thiên—Tên của loài trời có thần lực—Name of a deva, a strong, manly hero having divine power.
- Nari** (p): A woman—Người phụ nữ.
- Nasa** (p): Ruin—Destruction—Phế tích.
- Nasana** (p): Destruction—Phế bỏ.
- Naseti** (p): To kill—Sát hại.
- Nasik** (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nasik có một nhóm 23 hang động có từ niên đại thứ nhất trước Tây Lịch cho đến thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Một số hang này đã được các tu sĩ Phật Giáo Đại Thừa trong thế kỷ thứ 6 và 7 sửa đổi lại. Hang số 3, còn gọi là điện Gautamiputra, rộng lớn và có sáu cây thạch trụ với những hình chạm voi, ngựa, bò đực trên đầu trụ. Hang số 10 gọi là điện Nahapana. Những hang động ở Nasik đặc biệt quan trọng vì những bản chữ khắc lý thú và xinh đẹp của các triều đại Nahapana, Gautamiputra và Sri Yajna Satakarni—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, there are twenty-three caves in Nasik, dating from the first century B.C. to the second century A.D. Some of these were altered and adapted by the Mahayana Buddhists between the sixth and the seventh century A.D. Cave number three, called Gautamiputra Vihara, is large, having six pillars with carvings of elephants, bulls, and horses on the capital. Cave number 10 is called the Nahapana Vihara. The Nasik caves are especially important for the interesting and
- Nasika** (p): Nose—Mũi.
- Nassana** (p): Disappearance—Sự biến mất.
- Nassati** (p): To disappear—Biến mất.
- Nastyasti** (skt): Hữu và Vô (phi hữu)—Being and non-being.
- Nata** (skt): Vũ công—Dancer.
- Natchatraradja-Buddha**(skt): Túc Vương Phật.
- Natchatraradja-samkusumi-tabhidjna** (skt): Túc vương hoa Bồ Tát.
- Natha** (p).
1) Protection: Sự bảo hộ.
2) Protector: Người bảo hộ.
- Nati** (p): Bowing down—Bending—Inclination—Cúi xuống.
- Nattha** (p): Lost—Mất.
- Natthi** (p): Not—Không.
- Natthi-kaditthi** (p): Nihilistic view—Đoạn kiến.
- Natthu** (p): The nose—Cái lỗ mũi.
- Nattu** (p): Grand-son—Cháu nội hay cháu ngoại.
- Nava** (p):
1) New: Mới.
2) Nine: Số chín.
- Navaka** (p).
1) A new comer: Người mới tới.
2) A young person: Người trẻ.
- Naya** (p): Method—Phương thức.
- Nayaka (Nayoka)** (skt): Đại đạo sư hay người dẫn đạo—Leader—Master.
- Nayana** (p): The eye—Mắt.
- Nayana-avudha** (p): One whose weapon is the eye, i.e. King Yama—người dùng ánh mắt làm vũ khí như Diêm Vương.
- Nayati** (p): To lead—Hướng dẫn.
- Nayhati** (p): To tie—To bind—Cột chặt.

Nayika (p): Female leader—Người lãnh đạo là phụ nữ.

Nayuta (p): Na do tha—Đơn vị số lượng tương đương với 100 A Do Tha, khoảng 1000 tỷ—A numerical unit, equal to 100 ayuta, approximately a trillion.

Nekkhamma (p): Xuất gia—Renunciation.

Nekkhamma-nisamsa (p): Phước báu của sự xuất gia.

Neranjara (skt & p): Sông Ni Liên Thiên.

Neti (skt): Not-ness—The point where thought ends and no thought, no mind takes over.

Nibbana (p): Free from craving—Thoát khỏi tham dục—See Nirvana.

Nibbatteti (p): To remove—Dời đi.

Nicca (p): Permanent (a)—Thường hằng.

Niccala (p): Motionless—Bất động.

Nicca-sila (p): Uninterrupted observance of virtue—Hành trì đức hạnh không ngắt ngại.

Niccata (p): Permanence—Sự vô thường.

Niccharana (p): Sending out—Gửi đi.

Nicchareti (p): To emit (send out)—Phóng ra.

Nicchata (p): Satisfied (having no hunger)—Ấm no.

Nicchaya (p):

1) Determination: Sự cương quyết.

2) Resolution—Lập nguyện.

Nicchinati (p): To discriminate—Phân biệt.

Nicola (p): Clotheless—Naked—Trần truồng.

Nicita (p): Accumulated (a)—Chồng chất.

Nidagha (p): Drought—Hạn hán.

Nidana (skt&p): Nhân duyên—Link—Dependent origination—A process by which a being comes into existence and which bind him to the Wheel of Life—Causes and conditions.

*For more information, please see Thập Nhị

Nhơn Duyên in Vietnamese-English Section.

Nidanakatha (skt): Kinh Bản Duyên—Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, kinh Bản Duyên là bản tiểu

sử duy nhất của Đức Phật bằng tiếng Ba Li. Kinh Bản Duyên dùng làm đoạn mở đầu cho phần biên giải Truyện Tiền Thân (Jataka). Không thấy đề cập gì đến tác giả của Kinh Bản Duyên, dù rằng soạn giả có nói đến ba vị tu sĩ, đó là Atthadassi, một ẩn sĩ, Buddhamitta của Hóa Địa Bộ và Phật Thiên (Buddhadeva), một tu sĩ uyên bác đã gợi ý cho ngài viết phần luận giải của Truyện Tiền Thân. Về việc phân đoạn tiểu sử, soạn giả bộ Kinh Bản Duyên cho rằng cuộc đời của Bồ Tát từ thời Phật Nhiên Đăng (Dipankara Buddha) cho đến khi ngài được sanh ra làm một Thiên thần trên cung trời Đâu Suất là thuộc thời kỳ xa, còn đoạn mô tả từ khi Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần cho đến khi ngài được giải thoát sau cùng tại Bồ Đề Đạo Tràng, được gọi là thời kỳ giữa. Từ hoạt động thuyết pháp đầu tiên của ngài cho đến khi ngài gặp thí chủ Cấp Cô Độc (Anathapindika) và nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) tại thành Xá Vệ, được xếp vào thời kỳ gần (Santike nidana). Bản Duyên Kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật tương ứng với 21 vị Phật, ba vị sau cùng là câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konagamana), và Ca Diếp (Kasyapa)—Nidanakatha, the only biography of Gautama Buddha in Pali which forms the introduction of the Jataka commentary. Its authorship is not mentioned anywhere, although the author speaks of the three monks: Atthadassi, a recluse, Buddhamitta of the Mahisasaka sect, and Buddhadeva, a monk of clear intellect, who inspired him to write the Jataka commentary. About the division of the biography, the compiler of the Nidanakatha states that the existence of the Bodhisattva from the time of Dipankara Buddha up to his birth as a Tusita god are placed in the “Distant Epoch” (Dure nidana), while the account of the Bodhisattva’s descent from the Tusita heaven to his final emancipation at Bodh-Gaya is treated as the “Intermediate Epoch” (Avidure Nidana). The early missionary career of the Buddha up to

the time of his meeting with Anathapindika and Visakha at Savatthi is included in the “Proximate Epoch (Santike nidana). Nidanakatha relates the forms of existence of the Buddha for each of the next twenty-one Buddhas, the last three of whom were Kakusandha, Konagamana and Kasyapa.

1) Thời kỳ xa—The Distant Epoch:

a) Thời kỳ xa bắt đầu với tiểu sử Bà La Môn Sumedha. Sumedha được sanh ra trong một gia đình Bà La Môn giàu có thuộc dòng dõi chính thống, nhưng cha mẹ chết sớm. Ngài được học các môn khoa học Bà La Môn. Không bằng lòng với tài sản cha mẹ để lại, ngài đem bố thí cho người nghèo khó rồi trở thành một tu sĩ khổ hạnh, đi tìm cam lộ niết bàn để không còn sinh diệt, sướng khổ, bệnh tật. Ngài nhận thấy rằng mọi thứ trên đời này đều có hai mặt tích cực và tiêu cực. Do đó, để giải trừ sự sinh, cần có một cái gì vô sinh. Ngài quyết định thực hiện điều này và đi đến Tuyết Sơn để suy tưởng. Ngài chọn chỗ ở trong núi Dhammaka và chỉ sống bằng trái cây rụng. Chẳng bao lâu, ngài đạt đến mức toàn thiện về thắng trí (abhinna) và về thiên quán. Vào thời điểm này Đức Phật Nhiên Đăng đi đến thành phố Rammaka. Sumedha tham gia đón tiếp Đức Phật Nhiên Đăng. Ngài say sưa trước vẻ uy nghi của Đức Phật và muốn cống hiến đời mình cho ngài. Sợ Đức Phật bị vấy bẩn chân trên mặt đất, ngài bèn nằm dài xuống làm một chiếc cầu cho Đức Phật và các môn đệ dẫm lên mình. Trong khi làm việc này, ngài cũng muốn chậm thành Phật để có thể cứu độ chúng sanh. Sau đó Đức Phật Nhiên Đăng tiên đoán là Đại Tăng Jatila sẽ thành Phật sau nhiều thiên kỷ và nói chi tiết về nơi sẽ sinh ra, và sẽ chứng đắc quả Bồ Đề như thế nào, cũng như các đệ tử hàng đầu của ông là ai. Sự tiên đoán được khẳng định bởi nhiều sự kiện nhiệm mầu, kể cả động

đất, và không nghi ngờ gì rằng Sumedha là một Đức Phật Bijankura. Sumedha cũng nhận ra điều này và xác định qua thắng trí của mình rằng ngài cần phải đạt được mười Ba La Mật mà các Bồ Tát trước đây đã có rồi mới chứng đắc Phật quả—The “Distant Epoch” opens with the biography of SumedhaBrahmin. Sumedha was born at Amaravati in a wealthy Brahmin family of pure lineage but lost his parents at an early age. He learned the Brahmanic sciences. Being dissatisfied with the wealth left by his parents, he gave it away in charity and became an ascetic, seeking Amatamahanibanna which was free from origin and decay, pleasure, and pain, disease and suffering. He realized that everything in this world had two aspects, positive and negative, and therefore as an antidote to birth, there must be something which was unborn. He was determined to realize it and went to the Himalayas to meditate. He took up his abode at the Dhammaka mountain and lived only on fruit that fell from the trees. He soon attained perfection in the five higher powers (Abhinna), and in meditation. At this time Dipankara Buddha reached the city of Rammaka in the border of the country and stopped at Sudassana-mahavihara. Sumedha-tapasa found everyone busy making the place neat and tidy to welcome the Buddha; so he also came forward to take a share in it. He was charmed by the glory of the Buddha's appearance and wanted to lay down his life for him. He was afraid that the Buddha should soil his feet in the slush he lay flat on it like a bridge in order that the Buddha and his disciples, who were all Arhats, might tread over him. As he lay thus, he wished he could refrain from achieving his own salvation and become a Buddha himself so that he might be able to rescue

- endless numbers of beings from the stream of existence. The Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha himself so that he might be able to rescue endless numbers of beings from the stream of existence. Then Dipankara Buddha prophesied that the great ascetic Jatila would become a Buddha after innumerable aeons and related in detail where he would be born, how he would attain Bodhi and who his chief disciples would be. The prophecy was confirmed by many miraculous events, including an earthquake, and there was no doubt left that Sumedha was a Buddha-Bijankura, a seeding of the Buddha. He also realized this fact and ascertained by his higher knowledge (abhinna) that he must acquire the ten perfections (paramitas) which were acquired by the previous Bodhisattvas in order to achieve Buddhahood.
- b) Một thời gian dài sau Phật Nhiên Đăng thì Phật Kiều Trần Như xuất hiện tại Rammavati-nagara. Vào thời điểm này, Bồ Tát của chúng ta đã được tái sinh làm hoàng đế Vijitavi và đã có nhiều sự cúng dường cho Phật cùng Tăng đoàn. Khi lời tiên tri được Phật Kiều Trần Như nhắc lại là Bồ Tát sẽ thành Phật thì ngài chuyên nghe chánh pháp và sống cuộc đời ẩn dật. Ngài nghiên cứu bộ Tam Tạng, nắm vững bát định và đạt được năm thần thông. Ngài qua đời và được tái sinh tại Brahmaloaka—Long after Dipankara Buddha, Buddha Kondanna appeared at Rammavati-nagara. At that time our Bodhisattva was reborn as Emperor Vijitavi and gave a large gift to the Buddha and his Sangha. When the prophecy that he would become a Buddha was reiterated by Buddha Kodanna he listened to his religious discourses and became a recluse. He studied the three Pitakas, mastered the eight forms of meditation (samapatti) and obtained the five higher powers (abhinna). Then he passed away and was reborn in the Brahmaloaka.
- c) Thời kỳ xa kết thúc với một bản liệt kê các tiền thân của Phật trong đó mô tả sự toàn thiện của ngài về mười Ba La Mật—The Distant Epoch section ends with a list of the Jatakas which depict the Bodhisattva's perfection in the ten paramitas.
- 2) Thời kỳ giữa—The Intermediate Epoch: Thời kỳ giữa bắt đầu với cuộc đời của Bồ Tát khi còn là một vị vua trên cung trời Đâu Suất. Sau đó, ngài được chư Thiên khẩn nài để xuất hiện nơi cõi phàm trần rồi trở thành Phật. Ngài đồng ý và chọn thời điểm, địa điểm, gia đình, người mẹ và giới hạn cuộc đời của mình. Phần còn lại của câu chuyện từ khi ngài giáng thế cho đến khi chứng đắc Bồ Đề—The intermediate epoch opens with the existence of the Bodhisattva as the lord of the Tusita heaven. He was entreated by the gods to appear in the mortal world to become a Buddha. He agreed and selected the time, place, family, mother, and limit of life. The rest of the story from his descent up to the attainment of Bodhi.
- 3) Thời kỳ gần—The Proximate Epoch:
- a) Thời kỳ gần bắt đầu với bốn mươi chín ngày sau khi chứng đắc quả Bồ Đề. Rồi đến việc ngài nhận Tapussa và Bhallika làm tín đồ tại gia và nhận di tích tóc dâng hiến để xây một ngôi bảo tháp. Có đoạn nhắc đến sự lưỡng lự của Đức Phật trong việc thuyết giảng giáo lý cho chúng sanh, rồi đến việc Đức Phật đến viếng Ba La Nại (Banares), tại đây ngài giảng giải cho năm tu sĩ khổ hạnh Bà La Môn thấy tính ưu việt của đạo Phật, thuyết giảng cho họ về Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka) và Kinh Vô Ngã Tướng

- (Anatta-lakkhana). Sau đó, ngài hóa độ cho Da Xá (Yasa) cùng các bạn hữu của ông này, khiến cho số môn đệ của ngài lên đến sáu mươi người. Ngài cử họ đi theo nhiều hướng để truyền đạo, bản thân ngài thì đi đến Ưu Lâu Tần Loa (Uruvela) và qua bài thuyết pháp về sự đốt cháy để hóa độ ba anh em Ca Diếp—The proximate epoch begins with the seven weeks immediately after the attainment of Bodhi. Then follows the acceptance of Tapussa and Bhalika as lay devotees and the gift of hair relics to them for the erection of a stupa. There is a reference to the Buddha's hesitation in preaching the doctrines, followed by an account of the Buddha's visit to Banares where he convinced the five Brahmin ascetics in turn of the excellence of his teaching and delivered to them the discourses called Dhammacakka and Anatta-lakkhana. He then converted Yasa and his friends so that the number of his disciples rose to sixty. He sent them in different directions to propagate his teachings and himself went to Uruvela and converted the three Jatila Kassapas by his sermon on Fire.
- b) Ngài được vua Tịnh Phạn mời về thành Ca Tỳ La Vệ, tại đây, ngài đã thi thố các phép thần thông để cho dòng họ Thích Ca thấy sự vĩ đại của mình, rồi cùng các đệ tử của mình đi vào trong phố để khát thực. Vua cha Tịnh Phạn và bà Da Du Đà La thấy phiền lòng về việc làm này của ngài nhưng không ngăn cản được. Vì bà Da Du Đà La cứ ở mãi trong cung chứ không chịu ra ngoài để nghênh đón ngài, nên đích thân ngài và bốn đệ tử của mình đến gặp bà. Bà nói về những hy sinh mà bà phải chịu đựng vì ngài. Nhân đây Bản Duyên Kinh nói về kiếp trước của bà như chuyện kể nàng tiên trong núi Khẩn Na La—He was invited by King Suddhodana to visit Kapilavastu, where he performed miracles to convince the sakyas of his greatness, and went round the city with his disciples begging for food. The king and Yasodhara felt aggrieved at the latter but could not stop him. As Yasodhara remained in her apartments and would not come out to welcome him, the Teacher himself went to her with his four disciples. She spoke of the sacrifices she had made for the sake of her lord. This led to a reference to her former existence as related in the Candakinnara Jataka.
- c) Sau đó Bản Duyên kinh kể về chuyện xuất gia của La Hầu La, con trai ngài, và của Thái tử Nan Đà ngay trước ngày thái tử lên ngôi và kết hôn—After this, Nidanakatha relates the usual account of the ordination of Rahula and of the crown prince Nanda on the eve of the latter's coronation and marriage.
- d) Rồi kế tiếp là việc gặp gỡ giữa Đức Phật và Cấp Cô Độc (Anathapindika) tại thành Vương Xá, việc mua lại vườn Thệ Đa (Jetavana) để xây tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Bản Duyên Kinh kết thúc với chuyện Đức Phật ở thành Xá Vệ (Sravasti), tại đây, thương gia Cấp Cô Độc, cũng giống như nữ cư sĩ Lộc Mẫu (Visakha) đã hiến tu viện này cho Tăng đoàn—Next comes the episode of the meeting between the Buddha and Anathapindika at Rajagaha, the purchase of Jetavana and the construction on it of a monastery. The biography ends with the Buddha at Sravasti where the merchant Anathapindika, like Visakha, gave away the monastery to the Sangha.
- Nidassana** (p): An example—Thí dụ.
Nidasseti (p): To pint out—Vạch ra.
Nidda (p): Sleep—Ngủ.
Niddasili (p): Fond of sleep—Ham thích ngủ nghỉ.
Niddayana(p): Đang ngủ.

- Niddara** (p): Free from anguish, pain or fear—Thoát khỏi lo âu, thống khổ hay sợ hãi.
- Niddaya** (p): Merciless—Cruel—Tàn nhẫn.
- Niddayati** (p): To sleep—Ngủ nghỉ.
- Niddhana** (p): Poor (a)—Nghèo nàn.
- Niddhota** (p): Washed—Cleansed—Được rửa sạch.
- Niddisati** (p): To point out—Vạch ra.
- Niddosa** (p): Faultless—Undefined—Không lỗi—Không nhiễm trước.
- Niddukkha** (p): Free from pain or misery—Không khổ.
- Nigacchati** (p): To undergo—Trải qua.
- Nigama** (p): A market town—Phố chợ.
- Nigamana** (p): Conclusion—Kết luận.
- Niggaha** (p): Blame—Reproach—Khiển trách.
- Niggama** (p): Departure—Sự ra đi.
- Nigghanana** (p): Punishment—Hình phạt.
- Nigghatana** (p): Killing—Giết hại.
- Niguhana** (p): Concealment—Sự dấu diếm.
- Niguhati** (p): To cover up—Che đậy.
- Nihina** (p): Base—Vile (a)—Hạ tiện—Thấp hèn.
- Nihsvabhava** (skt): No self nature—Without self-nature—Vô tự tính—Không có tự tính hay không tự có bản chất cá biệt.
- Nihsvabhava-lakshana** (skt): Vô tự tính tướng—Những dấu hiệu chỉ về sự không có tự tính—Signs indicating the absence of self-nature.
- Nija** (p): One' own—Của chính mình.
- Nijjara** (p): Free from old age, a deity—Thoát cảnh già nua (chư Thiên).
- Nijjareti** (p): To destroy—Phá hủy.
- Nijjata** (p): Disentangled (a)—Thoát cảnh rối rắm.
- Nijjhana** (p): Insight—Tuệ giác.
- Nijjhayati** (p): To meditate—To reflect—Thiền tập.
- Nijjinna** (p): Exhausted (a)—Kiệt sức.
- Nijjiva** (p): Lifeless (a)—Không có đời sống.
- Nijjivha** (p): Tongueless (a)—Không có lưỡi.
- Nikamalabhi** (p): One who has obtained something without difficulty—Người đạt được việc gì không khó khăn.
- Nikamana** (p): Desire—Sự ham muốn.
- Nikameti** (p): To crave—To desire—Ham muốn.
- Nikantati** (p): To cut off—Cắt đứt.
- Nikara** (p): Multitude—Nhiều.
- Nikasa** (p): Neighborhood—Láng giềng.
- Nikati** (p): Cheating—Lừa lọc.
- Nikaya** (skt&p): Bộ—Bộ Sưu Tập Điển Lễ Pali (đồng nghĩa với Agama trong tiếng Phạn)—School—Collection—Heap—Assemblage—Group—Class—Association of persons who perform the same duties—Collection of chapters or sections of scriptures or sutras in Pali canon (the term Nikaya is equivalent to Agama in Sanskrit). There are five Nikayas:
- 1) Trường A Hàm: Digha-Nikaya.
 - 2) Trung A Hàm: Majjhima-nikaya.
 - 3) Tạp A Hàm: samyutta-nikaya.
 - 4) Tăng Nhứt: Anguttara-nikaya.
 - 5) Khuddaka-nikaya.
- Niketa** (p): Abode—Home—Trụ xứ.
- Nikhanati** (p): To bury—Chôn cất.
- Nikhila** (p): Entire (a)—Toàn thể.
- Nikittha** (p): Low (a)—Thấp hèn.
- Nikkama** (p): Without craving or lust—Không tham dục.
- Nikkankha** (p): Confident (a)—Doubtless—Tin tưởng (không nghi ngờ).
- Nikkarana** (p): Groundless (a)—Vô căn cứ.
- Nikkaruna** (p): Merciless—Heartless—Nhẫn tâm (tàn nhẫn).
- Nikkasava** (p): Free from impurity—Không bị nhiễm trước.

- Nikkilesa** (p): Unstained—Không nhiễm trước.
- Nikkodha** (p): Free from anger—Thoát khỏi sân hận.
- Nikkuha** (p): Not deceitful—Không lừa lọc.
- Nikkujjeti** (p): To turn upside down—Lộn ngược.
- Nila** (p): Blue—Xanh dương.
- Nilaja** (skt): Ni liên thiên.
- Nilaya** (p): Dwelling place—Habilitation—Home—Trụ xứ.
- Nilini** (p): The indigo plant—Cây tràm.
- Niliyati** (p): To hide—To keep oneself hidden—Ẩn trốn.
- Nillajja** (p): Shameless (a)—Không biết xấu hổ.
- Nilolupa**(p): Free from greed—Thoát khỏi tham dục.
- Niluppala** (p): Water-lily—Cây lục bình.
- Nimita** (skt): Tượng (về bên ngoài), một trong năm pháp—Appearance, one of the Five Dharmas—See Ngũ Pháp (A) (2) in Vietnamese-English Section.
- Nimmana** (p):
1) Creation—Sự tạo lập.
2) Free rom pride: Không kiêu ngạo.
- Nimmatu** (p): Creator—Đấng sáng thế.
- Nindana** (p): Insult—Sự mạ lỵ.
- Nindati** (p): To insult—Mạ lỵ.
- Nindiya** (p): Blameworthy (a)—Đáng trách.
- Nipajjati** (p): To lie down (to sleep)—Nằm xuống (ngủ).
- Nipaka** (p): Clever (a)—Khôn khéo.
- Nipata** (p): Collection.
- Nippapa** (p): Sinless (a)—Không tội.
- Nippapanca** (p): Free from defilement—Không bị nhiễm trước.
- Nippiyaya** (p): Without distinction—Vô phân biệt.
- Nippahajjana** (p): Achievement—Accomplishment—Sự thành tựu.
- Nippilana** (p): Squeezing—Vắt.
- Nippileti** (p): To squeeze—Vắt.
- Nirabhasa** (skt): Vô ảnh tượng hay vô tướng—Imageless or shadowless.
- Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức: Up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains.
 - Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng: It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized.
 - Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng: Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows.
- Nirahara** (p): Fasting (a) (foodless)—Nhịn ăn.
- Niralamba** (skt): Không được nương tựa—Unsupported.
- Niramisa** (p): Free from sensual desires—Thoát khỏi những ham muốn nhục dục
- Nirantara** (p): Continuous (a)—Liên tục.
- Niraparadha** (p): Guiltless—Innocent (a)—Vô tội.
- Nirasa** (p): Desireless (a)—Không tham dục.
- Nirasanka** (p): Unsuspicious—Not doubting—Không nghi hoặc.
- Niratanka** (p): Free from disease—Healthy—Không bệnh hoạn.
- Nirattha** (p): Useless (a)—Vô dụng.
- Niraya** (skt & p): địa ngục—The downward path to hell.
- Nirayabhaya** (p): The fear of hell—Nỗi sợ hãi về địa ngục.

Nirayadukkha (p): The pain of hell—Nỗi thống khổ trong địa ngục.

Nirayagami (p): Leading to hell (a)—Đi về địa ngục.

Nirayapala (p): A guardian in hell—Cai ngục.

Nirdha (skt): Đoạn tuyệt.

Nirdha-Aryasatya (skt): Diệt đế—See Tứ Diệu Đế in Vietnamese-English Section.

Nirgatam (skt): Bất xuất—Không ra khỏi—Not out of.

Nirgrantha (skt) **Nigantha** (p): Ly hệ ngoại đạo Ni kiến đà.

Nirgrantha-Jnatiputra (skt): Ni kiến tử.

Nirmanā (skt):

1) Sự thành lập: Forming—Building—Creating—Composition—To build—To make out of—To produce—To fabricate—To form.

2) Hóa thành: Transformation (in Buddhism).

Nirmanabuddha (skt): Hóa Phật—Đức Phật biến hóa—The transformation-buddha.

Nirmanakaya (skt): Hóa thân hay cái thân biến hóa—The befitting body—The body of transformation (transformation-body) by which the Buddha remains in contact with phenomenal existence for the helping of humanity on its pilgrimage—See Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nirmanarati-deva (skt): Hóa lạc thiên—Chư thiên trên cõi trời dục giới thứ năm—Name of inhabitants of the 5th heaven in the world of desire. Gods who create pleasure (enjoying pleasures provided by themselves)—A class of beings inhabiting the fifth heaven.

Nirmitadhishtana (skt): Biến Hóa Gia Trì—Được hộ trì bởi năng lực của một vị có khả năng (được) hóa hiện—Being sustained by the power of the transformed one.

Nirodha (skt & p): Cessation—Dissolution—Extinction—Diệt—Xóa bỏ những đau khổ theo Tứ Diệu Đế (Diệt đế). Nirodha có nghĩa

là xóa bỏ những đam mê, tình cảm, cảm giác, và những bất toại, là nguồn gốc của khổ đau và luân hồi sanh tử. Với Phật giáo, Nirodha đồng nghĩa với tiến tới Niết bàn—The cure or elimination or dissolution of all sufferings in the sense of the third of the four noble truths. Nirodha means extinction, cessation, or stopping of all passions, of feelings and perceptions, and undesirable conditions, which are the cause of suffering and as the ending or cessation or annihilation of all attributes of finite existence—For more information, please see Nirvana.

Nirodha-Samapatti (skt&p): Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh)—Mental tranquility—Đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc—Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness.

Nirodha-sukha (skt): Tịch Diệt Lạc.

- Hạnh phúc của sự tịch diệt: The bliss of cessation.
- Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bốn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội: Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility.

Niroga (p): Healthy (a)—Khỏe mạnh.

Nirrti (p): Nát lý để Ma vương.

Nirudaka (p): Waterless (a)—Không có nước.

Niruddha (p): Ceased to exist—Nhập diệt.

Nirujhana (p): Ceasing—Ngừng hẳn.

Nirukti (skt): Thích Cú—Sự giải thích theo từ cú—Terminological explanation.

Nirupaddava (p): Harmless (a)—Bất tổn hại.

Nirupadhi (p): Free from passions or attachment—Thoát khỏi tham dục và luyến ái.

Nirupadhisesa-Nirvan (skt)

Nirupadhishesha-Nibbana (p): Vô dư Niết bàn sau khi chết, trong đó không còn vết tích của sự qui định, không còn ngũ uẩn, mười hai cảm giác, hay căn cội của giác quan cũng không còn. Vô dư niết bàn đến sau khi vị A la hán nhập diệt—Parinirvana achieved after death, in which there would be no remainder of conditions, no presence of the aggregates, the twelve sense realms, the eighteen elements and indriyas. This parinirvana comes about at the death of an Arhat.

Nirutara (p): Not answerable (a)—Không thể trả lời được.

Nirutti (p):

1) Base: Căn nguyên.

2) Language: Ngôn ngữ.

Nirvana (skt) **Nibbana** (p): Cessation of the process of becoming, eternal peace—Extinction or Ultimate reality (Absolute Truth)—Sự chấm dứt tiến trình hiện hữu của dục vọng để đạt tới niềm an lạc trường cửu—Niết bàn, chế ngự mọi dục vọng, đoạn tận luân hồi sanh tử. Đây là trạng thái cao nhất của hạnh phúc, bình an và thuần khiết. Đây cũng là mục tiêu tối hậu của mọi cố gắng của chư Phật tử (Mục tiêu tâm linh thù thắng trong Phật giáo), nhằm giải thoát khỏi sự tồn tại hạn hẹp. Niết bàn, trạng thái thoát khỏi tái sanh bằng cách diệt trừ mọi ham muốn và đoạn tận ngã chấp. Theo Kinh Lăng Già, Niết Bàn nghĩa là thấy suốt vào trú xứ của thực tính đúng chính thực tính (Niết Bàn giả kiến như thực xứ)—Blowing out—The state achieved by the conquest of craving, the extinction of birth and death—This is the highest state of bliss, peace and purity. This is the unconditioned reality—This is also the

supreme Goal of Buddhist endeavour (the spiritual goal of Buddhism); release from the limitations of existence. A state which is free from rebirth by extinguishing of all desires and the elimination of egoism. According to the Lankavatara Sutra, Nirvana means to see the abode of reality as it is.

Nirvanadhatu (skt): See Niết Bàn Giới.

Nirvana-sutra (skt): Kinh Niết Bàn.

Nirvikalpa (skt): See Vô Phân Biệt.

Nirvikalpalokottarajnanam (skt): See Vô Phân Biệt Xuất Thế Gian Trí.

Nirvritti (skt):

• Hoàn tất: Completion.

• Tịch diệt: Disappearance.

Nisidana (skt): Tọa cụ—Sitting mat—Prostration cloth.

Nisidati (p): To sit down—Ngồi xuống.

Nisadi (p): Lying down—Nằm xuống.

Nisajja (p): Sitting down—Ngồi xuống.

Nisedha (p): Prevention—Sự phòng ngừa.

Nisedheti (p): To prohibit—Ngăn cấm.

Nisevati (p): To associate—Quan hệ với.

Nisinnaka (p): Sitting down (a)—Ngồi xuống.

Nisitha (p): Midnight (n)—Nửa đêm.

Nissadda (p): Silent—Noiseless (a)—Im lặng.

Nissajati (p): To give up—Từ bỏ.

Nissanda (p): Result—Outcome—Kết quả.

Nissanga (p): Unattached—Không luyến ái.

Nissara (p): Worthless (a)—Không có giá trị.

Nissarana (p): Chướng ngại—Hindrances—Obstructions.

Nissatta (p): Soulless (a)—Không có linh hồn.

Nissaya (p): Support (n)—Sự hỗ trợ.

Nissayati (p): To rely on—Trông cậy vào.

Nissirika (p): Unfortunate (a)—Không may.

Nissoka (p): Free from sorrow (a)—Thoát khỏi sầu muộn.

Nita-atha (skt): Liễu nghĩa.

Nita-attha (p): Liễu nghĩa.

Nittanha (p): Free from desire—Không ham muốn.

Nitteja (p): Powerless (a)—Không có sức mạnh.

Nittha (p): conclusion—Sự kết luận.

Nitthana (p): Completion—Sự kết thúc.

Nitthapeti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Nittharati (p): To cross over—Vượt qua.

Nitthita (p): Completed—Hoàn thành.

Nitthunana (p): A groan—Sự than khóc.

Nitthunati (p): To groan—To moan—Than khóc.

Nitthura (p): Cruel (a)—Tàn nhẫn.

Nitya (skt): Thường hằng—Eternal—Invariable—Constantly—Constantly dwelling or engaged in.

Nityam-acintyam (skt): Thường hằng bất tư nghĩ—Unthinkable eternity.

Nivaha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Nivarana (skt): Hindrances, obstacles or obstructions—Ngũ ác—Ngũ cái, hay ngũ triền cái (sự trói buộc bởi phiền não gồm tham, sân, hôn trầm, thụy miên, trạo cử và nghi hoặc). Chướng ngại hay ngăn cản. Đây là năm nhân tố gây trở ngại và làm rối loạn tinh thần, cũng như ngăn cản con người nhìn thấy chân lý cũng như đạt tới sự tập trung hoàn toàn—The five factors which hinder, disrupt the mind and blind our vision from the truth and prevent our ability to concentrate. They are:

- 1) Ham muốn: Abhidya—Lust, or desire.
- 2) Hung dữ: Pradosha—Ill-will, hatred.
- 3) Cứng rần hay mềm yếu: Styana and Middha—Slot and torpor.
- 4) Sôi nổi và cắn rứt: Anuddhatya and Kaukritya—Worry (Restlessness) and compunction.
- 5) Nghi ngờ: Vichikitsa—Doubt.

Nivareti (p): To prevent—Phòng ngừa.

Nivasa (p): Abode—Resting place—Trụ xứ.

Nivasana

1) (p): Undergarment: Quần áo lót trong.

2) (skt): Skirt—Garment for everyday living: Quần áo trong sinh hoạt hằng ngày

Nivasati (p): To dwell—To live—To stay—Trụ (ở).

Nivatata (p): A sheltered place—Nơi trú ẩn.

Nivattati (p): To turn back—To turn away from—Ngoảnh mặt quay lưng với cái gì (tham sân si chẳng hạn).

Nivatavutti (p): Humble (a)—Khiêm tốn.

Nivattha (p): Dressed or clothed with—Mặc cái gì (quần áo).

Nivedana (p): Announcement—Sự thông báo.

Nivedeti (p): To communicate—To make known—Thông báo cho biết.

Nivesa (p): Settlement—Sự ổn định.

Niveseti (p): To establish—Thành lập.

Nivittha (p): Devoted to—Tận tụy làm việc gì.

Nyagrodha (skt): Vô tiết thọ (cây không đốt).

Nyanatiloka: Một Phật tử và dịch giả người Đức, tên Walter Florus Gueth, xuất thân từ một gia đình Thiên chúa giáo. Trong một chuyến du hành sang Tích Lan, ông đã tiếp xúc với Phật giáo, sau đó ông sang Miến điện xuất gia tu học. Ông đã trở thành một trong những học giả Ba Li nổi tiếng. Những dịch phẩm của ông gồm có: Milindapanha, Anguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. Ông cũng soạn nhiều sách giáo khoa và một bộ Tự Điển Phật giáo—A German Buddhist and a translator. His name was Walter Florus Gueth, came from a Catholic family. During a trip to Sri Lanka, he came in contact with Buddhism. He then went to Burma where he entered the Buddhism monastery. He became one of the most important Pali scholar. Among his works of translation: Milindapanha, Aguttara-nikaya và Vasuddhi-Magga. He also composed many doctrinal works and a Buddhist Dictionary--

Niyama (p): Certainty—Sự chắc chắn.

Niyata (p): Sure (a)—Certain—Chắc chắn.

Niyati (p): Destiny—Số phận.

Niyoga (p): Order—Mệnh lệnh.

Niyyatu (p): Leader—Người lãnh đạo.

Nyshanda (skt): Sở Lưu—Đẳng Lưu—Sự chảy ra hay chảy xuống—Flowing-out or down.

Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation.

Otappa: Sự ghê sợ tội lỗi.

Oudayi (Oudayin) (skt): Ưu đà di.

Ovasista (skt): Bà tư Trá.

O

Odana (p): Cơm.

Odata (p): Trắng.

Om: Một từ dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Thỉnh thoảng được dịch là “Vâng.” Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông—A word of solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by “Yes.” This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East.

Om Mani Padme Hum: Câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú này thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn—This is the most important and oldest mantra of Tibetan

P

Pabbajja (p): Xuất gia—Going forth to the homeless life.

Pabbajitena (p): Người xuất gia.

Pabhassara (p): Pha trộn năm màu.

Paccaya (p): Condition.

Pacceka (p): Phật Độc Giác.

Pada (skt): Cú—Phrase—A portion of a verse.

Padma (skt): Liên hoa—See Lotus và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Padmacri (skt): Hoa Đức Bồ Tát.

Padmapani: See Avalokitesvara.

Padmaprabha (skt): Hoa Quang Như Lai.

Padma-Sambhava (skt): Liên Hoa Sinh (nhà sư Ấn truyền giáo tại Tây Tạng).

Padmavati (skt) **Padmapani** (p): Liên Hoa (vợ vua A dục).

Padmavimana (skt): Liên Hoa Cung Điện—The lotus-palace.

Padmavrichabhavikramin (skt): Hoa Túc An hành Phật.

Pakahu (p): Lửa bát gia bồ.

Pala (skt): Hộ niệm.

Pala dharma (skt): Hộ pháp.

Pali: Chữ Ba li bắt nguồn từ tiếng Phạn, đã được dùng để ghi chép kinh điển Phật giáo. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đồng ý với nhau rằng Pali là một biến thể của ngôn ngữ xứ Ma Kiệt Đà mà xưa kia đã được dùng trong giới quý tộc; nó có thể được xem là ngôn ngữ của Phật—One of the basic languages derived from Sanskrit, in which the Buddhist tradition is reserved. Many language researchers regard Pali as the variation of the Magadha dialect that is said to have been the language of the Magadhan elite and the language of the Buddha.

Pali Canon: The Scriptures of the Theravada School—Kinh Tạng Ba Li (Nam Tông).

Pamada (p): Heedlessness—Intoxicating drinks are procribed as tending to lead to Pamada.

Pamsu-kula (skt): A dust heap—Rags—A collection of rags out of a dust heap used by Buddhist monks for their clothing.

Panatipato (p): sát sanh.

Panca-balani (skt): Ngũ lực—Five powers (strengths—forces).

** For more information, please see Ngũ Lực in Vietnamese-English Section.

Pancadharmā (skt): See Ngũ Pháp.

Panca-drstayah (skt): Ngũ kiến—Five views:

- 1) Thân kiến: Satkaya-drsti (skt)—The personality view.
- 2) Biên kiến: Antagraha-drsti (skt)—Extremism.
- 3) Tà kiến: Mithya-drsti (skt)—Atheism.
- 4) Kiến thủ kiến: Drsti-paramarsa (skt)—Dogmatism.
- 5) Giới cấm thủ kiến: Silavrata-paramarsa (skt)—Attachment to precepts and observances.

Pancakkhandha (p): Ngũ uẩn—Five Aggregates:

- 1) Sắc: Matter.

- 2) Thọ: Sensation.

- 3) Tưởng: Perception.

- 4) Hành: Volition—Mental activities.

- 5) Thức: Consciousness.

** For more information, please see Ngũ Uẩn in Vietnamese-English Section.

Panca-mandalaka (skt): Ngũ Luân—Five circles—Five wheels.

** See Ngũ Luân in Vietnamese-English Section.

Panca-Marga (skt) **Pancha-Magga** (p): Năm giai đoạn tâm linh—Five spiritual phases or paths:

- 1) Giai đoạn tập trung: Sambhara-marga—Phase of accumulation.
- 2) Giai đoạn chuẩn bị: Prayoga-marga—Phase of preparation.
- 3) Giai đoạn chứng kiến: Darshana-marga—Phase of seeing.
- 4) Giai đoạn thiền định: Bhavana-marga—Phase of meditation.
- 5) Giai đoạn đạt được nhận thức: Ashaiksha—marga—Phase of no more learning.

Pancanirmitabuddha (skt): Ngũ Hóa Phật—The five Transformation-Buddhas.

Pancaphala (skt): Ngũ Quả—The five fruits or effects—See Ngũ Quả.

Panca-silani (skt): Ngũ giới—Năm giới chánh cho người Phật tử—The five precepts—The five chief rules of conduct for Buddhist.

*See Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Pancaskandha (skt)—**Pancakkhandha** (p): Ngũ Uẩn bao gồm năm hợp thể: sắc, thọ, tưởng, hành và thức—Five aggregates compose of five components: form, feeling, perception, mental volition, and consciousness—See Ngũ Uẩn.

Pancavici-karmani (skt): Ngũ vô gián nghiệp—The five actions leading to incessant hell—The five deadly sins—The five cardinal sins.

** See Ngũ Nghịch in Vietnamese-English

Section.

Pancavijnanakaya (skt): Ngũ Thức Thân (hệ thống các thức)—The system of the Vijnanas.

Panca-visaya (skt): Ngũ dục—The five desires—The five objects of desire—See Ngũ Dục in Vietnamese-English Section.

Pancendriyani (skt): Ngũ căn—Five roots.

** See Ngũ căn in Vietnamese-English Section.

Panchen Lama: Ban Thiên Lạt Ma, danh hiệu tôn vinh do vị Đạt Lai Lạt Ma đặt cho thầy mình. Theo truyền thống Tây Tạng thì vị Đạt Lai Lạt Ma chính là hiện thân của Quán Thế Âm, nên vị Đạt Lai Lạt Ma thứ V đã tuyên bố thầy mình là Phật A Di Đà. Khác với Đạt Lai Lạt Ma, Ban thiên Lạt ma không phải thi hành những nghĩa vụ chính trị tuy vẫn còn luân hồi sanh tử—An honorable title used to refer to a Dalailama's teacher. In Tibetan tradition, Dalailama is the incarnation of Avalokitesvara. Thus the fifth Dalailama declared that his teacher to be on a higher level of the reincarnation of Amitabha. In contrast to the Dalailama, the Panchen Lama has no political responsibilities, even though he is still reincarnated again and again.

Pancupada-nakkhandha (p): Do ngũ uẩn phối hợp.

Pandaka (skt): Đại quỷ thần vương.

Panduravasini (p): Bạch Y Tôn—Bạch Y Quán Thế Âm.

Pani (skt): Tay—Hand.

Panjab (skt): Đại Tần.

Panna (p): Bát Nhã—Trí huệ—Wisdom or penetrative insight.

Pannakkhandha (p): Nâng cao trí huệ.

Pannindriya (p): Panna—Wisdom—Indriya—Pure reason—The faculty of Panna.

Pansil (p): Ngũ giới, năm qui tắc đạo đức mà Phật tử phải tuân theo sau khi đã qui y Tam Bảo—Pancha sila—Five precepts. Five moral

rules that all Buddhists undertake to observe after he or she takes refuge in the Triratna.

Panthaca (skt): Đại A la hán Bán Thác Ca.

Papiyas (skt): Quỷ dữ—Most wicked ones—Evil spirits—The evil—More or most wicked or miserable.

Para (skt): Bỏ ngan.

Parahita (skt): Lợi tha—Benefitting others—See Lợi Tha.

Parajika (skt): Đại Giới, phạm một trong đại giới sẽ bị trục xuất khỏi Giáo đoàn—Violation of the precepts warranting expulsion from the community.

Paramama (p): Một đại hân.

Paramanu: Vi trần—The smallest conceivable thing—An infinitesimal particle or atom.

Paramartha (skt):

1) Chơn đế: Supreme or ultimate truth—Chân Đế hay Đệ Nhất Nghĩa Đế (chân lý tuyệt đối hay sự thật tuyệt đối)—Absolute as distinct from relative truth—See Paramartha-Satya.

2) Tên của một trong bốn nhà dịch thuật lớn của Phật giáo Trung hoa gốc người Ấn. Paramartha (499-569), đến Trung Quốc năm 546, đã dịch ra tiếng Trung hoa nhiều tác phẩm của trường phái Yogachara như Abhidharmakosha, Mahayana-Samparigraha của Asanga, Vimsatika của Vasubandhu, và kinh Kim Cang—Name of one of the four great translator in Chinese Buddhism. Paramartha (499-569) was an Indian, came to China in 546, translated important works of Yogachara into Chinese such as Abhidharmakosha, Mahayana Samparigraha of Asanga, Vimsatika os Vasubandhu and the Diamond sutra—See Chân Đế Tam Tạng.

Paramartha-Satya (skt): Chân lý cuối cùng hay tuyệt đối, đối lại với chân lý tương đối về thế giới hiện tượng—Ultimate truth, the

absolute truth as opposed to the conventional truth (Samvriti-satya).

Paramatma (p): Đại ngã—Macrocosmo soul—Cosmic soul—The Buddha is free from the notion of a Microcosmic Souls, or a Macrocosmic Soul, or even a Cosmic Soul.

Paramitas (skt): Transcendental perfection—Ba La Mật—Sự toàn hảo hay đảo bĩ ngạn (đạt tới bên kia bờ. Ở bên kia bến bờ của thế giới nhị nguyên hay thế giới của sự phân biệt và chấp trước). Những (sáu) đức tính được Bồ Tát thực hiện trong đời tu hành của mình—Perfected—Traversed—Perfection, or crossed over, or gone to the opposite shore (reaching the other shore)—Crossing from Samsara to Nirvana—Practice which leads to Nirvana—The (six) practices of the Bodhisattva who has attained the enlightened mind:

- 1) Bố thí (từ thiện): Dana—Charity.
- 2) Trì giới (đạo đức): Sila—Morality.
- 3) Nhẫn nhục (kiên nhẫn): Virya—Patience.
- 4) Tinh tấn (nghị lực): Kshanti—Energy.
- 5) Thiền định (suy gẫm): dhyana—Meditation.
- 6) Trí huệ (trí năng): Prajna—Wisdom.

** For more information, please see Thập Ba La Mật.

Paramiti (skt): Sa môn Bát lạt Mật đế.

Paranirmita-vasa-vartin (skt): Tha hóa tự tại Thiên—Tên của chư thiên trên cõi trời thứ sáu. Chư thiên có khả năng hóa thân người khác và làm theo ước muốn của mình—Tên của chư thiên hộ pháp trong Phật giáo—Name of deities in the 6th heaven in the world of desire. Gods who transform others and do as they please. Name of a class of Buddhist deities (constantly enjoying pleasures provided by others).

Parassa utsparinnanana (skt): Tha tâm thông.

Paratantra (skt):

- 1) The knowledge of relativity: Trí tương đối.

- 2) Dependent on another that which arises: Y tha khởi tính hay duyên khởi tính (tính chất nương tựa vào những yếu tố chung quanh mà sinh khởi nên hiện hữu, hiện tượng và sự vật.

Paravritti (skt): Sự đột chuyển—Turning-up—Turning-over—Revulsion—The turning about or sudden revulsion at the deepest seat of consciousness which is the Buddhist moment of conversion.

Pariccheda (skt): Sai biệt—Differentiation.

Parideva (p): Ta thán.

Parijna (skt): See Parijnana.

Parijnana (skt): Liễu tri hay cái biết xác đáng—Accurate knowledge.

Parikalpa (skt)—**Parikappa** (p): Wrong judgment, imagination construction—Biên kế sở chấp tính (tính chất của những phán đoán sai lầm, sự kiến lập từ trí tưởng tượng)—See Phân Biệt.

Parikalpita (skt): Ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Theo Du Già (Yogachara), cái mà người ta cho là thế giới khách quan thật ra chỉ là một ảo giác hay ý tưởng sai lạc. Kỳ thật thế giới này không phải là hiện thật, nó chỉ giống như tồn tại, chứ không phải là thực thể—Falsely imagine, wrong view or conceptualization. According to the Yogachara doctrine, that which people take to be the objective world is imagined or conceptualized. In fact, this world is illusory and deceptive; it exists only as a semblance but not as a true reality.

Parinakaya (skt): Vị dẫn đạo, một trong những danh hiệu của Đức Phật—The guiding one, one of the Buddha's epithets.

Parinama (skt):

- Chuyển biến: Transformation—Evolution.
- Tất cả những chuyển biến phải được xem là do bởi sự phân biệt sai lầm—All the transformations are to be regarded as due to erroneous discrimination.

Parinamana (skt):

- **Hồi hướng**—Dedication—Turning merit-transference.
 - Theo Kinh Lăng Già, hồi hướng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa: According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one's merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism.
- Parinneyya** (p): Phân tách và quan sát—Sự nhận thức.
- Parinirvana** (skt):
- 1) Vô dư Niết Bàn—An nhiên tịch diệt—Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or before death).
 - 2) Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu—The death of a monk or nun.
- Parinishpanna** (skt): Perfect knowledge—Viên Thành Thật Tính, một trong tam tự tính tương ứng với chánh kiến của năm pháp. Tri giác như thật, chính xác về đối tượng của nhận thức—Perfect knowledge, one of the Svabhavas corresponding to Right Knowledge of the Five Dharmas—See Tam Tự Tính Tướng, and Ngũ Pháp.
- Parisuddhi** (skt): Thanh tịnh—Pure.
- Paritranasayamatri** (p): Cứu Ý Huệ.
- Parittabha** (skt): Thiếu Quang Thiên.
- Parittasubha** (skt); Thiếu Tịnh Quang.
- Parivaras** (p): Nhứt Thiết Chư Thị Vệ—Followers.
- Parivarta** (skt): The turning over of merit acquired by good deeds of an individual to the benefit of another being, or of all beings.
- Parivrajaka** (skt): Khất sĩ—A wandering religious mendicant.
- Pariyatti Dhamma** (p): Pháp học.
- Parsad** (skt): Followers.
- Parva** (skt): Hiếp Tôn Giả.
- Pasedani Kosala** (p): Vua Ba Tư Nặc.
- Pataliputra** (skt) **Pataliputta** (p):
- 1) Phái ngoại đạo tại Pataliputra—Externalist schools in Pataliputra.
 - 2) Kinh đô của xứ Ma Kiệt Đà, hiện là Patna, nơi kiết tập kinh điển lần thứ ba. Bản địa của Vô Ưu Vương hay A Dục Vương—The capital of Magadha kingdom, now is Patna, the site of the third Buddhist Council (convoked by King Asoka). The residence of Asoka, to whom the title of Kusuma is applied.
- Pataphutana** (skt): See Ca Tra Phú Đôn Na in Vietnamese-English Section.
- Pathina** (p): Lửa bá thể vô.
- Pati** (skt): A master—Possessor—Owner—Lord—Ruler—Sovereign.
- Patibhana** (p): Hiểu biết toàn bộ về (Attha: ý nghĩa, Dharma: giáo pháp, Nirutti: căn nguyên).
- Paticcasamuppada** (p): Thập nhị nhân duyên—The dependent.
- Patigha** (p): Sân—Não hại—Hatred—One of the three fires (Greed, Hatred, and Illusion).
- Patimokkha** (p) **Pratimoksha** (skt): The 227 disciplinary rules binding on the Bhikkhu, recited on Uposatha days (những ngày Bố Tát) for the purposes of confession.
- Patipada** (p): Sự tiến triển—Progress which may be painful or pleasant.
- Patiloma** (p): Sự chấm dứt—Cessation.
- Patipatti Dhamma** (p): Pháp hành.
- Patisambhida** (p): Sự hiểu biết do trực giác chứ không do học hỏi.
- Pativedha Dhamma** (p): Pháp thành.
- Patra** (skt): Ứng lượng khí—A drinking bowl.

Patta (p): Ứng lượng khí.

Pattabha (p): Được đạt đến.

Pattra (skt): Một loại cây kè, lá và vỏ dùng để viết, cao khoảng từ 60 đến 70 bộ Anh—A kind of palm tree, of which leaves and bark are used for writing.

Pavaka (p): Tịnh hỏa.

Pavarana (p): Lễ Tự tứ.

Payasa (p): Sữa bò.

Payattika (skt): Ba dật đề (90 giới phụ của tỳ kheo).

Penjab (skt): Đại Tần.

Peshawar (skt): Thành Bạch sa ngãa.

Petavatthu (p): See Khudaka-Nikaya.

Phala (skt & p): Quả—Fruits or fruition—State of consciousness following the attainment of Vipassana—Insight—See Quả, and Ngũ Quả in Vietnamese-English Section.

Phalguna (skt): Tháng thứ 12 của Ấn Độ (giữa tháng hai và tháng ba dương lịch)—The twelfth month in India (February-March)—See Thập Nhị Nguyệt.

Phassa (p) **Spars(h)a** (skt): Xúc—Contact—The mental impression from contact with sense-objects—One of the twelve Nidanas.

Phutana (skt): See Phú Đôn Na in Vietnamese-English Section.

Picatcha (skt): Quỷ ăn tinh khí người.

Pilingavatsa (skt): Dư tập (thói quen còn lưu lại).

Pinda-vana (skt): Tầng lâm—Monastery—Thickest forest—Clump of forest.

Pindola Bharadvaja (skt): Tân đầu lư phá la đọa.—Lợi căn.

Pingala (skt): Tần già la (con trai của La sát Ha lý đế).

Pippala (skt): Ba ba la (tên thiệt của cây Bồ đề)—The real name for Bodhi-tree.

Pisaka (skt): Quỷ Tỳ Xá Da—Quỷ Đạm Tinh Khí—Một loài quỷ hay ác thần hút máu và ăn tinh khí, có tên gọi như vậy vì sự thích thịt và

vẻ màu da vàng của chúng—A class of demons or evil god that sucks blood and eats phlegm, so-called either from their fondness for flesh or from their yellowish appearance.

Pisunavaca (p): Lưỡng thiệt.

Pita (p): Vàng.

Pitaka (p): Kinh Tạng—Basket—The three Baskets:

- 1) Vinaya Pitaka: Luật Tạng—The Basket of Discipline.
- 2) Sutta Pitaka: Kinh Tạng—The Basket of Discourses.
- 3) Abhidhamma Pitaka: Luận Tạng—The Basket of Ultimate Things.

Pitalkhora (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Trong các hang ở Pitalkhora người ta tìm thấy bảy bảng chữ viết bằng sơn ghi tên các tu sĩ Phật giáo đã chịu chi phí về các bức bích họa—Name of a Buddhist place in west India. In the Buddhist caves at Pitalkhora, seven painted inscriptions are found which record the names of Buddhist monks who bore the cost of the wall-paintings.

Piti (p): Hỷ—Rapture—A high degree of enthusiasm—A joyful state of consciousness—A mental factor in the Abhidhamma analysis of mind.

Pitrs (skt): Tổ tiên quá vãng—Deceased ancestors, including grandfathers and great-grandfathers.

Pity: See Bi.

Ponobhavika (p): Dẫn đến tái sanh.

Posha (skt): Thọ giả hay dưỡng giả—Sự lớn lên hay sự nuôi dưỡng, hay người nuôi lớn; thường đi kèm với những từ “ngã,” “chúng sanh,” “mệnh,” vân vân—Growth, nourishing or growing one; found in combination with atma, or satta, etc.

Pothujjanika-iddhi (p): Có nhiều phép Thần Thông.

Pournajit (skt): Phú lan na ca (đệ tử của Phật).

Prabandha (skt): Tương tục—Continuation.

Prabhamalaka (p): Quang Man Thiên tử.

Prabhapala (skt): Hộ Minh Bồ Tát.

Prabhava (skt): Uy lực hay uy thần lực—Sovereign power.

Prabhedanayalakshana (skt): See Vọng Kế Tự Tính in Vietnamese-English Section.

Prabhuta (skt):

- 1) Đa—Nhiều—Numerous—Abundant.
- 2) Tên của một loài Dạ Xoa: Name of a yaksa.

Prabhutaratna (skt): Đa bảo Phật—Abundant Treasure.

Pracarita (skt): See Hành Không.

Pradaksina (skt): Keeping to the right—Keeping the object or person to the right—Visitors to the Buddha kept him to their right as they approached and sat down on his left.

Pradanacura (skt): Dỡng Thí Phật.

Pradasa (skt): Quỷ—Devil.

Prahana (p):

- 1) Đoạn trừ: Restrain—Ceasing—Giving up.
- 2) Tinh cần: Exertion.

** See Tứ chánh cần in Vietnamese-English Section.

Prajapati (skt): Ba xà ba đề (đi của thái tử Thích Ca)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề.

Prajna (skt) **Panna** (p): Bát Nhã hay cái biết siêu việt—Transcendental knowledge—Ý thức hay trí năng. Theo Phật giáo Đại thừa, do trí năng trực giác và trực tiếp, chứ không phải là trí năng trừu tượng và phục tùng trí tuệ phàm phu mà con người có thể đạt đến đại giác. Việc thực hiện trí năng cũng đồng nghĩa với thực hiện đại giác. Chính trí năng siêu việt này giúp chúng ta chuyển hóa mọi hệ phược và giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, chứ không ở lòng thương xót hay thương hại của bất cứ ai—Wisdom—Real wisdom—According to the Mahayana Buddhism, only an immediate experienced intuitive wisdom, not intelligence can help man reach enlightenment. Therefore,

to achieve prajna is synonymous with to reach enlightenment. One of the two perfections required for Buddhahood—Transcendental wisdom—The wisdom which enables us to transcend desire, attachment and anger so that we will be emancipated (not through the mercy of any body, but rather through our own power of will and wisdom) and so that we will not be reborn again and again in “samsara” or transmigration.

Prajnacakshus(skt): See Tuệ Nhãn.

Prajnakuta-Bodhisattva (skt): Trí Tích Bồ Tát.

Prajna-paramita (skt): Deliverance through the wisdom—Trí tuệ giải thoát—See Bát Nhã Ba La Mật, and Lục Độ Ba La Mật (6).

Prajnaparamita sutra(skt): Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, một trong những bộ kinh lớn của Phật giáo nói về trí năng đạo bỉ ngạn, đây cũng là một phần của kinh Phương Quảng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ dưới thời nhà Đường, khoảng 600 quyển—One of the great sutras in Buddhism, dealing with the realization of prajna. This sutra is part of the Vaipulya Sutras of the Mahayana Buddhism, translated into Chinese by Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty, about 600 books.

Prajnapti (skt): See Giả Thiết.

Prajnaptimatra (skt)—**Vijnaptimatra** (p): Knowledge only—Duy thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý nội quan và ngoại quan)—See Duy Thức Học and Duy Thức Tông.

Prajnaptinamamatreyam (skt): See Duy Giả Thiết Danh.

Prajnaptisatyata (skt): State of relative—Tục Đế hay chân lý tương đối hay chân lý của kẻ còn vô minh (chưa giác ngộ).

Prajnatra (skt): Tổ 27 Bát nhã đa la.

Prajnopaya (skt): Trí tuệ phương tiện—Knowledge and means.

Prakriti (skt): Primordial matter—See Tự Tính.

Prakritiprabhasvaram (skt): See Tự Tính Thanh Tịnh.

Prakritita (p): Viễn Văn Thiên Tử.

Pramada (skt): Bất cẩn—Một trong những phiền não hay những chướng ngại phụ—Negligence—Carelessness about—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Pramana (skt): Lượng hay cái nhìn có tính cách lý luận—Logical survey.

Pramana-samuccaya-sutra (skt): Tập lượng luận.

Pramudita (skt): See Thập Địa (1).

Prana (skt): Sanh lực.

Pranava (skt): AUM or OM—See OM.

Pranayama (skt): Breath control.

Prani (Praniddhana) (skt): Thệ nguyện—Vow—Prayer—Earnest wish—Lời nguyện do một vị Bồ Tát nói lên khi khởi đầu con đường tiến về đại giác của mình. Một lời tự nguyện, thường là thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh, hoặc là độ tận chúng sanh trước khi thành Phật, v.v.—Vow—An earnest wish—A bodhisattva vow, which is the first step on the way to enlightenment A vow to oneself as self-dedication, usually bodhisattva vows above to seek Bodhi and below to save beings or to save all beings before benefiting from his own enlightenment or entering into nirvana.

Prapanca(skt)—**Papanca** (p):

- 1) Idle discussion: Hư luận hay nhàn đàm hý luận.
- 2) Hindrance on spiritual progress: Phiền não chướng hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức.

Prasama (skt): Tịch diệt—Tranquility.

Prasanghika (skt): Một nhánh của trường phái Madhyamika, do nhà hiền triết Phật giáo Buddhajita (môn đồ của Ngài Long Thọ) sáng lập—Making Use of Consequences, a subschool of the Madhyamika founded by the

Buddhist sage Buddhajita, a student of Nagarjuna.

Prasenajit (skt) **Pasenadi** (p): Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, về phía Bắc Ấn, cùng thời với Phật Thích Ca Mâu Ni. Ông đã trở thành Phật tử và người hộ trì Phật và Tăng đoàn một cách đặc lực. Ông cũng nổi tiếng là người tạc ra tượng Phật đầu tiên. Ông là một trong những đại thí chủ của Đức Phật trong hàng vua chúa. Theo Kinh Tạp A Hàm, một ngày nọ vua Ba Tư Nặc đến yết kiến Đức Phật và hỏi về đạo quả của Ngài đạt thành Chánh Giác lúc này còn trẻ. Đức Phật trả lời: “Tâu Đại Vương, có bốn chuyện không nên gạt bỏ hay khinh thường. Đó là một hoàng tử hiếu chiến, một con rắn, lửa, và một Tỳ Kheo.” Kế đó Đức Phật thuyết một bài pháp có ý nghĩa về đề tài này. Khi Đức Phật thuyết xong thời pháp, vua Ba Tư Nặc lấy làm hoan hỷ, xin thọ lễ quy-y Tam Bảo. Kể từ ngày ấy vua trở thành một đệ tử trung kiên của Đức Phật. Ngày nọ vua nằm thấy ác mộng, ông bàng hoàng lo sợ. Vị quân sư theo đạo Bà La Môn bàn mộng, đoán rằng sắp có chuyện chẳng lành, bèn bày vua giết trâu bò tế lễ thần linh để tránh họa. Nghe lời vua truyền sắm sửa mọi việc để tế thần, một nghi thức vô nhân đạo có thể làm mất mạng sống hằng ngàn chúng sanh. Hoàng Hậu Mallika nghe tin lật đật can gián và thuyết phục vua nên đến hầu Đức Phật và xin được giải thích. Vua nghe lời, đem các điềm chiêm bao kể lại với Đức Phật và xin Đức Phật giải thích ý nghĩa. Đức Phật giải rành rẽ. Vua Ba Tư Nặc bèn bãi bỏ cuộc tế lễ—A king of Kosala in Northern India, who lived at the same time with Sakyamuni Buddha. He became a lay follower and supporter or devoted patron of Sakyamuni and the Buddhist order. He was also reputed as the first to make an image of the Buddha. He was one of the great patrons of the Buddha. According to the Samyutta Nikaya, one day King Pasenadi approached the Buddha and questioned him about his perfect enlightenment referred to

him as being young in years and young in ordination. The Buddha replied, “There are four objects that your Majesty should not be disregarded or despised. They are a warrior prince, a snake, fire, and a Bhikkhu. Then he delivered an interesting sermon on this subject to the King. At the close of the sermon the King expressed his great pleasure and instantly became a follower of the Buddha. One day the King dreamt sixteen unusual dreams and was greatly perturbed in mind, not knowing their true significance. His Brahmin advisor interpreted them to be dreams portending evil and recommended him to make an elaborate animal sacrifice to ward off the dangers resulting therefrom. As advised he made all necessary arrangements for this inhuman sacrifice which would have resulted in the loss of thousands of helpless animals. Queen Mallika, hearing of this barbarous act about to be perpetrated, persuaded the King to get the dreams interpreted by the Buddha whose understanding infinitely surpassed that of those worldly brahmins. The King approached the Buddha and mentioned the object of his visit. Relating the sixteen dreams he wished to know their significance, and the Buddha explained their significance fully to him. After hearing the Buddha’s explanation, King Pasenadi cancelled the animal-sacrifice.

Prasrabdhi-sambodhyanga (skt): Trừ đấng giác chi—Trừ giác phần—Elimination as a limb of the truth.

Prateyka-Buddha (skt): Bích Chi Phật—See Duyên Giác in Vietnamese-English Section and Pratyeka Buddha in English-Vietnamese Section.

Prateyka-Buddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Bích Chi Phật thừa.

Prathama-dharmalokamukha (p): Sơ pháp Minh đạo.

Pratibimba (skt): Image—Reflection—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Ảnh Tượng.

Pratigha (skt): Sân hận—Một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ—Anger—One of the mula-klesa, or root causes of suffering.

Pratimoksa (skt): Ba La Đề Mộc Xoa, còn gọi là Kinh Giải Thoát, một phần của Vinaya-pitaka, chứa đựng các qui tắc kỷ luật gồm 250 giới cho tỳ kheo và 348 giới cho tỳ kheo ni. Các qui tắc này được nhắc lại trong Tăng hay Ni đoàn mỗi lần làm lễ bố tác (Uposatha) và đây là dịp cho chư tăng ni xưng tội về những thiếu sót đã phạm phải. Tuy nhiên, luật đòi hỏi vị Tăng hay vị Ni nào phạm tội phải nhận tội và chịu kỷ luật của giáo đoàn—Called Sutra of emancipation or part of the Vinaya-pitaka that contains 250 precepts for bhiksus and 348 precepts for bhiksunis. These precepts are recited in an assembly of the whole Order of monks and/or nuns at every Uposatha or and this is the opportunity for the monks and nuns confess any violations of these rules. However, the rules required a monk or nun who is guilty of any of these offenses is required to confess the matter and submit to the appropriate discipline or penalty from the Order—See Giới Cụ Túc.

Pratimoksa-Sutra: Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa hay sách về Giới Luật của tự viện thuộc Luật Tạng. Luật Ba La Đề Mộc Xoa bao gồm tất cả những tội phạm, được soạn thành nhóm, tùy theo mức độ trầm trọng của tội. Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa được tụng hai lần trong tháng vào dịp lễ Bố Tát, lúc trăng non và trăng tròn. Giới bốn Ba La Đề Mộc Xoa được dùng như là công cụ đảm bảo kỷ luật trong tự viện. Ngoài sự phân biệt về giới luật ra, Giới Bốn Ba La Đề Mộc Xoa còn bao gồm những câu kệ giới thiệu và kết thúc lễ Bố Tát. Phần mở đầu dùng để kêu gọi Tăng Ni trong giáo đoàn cùng nhau bắt đầu lễ Bố Tát với phương thức

xưng tội và cách hỏi, tụng hết tội này qua đến tội khác, với mục đích khám phá xem ai thanh tịnh và ai bất tịnh—Pratimoksa-sutra is a monastic disciplinary text included in the Vinaya. The Pratimoksa sutra is an inventory of offenses organized into categories classified according to the gravity of the offense. It is recited twice a month at the Uposattha observance on the new moon and full moon, and is employed as a device for insuring proper monastic discipline. In addition to the categories of offenses, a series of verses that introduce and conclude the text. An introduction used to call the Sangha together and initiate the confessional procedure, and an interrogatory formula, recited after each category of offenses, aimed at discovering who was pure and who was not.

Prati-padana (skt): Hoàn thành—Accomplishing—Causing to attain—Producing—Inaugurating.

Pratisamkhyanirodha (skt): See Trạch Diệt in Vietnamese-English Section.

Prati-sammodana (skt): Chào hỏi—Salutation—Inquiring after a person's health—Greeting.

Pratisandhi (skt) **Patisandhi** (p): Combination on return—Birth and rebirth as reunion of parts—The first moment of consciousness on rebirth.

Pratishthapikabuddhi (skt): See Kiếp Lập Trí in Vietnamese-English Section.

Pratirrut (skt): Âm hưởng—Echo.

Pratisthita-Nirvana (skt) **Pratisthita-Nibbana** (p): Vô dư Niết bàn—Niết bàn tịnh tịch sau khi chết, trạng thái đã loại trừ hoàn toàn, đã cắt đứt mọi liên hệ và không còn tác động với thế giới nữa. Khác với Hữu dư Niết bàn, nơi mà các Bồ Tát chọn lấy việc ở lại trong thế giới để cứu rỗi chúng sanh—Static nirvana, the nirvana after death, the remainderless extinction of liberated one, in which all relationship to the world is broken

off and there is no activity. It opposed to Apratisthita-nirvana, in which the liberated one choose to remain in the world (where bodhisattvas renounce entry into pratisthita-nirvana so that he can, in accordance with his vow, lead beings on the way to liberation.

Prativikalpa (skt): Discrimination—See Phân Biệt

Pratityasamutpada (skt): The theory of causation—See Duyên Khởi.

Pratyanta (skt): Biên giới—Bordering on—Adjacent or contiguous to.

Pratyantajanapada (skt): Biên địa—A bordering country—A remote place—One of the eight inopportune situations.

Pratitya-samuppada (skt)—**Paticca-samupada** (p): Duyên khởi—Arising from conditions—The conditionality of all physical phenomena—See Thập nhị nhân duyên in Vietnamese-English Section.

Pratyaksha (skt): See Hiện Chứng.

Pratyatmaryajnana (skt): See Tự Giác Thánh Trí in Vietnamese-English Section.

Pratyaya (skt): Duyên—Causation—A circumstance—A co-operating cause—The concurrent occasion of an event as distinguished from its approximate cause—See Duyên in Vietnamese-English Section.

Pratyeka-Buddha (skt) **Pachcheka** (p):

1) Độc giác Phật, người đại giác (đơn độc), đi một mình vào đại giác rồi nhập Niết bàn một mình. Người ấy đạt được đại giác nhờ hiểu được thập nhị nhân duyên bằng nơi tự thân (tự giác, không cần thầy, và đạt đến giác ngộ cho tự thân hơn là cho tha nhân). Nói tóm lại, Độc Giác Phật là vị ẩn cư và tu giải thoát chỉ cho chính bản thân mình mà thôi—Realizer of conditions—A Pratyeka Buddha is the solitary (awakened) sage of Indian life whose ideal was incompatible with that of the Bodhisattva, in that he walked alone,

- and having attained his Enlightenment, passed into Nirvana, indifferent to the woes of men. He attains enlightenment through the insight of the twelve nidanas by himself (independently of a teacher and attainment of his enlightenment rather than that of others). In summary, Pratyeka-Buddha is one who lives in seclusion and obtains emancipation for himself only.
- 2) Độc Giác Phật còn được gọi—Pratyeka-buddha is also called:
- Độc Giác: Lonely or lone enlightenment—See Độc Giác Phật.
 - Duyên Giác: Enlightenment in the twelve nidanas—See Duyên Giác.
 - Viên Giác: Completely enlightened for self.
- *** For more information, please see Duyên Giác in Vietnamese-English Section.
- Pravicayabuddhi** (skt): See Quán Sát Trí.
- Pravrajyata** (skt): Sự từ bỏ gia đình—Homelessness.
- Pravritti** (skt): Chuyển—Sanh khởi—Arising—Appearance.
- Pravritti-vijnana** (skt): See Chuyển Thức.
- Prayogikacarya** (skt): Gia hành hay dụng công, đối lại với không dụng công—Effortful life in contrast with effortless life (anabhoga).
- Preta** (skt) **Peta** (p): Ngạ quỷ (những ma đói). Ma đói là những chúng sanh mà nghiệp lực không quá xấu để tái sanh vào địa ngục, nhưng không đủ tốt để được sanh làm A tu la. Theo đạo Phật thì đố kỵ, ham muốn và ganh ghét là những nhân tố dẫn đến tái sanh vào ngạ quỷ. Những kẻ khốn khổ này bị đói khát hành hạ vì cái bụng khổng lồ, nhưng cổ cái kim. Ngoài ra, họ còn chịu nhiều sự hành hạ khác—Hungry ghost, the one whose karma is too good for rebirth in the hells, but too bad for rebirth as an asura. According to the Buddhism doctrine, envy, greed, and jealousy are factors lead to rebirth as a hungry ghost. Hungry ghosts suffer torment of hunger because their bellies are immense but their mouths only as big as a needle. They are also subject to various other tortures.
- Prithagjana** (skt): Dị Sanh—See Ngu Phu.
- Prithivi** (skt): See Đại Địa.
- Priti** (skt): Hỷ—See Bodh(i)yanga in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Priya** (skt): Ái—Beloved—Dear to—Liked—Favourite—Pleasant—Agreeable—Kindness—Love.
- Priyakhyana** (skt): Ái ngữ—Loving words—Kind communication.
- Prthagjana** (skt): Phàm phu—The common man—A man of lower caste or character or profession.
- Prthivi** (p): Địa Thần.
- Prti** (skt): Joy—Enthusiasm—Hỷ lạc hay sự an vui bình thản trong tâm.
- Pudgala** (skt) **Puggala** (p): Self—Ego—Personality (cái ta, cái tôi, cái tự ngã).
- Linh Hồn Cá Nhân: The individual soul.
 - Cá nhân hay cái “Tôi” hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau—Man, person, ego or self, the substance that is the bearer of the cycle of rebirth. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment.
- Pubbe-nivasanussatinana** (skt): Túc Mạng Thông—Túc Mạng Minh—The knowledge of recollecting past births.
- Pudgaladharma** (skt): See Nhân Pháp Vô Ngã.
- Puja** (skt): Nghi lễ—A gesture of worship or respect by raising the hands, palms together,

the high of the hands indicating the degree of reverence.

Pujana (skt): Cúng dường—Serving offerings—Reverencing—Honoring—Attention—Worship—Respect—Hospitable reception.

Punjab (skt): Đại Tần.

Punjan (skt): Cái gì được chất lên—Something heaped up.

Punarbhava (skt): Rebirth in a next existence—Tái sinh hay sinh trở lại vào một đời sống mới.

Punna (p): Phước—Thiện—Good deeds.

Punya (skt) **Punna** (p): Phước điền, công lao hay công trạng bảo đảm cho những điều kiện tồn tại tốt hơn trong cuộc đời sau này. Việc đạt tới những công trạng karma là một nhân tố quan trọng khuyến khích Phật tử thế tục. Phật giáo Đại thừa cho rằng công lao tích lũy được dùng cho sự đạt tới đại giác. Sự hồi hướng một phần công lao mình cho việc cứu độ người khác là một phần trong những bốn nguyện của chư Bồ Tát—Field of merit—Field of good fortune—Field of happiness—Merit, karmic merit gained through giving alms, performing worship and religious services, reciting sutras, and so on, which is said to assure a better life in the future. Accumulating merit is a major factor in the spiritual effort of a Buddhist layperson. Mahayana Buddhism teaches that accumulated merit should serve the enlightenmen of all beings by being transferred to others. The commitment to transfer a part of one's accumulated merit to others is a significant aspect of the Bodhisattva vow. Perfection in this is achieved in the eighth stage of a bodhisattva's development—See Thập Độ Ba La Mật 8.

Punyagaca (skt): Tổ Phú na dạ xa.

Punyamitra (skt): Tổ sư Bất như mật đa.

Punyaprasava (skt): Phước sanh thiên.

Punyapunya (skt):

- Phúc phi phúc—Merit-demerit.
- Niết Bàn gồm sự dập tắt cả công hạnh và phi công hạnh: Nirvana consists in the extinction of both merit and demerit.

Punyatara (skt): Công đức hoa.

Puramdara (skt): Kẻ tàn phá thành phố (danh hiệu của Trời Đế Thích)—City-destroyer (epithet of Indra).

Purana-Kasyapa (skt) **Purana Kassapa** (p): Phú lan na Ca Diếp.

Puranam (p): Stale—Những món ăn đã thiu.

Purna (skt) **Punna** (p): Phú lâu na.

Purnachandra (skt): Mãn nguyệt Bồ Tát.

Purana-Kasyapa (skt): Bất Lan Ca Diếp.

Purisuttama (p): A unique being—A man par excellence.

Purusa (skt): Trượng phu—Nhân—Human beings—See Trượng Phu.

Purusa-damya-sarathi (skt): Điều Ngự Trượng Phu—Controller of men—Trainer of Men—An epithet of the Buddha.

Purushakara (skt): Độ Dụng Quả—See Ngũ Quả (3).

Purva (skt): Hướng Đông—East.

Purvadharmasthitita (skt): See Bốn Trụ Pháp.

Purvapranidhana (skt): See Bốn Nguyện.

Purvasaila (skt): Đông sơn trụ bộ.

Purva-Videha (skt): Đông Thắng Thần Châu—The eastern continent.

Pu-Tai: Bồ Đại Hòa Thượng, nhà sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10. Ngài được mang tên này vì ngài luôn mang trên lưng một bị ăn xin trong khi du hành từ phố này sang phố khác. Chỉ đến lúc mất, ngài mới tiết lộ mình là ai: Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật. Trong các tu viện Phật giáo Trung Hoa, Ngài là biểu hiện của vị Phật Cười—Hempen sack, a Chinese monk said to have lived in the 10th century. His name comes from his wandering through the towns with a hempen beggar's sack on his back. Only

at the time of his death did he reveal his true identity as an incarnation of the future buddha: Maitreya. In Chinese monasteries, he is represented as a Laughing Buddha.

Pu-To-Shan: Phổ Đà Sơn, một đảo núi nằm về phía đông biển Trung Quốc, ngoài khơi tỉnh Triết Giang, là một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Hoa. Đây là trung tâm Phật giáo quan trọng của Tàu. Người ta xem đây là nơi thờ Bồ Tát Quán Âm. Sở dĩ có sự cổ nầy là vì vào năm 847, một nhà sư Ấn Độ phát hiện chân dung Bồ tát Quán Âm, nên ông đặt tên là Phổ Đà sơn lấy từ tên một hòn đảo bên Ấn Độ Potalaka—A mountain island in the east China Sea, offshore Chekiang province, one of the four famous mountains in China. It is one of the most important centers of Buddhism in China. It is also considered to be the holy place of the Bodhisattva Avalokitesvara (Kuan-Shi-Yin). The name of the island derived from Potalaka, an island in the Indian Ocean known as a resort of Avalokitesvara. In 847 an Indian monk glimpsed in a cave on Pu-To-Shan a likeness of the Bodhisattva and he named the island Potalaka, which became Po-Tu-Shan in Chinese.

Putra (skt): Con cái—A child.

R

Racmicatasahasraparipurnadhvajja

(skt): Cụ túc thiên vạn Quang Minh Như Lai.

Raga (p):

- 1) Greed—Uncontrolled lust of every kind—Desire to have—Tham.

- 2) Color: Màu sắc.

Ragadveshamoha (skt): Tham sân si—Greed, anger, ignorance—See Tam Độc.

Ragaraja (skt): Ái Nhiễm Minh Vương—The King with the affection of love—King of Love.

Ragi (p): Lustful (a)—Dâm dăng.

Rahassa (p): Secret—Bí mật.

Rahaseyyaka (p): Secret—Bí mật.

Raja (skt): Quốc vương—King—Chief or best of its kind—Sovereign.

Rajabhavana (p): King's palace—Cung điện của nhà vua.

Rajadaya (p): A royal gift—Phẩm vật của triều đình.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): Thành Vương Xá—Kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà, một vương quốc cổ Ấn Độ, bây giờ là thành phố Rajgir trong tiểu bang Bihar, vùng đông bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật thành đạo, cũng là nơi kết tập kinh điển đầu tiên trong Phật giáo—City of Royal Palace—Capital of the ancient Indian kingdom of Magadha, present-day Rajgir city in Bihar state of the northeast India, where the Buddha first realized the truth, and the site of the first council following the Buddha's passing away.

**For more information, please see Vương Xá.

Rajapura (skt): Tên thành phố và tỉnh thành mà bây giờ là Rajaori nằm về phía tây nam Kashmir—A province and city, now Rajaori in south-west Kashmir.

Rajasamadhi (skt): Vương Tam Muội—King of samadhis.

Rahu (skt): La hầu (vua loài A tu la).

Rahula (skt): La hầu La, con trai của công chúa Da Du Đà La và thái tử Tất Đạt Đa trước khi Ngài xuất gia. La hầu La sanh được hạ sanh trước khi thái tử xuất gia. Về sau, lúc 15 tuổi, La Hầu La xuất gia, trở thành một trong 12 trưởng lão và một trong mười đại đệ tử của Phật—The name of the son of princess Yasodhara and prince Siddhartha before he

left home, born shortly before he left his home on his quest for enlightenment. Later, Rahula entered the Sangha at about the age of 15 and became one of the 12 Elders and one of ten great disciples of the Buddha.

** For more information, please see La Hầu

La in Vietnamese-English Section.

Rajagriha (skt) **Rajagaha** (p): King Bimbisara's capital of Magadha.

Rajakamika (p): A government official—Quan chức của triều đình.

Rajakula (p): A royal family—Gia đình hoàng tộc.

Rajakumara (p): A prince—Thái tử.

Rajakumari (p): A princess—Công chúa.

Rajini (p): A queen—Hoàng hậu.

Rajorodha (p): A royal concubine—Thứ thiếp của nhà vua.

Rajupatthana (p): Attendance on a king—Sự hầu hạ nhà vua.

Rajuyyana (p): A royal garden—Vườn thượng uyển.

Rakchasas (skt):

- La sát—Evil demon—Malignant demon.
- Quỷ La sát ăn thịt người, nhưng một khi đã quy-y Tam Bảo thì ngược lại, chúng hộ trì Phật Pháp—Demons who eat humans, but those who take refuge with the Triple Jewels do not; in contrast, they protect the Dharma.
- Loài quỷ La Sát sống ở Lãng Già: A class of demons living in Lanka.

Rakchasis (skt): Nữ La sát.

Rakshasa (skt): See Rakchasas in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Raksasis (skt): See Rakchasis in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rama (skt): La Ma, tên của một vị anh hùng—Name of a hero.

Ramabhar (skt): Tháp Ramabhar tại Câu Thi Na ở Ấn Độ, ghi dấu nơi hỏa thiêu nhục thân Đức Phật—Ramabhar, a pagoda at Kusinagara

in India, marking the spot where the Buddha's body was cremated.

Ramaneyyaka (p): Pleasant—Thích thú.

Ramiprabhasa (skt): Quang Minh Như Lai.

Ranga (skt): hí viện—Theater.

Rasa (skt): Vị—Taste—Flavour.

Rasi (p): A heap—Một đống.

Ratna (skt) **Ratana** (p): Bảo—Jewel—Mani—The jewel in the Lotus.

Ratnacandra (**Ratnachandra**) (skt): Bảo Nguyệt Bồ Tát.

Ratnagarbha (skt):

1) Pháp Tạng: Jewel Treasury.

2) Pháp Tạng Phật: Jewel Treasury Buddha.

Ratnakara (skt): Bảo Tích Bồ Tát.

Ratnaketouradja (skt): Bảo tướng Phật.

Ratnakousoumasapouchpitagatra

Buddha (skt): Tập sắc bảo hoa nghiêm thân Phật.

Ratnakuta-Sutra (skt): Kinh Đại Bảo Tích, một trong những kinh điển cổ nhất của trường phái Đại thừa, gồm 49 quyển. Đây là một phần của các kinh Phương quảng. Chủ ý kinh nhằm phát triển Trung Đạo, mà về sau này trở thành học thuyết cho phái Trung Đạo của Ngài Long Thọ—Sutra of the Heap of Jewels, one of the oldest sutras of the Mahayana. It is one of the Vaipulya sutras and is a collection of 49 independent sutras. Ratnakuta developed the Middle Way, which later became the basis for the Madhyamaka teaching of Nagarjuna.

Ratnapani (skt): Bảo chưởng (Bảo Thủ) Bồ Tát.

Ratnaprabha (skt): Bảo Quang thiên tử.

Ratna-Sambhava (skt): Nam Phật, một trong năm vị Phật siêu việt, còn được biết như người ban bố từ bi. Phật trần thế Kashyapa và Bồ tát siêu việt Bảo Chưởng đều phục tùng Nam Phật. Ngài thường ngồi trên lưng sư tử với cử chỉ chấp thuận những mong ước (See Mudra 6)—One of the five Dhyani-Buddhas or

transcendental buddhas, known as the Compassionate Giver. He is associated with the earthly buddha Kashyapa and a transcendent bodhisattva Ratnapani. Ratna-Sambhava is always riding a lion or a horse, making the gesture of wish granting.

Ratnatedjobhyudgataradja (skt): Bảo Oai đức thượng vương Phật.

Ratnavabhasa (p): Bảo Minh Phật.

Rattannu (p): Cao tuổi hạ và nhiều kinh nghiệm.

Rava (p): A cry—Tiếng kêu khóc.

Rddhi (skt) **Riddhi** (p): Divine power—Thần thông biến hóa, những quyền năng thần diệu siêu nhiên nằm trong lục thông, đặc biệt biến hóa dưới nhiều dạng, hay qua một dạng khác, tàng hình, xuyên qua các vật thể rắn, đi trên nước hay lửa, sờ mặt trời hay mặt trăng, hoặc đi vào các tầng trời cao nhất. Những quyền năng này đạt được do tu tập thiền định, tập trung tư tưởng hay quán chiếu. Tuy nhiên, khoe khoang những quyền năng này là vi phạm các qui tắc tu hành, sẽ bị loại trừ khỏi cộng đồng Tăng già—Supernatural or magical powers that are part of Abhijna. It refers to the power to manifest multiple forms of oneself or to transform oneself into another shape, to become invisible, to pass through valid things, to walk on water or fire, to touch the sun and moon, and to scale the highest heaven. These abilities are by-products of meditation, concentration and contemplation practices. However, exhibiting or exploiting these powers is a violation of monastic discipline and pretending to possess such powers is grounds for dismissal from the sangha.

Rddipada (skt) **Iddhipada** (p): Bốn phẩm chất căn bản tập trung tư tưởng để đạt được những quyền năng thần diệu—Four properties which bring magical powers or components of miraculous power:

1) Dục Như Ý Túc: Chanda (skt)—Ham muốn hay năng lực của ý—Concentration of intention or the will power.

2) Tinh Tấn Như Ý Túc: Virya (skt)—Tinh tấn hay năng lực của tư tưởng—Concentration of strenuous efforts.

3) Thức Như Ý Túc: Citta (skt)—Tinh thần—Concentration of the mind or thought power.

4) Quán Như Ý Túc: Mimamsa (skt)—Nghiên cứu và xét đoán hay suy nghĩ sâu xa—Concentration of inquisitiveness and daring, or deep thinking.

*** For more information, please see Tứ Như Ý Túc in Vietnamese-English Section.

Revata (skt): Ly bà đa.

Rishi (skt): Tiên nhơn—Holy sages of advanced spiritual attainment—Hermit—Hermit-philosopher.

Rishipatana (skt): Tiên nhơn viên.

Roga (p): Disease—Illness—Bệnh hoạn.

Roga-atura (p): A sick person—Bệnh nhân.

Rogahari (p): A physician—Thầy thuốc.

Rohini (skt): Sông Lô miền ni.

Roudraka (skt): Uất đà la.

Ruci (skt): Lư chí.

Ruhana (p): Growing—Rising—Sự mọc lên.

Ruhati (p): To grow—Mọc lên.

Rupa (skt):

- Sắc—Hình sắc—Vật chất—Material—Physical form—Body—Matter—Color—Form—Outward appearance or phenomenon or color.

- Sự hiện hữu có tánh cách vật chất: Material existence.

Rupa-arammana (p): A visible thing—Vật hữu hình.

Rupabhava (p): The Brahma world—Thế giới Phạm Thiên.

Rupa-dhatu (skt): Sắc giới—The world of form—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Rupakaya (skt): Sắc thân—Form-body.

Rupa Loka (skt): The world of fine form—
See Rupa-Dhatu.

Rupasampatti (p): Beauty—Sắc đẹp.

Rupa-Skanda (skt): Sắc âm.

Rupatanha (p): Craving after form—Trú
mến sắc giới.

Rupavacara (Rupadhatu) (skt): Sắc giới.

Rupavantu (p): Handsome (a)—Đẹp đẽ.

Ruta (skt):

S

Sabala (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.

Sabba (p): Entire (a)—Toàn thể.

Sabbada (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.

Sabbaso (p): Altogether (adv)—In every
respect—Toàn thể.

Sabbato (p): From every side—In every
respect—Từ mọi phía.

Sabbatha (p): Everyway (adv)—Bằng mọi
cách.

Sabbattha (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi
nơi.

Sabda (skt): Âm thanh—Sound—Voice—
Speech—Tone.

Sabha (p): An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p): Common (a)—Chung.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sacca (p): Tri kiến—Truth.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—
Knowledge of the Truth:

1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in
understanding.

2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in
penetration (realization).

Saccani (p): Thánh đế.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Phải được
chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Đã được chứng ngộ.

Sada (p): Eternal (a)—Vĩnh hằng.

Sadana (p): A house—Căn nhà.

Sadara (p): Troublesome (a)—Gây rắc rối.

Sadasat (skt): Hữu Vô—Being and non-being.

Sadattha (p): One's own welfare—Lợi ích
của chính mình.

Sadayatana (skt): Lục nhập—Mắc xích thứ
năm trong 12 mắc xích nhân duyên (sáu cơ sở
của nhận thức và đối tượng của nó)—The six
sense organs and six external objects—The six
entrances—The fifth in the twelve links of
dependent origination.

Sadda (p): Noise—Tiếng động.

Saddahana (p): One who believes—Người
tin tưởng.

Saddahati (p): To believe—Tin tưởng.

Saddavidu (p): One who knows the meaning
of various songs—Người biết ý nghĩa của
nhiều loại âm thanh.

Saddayati (p): To make a noise—Làm ra
tiếng động.

Saddha (skt) **Saddha** (p): Niềm tin—Faith—
Confidence—Buddhism faith is not the
acceptance of doctrinal beliefs, but confidence
in the Buddha as a Teacher and his Teaching
as a way to Enlightenment—Faith should be
reasoned and rooted in understanding—There
is no reliance on the authority of another's
spiritual powers—Through wisdom and
understanding, faith becomes an inner
certainty and firm conviction based on one's
own experience.

Saddhamma (Sudharma) (skt):

- Diệu pháp: Wonderful dharma.
- Chánh Pháp: Giáo lý thật sự hay học thuyết chân chánh—Right dharma—Good law—True justice—Buddhist doctrines—Tru teaching—Right doctrine.

Saddhamma-pratirupaka: Tượng Pháp—The age of the initiation of the right dharma—Initiative Dharma.

Saddhammapundarika sutra (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The Lotus of the Wonderful Law. Teaches the identification of the historical Buddha with the transcendental Buddha existing from the beginning of this age, his appearance in the phenomenal world being only a skilful device adopted to preach the Dharma to mankind. Salvation is attained by the grace of the Bodhisattvas—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Saddhamma-vipralopa: Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.

Saddhanusarin (skt): See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sadhana

- 1) (p): Rich—Wealthy (a)—Giàu có.
- 2) (skt): Trong Kim Cang Thừa, Sadhana có nghĩa là những văn bản chứa đựng những bài tập thiền định, mô tả chi tiết các thần linh kinh qua những thực chứng tâm linh, đi từ hữu hình hóa cụ thể đến loại trừ hoàn toàn tư duy trong thiền định. Việc thực hiện này, là chủ yếu trong Phật giáo tây Tạng, đòi hỏi sự truyền thụ từ một vị thầy—In Vajrayana Buddhism, Sadhana means texts contain meditation practices, describe in a detailed fashion deities to be experienced as spiritual realities and the entire process from graphic visualization into formless meditation. Performing this type of practice, which is central to Tibetan Buddhism, requires empowerment and consecration by the master.

Saddharma Sutra (skt): See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Sadhu (p): Thiện tai!—Good!—Excellent!

Sadhupati (skt): See Thập Địa (B) (9).

Sadisa (p): Equal (a)—Bằng nhau.

Sagabbha (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).

Sagalavada Sutra (skt): Kinh Thi Ca La Việt.

Sagara (skt): Biển—The ocean—Hàm hải (nước biển mặn).

Sagarava (p): Respectful (a)—Tôn kính.

Sagaravaradharabuddhi-vikridita-

bhidjna (skt): Sơn Hải Huệ tự tại thông vương.

Sagga (p):

1) Cảnh trời—Heaven—Deva—Heavenly beings.

2) Hỷ Lạc địa: Place of happiness.

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Saguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha

1) (p): Enduring—Sự kham nhẫn.

2) (skt): The worldly world—Thế giới Ta Bà.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn).

Sahaloka (skt): See Sahlokadhatu.

Saha-loka-dhatu (skt): Ta Bà thế giới (thế giới của sự kham nhẫn hay thế giới này)—The human world—The world of endurance—This world.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasrara (skt): Vô kiến đỉnh tướng.

- Sahasrara-Chakra** (skt): See Chakra 7.
- Sahassa** (p): One thousand—Một ngàn.
- Sahati** (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.
- Sahattha** (p): One's own hand—Chính tay của mình.
- Sahneti** (p): To grind—To powder—Nghiền nát.
- Saindhava** (skt): Sản phẩm của thung lũng Ấn Hà—Product of the Indus valley.
- Saintrasita** (skt): Sợ hãi—Terrified.
- Sajatika** (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.
- Saj-jana** (p): A virtuous man—Người có đạo đức.
- Sajjana** (p): Attachment—Sự bám víu.
- Sajjati** (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.
- Sajjeti** (p): To prepare—Chuẩn bị.
- Sajjhaya** (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.
- Sajjhayana** (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).
- Sajjhu** (p): Silver—Bạc.
- Sajju** (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.
- Saka** (p): Vegetable—Thảo mộc.
- Sakabala** (p): One's own strength (a)—Tự lực.
- Sakadagamin** (p) **Sakrdagami** (skt): One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once—Từ đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sinh thêm một lần nữa mà thôi (Once-returner—Nhứt lai—The second stage of sainthood).
- Sakala** (p): Entire (a)—Whole—Toàn thể.
- Sakalya** (p): Totality—Toàn bộ.
- Sakamma** (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.
- Sakankha** (p): Doubtful (a)—Nghĩ hoặc.
- Sakantaka** (p): Thorny (a)—Đầy gai.
- Sakaraniya** (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vương bận trần thế).
- Sakasa** (p): Neighborhood—Láng giềng.
- Sakha** (p): A friend—Bạn.
- Sakhila** (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.
- Sakhita** (p): Friendship—Tình bạn.
- Sakhya** (p): Friendship—Tình bạn.
- Sakicca** (p): One's own business—Công việc của riêng mình.
- Sakincana** (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.
- Sakiya** (p): One's own (a)—Của riêng mình.
- Sakka** (p):
1) (a): Able—Possible—Có thể.
2) (n): King of devas—Thiên Vương (the King of Gods—The lord over the celestial beings in the Heaven of the Thirty Three Devas).
- Sakkara** (p): Honor—Vinh dự.
- Sakkatta** (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.
- Sakkaya** (p): The existing body—Thân hiện hữu.
- Sakkhara** (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.
- Sakkhi** (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.
- Sakkoti** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkunati** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkuneyyatta** (p): Ability—Khả năng.
- Sakra-Devendra** (p): Thích Đề Hoàn Nhơn—God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt.
- Sakradagamin** (skt) **Sakadagamin** (p): Nhất Lai, người còn trở lại thế gian này một lần nữa, trước khi đạt tới giác ngộ hoàn toàn hay Niết bàn. Trong con người ấy mọi gốc rễ của ham muốn, sân hận và si mê hầu như đã bị biến mất. Đây là quả vị thứ hai trong Tứ

Thánh Quả—Once-returned, ones who are reborn (come back once more to this earthly life) only once more before he is fully enlightened or before the attainment of nirvana. In them the three unwholesome roots of desire, hatred and ignorance are almost eliminated. This is the second of the four ascetic fruits—See **Tứ Thánh Quả**.

Sakradagamiphala (skt): See **Tứ Thánh Quả** (2).

Sakuna (p): A bird—Chim.

Sakunagghi (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).

Sakya (p): Belonging to the Sakya (a)—Thuộc về dòng họ Thích Ca.

S(h)akya: Tên của bộ tộc thuộc dòng họ Thích Ca của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni—The name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged.

Sakyamuni: Thích Ca Mâu Ni, nhà hiền triết thâm lặng của dòng tộc Thích Ca. Tên của Đức Phật lịch sử, người sáng lập ra đạo Phật, thế danh là Siddhartha Gautama—The “Silent Sage of the Sakya clan.” Name of the present (historical) Buddha, the founder of Buddhism, his worldly name is Siddhartha Gautama.

Sakyasimha (p): Thích Sư Tử.

Sala (skt): Sa la thọ.

Saladraradja (skt): Ta la thọ vương.

Salaka (p): A blade of grass—Ngọn cỏ.

Salaradja (skt): Ta la vương Phật.

Salatu (p): Unripe (a)—Dị thực (chưa chín).

Salayatana (p): Lục căn—Six of the Ayatana or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

Salila (p): Water—Nước.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakkheti (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Samacarana (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).

Samacarati (p): To act—To behave—Cư xử.

Samadapeti (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.

Samadati (p): To accept—Chấp nhận.

Samadhana (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).

Samadhi (skt): Meditation—One-pointedness of the mind—Tam muội—Định, tập trung tinh thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kèm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ này đến chỗ khác, vì làm như vậy là theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm.

Có ba loại định siêu nhiên—Concentration—Putting together—Joining or combining with—The balanced state—One-pointedness of mind, obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing “subject” becomes one with the experienced “object.” Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana. There are supermundane samadhi (lokottara):

- 1) Hư không: Shunyata—Emptiness.
- 2) Trạng thái không có đặc tính: Animitta—The state of no characteristics.
- 3) Không còn luyến ái đối tượng và bước vào Niết bàn: Free from attachment to the object, and the attainment of Nirvana.
- Samadhi-bala** (p): The power of concentration—Định lực.
- Samadhi-bhavana** (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.
- Samadhikkhanda** (p): Nâng cao tâm định.
- Samadhimada** (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.
- Samadhi-Parikkhara**: Foundations of mindfulness.
- Samadhiraja-Sutra** (skt): Kinh điển Đại thừa, nội dung của nó gần như Bát Nhã Ba La Mật Đa, bàn về bản chất đồng nhất của vạn hữu—A Mahayana sutra, of which teaching is related to that of the Prajnaparamita-Sutra, and deals with the essential identity of all things.
- Samadhi-Samapatti-Kusalata**: Skilfulness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it.
- Samadhi-Sambojjhanga**: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ đề phần.
- Samadhisukha** (skt): See Tam Muội Lạc.
- Samadhi-Vipphara-Iddhi**: The power of penetrating Concentration—Định lực.
- Samadisati** (p): To command—Ra lệnh.
- Samadiyati** (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.
- Samagama** (p): Assembly or Association.
- Samahanati** (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khả đàn).
- Samahita** (skt): Collected state of mind—See Samadhi in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Samajatika** (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.
- Samakaddhati** (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).
- Samala** (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trược.
- Samana** (p): Sa môn—Ăn sĩ.
- Samanantara** (skt): immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately contiguous to or following—Immediately behind or after.
- Samanantara-pratyaya** (skt): Đẳng vô gián duyên—Immediately contiguous circumstances—An immediate circumstance.
- Samana-arthata** (skt): Đồng sự—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes.
- Samana-Phala**: Fruits of Monkhood—Four supermundane fruitions: Stream-entrance, Once-returner, Non-returner, and Perfect Holiness.
- Samanarthata** (skt): Đồng sự—Engaging in the same work—See Tứ Nhiếp Pháp (4).
- Samanera** (p): Vị mới tu, giữ giới nhưng chưa được cho thọ giới cụ túc của Tỳ Kheo—A novice who keeps the precepts but who has not yet achieved full ordination to the rank of Bhikkhu by the ceremony of Upasampada—See Sa Di.
- Samaneri** (p): A female apprentice of a nun—See Sa Di Ni.
- Samaneti** (p): To bring together—Nhóm lại (hợp lại với nhau).
- Samanna** (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.
- Samanta** (p): Entire (a)—Toàn thể.
- Samantabhadra** (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí huệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ),

xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of perfect Activity. “He Who Is All-pervadingly Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri on the (right) side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east.

** For more information, please see Phổ Hiền Thập Nguyệt in Vietnamese-English Section.

Samantagandha (skt): Phổ Hương Bồ tát.

Samantamukha (skt): Phổ môn—Universal gate—All-sidedness—Having the end together.

Samantantato (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.

Samantaprabhasa (skt): Phổ Minh Như Lai.

Samantapuspaka (p): Phổ Hoa Thiên tử.

Samanugahati (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.

Samanupassati (p): To perceive—To see—Nhận biết.

Samanussarati (p): To recollect—Nhớ lại.

Samanyalakshana (skt): General form—Hình tướng bao quát toàn thể—See Cộng Tướng.

Samapajjati (p): To enter upon—Bước vào.

Samapatti (skt & p): Attainment (an enjoying stage of meditation)—Tam Ma Địa—Từ này được dùng đồng nghĩa với “Samadhi” trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo—This term is used as a synonym with “samadhi” in all Buddhist texts. Attainments, referring to the four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equilibrium, i.e., tranquillized.

Samapattisukha (skt): See Tam Muội Lạc.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something from hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaropa (skt): See Kiến Lập.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life).

Samata (skt): Bình đẳng—Sameness.

Samatajnana (skt): See Bình Đẳng Trí.

Samatha (skt) **Shamatha** (p): Meditation—Thiền chỉ quán—Tiếng Phạn Tam Ma Địa có

nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Tam Ma Địa còn là sự yên tĩnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiền thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bật những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thân—Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities:

(A) Chín giai đoạn tinh thần: Nine stages of mind:

- 1) Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định: Directedness of mind toward the object of meditation.
- 2) Củng cố tinh thần: Stabilization of the mind.
- 3) Luôn luôn thay đổi sự chú tâm: Continuous renewal of attention.

4) Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định: Confinement to the object of meditation.

5) Làm cho tinh thần thuần thực: Taming of the mind.

6) Làm cho tinh thần yên tĩnh: Calming the mind.

7) Hoàn thiện sự yên tĩnh: Refined calm.

8) Tập trung tinh thần vào một điểm: the mind collected into oneness.

9) Tam ma địa: Samadhi.

(B) Sáu sức mạnh: Six powers:

1) Nghe học thuyết: Hearing the teaching.

2) Suy nghĩ: Reflection.

3) Sức chú tâm: Power of attention.

4) Hiểu rõ: Clear comprehension.

5) Tập trung năng lượng: Concentrated energy.

6) Tự tin tự nhiên: Natural confidence.

(C) Bốn hoạt động tâm thân: Four mental activities:

1) Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng: Connecting the mind to the object.

2) Phục hồi sự chú tâm: Re-establishment of attention.

3) Chú tâm liên tục: Uninterrupted attention.

4) Thanh thản không cố gắng: Dwelling effortlessly.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh. Samatha hay tam ma địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and passions; while Vipasyana is meditation fixing one's mind upon a definite subject or proposition.

When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort.

Samatha-Vipassana: Minh sát định—Tranquility and insight—Concentration and wisdom.

Samathi-Katha (p): Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): Vượt khỏi—Going beyond.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Sama-Véda (skt): Tam ma Bì đề.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): Tam muội da.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadhethi (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection—Sự nối kết.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): See Tướng Tục Phân Biệt in Vietnamese-English Section.

Sambhala (skt) **Shambhala** (p):

Tên của một vương quốc huyền thoại về phía Đông Bắc Ấn (nằm từ Trung Á đến Bắc cực) mà theo truyền thuyết Phật giáo Tây Tạng, là một trong những “thung lũng ẩn dấu,” tức là nơi mà chúng ta có thể tới ẩn náu trong những lúc khó khăn—Name of a mythical kingdom in the northeast of India (from Central Asia to China and the North pole). According to Tibetan Buddhism, Sambhala is one of the “hidden valleys,” certain places that become accessible at times of urgent need.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhara (skt): See Tư Lương.

Sambhatta (p):

1) A friend: Người bạn.

2) A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Sambhavesi (p): One who is seeking rebirth—Người đi tìm sự tái sanh.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhogakaya (skt): Ứng thân (Báo thân)—Enjoyment body—Reward body—Resultant body—The Bliss Body of the triune Buddha.

** See Trikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sambhojjhanga (skt): Bồ đề phần—Bojjhanga.

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhaya (p): Giác ngộ.

Sambodhi (p):

1) Bodhi: Tâm Bồ đề.

2) Enlightenment (the highest wisdom): Sự giác ngộ—The insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship.

- Sambuddha** (p): The Omniscient One—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).
- Sambujjhati** (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.
- Samcodana** (skt):
- Gây cảm hứng: Inspiring.
 - Làm cho thức tỉnh: Awakening.
- Samdha** (skt): See Mật Ngữ.
- Samdhaya** (skt): Tập—Kết hợp lại—Để thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—Accumulation—To put or join together—The second of the four Noble Truths.
- Samdhiartha** (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.
- Samekkhati** (p): To look for—Tìm kiếm.
- Sameti** (p): To come together—Hợp nhau lại.
- Samgha** (skt): Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A clerical community—See Tăng Già.
- Samghadisesa** (skt): Tăng tỳ.
- Samghamitra** (skt): Tăng già mật đa.
- Samghamitta** (p): Tăng già mật đa.
- Samghanandi** (skt): Tăng già na đề.
- Samgharama** (skt): Viện—Temple—A Buddhist convent or monastery—A resting place for a community of monks.
- Samghati** (skt): Tăng già lê—Áo lễ mặc tiếp khách của chư Tăng—A large robe.
- Samghavarman** (skt): Khang tăng Khải.
- Samghayacas** (skt): Tổ Tăng già da xá.
- Samgiti** (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy)—See Kết Tập Kinh Điển.
- Samgraha** (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping—seizing—obtainment—bringing) together.
- Samgraha-vastuni** (skt): Nhiếp pháp—Elements of sociality—Elements of social relations—Method for social relations.
- Samiddha** (p): Successful (a)—Thành công.
- Samiddhi** (p): Success (n)—Sự thành công.
- Samijjhana** (p): Success (n)—Sự thành công.
- Samijjhati** (p): To succeed—Thành công.
- Samipa** (p): Close—Near (a)—Gần.
- Samirana** (p): Wind—Gió.
- Samirati** (p): To blow—Thổi.
- Samireti** (p): To speak—To utter—Nói.
- Samita** (p): Calmed—Tĩnh lặng.
- Samiti** (p): An assembly—Hội chúng.
- Samjna** (skt): Tưởng—Idea—Thought—Conception.
- Samjnanirodha** (skt): Tưởng diệt—Cessation of thought.
- Samkalpa** (skt): Tư duy—Conception, idea or notion formed in the mind or heart.
- Samketa** (skt): See Giả Danh.
- Samkhara** (p): Hành—Volition.
- Samkhya** (skt): Số luận sư—One of the philosophical schools of India said to have influenced the development of Buddhism.
- Samklesa** (skt)—**Samkilesa** (p): Impurity—Defilement—Sự nhiễm ô (không thuần tịnh trong sạch).
- Samkusumitaraja** (p): Khai Phu Hoa Vương.
- Samma** (p) **Samyak** (skt): Supreme—Tam Miếu—Vô thượng—The highest point or summit.
- Samma-ajiva** (p): Right means of livelihood—Chánh mạng.
- Sammaddati** (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.
- Samma-ditthi** (skt): Right belief—Chánh kiến.
- Sammaggata** (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.
- Sammajani** (p): Broom—Cây chổi.
- Sammajjati** (p): o sweep—Quét dọn.
- Samma-Kammanta** (skt): Right conduct—Chánh nghiệp.
- Sammakkheti** (p): To smear—Làm dơ bẩn.

- Sammana** (p): Honor—Respect—Tôn kính.
- Sammannati** (p): To authorize (agree to—to assent)—Cho phép.
- Sammanteti** (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.
- Sammappanna** (p): Right knowledge—Chánh tri kiến.
- Samma-sambuddha** (p): The Perfectly Enlightened One—Đấng Giác Ngộ Toàn Hảo.
- Samma-Samadhi** (skt): Right concentration—Chánh định.
- Samma-Sambodhi** (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.
- Samma-sambuddha**: A Supremely Enlightened One—Chánh Biến Tri.
- Sammasana** (skt): Comprehension—Thấu triệt.
- Samma-Sankappa** (skt): Right intention—Chánh tư duy.
- Samma-sati** (skt):
- 1) (n): Right thought or memory—Chánh niệm.
 - 2) (v): To know thoroughly—Hiểu biết thông suốt.
- Sammatta** (skt): The state of rightness.
- Samma-vaca** (p): Right speech—Chánh ngữ.
- Samma-vayama** (p): Right effort—Chánh tinh tấn.
- Samminjati** (p): To bend back—Uốn ngược người lại.
- Sammodati** (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.
- Sammucchati** (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.
- Sammukha** (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.
- Sammunjani** (p): Broom—Cây chổi.
- Sammussati** (p): To forget—Quên lãng.
- Sammuti** (p): General opinion—Ý kiến chung.
- Sammuti-Sacca** (skt): Conventional Truth.
- Sammuyhati** (p): To forget—Quên lãng.
- Samnaha** (skt): Áo giáp—Suit of armor.
- Samodhaneti** (p): To connect—Nối kết lại.
- Samosarati** (p): To come together—Hợp lại với nhau.
- Samotarati** (p): To descend (into water)—Đi xuống.
- Sampada** (p): Attainment as desirable attainment.
- Sampadaleti** (p): To tear—Xé ra.
- Sampadeti** (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.
- Sampadosa** (p): Wickedness—Tánh xấu ác.
- Sampadussana** (p): Corruption—Sự nhiễm trược.
- Sampadussati** (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.
- Sampajana** (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.
- Sampajanna**: Clarity of Consciousness—Clear Comprehension—Tỉnh thức—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, duỗi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent.
- Sampajjati** (p): To succeed—Thành công.
- Sampakampati** (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.
- Sampanna** (p): Successful (a)—Thành công.
- Sampapunati** (p): To attain—To reach—Đạt đến.
- Samparaya** (p): Future state—Tương lai.
- Samparaya-yika** (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Quẹo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampha (p): Frivolity (useless talk)—Nhàn đàm hý luận.

Sampha-ppalapa (p): Talking nonsense—Nói chuyện nhảm nhí.

Samphusana (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.

Samphusati (p): To touch—Tiếp xúc.

Samphassa (p): Contact—Touch—Xúc.

Sampileti (p): To worry—Lo lắng.

Sampindetī (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.

Sampineti (p):

- 1) To please: Hải lòng.
- 2) To gladden: Hoan hỷ.
- 3) To satisfy: Thỏa mãn.

Sampiyayana (p): Fondness—Sự luyến ái.

Sampiyayati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.

Sampucchati (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.

Sampujeti (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).

Sampureti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Samsara (skt & p): Round of rebirth—Luân chuyển hay sanh tử luân hồi—Thay đổi không ngừng—Luân hồi—Chu kỳ sanh tử, chu kỳ tồn tại. Chuỗi (biển) tái sanh, bánh xe ái thủ của thế giới hiện tượng bên trong những điều kiện khác nhau, mà một cá nhân chưa giải thoát không thể nào thoát được. Sự ràng buộc vào luân hồi là hậu quả của tam độc tham, sân, si. Chỉ có chúng sanh con người mới có khả năng vượt thoát khỏi luân hồi vì họ có khả năng nhận biết và tận diệt tam độc tham sân si—Wandering—Constant change—

Transmigration—The cycle of births and deaths, the cycle of existence. The ocean of births and deaths, the wheel of becoming in the phenomenal universe . Imprisonment in samsara is conditioned by the three “unwholesome roots” of greed, hatred and ignorance. Only human beings have the ability to depart from samsara and enter into nirvana because they can recognize and eliminate the the three poisons of greed, hatred and ignorance.

Samsaranirvanasamata (skt): See Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng.

Samsakta (skt): Bị ràng buộc—Tied.

Samskara (skt) **Sankhara** (p): Hành, bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nặn. Samskara là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, là móc xích thứ hai trong thập nhị nhân duyên—Action—Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed. Samskara, the fourth skandha of the five skandhas, the second link in the chain of Nidanas.

Samskaras skanda (skt): hành uẩn.

Sanskrita (skt): Hữu vi—Doing something—Không dễ gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với “Sanskrita.” Hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. ‘Sanskrita’ còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chữ pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vi pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi—It is not easy to give one English equivalent for Sanskrita. Sanskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Sanskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkṛita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamkṛita-dharmas.

Samsthana (skt):

- Hình: Form.
- Xứ: Position.

Samsvedaja: See Chatur-Yoni.

Samta (skt): Sameness.

Samtati (skt): See Tương Tục.

Samtrasamapta (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.

Samtustah (skt): Tri túc—Complete satisfaction or contentment with.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hành kiếm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Conversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): The truth of origination—Tập đế, nguyên nhân của sự đau khổ là ham muốn, khát vọng khoái lạc nhục dục—The second Noble Truth: The root cause of the suffering—The origin of suffering (dukkha) is Tanha (tham ái), craving, selfish desire—See Tứ Diệu Đế.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thục.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

- Samupagamana** (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.
- Samupajjati** (p): To arise—Khởi sanh.
- Samupasobhita** (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.
- Samussaheti** (p): To instigate—Xúi dục.
- Samussapeti** (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).
- Samussaya** (p): Body—Thân.
- Samutthana** (p): Origination (cause)—Sự bắt nguồn.
- Samutthapeti** (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.
- Samvasena** (p): Sự thân cận.
- Samvoharena** (p): Cuộc đàm thoại.
- Samvriti** (skt):
- Chân lý tương đối—Relative Truth.
 - Thế tục: Thế đế hay Tục đế—Relative, worldly knowledge, or truth.
- Samvritikaya** (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings.
- Samvr(i)ti-Satya** (skt): Chân lý tương đối về thế giới hiện tượng, trái với chân lý tuyệt đối hay cuối cùng—Conventional truth, the relative truth of the phenomenal world as opposed to the ultimate truth (paramartha-satya).
- Samvriya-desana** (skt): See Tùy Tục Thuyết in Vietnamese-English Section.
- Samyagjna** (skt): See Chánh Trí.
- Samyak** (skt): Chánh đáng—Đúng--Correct—Right.
- Samyak-droti** (skt): Chánh kiến.
- Samyak-karmanta** (skt): Chánh nghiệp.
- Samyak-Prahanani** (skt): Four perfect exertions—See Tứ Chánh Cần.
- Samyak-samadhi** (skt): Chánh định.
- Samyaksambodhi** (skt): Tam miệu Tam bồ đề.
- Samyak-sambuddha** (skt): Tam Miệu Tam Phật Đà—Hoàn toàn thức tỉnh, một người đã đạt tới đại giác, một trong mười danh hiệu của Phật: Chánh biến tri—Fully awakened one, a being who has attained perfect complete enlightenment. It also refers to one of the ten epithets of the Buddha.
- Samyak-Samkalpa** (skt): Chánh tư duy.
- Samyak snoti** (skt): Chánh niệm.
- Samyak vac** (skt): chánh ngữ.
- Samyak-vyayama** (skt): Chánh tinh tấn.
- Samyojana** (skt): Kết buộc—Phiền não, những dây trói gồm có 10 thứ—Fetters—There are ten fetters binding beings to the Wheel of Becoming:
- (A) According to the Theravadan Sect, there are ten fetters—Theo phái Theravada, có mười loại kiết sử:
- 1) Chấp thường ngã: Drishti—Belief in permanent self or individuality.
 - 2) Nghi hoặc: Vichikitsa—Skeptical doubt or skepticism.
 - 3) Chấp nghi lễ cúng kiến: Clinging to Rules and Ritual.
 - 4) Tham dục: Trishna—Sensuous Craving or desire.
 - 5) Sân hận: Ill-will, hatred.
 - 6) Tham sắc giới: Craving for the world of form or refined corporeality.
 - 7) Tham muốn vô sắc giới: Craving for the formless world or incorporeality.
 - 8) Khoe khoang lừa dối: Conceit.
 - 9) Sôi nổi bất an: Restlessness.
 - 10) Ngu dốt: Avidya—Ignorance.
- (B) According to the Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, there are another ten fetters that keep sentient beings in bondage controlling them much like the master-slave relationship—Theo Pháp Sư Thích Thiên Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, lại có mười thứ kiết sử

hằng trời buộc và sai khiến chúng sanh tựa như quan hệ chủ tớ:

- 1) Tham: Greed.
- 2) Sân: Hatred.
- 3) Si: Ignorance.
- 4) Ngã Mạn: Egotism.
- 5) Nghi Hoặc: Skepticism.
- 6) Thân Kiến: Body Consciousness.
 - a. Trúu mến thân thể: To love one's body.
 - b. Trang hoàng thân thể: To decorate it.
 - c. Nuôi nấng thân thể quá đáng: To feed it.
- 7) Biên Kiến (sự thấy biết nghiêng lệch méo mó): Distorted Views.
 - a. Không thể thấy được chân lý một cách rõ ràng: Unable to see the truth clearly.
 - b. Chỉ thấy được một nửa sự thật: Seeing only half-truth.
- 8) Tà Kiến: False Views.
 - a. Lấy xấu ác làm thiện lành: To assume evil for good.
 - b. Lấy trời buộc làm giải thoát: To assume bondage for liberation.
- 9) Kiến thủ Kiến: Close-minded Views.
 - a. Tự cho là biết tất cả: Assuming to be a know-it-all.
 - b. Khư khư giữ lấy nhất kiến của mình: Stubbornly holding to one view.
 - c. Không chịu lắng nghe và cải sửa: Refusing to listen and to change.
- 10) Giới Kiến Thủ: Follow False Precepts.
 - a. Khư khư giữ lấy giới cấm nhỏ hẹp: Stubbornly taking a small precept.
 - b. Không cầu học để biết thêm các điều cao diệu lợi lạc cho việc giải thoát: Refusing to let go and learn more about ways toward enlightenment.

Samyuktagama (skt): See Agama.

Samyutta Nikaya (p): The Collection of Kindred Sayings—Kinh Tạp A Hàm (Tương Ứng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật—The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of

numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha.

Sanah (skt): Tên của một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lỗ chỗ hơn 62 hang. Các hang này thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước—Name of a Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng động lớn.

Sacarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Sanchi cách thành phố Bom Bay khoảng 549 dặm, là nơi có những di tích lịch sử Phật giáo to lớn nhất được biết đến ngày nay tại Ấn Độ. Địa điểm này ít khi được nhắc đến trong văn học Phật giáo. Thậm chí, trong ký sự của các nhà hành hương Trung Quốc, vốn chứa rất nhiều thông tin về các trung tâm Phật giáo ngày xưa, cũng chẳng nói gì đến địa điểm này. Do đó, thật là ngạc nhiên khi các công trình kiến trúc tại Sanchi lại tạo nên những kiến trúc huy hoàng và hoàn hảo nhất của nghệ thuật Phật giáo trước đây tại Ấn Độ. Sanchi có liên quan đến việc vua A Dục kết hôn với con gái của một thương gia ở thị trấn Vidisa, cách Sanchi chừng vài dặm, và việc dựng một tu viện trên đồi. Ma Thần Đà, con trai vua A Dục và bà hoàng này, đã lưu nghĩ

tại đây trong chuyến đi truyền giáo Tích Lan. Dù chuyện này có thực hay không, nhưng những công trình kiến trúc đầu tiên tại Sanchi đã có niên đại từ thời vua A Dục và rất có thể nói rằng chính sự bảo trợ của vị vua này đã làm cho Sanchi trở thành một trung tâm Phật giáo nhộn nhịp cũng như tạo cho nơi đây một sắc thái huy hoàng trước đây. Trong số các tháp, có nhiều tháp có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Có cái đường kính 30 mét, cao 15 mét; có những cái rất nhỏ, cao không quá 0,3 mét. Trên khuôn cửa một cổng vào Đại Tháp, có một bản chạm nổi hiếm thấy, mô tả sự chiêm bái của vua A Dục trước cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng—City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC. Sanchi was about 549 miles from Bombay, is the site of the most extensive Buddhist remains now known in India. The site is scarcely mentioned in Buddhist literature. Even the itineraries of the Chinese pilgrims, which are a mine of information about the other ancient centers of Buddhism, do not refer to this site at all. It is surprising therefore that the monuments at Sanchi should now from the most magnificent and perfect examples of early Buddhist art in India. Sanchi is connected with the story of Asoka's marriage with a merchant's daughter and the erection of a monastery on the hill where Mahendra, Asoka's son by that marriage, is said to have halted on the way to Ceylon. Whether the story is true or not, the fact remains that the earliest monuments at Sanchi date from the time of Asoka and it is not impossible that it was the patronage of this dedicated Buddhist king which made the place an active center of the religion of Gautama Buddha and was responsible for the splendor of the site in days gone by. Among the stupas, there are many dating from the third century B.C. They vary in size ranging from the Great Stupa that measures 100 feet in diameter at the base and

has a vast, imposing dome nearly 50 feet high to miniature ones no more than a foot high. The gateway of the Great Stupa, richly carved with base-reliefs, illustrating the visit of Asoka to the Bodhi tree at Bodhi-Gaya.

San-Chieh: Phái Tam Thế, một trường phái Phật giáo đã phát triển tại Trung quốc vào giữa thế kỷ thứ VII. Tín đồ của phái này rất coi trọng giới luật, thực hành từ thiện và tu hành khổ hạnh; họ thường xem người đối diện như một vị Phật tương lai, chính vì thế mà họ thường lạy trước người lạ và ngay cả thú vật—An important school of Buddhism in China during the 7th century. Followers of this school stressed the importance of observance the rules, altruistic deeds, and ascetic practice; they also believe that everybody will become a Buddha in the future, thus they often prostrated before strangers on the street and even before animals.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sanda (p): Thich—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghĩ ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One's own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu chịu mang.

Sandhinirmocanasutra: Giải Thâm Mật Kinh—Shandhinirmocanasu.

- Sandhupayati** (p): To emit smoke—Phun khói.
- Sandhupeti** (p): To fumigate—Xông khói.
- Sandipeti** (p): To make clear—Làm sáng tỏ.
- Sanditthika** (p): Visible (a)—Có thể thấy được.
- Sandoha** (p): Multitude (a)—Nhiều.
- Sanga** (p): Attachment—Clinging—Luyến chấp.
- Sangacchati** (p): To meet with—To come together—Hợp mặt với ai.
- Sangaha** (p):
1) Collection: Sự thu góp.
2) Treatment—Sự trị liệu.
- Sangama** (p): A fight—Cuộc chiến đấu.
- Sangameti** (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.
- Sanganhati** (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.
- Sanganika** (p): Society—Xã hội.
- Sangati** (p): Association with—Sự quan hệ với ai.
- Sangayati** (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).
- Sangha** (skt & p): A multitude—An assemblage—An Order of Monks—An Assembly—Community of Buddhist monks—The Buddhist clergy—Tăng già hay cộng đồng Phật giáo. Theo nghĩa hẹp Sangha ám chỉ cộng đồng tu sĩ; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (tăng, ni, ưu bà tặc và ưu bà di)—The monastic order founded by the Buddha. In a narrow sense, sangha means the members of which are called Bhikkhus or Bhikkhunis; however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika).
- Sanghakamma** (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha's collective affairs.
- Sanghamangala**: See Vững Liêm.
- Sanghateti** (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.
- Sanghati** (p): The upper robe of a Buddhist monk—Y thượng (của một vị sư).
- Sanghatthera** (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.
- Sangopeti** (p): To protect well—Bảo vệ tốt.
- Sanjaya-Vairatitra** (skt) **Sanjaya**
- Balatthiputta** (p): Tỳ la hiền tử trong lục sư ngoại đạo.
- Sanjagghati** (p): To laugh—Cười.
- Sanjanana** (p): Production—Sản phẩm.
- Sanjanati** (p): To recognize—Thừa nhận.
- Sanjaneti** (p): To produce—Sản xuất.
- Sanjati** (p): Birth—Sanh.
- Sanjayati** (p): To be born or produced—Được sanh ra.
- Sanjha** (p): Evening—Buổi tối.
- Sanjha-ghana** (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.
- Sanjha-tapa** (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).
- Sanjiva** (skt): Đẳng hoạt địa ngục.
- Sanjna** (skt): Tưởng.
- Sankaddhati** (p): To collect—Thu góp.
- Sankamati** (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)
- Sankampati** (p): To tremble—To shake—Run rẩy.
- Sankantika** (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.
- Sankappa** (p): Intention—Chánh niệm—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—The second step on the Noble Eightfold Path.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankasya (skt): Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi này, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng này nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi này, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình này đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc quá ít ỏi nên không giúp xác định được vị trí của các phế tích—A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage, and important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are to minimal to help us identify the locations of the ruins.

Sankati (p): To doubt—Nghĩ ngờ.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetter—Kết—See Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p):

1) Điều kiện thiết yếu: Essential condition:

2) Hành uẩn: See Samskara

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankhata (p): Conditioned (a)—Hữu vi.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

San Lun: Tam Luận—Trường phái Tam Luận Trung Quốc hay là Madhyamika bên Ấn độ. Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào ba quyển, thứ nhất và thứ nhì là Madhyamaka-Karita và Dvadashadvara được viết bởi Ngài Long Thọ và quyển thứ ba là Shasa-Shastra được viết bởi Aryadeva. Những quyển này được Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Phái này cho rằng Phật thuyết giảng hai con đường khác nhau: Thanh văn và Bồ Tát, phái này thuộc vào con đường Bồ tát. Ngoài ra, phái còn phân biệt sự tiến hóa của học thuyết Phật ra làm ba giai đoạn—School of Three Treatises, a Chinese form of Indian Madhyamika. The fundamental doctrine of the school based on the three works Madhyamaka-Karika and Dvadashadvara-Shastra written by Nagarjuna and Shata-Shastra written by Aryadeva. These were translated into Chinese and provided with commentary by Kumarajiva in the 5th century. This school postulates that the Buddha taught two different paths: that of the Shravakas, and that of the bodhisattvas and their doctrine is part of the latter. The school also distinguishes three phases of doctrine:

1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời kỳ khởi đầu cho những thuyết giảng của Phật. Những ý

- tưởng trong kinh điển thời này dành cho các bậc Bồ Tát; tuy nhiên, môn đồ thời này chưa đủ sức thông hiểu những gì Phật nói—Buddhavatamsaka-sutra, which represents the beginning of the Buddha's teaching career. The teaching was meant for bodhisattvas; however, disciples at that time were not yet ripe for this kind of instruction.
- 2) Thời kỳ chuyển tiếp từ Hoa Nghiêm sang Pháp Hoa (Giai đoạn Tam thừa): bao gồm toàn bộ lý thuyết của Đại và Tiểu thừa. Đây là giai đoạn dành cho cả Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát—The second phase extends from the Buddhavatamsaka-sutra to Lotus sutra, which includes all the teachings of the Hinayana and Mahayana, and is directed toward Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas.
- 3) Thời kỳ Pháp Hoa: Giai đoạn mà mọi người sẵn sàng chấp nhận một thừa duy nhất, Phật thừa—The Lotus-Sutra is the period where everyone is ready to accept the single buddha-vehicle (ekayana).
- Sanna** (p): Concept—Tưởng uẩn—Perception.
- Sanna-kkhandha** (p): The aggregate of perception—Tưởng uẩn.
- Sannapeti** (p): To convince—Thuyết phục.
- Sannayhati** (p): To fasten—Cột chặt.
- Sanneti** (p): To mix—Pha trộn.
- Sannibha**(p): Resembling—Tương tự.
- Sannicaya** (p): Accumulation—Sự tích tụ.
- Sannihita** (p): To put down—Đặt xuống.
- Sannipatati** (p): To assemble—To come together—Hội họp.
- Sannirumbheti** (p): To restrain—Ngăn cản.
- Sannita** (p): So-called—Named—Được gọi là.
- Sannitthana** (p): Conclusion—Sự kết luận.
- Sannivareti** (p): To check—Kiểm soát.
- Sannivasati** (p): To live together—Cùng nhau chung sống.
- Sanskrit** (skt): “Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này—“Perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit.
- Santa** (skt & p): Tịch tịnh—Tranquility—Peace—Quiet—Peace or calmness of mind—Absence of passion—Averting of pain.
- Santajjeti** (p): To frighten—To menace—Đe dọa (làm cho sợ).
- Santaka** (p): One's own—Của chính mình.
- Santana** (p): Continuity—The individual stream of consciousness.
- Santapa** (p): Heat—Sức nóng.
- Santapeti** (p): To heat—Làm cho nóng.
- Santappeti** (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).
- Santara-bahira** (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.
- Santasa** (p): Fear—Nỗi sợ hãi.
- Santasana** (p): Terror—Nỗi sợ hãi.

- Santasati** (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.
- Santati** (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).
- Santhana** (p): Form—Shape—Hình thể.
- Santhagara** (p): A council hall—Phòng họp của hội đồng.
- Santhapana** (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.
- Santhapeti** (p): To adjust—Điều chỉnh.
- Santhara** (p):
1) A mat—Cái chiếu.
2) Covering: Sự che đậy.
- Santharati** (p): To spread—Trải rộng ra.
- Santhati** (p): To remain—Còn lại (dư thừa).
- Santhava** (p): Intimacy—Sự thân mật.
- Santhiti** (p): Stability—Sự ổn định.
- Santi** (skt & p): Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức).
- Santideva** (skt) **Shantideva** (p): Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế kỷ thứ VII hay VIII sau Tây lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là Shikshamuchchaya (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và Bodhicharyavatara (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sưu tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ “sáu hoàn thiện” (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập—A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the Shikshamuchchaya (Collection of Rules) and Bodhicharyavatara (Entering the Path of Enlightenment). In Shikshamuchchaya, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practitioners must cultivate the six perfections (paramitas). In Bodhicharyavatara, is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners.
- Santirakshita**: See Madhyamika.
- Santitthati** (p): To remain—Còn dư lại.
- Santosa** (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.
- Santthi Katha** (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.
- Santussati** (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).
- Santusska** (p): Content (a)—Hài lòng.
- Santuttha** (p): Pleased (a)—Hài lòng.
- Santutthi** (p): Satisfaction—Sự hài lòng.
- Sapatha** (p): An oath—Lời thệ nguyện.
- Sapati** (p): To curse—Chửi rủa.
- Sappa** (p): A snake—Con rắn.
- Sappanna** (p): Wise (a)—Khôn ngoan.
- Sappati** (p): To crawl—Bò.
- Sappatibhaya** (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.
- Sappatigha** (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.
- Sappurisa** (p): A virtuous man—Người có đạo đức.
- Saptabodhyanga** (skt): Thất đẳng giác chi—Seven branches (divisions) of the state of truth—Seven branches (divisions) of the balanced truth—See Thất bồ đề phần in Vietnamese-English Section.
- Saptaparna** (skt): Thất bảo—Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.
- Saptatrimasad-bodhipaksa-dharma** (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way—Thirty-seven kinds of dharmas that aid the truth.

** See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo in Vietnaemse-English Section and Thirty-seven aids to enlightenment in English-Vietnamese Section.

Sara (p): An arrow—Mũi tên.

Sarada (p): Autumn—Mùa thu.

Saraga (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).

Saraja (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.

Sarana (skt) **Saranam** (p):

- 1) Protection: Sự bảo vệ.
- 2) Qui-y—The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil—Returning to and depending upon.

Sarasa (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.

Sarasi-ruha (p): A lotus—Bông sen.

Sarathi (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Sarati (p): To remember—Nhớ lại.

Sarira or **Sharira** (p & skt): Xá lợi, một chất rắn không thể bị hủy hoại. Xá lợi của Phật và Thánh chúng, thường được bảo trì và thờ cúng tại các tháp hay các chùa—A hard and indestructible substance. Relics of the Buddha Sakyamuni or of a saint, usually preserved and venerated in stupas or pagodas.

Sarira-dhatu (p): A body relic of the Buddha—Xá lợi của Đức Phật.

Sariputra (skt) **Sariputta** (p): Xá Lợi Phất, một trong những môn đồ chính của Phật, còn được gọi là Upatissa, gốc Bà La Môn. Chẳng bao lâu sau khi Phật đắc đại giác, Xá lợi Phất gia nhập Tăng đoàn, cùng với Mục Kiền Liên trở thành những đại đệ tử của Phật và chẳng bao lâu sau ông nổi tiếng về trí tuệ bậc nhất của ông. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe pháp. Theo kinh điển thì Xá lợi Phất là một con người luôn khả nghi, đã hỏi Assaji về lòng tin, Assaji đã đáp lại bằng câu thơ như sau:

“Đấng Hoàn Hảo đã giải thích nguyên nhân của các Pháp có một nguyên nhân cũng giống thế, Samana đã trình bày cách tự giải thoát.”

Xá lợi Phất đã hiểu ngay những lời này và ông đã cùng Mục Kiền Liên xin Phật cho phép gia nhập Tăng đoàn—Sariputra, one of the two chief disciples of the Buddha, also called Upatissa, came from a Brahmin family. Shortly after the awakening of the Buddha, he entered the Buddhist order together with his childhood friend, Maha-maudgalyayana and was soon renowned on account of his wisdom. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law. According to the scriptures, the conversion of Sariputra, who was so scepticism, followed upon his meeting with a monk named Assaji. Sariputra questioned the monk concerning his belief and Assaji answered with following verse:

“Of dharmas arising from causes

The Perfect One has explained the cause. And also how to bring them to extinction Is taught by the great Samana. Sariputra immediately grasped the meaning of these lines, told his friend Maha-maudgalyayana of the incident, and together they requested the Buddha to accept them into the Sangha.

Sarita (p): A river—Dòng sông.

Saritu (p): One who remembers—Người nhớ.

Sarnath: The site near Benares where the Buddha preached his first sermon. The Deer Park at Isipatana—See Lộc Uyển, and Tứ Động Tâm in Vietnamese-English Section.

Sarvabhava (skt): See Sarvadharmas.

Sarvabhogavigata (skt): See Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành.

Sarvabouddhasamdarcana (skt): Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarvadharmas (skt):

- Nhứt thiết pháp—All things—Tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng thuộc tâm lý và vật lý.
- Sự hiện hữu: Existence.
- Thế giới: The world.

Sarvadharmānam-anutpada (skt): See Nhất Thiết Pháp Bất Sinh.

Sarvadharmā-nirabhilāpya (skt): Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—Cái không của tất cả chư pháp không thể được gọi tên của sự hiện hữu hay không thể thuyết được bằng lời, một trong bảy loại “không.”—Emptiness as the unnamability of existence, one of the seven Emptinesses—See Thất Chung Không (5).

Sarvadharmā-niratmanah (skt): See Nhất Thiết Pháp Vô Ngã.

Sarvadharmā-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarvajna (skt) **Sarvajnana** (p): Nhứt thiết trí (biết mọi sự)—All-knowing—Omniscient.

Sarvakalpanavirahitam (skt): See Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt.

Sarvanata (skt): Toàn thức, ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna).

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhứt thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapaṃyaja (p): Trừ Nhứt Thiết Ác Thú.

Sarvapramāna (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvastivāda (skt): Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Sthavira dưới triều vua A Dục.

Phái này chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Những tác phẩm lớn của trường phái này là Abhidharmakosha của Ngài Thế Thân và Mahāvibhāṣā được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasuṃittra—The school of Hinayana that split off from the Sthaviras under the reign of king Asoka. This school believes that “Everything Is.” That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu and the Mahāvibhāṣā which was composed under the leading of Vasuṃittra.

Sarvārthadāriya Buddha (skt): Kiến Nhứt Thiết Nghĩa Phật.

Sarvasattvapapadjanāna (skt): Tam muội (Ly chư ác thú).

Sarvasattvapriyadārcana (skt): Nhứt thiết chúng sanh Hỷ Kiến Như Lai.

Sarvasti-vāda (p) **Sarvastivādin** (skt): Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—The doctrine that all is real—School that preaches that all things exist.

Sarasvatī (p): Lục Mỹ Âm.

Sarva-Vajradharas (p): Nhứt Thiết Cháp Kim cang.

Sāsana (skt & p): Doctrine—The Dharma as taught by Buddha.

Sāsati (p): To breath—Thở.

Sasaviśhana (skt): Sừng thỏ—Hare’s horn. Thuật ngữ này thường đi cặp với “lông rùa.” Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không—This term generally goes in pair with the tortoise’s hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal.

Sasi (p): The moon—Mặt trăng.

Sasrava (skt): Hữu lậu—With leakage.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—Chủ nghĩa tin tưởng rằng vạn vật trường tồn (thường kiến).

Sassati (p): Eternity—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sasta-deva-manusyanam (skt): Thiên nhân sư.

Sastra (skt) **Shashtra** (p): những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng Đại thừa soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn—Treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Mahayana thinkers that the systematically interpret philosophical statements in the sutras.

Sasvat (skt): Eternal—Perpetual—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).

Sasvata (skt): Thường hằng, không thay đổi—Constant—Eternal—Perpetual.

Sasvata-drsti (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.

Sasvatavada (skt): Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.

Sat (skt): Being—Be-ness—Non-duality.

Sata (p):

- 1) (a): Conscious—Mindful—Chánh niệm (tỉnh thức).
- 2) (n): One hundred—Một trăm.

Satakkaku (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.

Sataparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Satapatta (p): A lotus—Hoa sen.

Sat-Asat (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Satasamitabhiyukta (skt): Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Satekiccha(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.

Satha (p): Fraudulent (a)—Gian lận.

Sathya (skt): Sự dối gạt—Deceit—Guile—Wickedness—Roguary—Dishonesty—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Sati (p) **Smriti** (skt): Memory—Mindfulness—Niệm—Chánh Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—See Smriti.

Satimantanam (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.

Sati-mantu (p): Thoughtful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).

Sati-patthana (skt&p): The application of mindfulness—Tỉnh thức—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo—Awareness of Attentiveness—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today.

- 1) Chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thân trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình: Mindfulness of the body includes

- mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Cultivators must be well aware of his or her activities.
- 2) Chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay đứng đưng, tự nhiên hay siêu nhiên: Mindfulness of feeling allows the cultivators to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane.
- 3) Chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v.: Mindfulness of mind allows the cultivators to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggressive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the cultivator is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present.
- 4) See Quán Pháp in Appendix M.
- Satipatthana-sutta:** Kinh Thuyết Giảng về Sự Chú Tâm (Niệm Xứ). Đây là phương pháp thiền định chính mà trường phái Tiểu thừa đã bàn trong Kinh Trường và Trung A Hàm—Discourse on the Awakening of Mindfulness. This is the main method of meditation which can be found in Digha-Nikaya and Majjhima-Nikaya (Agama sutras in the Hinayana Buddhism)—See Kinh Niệm Xứ in Appendix M.
- Sati-sammosa** (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.
- Sati-sampajanna** (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.
- Satkayadrishti** (skt): See Thân Kiến.
- Satta** (p): Creature—Living being—Chúng sanh hữu tình.
- Sattama** (p): Seventh—Thứ bảy.
- Sattati** (p): Seventy—Bảy mươi.
- Sattha** (p): A science—Một môn khoa học.
- Satthu** (p): Teacher—Thầy.
- Satti** (p): Ability—Khả năng.
- Sattipanni** (skt): Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập kinh điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang này nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang này tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triền phía bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarasandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất—Sattipanni cave, the place where the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be right when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has been identified by some as the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council.
- Sattu** (p):
- 1) Enemy: Kẻ thù.
 - 2) Bột rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).

- Sattva** (skt): Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Existence—Entity—True essence—Sentient being.
- Sattvasamata** (skt): Sự đồng nhất của mọi thực thể. Trong Phật giáo Đại thừa, chư Bồ tát ứng xử đồng cảm vì có một niềm tin chắc chắn rằng mọi vật đồng thể, nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa chúng sanh mọi loài—sameness of all beings. In Mahayana Buddhism, bodhisattvas behaves compassionately for they firmly believe that there is no distinction between sentient beings.
- Satya** (skt): True—Real—Truth—Absolute truth—Chân Đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối).
- Satyadevata** (skt): Bản Tôn—The fundamental, or original, or principal honoured one.
- Satya** (skt) **Sacca** (p): Truth—Thành thật.
- Satya-siddhi** (skt): See Thành Thật Tông.
- Satya-siddhi-sutra** (skt): Thành Thật Luận.
- Satyata** (skt): Đế tính—Truth—True-ness.
- Sautrantika** (skt): Tăng ca lan đa bộ—An early school of Buddhism which in doctrine formed a bridge between the earlier sects of the Hinayana and the Madhyamika School from which the Mahayana School developed—See Thành Thật Tông.
- Savanti** (p): A river—Dòng sông.
- Savati** (p): To flow—Trôi chảy.
- Sayana** (p): A bed—Giường ngủ.
- Sayapati** (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.
- Sayati** (p): To sleep—Ngủ.
- Seda** (p): Perspiration—Sweat—Mồ hôi.
- Sedeti** (p): To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.
- Sekha** (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).
- Sela** (p): Stone—Rock—Đá.
- Sena** (p): A hawk—Diều hâu.
- Senika** (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra.
- Serita** (p): Independence—Freedom—Độc lập.
- Serivihari** (p): Living at one's own choice (a)—Sống theo sự lựa chọn của mình.
- Seta** (p):
1) Pure (a)—Thanh tịnh.
2) White: Trắng tinh.
- Seti** (p): To sleep—Ngủ.
- Setthi** (p): A millionaire—Nhà triệu phú.
- Setu** (p): A bridge—Cây cầu.
- Sevaka** (p): A servant—Tôi tớ.
- Sevati** (p): To serve—Phục vụ.
- Seyya** (p): Bed—Giường ngủ.
- S(h)adayatana** (skt) **Salayatana** (p): Sáu phạm trù hay sáu loại cảm giác của sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation).
- Shantirakshita**: Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái này vào Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet.
- S(h)arira** (skt): Xá lợi—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Sarira.
- S(h)astra** (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary.
- Shikin** (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Shingon: Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—Phái Phật giáo bí truyền do Kukai (Nhật) 774-835 lập ra. Ông nghiên cứu Mật Tông bên Tàu rồi hệ thống hóa thành Chân Ngôn. Phái Lời Thật xem ba Bí Mật (Thân thể, Lời nói và tinh thần) có tầm quan trọng đặt biệt. Chính ba Bí Mật này là những điểm then chốt đưa chúng sanh lên Phật. Bí mật thân thể biểu hiện qua những cách đặt bàn tay (Mudra—Ấn). Bí mật Lời nói nằm ở chỗ niệm mantra và Đà la ni. Bí mật tinh thần nói về trí năng cho phép chúng ta đạt tới chân lý và thiền định—School of the True Word (Mantra)—School of Esoteric Buddhism founded by Kukai (Japanese) 774-835. He studied the teaching of the Mi-Tsung (Mật Tông) in China and systematized them in Shingon. The school of Shingon places especially great importance on the three secrets (body, speech and mind) which are critical points that lead to the attainment of Buddhahood. The secret of the body finds expression in various hand gestures (mudra). The secret of speech is related to the recitation of mantras and dharanis. The secret of mind related to the wisdom which makes the comprehension of reality and ability to achieve samadhi.

Shinran: Người sáng lập ra trường phái Jodo-Shu tại Nhật. Trường phái này chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Shinran cũng lấy vợ. Kỳ thật bản thân Shinran và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia—Founder of the Jodo-Shu school in Japanese Buddhism (1173-1262). This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the

Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons.

Shraddha (p) Sradhha (skt): Thái độ bên trong thể hiện niềm tin và sự sùng kính đối với Phật và học thuyết của Ngài, bắt đầu là hai bước đầu trong Bát chánh đạo là chánh kiến và chánh tư duy. Tuy nhiên, niềm tin Phật giáo khác hẳn niềm tin của những tôn giáo thần quyền khác—Belief—Faith—The inner attitude of faith and devotion toward the Buddha and his teaching. Shraddha is the basis of the first two elements of the eightfold noble path which are right views and right thought. However, belief or faith in Buddhism is totally different from that of a pure faith from some other religions.

Shraddhanusarin (skt) Saddhanusarin (p): Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin—An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to “stream entry.” Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith.

S(h)unyata (skt): Tánh không hay hư không trống rỗng. Đây là điểm then chốt trong Phật giáo. Tất cả các sự vật đều trống rỗng, vô thường và vô ngã. Tuy nhiên, tánh không có nghĩa là mọi vật không hiện hữu. Phật giáo quan niệm về sự hiện hữu chỉ là bề ngoài. Những trường phái khác nhau định nghĩa “Tánh không” khác nhau—Void—Voidness—This is the central notion in Buddhism. All composite things are empty (empty in self-nature—Samskara), impermanent (anitya) and devoid of (without of) an essence (anatman). However, Shunyata does not mean that things do not exist. Buddhism believes that things

are nothing besides appearances. Different schools define differently:

- 1) Tiểu thừa cho rằng “tánh không” chỉ áp dụng cho cá nhân: Hinayana believes that Shunyata (emptiness) is only applied to person.
- 2) Đại thừa cho rằng “Tánh không” áp dụng cho vạn hữu: Mahayana believes that Shunyata is applied for all things.
- 3) Phái Trung thừa coi vạn hữu là hư không vì chúng bị qui định. Phái này cho rằng tánh không có nghĩa là không có một tánh đa dạng, tức là không một khái niệm, không một công thức. Theo họ, hiểu được sự xuất hiện và sự biến mất của vạn hữu tức là hiểu được tánh không, nói cách khác là hiểu được Niết bàn—For the Madhyamika, things are empty because they arise conditionally. Emptiness means in relation to the true nature of the world, any manifoldness, i.e., any concept or verbal designation. According to them, understanding the precondition for the arising as well as for the impermanence of beings means understanding the nature of emptiness by wisdom. This is synonymous with the realization of Nirvana.
- 4) Với trường phái Du Già (Yogachara), vạn hữu trống rỗng vì chúng bắt nguồn từ tinh thần—In the Yogachara, things are empty because they arise from the mind.

Siddham (skt): Hoàn thành—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): Tông.

- Mệnh đề: Proposition.
- Chân lý trực giác: Intuitive truth.
- Sự tự chứng: Self-realization.

Siddhartha (skt) **Siddhattha** (p):

- 1) Nhứt Thiết Nghĩa Thành Tựu hay người đã hoàn thành mục tiêu của mình: He who has accomplished his aim.
- 2) Tất Đạt Đa, tên tộc Cồ Đàm, tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia. Người

sáng lập ra Phật giáo, cũng là Đức Phật lịch sử. Tất Đạt Đa đản sanh vào khoảng 581 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tì Ni, từ một gia đình quý tộc thuộc dòng Thích Ca, sống tại thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố thuộc Nepal hiện nay. Mẹ Ngài là Hoàng Hậu Ma Da thất lạc 7 ngày sau ngày Thái tử đản sanh. Thái tử được đi ruột Ma ha ba xà ba đề, cũng là kế mẫu, nuôi nấng dạy dỗ trong sung túc. Năm 16 tuổi Thái tử cưới nàng Da Du Đà La làm vợ. Vào tuổi 29, sau khi đưa con duy nhất của Ngài là La Hầu La chào đời, Ngài bỏ nhà ra đi và thọ giáo với những nhà tu khổ hạnh, nhưng không đạt được mục đích giải thoát. Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh và bắt đầu thiền định. Năm 35 tuổi Ngài đạt được đại giác. Hiểu rõ rằng không thể nào truyền thụ sự thể nghiệm về đại giác được nên Ngài đã im lặng. Do sự yêu cầu của các bạn đồng hành, Ngài chấp nhận trình bày kết quả thể nghiệm của mình. Sau đó ngài đã dành trọn quãng đời còn lại du phương thuyết pháp; một số lớn tín đồ đã tụ tập quanh ngài trong suốt thời gian đó để tu tập giác ngộ. Ngài đã được tôn vinh danh hiệu “Bậc Hiền Triết của dòng Thích Ca.” Đây cũng là một trong mười danh hiệu mà ngài được tôn vinh sau này. Phật nhập diệt vào tuổi 80—Siddhartha, the personal name of the historical Buddha (Gautama) before his renunciation of the world, founder of the Buddhism, who became the historical Buddha. Siddhartha was born in 581 BC at Lumbini Grove, into a noble family of the Sakya clan in Kapilavastu, a city in present-day Nepal. His mother Queen Mayadevi died seven days after his birth. Prince Siddhartha was brought up and raised in wealthy by his aunt on his mother’s side, Mahaprajapati, also his stepmother. At the age of 16, he married Princess Yashodhara. At 29 he entered homelessness right after the birth

of his only son Rahula; he attended on various ascetic teachers, without reaching his goal of spiritual liberation. Right after enlightenment, he remained silent because he was aware of the impossibility of communicating directly what he had experienced in enlightenment. At the request of others, he began to expound insight drawn from his enlightenment. After that he spent the rest of his life traveling from place to place preaching, and a great number of disciples gathered around him. He came to be known by the name Sakyamuni, this is one of his ten epithets. He passed away at the age of 80.

Siddhasar (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu—Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu.

Siddhi (skt): Thành Tự—Quyền năng hoàn hảo, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp ám chỉ những tâm lý đơn thuần, hai là ở bậc cao là kết quả của công phu luyện tập thiền định. Trong Yoga đặc biệt là trong Kim Cang thừa, có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận—Perfect abilities—Perfect abilities over the powers of the body and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic, and the higher, the fruits of long periods of spiritual training. In Yoga, especially in Vajrayana, there are eight Siddhi:

- 1) Thanh gươm để trở thành vô địch: The sword that renders unconquerable.
- 2) Thuốc mắt để nhìn thấy thần thánh: The elixir for the eyes that make gods visible.
- 3) Phi thân: Fleetness in running.
- 4) Tàng hình: Invisibility.

5) Rượu mang lại trẻ trung: The life-essence that preserves youth.

6) Khả năng bay bổng: The ability to fly.

7) Chế tạo một số thuốc viên: Ability to make certain pills.

8) Quyền năng đối với ma quỷ: Power over the world of spirits and demons.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt—Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?" (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold sacred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions. At that time, the Buddha sat down beneath a tree and expalined to Sigalaka: "But householder's son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline." Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. "Yes, Lord," said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not

following the six ways of wasting one's substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world—Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khất thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Này vị con của gia chủ, vì sao người dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ sáu phương hướng?" (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: "Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng." Bạch Thế Tôn, con kính tín, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: "Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?" Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thừa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ

tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới.

The Buddha added: "Sigalaka! The East represents one's parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East. The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West. The South represents one's teachers. As students, you should accept your teachers' instructions with great respect, and follow them as a matter of principle. This is the worship of the South. The North represents one's friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North. The Lower Direction represents one's subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction. The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction—Đức Phật giảng tiếp: "Này Thi Ca La Việt! Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông. Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây. Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam. Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đỡ lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi

như vậy chính là lễ kính phương Bắc. Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới. Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên—For more information, please see Kinh Thi Ca La Việt in Appendix J.

Sigalavada (skt): Bồ Tát Thi Ca La Việt.

Sigalovada sutta (p): Kinh Thi Ca La Việt.

Sikkha: Training—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhapada (p): Steps of training in moral rules.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bá chúng học pháp

Sila (skt & p):

- Tịnh giới—Giới cấm—Trì giới—Morality—Moral conduct—To practice morality—Virtuous conduct—Moral discipline—The observance of precepts—See Giới và Giới Sa Di.
- Một trong Lục Ba La Mật: One of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (2).

Silabhadra (skt): Giới Hiền (Luật sư)—Thi la bí đà la.

Silakkhanda (p): Nâng cao giới đức.

Sila Katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Sila-paramita (skt): Thi la Ba La Mật—Giới Ba la Mật.

Silavrataparamarsa (skt): Giới Cấm Thủ, một trong ba mối thắt buộc trói chặt hàng nhị thừa—One of the three knots (samyoga) tying up the followers of the two Yanas—See Tam Kết (2), and Giới Cấm Thủ Kiến in Vietnamese-English Section.

Siloka (p): Khen tặng.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Simha (Sinha Bodhisattva) (skt): Đạo sư Bồ Tát.

Simhasana (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa.

Singha (p): Tăng già.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sitatapatrosnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng).

Sivathika (p): See Charnel Ground Contemplation.

Skandha (skt) **Khandha** (p): Ngũ uẩn—Aggregate—Phạn ngữ Skandha có nghĩa là “nhóm, cụm hay đống.” Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức—Skandha in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements:

- 1) Sắc: Rupa (skt)—Thành tố vật chất—Corporeality of form, or sensuous quality.
- 2) Thọ: Vedana (skt)—Thành tố cảm thọ—Sensation—Reception—Feeling.
- 3) Tưởng: Sanjna (skt)—Nhận thức hay ý tưởng—Perception—Thought—Consciousness.
- 4) Hành: Karman or Samskara (skt)—Nguyên tắc hình thành—Mental formations—Action—Mental activity.
- 5) Thức: Vijnana (skt)—Consciousness--Cognition.

** See Ngũ Uẩn.

Smṛti (skt) **Sati** (p): Niệm—Thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm—Calling to mind—Consciousness of—Mindfulness—Attention or Mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smṛti is to control and to purify the mind.

Smṛitiprajanyin (p): Niệm trì.

Smṛtyupasthana (skt): Tứ niệm xứ.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

Sodaka (p): Wet (a)—Ướt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—Cùng một mẹ.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục bình trắng.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Soka (p): Grief—Sorrow—Phiền não.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Soma (p): The moon—Mặt trăng.

Somanassa (p): Happiness—Hạnh phúc.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sopadhishesha-nirvana (skt): Vô dư niết bàn trước khi chết—Parinirvana achieved before death.

Sopaka (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.

Sopana (p): Stairs—A ladder—Cái thang.

Soppa (p): Ngủ nghỉ.

Soracca (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.

Sosanika (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.

Soseti (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.

Sota (p): The ear—Lỗ tai.

Sotapanna (p): Dự Lưu—Người đắc quả Tu đà Hườn—One who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation.

Sotapatti (p): Quả Tu đà Hườn—Stream-entry sainthood—Stream-winner—The first stage of sanctity.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn vương (cha của Thái tử Tất Đạt Đa).

Soujata (skt): Thôn nữ Tu xà đa—Thiện Sanh (người cúng dường thức ăn cho Thái tử Tất Đạt Đa khi Ngài sắp thành Phật).

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Mérou) (skt): Tu Di.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Souprabuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của công chúa Gia du đà la).

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Suddhavaśa (p): Tịnh cư Thiên.

Sparsa (skt): Contact—Touch—Xúc (đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác).

For more information, please see Thập nhị nhơn duyên in Vietnamese-English Section.

Sraddha (skt): Faith—Confidence—Trust—belief.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sramana (skt): Sa môn—A monk

** For more information, please see Sa Môn in Vietnamese-English Section.

Sramanera (skt) **Samanera** (p): Sa Di—người nam mới tu, tuân theo mười giới Sa Di—A novice (student—pupil) monk who has taken the first ten precepts for the Sangha.

** For more information, please see Sa Di và Giới Sa Di in Vietnamese-English Section.

Sramanerika: người nữ mới tu và giữ 10 giới Sa Di—A novice nun who has taken the first ten precepts of the Sangha.

S(h)ravaka (skt): Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế—A hearer—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder.

Sravakayana (skt): Thịnh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirvana. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana.

Sravasti (skt) **Savatthi** (p): Thành Xá Vệ—Kinh đô của vương quốc Kosala—The capital of the kingdom of Kosala—See Xá Vệ Quốc.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả.

Sri (skt): Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhứt Vương.

Srimala-devi-sutra (skt): Kinh Nàng Công Chúa Srimaladevi, kinh Đại thừa lần đầu tiên được dịch ra Hoa ngữ và thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trong kinh này Công chúa Srimala nói rằng tất cả các thuyết giảng của Phật đều nhằm đạt tới Đại thừa, nó bao gồm cả Tam thừa Phật giáo. Trong Kinh này Công chúa Srimala cũng kể rằng có ba hạng người có thể tu theo Đại thừa—Sutra of Princess Srimala, a Mahayana sutra that was translated into Chinese for the first time in the 5th century AD. In this sutra, Princess Srimala said that All Buddha's teachings are for the sake of Mahayana and that ultimately includes all three vehicles. Srimala mentions three types of beings who can tread the path of Mahayana:

- 1) Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc: Those who realize the most profound wisdom (prajna).
- 2) Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết: Those who realize wisdom through hearing the teaching.
- 3) Những người không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có niềm tin hoàn toàn vào Như Lai: Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la.

Srimulavasam (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí—Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had

Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life of the Buddha are represented in decorative panels.

Srivatsa (skt): Chữ “Vạn” trong Phật Giáo—“Swastika” in Buddhism.

Sronakotivimsa (skt): Ván Nhị Bách Úc, một trong những đệ tử của Đức Phật—One of the Buddha’s disciples in Sravasti. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the opportunity to hear the Buddha’s teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents’ objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told Sronakotivimsa: “When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner.” Sronakotivimsa obeyed the Buddha’s instruction and eventually attained Arhatship—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Ván Nhị Bách Úc, xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chiều hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dày rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ

không làm lay chuyển quyết tâm của Ván Nhị Bách Úc. Sau khi xuất gia, Ván Nhị Bách Úc rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Ván Nhị Bách Úc: “Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chùng. Phàm việc gì cũng vừa độ.” Ván Nhị Bách Úc nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán.

Srota-apanna (skt): Người đắc quả Tu Đà Hườn—Dự Lưu hay nhập lưu. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Người này còn bảy lần luân hồi trong điều kiện tốt trước khi đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, nếu người ấy cố gắng vượt qua những khuynh hướng nhục dục đi xuống và những ác ý, thì chỉ tái sanh hai hoặc ba lần nữa mà thôi —Stream-enterer—One who has entered the stream, the first level of sacred accomplishment in the Hinayana. One who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. He must be reborn at least seven times in order to attain liberation; however, his rebirths will be only in one of the higher modes of existence. However, if he tries to overcome the inclination toward sensual pleasure and aggression, he only has to be reborn two or three times—See Tứ Thánh Quả.

Srotaapattiphala (skt): Trạng thái nhập vào dòng Thánh—The state of entering upon the stream—See Tứ Thánh Quả (1).

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn

Srotra (skt): Nhĩ—Ear—The organ of hearing—The act of hearing or listening to.

Srotravijnana (skt): Auditory sense—See Nhĩ Thức.

Sthavira (skt): Thượng tọa—Trưởng lão—A senior monk—Eldest and most venerable monk.

Sthaviravadin: See Thượng Tọa Bộ.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát.

Sthiramati (skt): Kiên Huệ Bồ Tát, một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), người đã soạn ra những lời bình phẩm về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa—A philosopher of the Yogachara, who wrote several important comments on the works of Vasubandhu và Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6th century AD, he advocated a moderate idealism.

Sthiti (skt): Trụ—Abiding.

Stotra (skt) Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Stupa (skt): Còn gọi là Du Bà, Đâu Bà, Phù Đồ, Suất Đồ Bà, Tháp Bà, Tuy Đồ Bà, Bảo tháp, nơi đất được đắp lên cao để thờ kinh và xá lợi của Phật hay của các vị tổ, xá lợi có thể vật chất hay tinh thần, như những ngọc thạch xá lợi hay kinh điển. Vì thân người có 84.000 nguyên tử, nên vua A Dục đã cho xây 84.000 tháp thờ xá lợi của Đức Phật. Những tháp này được xây trong vùng tứ động tâm, nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển Pháp Luân, và nơi Phật nhập Niết Bàn—Tower—Burial mound, containing the sutras, remains of the dead, and ashes or other secret relics, specially of the Buddha, or of an important master, whether the elics of the body or the mind, e.g. bones or scriptures. As the body is supposed to consist of 84,000 atoms, Asoka is said to have built 84,000 stupas to preserve relics of Sakyamuni.

The stupas erected over relics of the Buddha vary from the four at his birthplace, the scene of his enlightenment, of his first sermon, and of his death.

Styana (skt): Hôn trầm—Apathy—Sloth—Idleness—Darkness—Stupefaction—Low spirit—To grow dense—To become rigid—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Subha (skt & p): Đẹp—Splendid—Beauty—Bright—Beautiful—Good—Auspicious—Righteous—Virtuous.

Subha-vyuha-rajā (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—King Wonderfully Adorned—King Resplendent.

Subhadra (skt): Thiện Hiền—Tu bạt đà la.

Subhakara (skt): Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarāsīmha (p): Thiện Vô Úy.

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương.

Subhuti (skt): Tu Bồ Đề—Thiện nghiệp—See Tu Bồ Đề in Vietnamese-English Section.

Sucana (p): Indication—Sự chỉ bày.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà đà.

Sudatta (skt): Tu Đạt—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a

moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the moonlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction. Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta's garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. However, this was Prince Jeta's most beloved garden, and he would not easily sell it. So the Prince proposed that the price would be "to pave the garden entirely with bricks made of gold." Sudatta accepted this harsh condition. After returning home, Sudatta brought out all the gold bricks from his vault. He transported these bricks to Prince Jeta's garden, and started to pave the ground with gold. Prince Jeta thought that he had scared Sudatta away, but unexpectedly, from what was reported to him, the grounds were now covered with gold. Although the gold bricks covered the grounds, the trees still belonged to the Prince. Finally, Prince Jeta was deeply moved by Sudatta's generosity, and he too, donated the gold bricks toward the construction of the vihara and also offered the shrubs, bushes and trees in the garden. Hence the new vihara was named "Jeta's trees and Anathanpindika's garden, or in short "Jetavana Vihara." The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the "Jetavana Vihara" was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha's followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện

này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chợp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp. Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái tử Kỳ Đà, muốn được mua lại hoa viên này. Đây là hoa viên mà Thái tử yêu thích nhất nên đâu dễ gì chịu nhượng bán lại. Cái giá mà Thái tử đề ra là “gạch vàng lát phủ kín vườn.” Tu Đạt Đa tiếp nhận điều kiện khắc nghiệt đó. Tu Đạt Đa trở về gỡ hết gạch vàng trong kho ra, chở đến hoa viên của Thái tử Kỳ Đà, và bắt đầu lát phủ. Thái tử Kỳ Đà cho rằng chỉ hù cho Tu Đạt Đa sợ mà thôi, không ngờ người ta đến báo rằng khắp nơi trong vườn đã lát kín vàng. Vàng đã phủ đất, nhưng cây cối vẫn thuộc quyền sở hữu của Thái tử. Cuối cùng Thái tử cảm kích tấm lòng của Tu Đạt Đa, nên ông quyết định dùng vàng làm kinh phí cho việc xây dựng tịnh xá. Thái tử Kỳ Đà còn cúng dường tất cả cây cối và hoa cỏ trong vườn, vì thế mà tịnh xá có tên là “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên,” có nghĩa là “cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc.” Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố

ky và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức đến mức người ngoại đạo cảm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành.

Sudatta-Anathapindika (skt): Tu Đạt A-nā-bān-đān (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ).

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Suddhavaśa (skt): Tác Bình.

Suddhipanthaka (skt): Châu lợi bàn đà già.

Suddhisatyatman (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.

Suddhodana (skt): Tịnh Phạn Vương, cha của thái tử Sĩ Đạt Đa—The father of Gautama Siddhartha—See Tịnh Phạn Vương.

Sudra (skt): Thủ đà la—Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên—Servants—A man of the fourth or lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes.

Sugata (skt): See Thiện Thệ.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhajja (p);\: Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Sujata (skt & p)—See Tu Già Đa in Vietnamese-English Section.

Suka (skt): Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Happiness—Hạnh phúc (có bốn loại hạnh phúc vật chất—Atthisukha: hạnh phúc có vật sở hữu, Bhogasukha: hạnh phúc có tài sản, Ananasukha: hạnh phúc không nợ nần, Anavajjasukha: hạnh phúc không bị khiển trách).

Sukhavati (skt): An dưỡng Quốc—Tây Phương Cực Lạc hay Thiên đường phía Tây của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn—The Pure Land of the West or the Western Paradise of Amitabha, one of the most important Buddhafields to appear in Mahayana. Created and reigned by Amitabha Buddha by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through calling upon (reciting) his name, after death one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana.

** For more information, please see Tứ Thập Bát Nguyện.

Sukhavati-ksetra (skt): Tịnh độ—Tên cõi nước của Đức Phật A Di Đà—Tây phương cực lạc, tọa lạc về hướng Tây—Name of the realm of Amitabha Buddha—Pure Land—The paradise or heaven of Amitabha, situated in the western sky.

**For more information, please see Sukhavati in Sanskrit/Pali-Vietnamese and Tây phương cực lạc in Vietnamese-English Section.

Sukhavati-Vyuha (skt): See Kinh A Di Đà.

Sukshmamati (skt): See Diệu Huệ.

Sumeru (skt): Núi Tu Di, một ngọn núi thần thoại—Meru Mountain, a mythical mountain—See Meru in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Sumeru Mountain in English-Vietnamese Section.

Sunita (skt): Bi Đề—One of the Buddha's disciples—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it could wash off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình bẩn dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đổ mắt vội vàng phục xuống xin tội. Phật bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn.

Sunu (p): A son—Con trai.

Sunya (skt): See Không.

- Sunnyata** (skt) **Sunnata** (p): State of emptiness—Không tính—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập)—Nothingness—Non-existence—Non-Reality—Illusory nature of all worldly phenomena—Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (sanskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatam) (According to the Buddhist doctrine that all conditioned things as well as the Absolute are empty of a determinate nature).
- Sunyatanutpadanishvabhavadvaya** (skt): Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị—Emptiness, No-birth, No self-substance, Non-duality—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của “Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị” sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of “Emptiness, No-birth, Non-duality, and No self-substance,” will quickly come to the realization of the supreme enlightenment.”
- Supadharita** (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.
- Suprabuddha** (skt): Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia)—The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home).
- Supratiehitattharitra** (skt): An lập Hạnh.
- Suragama** (skt): Thủ Lăng Nghiêm.
- Suragama-Samadhi** (skt): Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.
- Suragama sutra** (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm—A large and somewhat shapeless Sutra probably compiled in China. In it the Buddha reveals the causes of the illusion which lead to existence and how to escape from it—Powerful samadhi, the samadhi by which one can exterminate all illusions, just as a brave general destroys his enemies.
- Suramgama-samadhi** (p): Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội.
- Suraskandha** (skt): Vua loài A tu la.
- Surata** (skt): Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).
- Surya** (skt) **Suriya** (p): Nội thần của vua Đế Thích—The sun—The sun or its deities.
- Susana** (p): A cemetery—Nghĩa địa.
- Susanagopaka** (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.
- Sasankhata** (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.
- Susikkhita** (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.
- Susila** (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.
- Sussarata** (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.
- Sussati** (p): To wither—To be dried—Khô héo.
- Sussusa** (p): Obedience—Sự vâng lời.
- Susu** (p): A boy—Đứa trẻ.
- Susuddha** (p): Very clean (a)—Thật sạch.
- Susukka** (p): Very white (a)—Thật trắng.
- Sutras** (skt) **Suttas** (p): Khế Kinh, những thuyết giảng của Phật, một trong Tam tạng giáo điển. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển—The Buddha’s discourses—Buddhist scripture—Words spoken by the Buddha. Sutra-pitaka is one of the three in the Buddhist Tripitaka. According to the Buddhism history, in the first Buddhist Council presided by

Mahakashyapa, right after the death of the Buddha, based on the responses of Ananda's to recite Buddha sutras.

Sutra Pitaka (skt): Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni—See Sutra.

Suta (p): Đa văn.

Sutta Nipata (p): See Khudakka-Nikaya.

Sutta Pitaka (p): Kinh tạng.

Suvarna (skt): Tố Phược Lý Nã, còn gọi là Tô Phật La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

Suvarnaprabhasa-sutra: See Kinh Kim Quang in Vietnamese-English Section.

Suve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Suvinda (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà.

Suvisada (p): Very clear—Rất rõ ràng.

Suvisudda (p): Thế giới Thiện Tịnh.

Suvitthika (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.

Suzuki Daisetsu Teitaro: Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư—A Japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master.

Svabhava (skt): Tự tánh hay thể tánh.

- Thuật ngữ này được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái “tự tánh” tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với

“ngã” và “nhân.” Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp này nó đồng nhất với “tathata.”—The term “svabhava” is used in the Lankavatara Sutra at least in two senses. When it means “self-substance” making up the substratum of the individual being, it is synonymous with “atman” and “pudgala.” It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with “tathata.”

- Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Điều này không có nghĩa là không có sự hiện hữu, có hiện hữu nhưng chỉ là vẻ bên ngoài mà thôi—The Own-nature. Mahayana Buddhism sees all things as empty of self-nature, devoid of self sufficient, independent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality.

Svabhava-Shunyata: Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa—The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school.

Svabuddhabuddhata (skt): See Tự Giác Tính.

Svabuddhi (skt): See Tự Trí.

Svacitta (skt): Tự Tâm—Self-mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Svadhishthana-Chakra (skt): See Chakra (2).

Svagata (skt): Thiện lai—Welcome.

Svaka (skt): Đại la hán Thù bác ca.

Svalakshana (skt): See Tự Tướng.

Svastika (skt): See Swastika.

Svayambhuva (skt): See Vô Sư Giả.

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Swastika (skt): Svastika—Uế Khư A Tất Để Ca—Kiết tường—Tên chữ Vạn, tượng trưng cho sự vận chuyển (sinh hoạt) không ngừng của đời sống và vũ trụ, nó cũng tượng trưng cho pháp luân trong Phật giáo—The revolving cross. It symbolizes the ceaseless activity of the universal life principle evolving the cosmos. The ancient sign of the Swastika is interpreted in Buddhism as a symbol of the wheel of Buddhist teaching.

Swaha (skt): Tất ba ha.

T

Tabbipakkha (p): Antagonistic to something (a)—Chống đối hay không ưa cái gì.

Tabbiparita (p): Different from (a)—Khác với cái gì.

Taca (p):

1) Skin—Da.

2) Bark: Vỏ cây.

Taccha (p): Real—True (a)—Thật.

Tacchaka (p): A carpenter—Thợ mộc.

Tada (p): At that time—Vào lúc đó.

Tadagge (p): Henceforth (adv)—Từ đây.

Tadaha (p): The same day (n)—Cùng ngày.

Tajjani (p): Forefinger—Ngón tay trỏ.

Tajjeti (p): To threaten—Đe dọa.

Takchaka (skt): Long vương Đức xoa ca.

Takka (p): Thought—Reasoning—Sự suy nghĩ (tư tưởng).

Takkana (p): Reasoning—Lý luận.

Takkasila (p): Name of a city in Gandhara, where there was a well-known Buddhist university—Tên của một thành phố ở Gandhara, nơi đã từng có một trường đại học Phật giáo nổi tiếng.

Takketi (p):

1) To argue: Bàn cãi hay tranh luận.

2) To reason: Lý luận.

3) To think: Suy nghĩ.

Takkika (p): A logician—Nhà lý luận.

Taksacila (Taxila) (skt): Đắc xoa thi la.

Tala (skt): Lá kè—Palm leaf—The palmyra tree or fan-palm. .

Talaja (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Bhavnagar ba mươi dặm về phía nam, gần cửa sông Satrunjaya. Dường như nơi đây đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn. Ở đây có 36 hang động và một bể nước lớn khoảng 36 mét vuông. Một trong các hang lớn có tên là Ebhal-mandap, hang này có bốn trụ bát giác nhưng không có phòng—Name of a Buddhist place in west India, about thirty miles south of Bhavnagar, near the mouth of the Satrunjaya river, also seems to have a great Buddhist centre. There are 36 caves and a reservoir of about thirty-six square-meters. One of the largest caves is known as Ebhal-mandap. It had four octagonal pillars but no cells.

Talaka (p): A lake—Cái hồ.

Taleti (p): To beat—To strike—Đánh hay gõ vào.

Tama (p): Darkness (ignorance)—Sự tối tăm (vô minh).

Tamala (skt): Đa ma la (thọ).

Tamalapa (skt): Tánh vô cấu.

Tamalapatrachandanagandha (skt): Đa ma la bạt chiên đàn hương Phật.

Tamba (p): Copper-colored (a)—Có màu đồng.

Tambula (p): Betel-leaf—Lá trâu.

Tana (p): Protection—Sự bảo vệ.

- Tanaya** (p): A son (offspring)—Con trai (hậu duệ).
- Tandita** (p): Lazy (a)—Giả đãi.
- Tanha** (p) **Trishna**(skt) : Ái dục—Craving—Thirst for sentient existence.
- Tanha samyojana** (p): The fetter of craving.
- Tanta** (p): String—Thread—Sợi dây.
- Tantra** (skt): Chú có nghĩa là văn bản. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khí ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—Tantra means various kinds of texts. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on the spiritual development.
- ** For more information, please see Mật Giáo.
- Tantrayana** (skt); Mật Tông—Vajrayana—Tantric school of Tibet.
- Tantu** (p): String—Thread—Sợi dây.
- Tanu**
- 1) (p): Thin (a)—Gầy ốm.
 - 2) (p & skt): The body—See Thân in Vietnamese-English Section.
- Tapas** (skt) **Tapa** (p): Khổ hạnh—Austerities, renounced by the Buddha in the course of his search for Enlightenment as being useless.
- Tapassi** (p): Devoted to religious austerities (a hermit)—Hết lòng tu hành khổ hạnh.
- Tapati** (p): To shine—Chiếu sáng.
- Tappara** (p): Devoted to (a)—Hết lòng phục vụ.
- Tappati** (p): To burn—Đốt cháy.
- Tappeti** (p): To satisfy—Thỏa mãn.
- Tara-devi** (p): Đà la Tôn.
- Taraka** (p): A star—Tinh tú (vì sao).
- Taranga** (skt): Sóng—Waves.
- Tarani** (p): A ship—A boat—Chiếc thuyền hay tàu.
- Tarati** (p): To cross over—Vượt qua.
- Tareti** (p): To assist (to help over or to make cross)—Cứu giúp.
- Taretu** (p): Savior (one who helps to cross)—Người cứu độ.
- Tariki** (skt): Tha lực hay là sức mạnh của người khác. Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc—Power of others. The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land.
- Taritu** (p): One who passes or crosses over—Người đã vượt thoát.
- Tarka** (skt): Sự suy đoán hay sự tưởng tượng—Speculation or imagination.
- Taru** (p): A tree—Cây.
- Taruna** (p): Young (a)—Trẻ.
- Tarusanda** (p): A grove of trees—Lùm cây.
- Tasa** (p): Movable (a)—Có thể di chuyển được.
- Tasati** (p): To tremble—Run sợ.
- Tata** (p): Side of a river—Bờ sông.
- Tatha**
- 1) (p): Real—Thật.
 - 2) (skt): Như, như thị, như như hay như thế—Thus.
- Tathagatha** (skt & p): Như Lai—Thus Come One—One who has gone thus—The Buddha—An Enlightened One—He who comes and goes in the same way—Từ này có thể được chia làm hai phần, hoặc theo biểu thức Tatha+gata, hoặc Tatha+agata. Trong trường hợp thứ nhất nó có nghĩa là “Như khứ,” và trong trường hợp thứ nhì nó có nghĩa là “Như Lai.” Danh hiệu mà đệ tử dùng để gọi Phật. Đức Phật cũng dùng danh hiệu này để tự xưng hô. Tathagata còn có nghĩa là những vị Phật trước đây đã đến và đi. Theo Kinh Trung A Hàm, người ta

bảo dấu vết của Như Lai bất khả truy tầm, nghĩa là Ngài vượt lên trên tất cả những nhị nguyên của tư tưởng. Theo Kinh Pháp Cú (254), thì Tathagata có nghĩa là ‘không thể truy tầm dấu tích không trung.’ Ý nghĩa của Như Lai là ‘đã đi như thế,’ tức là không có dấu tích, dấu tích ấy không thể xử dụng phạm trù tư tưởng để tư duy và truy tầm. Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, bất luận khởi nguyên của chữ “Như Lai” như thế nào, chức năng của nó đã rất rõ ràng. Ngài giảng thế để truyền thọ ánh sáng của Chân Lý cho thế nhân và sau đó đã ra đi mà không để lại dấu vết nào. Ngài là hiện thân của Chân Như. Khi Đức Phật được gọi là Như Lai, nhân cách cá biệt của Ngài được gác qua một bên, mà Ngài được xem là một loại kiểu mẫu điển hình thính thoảng lại xuất hiện trên đời. Ngài là sự thể hiện trên trần thế của Pháp—This term may be divided into either of the following formulas: tatha+gata, or tatha+agata. In the former case, it means “Như khứ,” and in the latter case “Như Lai.” A title of the Buddha, used by his followers and also by himself when speaking of himself. Tathagata also means the previous Buddhas have come and gone. According to the Middle Length Collections (Majjhimanikaya), Tathagata is a perfect being whose foot-prints or tracks are untraceable, who is above all the dichotomies of thought. According to the Dhammapada (254), the word Tathagata means ‘thus gone’ or ‘so gone,’ meaning ‘trackless,’ or whose track cannot be traced by any of the categories of thought. According to Nagarjuna in the Madhyamaka Philosophy, regardless the origin of the word ‘Tathagata,’ the function of it is clear. He descends on earth to impart the light of Truth to mankind and departs without any track. He is the embodiment of Tathata. When the Buddha is called Tathagata, his individual personality is ignored; he is treated as a type that appears from time to time in the world. He is the earthly manifestation of Dharma.

** For more information, please see Như Lai in Vietnamese-English Section.

Tathagata-bala (p): The supreme intellectual powers of a Tathagata—Trí năng tối thượng của Như Lai.

Tathagata-garbha (skt): Như Lai Tạng—

- Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực: Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured.
- Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu: Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya).
- Như Lai Tạng còn là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân—Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya.
- Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn: Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence.

Tathagatakaya (skt): Như Lai thân hay Phật thân (thân của Đức Phật)—Buddha-body.

Tathagatam (skt): See Như Lai Thiên.

Tathagatanam-anutpada (skt): Phật tiền Phật hậu—The periods before and after the Buddha.

Tathagatapurvapranihitva (skt): Như Lai bốn nguyện (bốn nguyện của Đức Như Lai)—Tathagata’s original vows.

Tathata (skt): Suchness—The real truth of things—Như như.

- Như Như hay tính như thế đó; khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ cái tuyệt đối, hay bản tánh thật của chư pháp. Tathata còn có nghĩa là “Bất biến” “Bất chuyển” hay “Thường hằng” nằm ngoài mọi khái niệm phân biệt. Tathata là tánh vốn có của vạn vật, không có bề ngoài, không có hình thức, không được tạo ra, không có bản tánh riêng, không nhị nguyên. Nghĩa là Tathata đồng nghĩa với Phật tánh—Thusness—The oneness of reality—Suchness; central notion in the Mahayana Buddhism, referring to the Absolute, the true nature of all things. Tathata is also explained as “Immutable” or “Immovable” or “Permanent.” It is beyond all concepts and distinctions. Tathata as the thus-being of all things, without appearance, formless, unmade, devoid of self-nature, nonduality. Tathata is similar in meaning with Tathagata-garbha, or Dharmakaya, or Buddha-nature.
 - Như Như được tông Thiên Thai giảng là chân lý cứu cánh, nhưng không phải là thật thể (tattva). Như có nghĩa là thật tướng của chính tất cả các pháp trong khi thể giới hiện tượng là tướng dạng của các pháp biểu hiện trước mắt. Không thể nhìn thấy trực tiếp hay tức thời được thật tướng của các pháp. Chúng ta phải nhìn nó trong các hiện tượng luôn luôn biến chuyển và biến dị, như thể thật tướng vốn linh hoạt. Chính các hiện tượng đều là thực tướng của các pháp. Thật tướng của các pháp là Như, nghĩa là các pháp như là biểu hiện của chúng, cũng như các làn sóng chuyển động không khác với nước vắng lặng. Chúng ta thường đặt mối tương phản giữa nước vắng lặng và sóng động; nhưng dù chuyển động hay tĩnh lặng, chúng cũng chỉ là sự biểu hiện của cùng một thứ là nước mà thôi. Những cái được biểu hiện hay được phát lộ ở bên ngoài không gì khác hơn chính là sự thể ấy. Không có gì khác biệt nào giữa cả hai: The ultimate truth taught in the T'ien-T'ai School is Thusness (Tathata), not thisness (Tattva). Thusness means the state of things in themselves, the phenomenal world being the state of things manifested before us. The true state of things cannot be seen directly or immediately. We must see it in the phenomena which are ever changing and becoming. Thus the true state is dynamic. The phenomena themselves are identical with the true state of things. The true state of things is Thusness, i.e., things as they are manifested, just as moving waves are not different from the still water. We generally contrast the still water with the moving waves, but moving or staying they are only the manifestation of one and the same water. What is being manifested or shown outwardly is nothing but the thing itself. There is no difference between the two.
- Tathatalambanam** (skt): See Duyên Chân Như Thiên.
- Tathatavasthana** (skt): Trú chân như—Abode of suchness.
- Tathatva** (skt): Như Như—Thusness or suchness.
- Tatsana** (skt): Trong cùng một khoảng thời gian—The same moment—At the same moment—Immediately.
- Tatta** (p): The real nature—Thực tánh.
- Tattvajnana** (skt): See Chân Thực Trí.
- Tattvam** (skt): Chân thực hay chân lý—Truth—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào văn tự sẽ không bao giờ biết được cái chân lý của Ta. Chân lý phải được tách rời khỏi văn tự”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who are tied to letters will never see My Truth. The truth is to be detached from letters.”

- Tavas** (skt): Mạnh mẽ—Strong—Energetic—Strength—Power.
- Tayana** (p): Protection—Sự bảo vệ.
- Tayati** (p): To protect—Bảo vệ.
- Tchakravartin (Balatchakravartin)** (skt): Chuyển Luân Thánh Vương.
- Tchandrasuryapradipa Buddha** (skt): Nhật Nguyệt Đăng Phật.
- Tchanna** (skt): Xa nặc (viên giữ ngựa tại đền vua Tịnh Phạn).
- Tchaturmaharadjakyikas (Caturmaharaja)** (skt): Tứ đại thiên vương.
- Tedjas** (skt): Oai đức.
- Tejana** (p): An arrow—Mũi tên.
- Tejas** (skt) **Tejasa** (p): Shining—Radiant.
- Tejavantu** (p): Majestic (a)—Oai nghi.
- Tejeti** (p): To heat—Làm cho nóng lên.
- Tejorasyusnisa** (p): Phật đánh Hỏa tụ (màu vàng pha nghệ đậm).
- Tekiccha** (p):
1) Curable: Có thể chữa được.
2) Pardonable: Có thể tha thứ được.
- Temeti** (p): To make wet—Làm cho ướt.
- Temiyati** (p): To become wet—Bị ướt.
- Thabaka** (p): A bunch—Một bó.
- Thaddha** (p): Callous—Hard (a)—Chai cứng.
- Thala** (p): Land—Đất.
- Thalaka** (p): A small bowl—Cái chén.
- Thana** (p): Place—Locality—Địa điểm.
- Thanayati** (p): To thunder—Sấm sét nổi lên.
- Thanita** (p): Thunder (n)—Tiếng sấm sét.
- Thanna** (p): Mother's milk—Sữa mẹ.
- Thapati** (p): A carpenter—Thợ mộc.
- Thapeti** (p): To place—Đặt để.
- Thava** (p): Eulogy—Lời tán thán.
- Thavara** (p): Immovable (a)—Bất động.
- Thavati** (p): To praise—Tán thán.
- Thena** (p): A thief—Tên trộm.
- Thenana** (p): Theft—Sự trộm cắp.
- Theneti** (p): To steal—Ăn trộm.
- Thera** (p): An “Elder” in the Sangha—A senior member of the Order who, by length of years as respected Bhikkhu or by exceptional qualities of character, is generally accorded this honorary title. An elder or a senior monk who has spent 10 years from his upasampada—Các nhà sư đã trải qua nhiều năm (ít nhất 10 năm) tu hành nên tâm trí trở nên sáng suốt vì những phẩm chất sau đây: trung thực, hiểu biết tròn đầy, thiền định viên mãn và khả năng xóa bỏ những khuyết tật tâm thần—A monk who has been ordained for many years with distinguished wisdom and qualities such as honorable character, perfect mastery of Buddha's teachings, excellence in the practice of meditation and awareness of having attained liberation through elimination of spiritual defilements.
- Thera-Gatha** (p): See Khuddaka-Nikaya.
- Theravada** (p): Trường phái Tiểu thừa thoát thai từ nhóm Sthavira, phát triển từ nhánh Vibhajyavadin, do Moggaliputta Tissa lập ra và được Mahinda đưa vào Tích Lan và khoảng năm 250 trước Tây lịch. Học thuyết của trường phái này dựa trên Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên và vô ngã. Triết lý của trường phái này rất đơn giản. Tất cả các hiện tượng trên thế gian đều mang ba đặc tính, đó là sự vô thường (anitya), khổ (dukkha), và vô ngã (anatma). Nghĩa là không có cái gì được gọi là của riêng nó, không có gì là chắc chắn, không có gì là trường cửu. Mọi hợp thể đều được cấu tạo bởi hai yếu tố, danh hay phần không vật chất, và sắc tức phần vật chất. Ngoài ra, các vật thể này còn được mô tả là gồm có tất cả năm uẩn (skandhas), đó là sắc hay đặc tính vật chất, và bốn đặc tính phi vật chất, thọ, tưởng, hành, thức. Các yếu tố này được xếp thành 12 xứ và 18 giới. Mười hai xứ gồm sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần, và sáu

thức (sự thấy biết của mắt, sự nghe biết của tai, sự ngửi biết của mũi, sự nếm biết của lưỡi, sự tri giác của toàn thân, và sự hiểu biết của ý thức). Do đó, trường phái Phật giáo chính thống này có một quan điểm đa nguyên về các yếu tố cấu thành vũ trụ. Theravada nhấn mạnh đến sự giải thoát cá nhân bằng tự lực, do tu hành theo các qui tắc đạo đức hầu đạt quả vị A la hán. Ngày nay trường phái sót lại duy nhất của Phật giáo Tiểu thừa này đã và đang phát triển rộng rãi tại các quốc gia Đông Nam Á. Tại Nghị Hội Hoa Thị thành, các giáo lý của trường phái này được thừa nhận là của trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ (Vibhajyavada)—Hinayana school from the Sthavira group, which developed from the Vibhajyavadin school, founded by Moggaliputta Tissa and brought to Ceylon in 250 BC. The teaching of the Theravada consists of the four noble truths, the eightfold noble path, the doctrine of conditioned arising and anatman. The philosophy of this school is very simple. All worldly phenomena are subject to three characteristics; they are impermanent and transient (anitya), suffering (duhkha), and non-self. That is to say, there is nothing in them which can be called one's own, nothing substantial, nothing permanent. All compound things are made up of two elements, the non-material part (nama), and the material part (rupa). They are further described as consisting of nothing but five constituent groups (skandhas), namely, the material quality (rupa), and four non-material qualities, sensation (vedana), perception (sanjna), mental formatives (samskara), and consciousness (vijnana). These elements are also classified into twelve organs and objects of sense (ayatanani) and eighteen dhatus. The former consist of the six internal organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body, and mind). The corresponding objects of sense, namely material objects, sounds, smells, tastes, tangibles and those things that can be

apprehended only by the mind. The eighteen dhatus include the six internal organs of sense, the six corresponding objects of sense, and six consciousnesses (eye-consciousness, ear-consciousness, nose-consciousness, tongue-consciousness, body-consciousness and mind-consciousness. Hence, this most orthodox school of Buddhism has a pluralistic conception of the constituent elements of the universe. Theravada emphasizes on the liberation of the individual to attain the Arhathood, which takes place through one's own efforts in meditation and through observance of the rules of moral discipline and leading a monastery life. Today Theravada, the only surviving school of the Hinayana, is widespread in the countries of Southeast Asia. At the Council of Pataliputra, the teachings of this school were, according to Pali sources, certified to be those of the Vibhajyavada school.

** For more information, please see Nam Tông.

Theravadin (skt): See Thượng Tọa Bộ in Vietnamese-English Section, and Theravada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Theri (p): Niên trưởng của các sư nữ trong Ni đoàn (tuổi đạo thâm niên được tính từ lúc gia nhập giáo đoàn)—Eldest nun in an order of nuns (seniority reckoned from the time of entry into the Sangha).

Theri-Gatha (p): See Khuddaka-Nikaya.

Theta (p): Reliable (a)—Trustworthy—Đáng tin cậy.

Theva (p): A drop—Một giọt.

Thĩ (p): A woman—Người đàn bà.

Thina (p): Hôn trầm—Dã dượi.

Thinamiddha (skt & p): Thụy miên.

Thira (p): Firm (a)—Solid—Vững chắc.

Thitatta (p): Self-controlled (a)—Tự kiềm chế.

Thiti (p): Stability—Sự ổn định.

Thitika (p): Lasting (a)—Tồn tại.

Thoka (p): Small (a)—Nhỏ.

Thunati (p): To moan—Than khóc.

Thupa (p): A pagoda—Ngôi chùa.

Thupika (p): A pinnacle—Đỉnh đồi hay núi.

Thupikata (p): Heaped so as to have a pointed top (a)—Chất đống lại với nhau làm thành đỉnh nhọn.

Thuti (p): Praise—Lời khen.

Tidasa (p): A deity—Chư Thiên (nói chung).

Tidasa-pura (p): The city of the devas—Thiên thành.

Tidasa-sinda (p): The king of the devas—Vua Trời.

Tidiva (p): The celestial abode—Thiên xứ.

T'ien-Tai: Phái Thiên Thai—See Thiên Thai Ngũ thời Bát giáo.

Tijokasina (p): Lửa.

Tijokasina samapati (p): Chú tâm thiên định về đề mục lửa.

Tikiccha (p): The art of healing—Thuật chữa trị.

Tikicchaka (p): A physician—Y sĩ.

Tikhina (p): Pointed—Sharp (a)—Nhọn.

Tikkha (p): Quick (a)—Cấp kỳ (mau chóng).

Tila (p): Sesame seed—Hột mè.

Tilakkaka (p): Sesame paste—Bột mè.

Tilamutthi (p): A handful of sesame—Một nắm hạt mè.

Tiloka (p) **Triloka** (skt): Ba thế giới hay ba lãnh vực tạo thành samsara và trong đó diễn ra chu kỳ luân hồi của tất cả các sinh linh—The three worlds or three spheres that constitute samsara and within which the cycle of existences of all beings in the six modes of existence take place (Kamaloka: Dục giới, Rupa-loka: Sắc giới, Arupa-loka: Vô sắc giới):

1) Dục giới: Kamaloka—Thế giới này bị ham muốn tính dục hoặc những ham muốn khác chi phối. Đây là cõi của địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn và lục

chủng thiên—Sphere of desire. Beings in this world are dominated by sexual and other forms of desires. Kamaloka includes the realms of existence of hell beings (naraka), hungry ghosts (preta), animals, A tu la (asura), humans, and six classes of devas or gods.

Sắc giới: Rupaloka—Cõi trời sắc giới còn gọi là Rupadhatu. Nơi đó những ham muốn tính dục và ăn uống đều không có, nhưng khả năng khoái lạc vẫn còn. Trong thế giới đó các thần thánh cư ngụ trong các cõi trời thiên định—Sphere of desireless form or corporeality, also called Rupadhatu. Desires for sexuality and food falls away in this sphere, but the capacity of enjoyment continues. This sphere contains the gods dwelling in the dhyana heaven.

3) See Vô Sắc Giới.

Timira:

1) (p): Darkness—Sự tối tăm.

2) (skt): Bệnh nhắm mắt—Cataract of the eye—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phàm phu chấp cái được tạo ra như một người bị nhắm mắt chấp vào cái bóng của chính mình.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The ignorant grasp the created as a person with bedimmed eyes grasps his own shadow.”

Timirayitatta (p): Darkness—Sự tối tăm.

Timisika (p): A very dark night—Một đêm thật tối trời.

Tina (p): Grass—Cỏ.

Tinha (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipitaka (p): Tam Tạng Kinh Điển—The three Baskets of the Law.

Tippa (p): Sharp (a)—Nhọn.

Tipusa (p): A pumpkin—Trái bí rợ.

Tira (p): Shore or river bank—Bờ sông.

Tiracchana (p): An animal—Súc vật.

Tirana (p): Decision—Sự quyết định.

Tireti (p): To decide—Quyết định.

Tiritaka (p): A garment made of bark—Quần áo làm bằng vỏ cây.

Tiratana (p): Tam Bảo—The three Jewels or Gems of Buddhism (the Buddha, the Dharma, the Sangha).

Tirokkara (p): Insult—Sự sỉ nhục.

Tirthaka (skt): Triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ Tirthaka thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát—Externalist philosophers. The philosophers not belong to Buddhism. Tirthaka is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known.

Tirthakara (skt): Ngoại đạo—Externalists.

Tirthya (skt): See Tirthakara and Tirthaka.

Tiryagyonī (skt): Bàng sanh—Animals.

Tiryanc (skt): Súc sanh—Một trong Bát nan—Animals—Going horizontally—Amphibious—Bird—One of the eight inopportune situations.

Tisarana (p): Tam quy y hay là ba nơi về nương Phật, Pháp và Tăng. Người thọ Tam quy là tự nhận mình là tín đồ Phật giáo và phải ít nhất trì giữ ngũ giới, về nương và xem Phật như tôn sư, xem pháp như phương thuốc, và nương theo Tăng già như lẽ hành tiến tu—The Threefold Refuge; taking refuge in Buddha as a teacher, in Dharma as medicine and in Sangha as companion on the path, which follows the invocation to the Buddha in Pansil and precedes the five-fold vow of Pansil or Pancha-Sila.

Tisro vidyāh (skt): Three kinds of knowledge. Tisro means three; vidyāh means knowledge, science, learning, scholarship, philosophy.

**See Tam Minh in Vietnamese-English Section.

Tithi (p): A lunar day—Ngày âm lịch.

Titikkha (p): Endurance (a)—Kham nhẫn.

Titta (p): Bitter (a)—Đắng.

Titthiya (p): A heretical teacher (an adherent of another religion)—Tà sư ngoại đạo.

Titti (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Torana (skt): Oranmental gateway—Door or gate of a Mandala.

Tosa (p): Satisfaction—Sự thỏa mãn.

Tosapeti (p): To make joyful—Làm cho hân hoan.

Toya (p): Water—Nước.

Traidhatuka: Tam Giới—The triple world—See Triloka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tam Giới in Vietnamese-English Section.

Trailokya (skt): See Triloka.

Trailokyavijaya (p): Hàng Tam Thế—Victor or lord over the three realms.

Trapousha (skt): Để lê phú bà.

Traya (skt): Triple—Threefold—Consisting of three.

Trayastrimsas (skt): Trời Đao Lợi—Ba mươi ba tầng trời—The thirty-three gods—The second level heaven of six heavens of Desire—Cõi trời thứ nhì trong sáu cõi trời Dục giới—For more information, please see Trời Đao Lợi in Vietnamese-English Section.

Trayo dhatavah (skt): Tam giới—The triple world—The three worlds.

Tribhava (skt)—**Tibhava** (p): Threefold world—Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới—sensuous world, fine material world and immaterial world)—See Tam Giới.

Tribhvacittamatra (skt): The threefold existence is nothing but the mind—Tam giới duy tâm (ba cõi đều do tâm tạo).

Trichivara (skt): Áo Cà Sa của Tăng Ni, được may bằng nhiều mảnh vải cũ vá vúi lại với nhau nhưng lúc nào cũng giữ cho sạch để tỏ dấu hiệu thanh bản—The robe of a Buddhist

monk or nun, which is pieced together from pieces of old cloth or rags, but always kept clean as a sign of poverty and purity.

Trikaya (skt): Threefold of the Buddha—Tam thân Phật hay tam thể, ba thể do một vị Phật nắm giữ—The triple body of a Buddha or three bodies possessed by a Buddha:

(A) In Mahayana: Trong Đại thừa

- 1) Pháp thân: Bản tánh thật của Phật, đồng nhất với hiện thực siêu việt, với thực chất của vũ trụ. Sự đồng nhất của Phật với tất cả các hình thức tồn tại. Đây cũng là biểu hiện của luật mà Phật đã giảng dạy, hoặc là học thuyết do chính Phật Thích Ca thuyết giảng—Dharmakaya—Body of the great order. The true nature of the Buddha, which is identical with transcendental reality, the essence of the universe. The dharmakaya is the unity of the Buddha with every thing existing. It represents the law or dharma, the teaching expounded by the Buddha (Sakyamuni).
- 2) Ứng thân hay Báo Thân: Thân hưởng thụ. Thân thể Phật, thân thể của hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia—Sambhogakaya—Body of delight, the body of buddhas who in a “buddha-paradise” enjoy the truth that they embody. This is also the result of previous good actions.
- 3) Hóa thân: Thân được Phật dùng để hiện lên với con người, nhằm thực hiện ý muốn đưa tất cả chúng sanh lên Phật. Đây cũng chính là hiện thân của chư Phật và chư Bồ Tát trần thế—Nirmanakaya—Body of transformation, the earthly body in which Buddhas appear to men in order to fulfill the buddhas’ resolve to guide all beings to advance to Buddhahood (liberation). The nirmanakaya is embodied in the earthly Buddhas and Bodhisattvas projected into the world through the meditation of the

sambhogakaya as a result of their compassion.

(B) Trong Thiền: In Zen.

Trong nhà Thiền, ba thể của Phật chỉ ba trình độ về sự thực chứng—In Zen the three bodies of Buddhas are three level of reality:

- 1) Dharmakaya: Ý thức vũ trụ, một khái niệm thoát ra ngoài tánh duy lý—The cosmic consciousness, the unified existence that lies beyond all concepts.
- 2) Sambhogakaya: Thể nghiệm xuất thần do đại giác đem lại—The experience of the ecstasy of enlightenment.
- 3) Nirmanakaya: Thân Phật sáng chói, do Phật Thích Ca hiện thân—Buddha-body is radiant, personified by Sakyamuni Buddha.

(C) Trong Kim Cang thừa—In Vijrayana:

- 1) Dharmakaya: biểu hiện cho sức mạnh của tánh không thâm nhập và bao trùm tất cả, được hiện thân của Ngài Phổ Hiền—Dharmakaya stands for the strength of fundamental truth of emptiness, the all-pervading supreme reality, enlightenment itself and embodied as Samantabhadra.
- 2) Sambhogakaya: biểu hiện những phẩm chất của “thể luật.” Đây chính là pháp hiện trên thân Phật—Sambhogakaya represents the qualities of the dharmakaya.
- 3) Nirmanakaya: sự hiện thân có ý thức của thể luật dưới hình thức con người. Trong Đại thừa, hiện thân này là Đức Phật lịch sử, thì trong Kim Cang thừa, hiện thân này là bất cứ ai thừa hưởng phẩm chất tâm linh của một vị thầy đã khuất—The nirmanakaya is the intentional embodiment of the dharmakaya in human form. In the Mahayana, Nirmanakaya means the historical Buddha Sakyamuni. In the Vajrayana, nirmanakaya means any person who possesses the spiritual

capabilities of a teacher who has previously died.

*** See Tam Thân Phật in Vietnamese-English Section.

Trilaksana (skt) **Tilakkhana** (p): Three characteristics of existence—Tam pháp ấn—Ba dấu hiệu phân biệt (ba dấu hiệu của hiện hữu): Vô thường, khổ và vô ngã—Three marks refers to impermanent, suffering and egolessness or anatman.

Triloka (skt): See Tiloka.

Trimsika (skt): 30 stanzas of Yogacara doctrine—Duy Thức Tam Thập tụng (30 bài tụng về Duy Thức).

Tripitaka (skt) **Tipitaka** (p): Tam tạng Kinh điển Phật gồm: Kinh, Luật và Luận. Kinh Tạng (Sutra-pitaka) là một tập hợp những thuyết giảng về Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Luật Tạng (Vinaya-pitaka) gồm những văn bản nói về sự ra đời của Sangha và các qui tắc kỷ luật chi phối sinh hoạt tu tập của Tăng Ni và hai chúng tại gia. Luận Tạng (Abhidharma-pitaka) gồm những triết học và tâm lý học trong Phật giáo—Three storehouses—Three Baskets or collection of canon of Buddhist scriptures, consisting of three parts: The Vinaya-pitaka, Sutra pitaka, Abhidharma-pitaka. The first basket is composed of the discourses of the Buddha and his disciples. The second basket contains accounts of the origins of the Buddhist Sangha as well as the rules of discipline regulating the lives of monks and nuns. The third part is a compendium of Buddhist psychology and philosophy.

Triratna (p): Tam bảo—See Tisarana.

Trisarana (skt) **Tisarana** (p): See Tisarana.

Trishna (skt): Ái hay khao khát ham muốn. Cùng với vô minh và nghiệp hay các hành động, ái là nhân tố nội tại của sự sáng tạo thế giới, vì thế nên trong các kinh điển Phật giáo, Đức Phật đều nhấn mạnh rằng sự tham ái là mẹ và vô minh là cha. Chính từ khát ái mà

sanh ra ngũ uẩn hay các uẩn được sanh ra bởi ý muốn sống. Theo Phật giáo, ái dục phát sinh khi giác quan tiếp xúc với đối tượng. Ái dục chính là nguyên nhân của sự đau khổ và gắn chặt các sinh linh với chu kỳ luân hồi sinh tử. Ham muốn được phân làm ba loại (Cảm tính, hình thức và phi hình thức)—Thirst for sentient existence, desire, craving, or will-to-live. Together with ignorance (avidya) and deeds (karma), will-to-live (trishna) is the inner agent of the world-creation. The aggregates are produced by the will-to-live. Thus in every Buddhist text, the Buddha always emphasizes that the will-to-live is mother and ignorance is father. According to Buddhism, desire or craving arises through the contact between a sense organ and its corresponding object. Desire or craving is the cause of attachment, suffering and binds sentient beings to the cycle of existence. There are several kinds of craving or desire:

- 1) Ham muốn cảm tính: Sensual desire.
- 2) Ham muốn tồn tại: Craving for existence.
- 3) Ham muốn tự hủy diệt: Craving for self-annihilation.
- 4) Ham muốn các hình thức như âm thanh, mùi vị, và những cảm xúc, etc: Craving for form such as sound, odor, taste, touch and mental impression, etc.
- 5) Ham muốn vật thể tinh tế: Craving for fine-material existence.
- 6) Ham muốn phi vật thể: Craving for formless existence.

Trisiksa (skt&p): See Tam Tu (B).

Trividhadvara (s): Tam nghiệp.

Triyana (skt): See Tam Thừa.

Trsna (skt)—**Tanha** (p): Craving—Love—Desire—Lust—Thurst—Eighth in the twelvefold chain of dependent origination—Ái dục bao gồm dục ái, hữu ái, vô hữu ái (ước muốn về nhục dục, về hiện hữu và về không hiện hữu)—Craving composes of craving for

sensuality, craving for existence, and craving for non-existence.

** For more information, please see Thập Nhị Nhân Duyên in Vietnamese-English Section.

Tu (p): However—Tuy nhiên.

Tuccha (p): Empty (a)—Trống rỗng.

Tudati (p): To instigate—Xui dục.

Tuhina (p): Dew—Giọt sương.

Tula (p): A scales (balance)—Cái cân.

Tuleti (p): To weigh—Cân.

Tulya (p): Equal (a)—bằng nhau.

Tumula (p): Great (a)—Vĩ đại.

Tunnakamma (p): Needle-work (tailoring)—Nghề may quần áo.

Tunga (p): High—Prominent (a)—Cao.

Turaga (p): A horse—Con ngựa.

Turita (p): Speedy (a)—Nhanh.

Turiya (p): Musical instrument—Nhạc cụ.

Tussana (p): Satisfaction—Sự hài lòng.

Tussati (p): To be glad or satisfied—Lấy làm hài lòng hay hoan hỷ.

Tushita (skt): Trời Đâu Suất, cõi trời mà từ đó Ngài Hạ Sanh Di Lạc Tôn Phật sẽ giáng trần—The Heaven-world in which the Buddha-to-be, Maitreya waits for his coming.

Tuttha (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Tutthi (p): Pleasure (n)—Sự hân hoan.

U

Ubhaya-anubhaya (skt): Cả hai và không phải cả hai—Bothness and not-bothness.

Uccheda (p): Đoạn diệt, hoại diệt, hay sự cắt đứt—Annihilation—Destruction—Cutting off—Putting an end to.

Ucchedadarsana (skt): Đoạn kiến—Phủ định hay đoạn diệt luận đối nghịch với thường hằng luận; trường phái triết học cho rằng thế giới đi đến một sự đoạn diệt hoàn toàn khi luật nhân quả không còn vận hành nữa—Negativism or nihilism opposed to eternalism; the philosophical school which teaches that the world is destined to come to a total extinction when the law of causation works no more.

Uccheda drsti (skt) **Ucchedaditthi** (p): Đoạn kiến—Tin tưởng rằng sau đời sống là hư vô không còn gì hết—The cutting-off view—Nihilism.

Udakacandra (skt): Trăng trong nước (thủy trung nguyệt). Sự so sánh này được dùng để minh họa tính chất huyền ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được—Moon in water. This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied.

Udambara (skt): Ưu Đàm.

Udana (skt): Tự thuyết Kinh, phần thứ năm trong Đại tạng, gồm mười lăm phần—Spontaneous preaching—Fifth part of the sutra-pitaka, consisting of fifteen collections or sections.

** For more information, please see Khuddaka-Nikaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Udayana (skt): Ưu điền Vương—See Ưu Điền.

Uddhacca (p): Trạo cử—Phóng dật.

Uddhata (skt): Trạo cử.

Udraka (skt) **Uddaka** (p): Uất đà la.

Udraka-Ramaputra (skt) **Uddaka-ramaputta** (p): Uất Đầu Lam, một trong các đạo sư mà thái tử Sĩ Đạt Đa đã đến hỏi đạo sau khi Ngài xuất gia và trước khi Ngài thành Phật. Uất Đầu Lam Phật cũng chính là thầy dạy của năm anh em Kiều Trần Như trước kia—One of the teachers under whom prince Siddhartha after leaving the world and before he became the Buddha, received instructions. Udraka-Ramaputra was also the master of Kaundinya, Asvajit, Dasabala-Kasyapa, Mahanaman-Kulika, and Bhadraka before they met Prince Siddhartha.

Udumbara (p): Ưu đàm Bát la—Ficus Glomerata tree—See Ưu Đàm Ba La in Vietnamese-English Section.

Ulapaputta (p): Uất đầu lam Phật—See Udraka-Ramaputra.

Ullambana (skt): Vu Lan Bồn—Lễ Ma đói, được cử hành tại các nước Đông Á như Tàu, Nhật, Việt Nam. Trong ngày lễ này, tín đồ có tập quán cúng dường chư Tăng Ni thức ăn, hoa quả, quần áo, v.v. Phật tử và chư Tăng Ni cùng hợp sức tụng kinh Vu Lan Bồn nhằm làm giảm nhẹ tội lỗi của người quá cố trong những điều kiện luân hồi xấu. Lễ Vu Lan Bồn được tổ chức đầu tiên vào năm 538 và truyền thống này vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay. Theo truyền thuyết, tôn giả Mục Kiền Liên, người có thiên nhãn thông, nhìn thấy mẹ đã tái sinh vào kiếp ngạ quỷ nên muốn cứu bà mà không biết làm sao. Phật bảo ông ta chỉ có sự hợp lực của chư Tăng mới có thể giúp làm giảm những khổ đau của người bất hạnh. Từ truyền thống này triển khai lễ mà hôm nay chúng ta gọi là Vu Lan Bồn—Festival of the hungry ghosts, celebrated in East Asia Buddhist countries such China, Japan and Vietnam. On this day, ceremonies are held in which food, flowers and clothes are respectfully offered to the monks and nuns. Also together monks and nuns and lay followers, with a combination of effort, recite

Ullambana sutra in order to sooth the torments of the deceased in the lower realms of existence. This holiday was first celebrated in 538 BC and is still celebrated today. The origin of this ceremony is to be found in the legend of Maudgalyayana, who thanks to his divine eyes, saw that mother had been reborn as a hungry ghost and wanted to save her; however, he did not know what to do. The Buddha told him that only the combination effort of all Buddhist monks could sooth the suffering of the tormented. From this tradition developed a so-called Ullambana.

Ullambana sutra (skt): Kinh Vu Lan Bồn.

Upadana (skt): Grasping—Attachment—Thủ (mắc thứ chín trong Thập nhị nhân duyên)—Sự ràng buộc vào sự tồn tại—Mắc xích thứ chín trong thập nhị nhân duyên. Mọi ràng buộc đã trói chặt con người vào sự tồn tại và dẫn dắt người ấy đi từ sự tái sinh này đến sự tái sinh khác. Những đối tượng ràng buộc là ngũ uẩn. Nếu căn cứ vào thập nhị nhân duyên thì ham muốn khiến chúng sanh tìm bụng mẹ và từ đó dẫn tới một cuộc luân hồi mới—Clinging to existence—The ninth link in the Chain of Causation. The act of taking for one's self—Grasping at or clinging to existence—Appropriating to one's self—All attachments that create bonds that beings to existence and drive them from rebirth to rebirth. The objects of attachment are constituted by the five skandhas. According to the Chain of Causation or Chain of Conditioned Arising, craving or attachment causes consciousness to take possession in a womb and thus instigates the arising of a new existence.

Upadana-Skandha: See Skandha.

Upadesa (skt): Nghị Luận Kinh—Theoretical discourse.

Upadhyaya (skt): Hòa thượng—Giới giáo thọ, người có nhiệm vụ giảng dạy và kiểm soát sự tôn trọng nghi lễ và quy tắc kỷ luật trong giáo đoàn hay tự viện—Master—

Teacher—Preceptor—Most venerable in an abbot who teaches and controls (is responsible for observance of) rites, rules and precepts in the order or monastery community.

Upagupta (skt): Tổ Ưu ba cúc đa.

Upakesini (p): Ưu-Bà Kế thiết Ni.

Upaklesa (skt): Tùy phiền não—Secondary hindrances—A lesser klesa or cause of misery.

Upaklista (skt)—**Upakilittha** (p): Soiled—Stained—Khách trần sở nhiễm—Bị ô nhiễm bởi bụi bặm bên ngoài (bất tịnh không trong sạch)—Contaminated by external dirt.

Upakuta (skt): Ưu ba Kiết.

Upalakshana (skt): Thiện Tri—Thiện Giác—Nhìn thấy rõ ràng—Seing clearly.

Upali (Oupali) (skt): Ưu Ba Li, tên của một trong những đệ tử lớn của Đức Phật. Lúc đầu Upali chỉ là thợ cạo cho các hoàng tử dòng Thích Ca, nhưng sau đó ông gia nhập giáo đoàn và trở thành một trong thập đại đệ tử của Phật. Trong lần kiết tập đầu tiên, trưởng lão Ma Ha Ca Diếp đã dựa vào những câu trả lời của ông về giới luật mà Phật đã thuyết dạy để trùng tuyên thành Luật Tạng của Phật giáo—Name of one of the great disciples of Buddha's. Upali was originally a barber for all Sakya princes, but he joined the Sangha and became one of the ten most important disciples of the Buddha. In the first Buddhist Council, Mahakashyapa based on Upali's responses concerning the Buddha' teachings on regulations for the reciting of the Vinaya-pitaka.

Upanaha (skt): Continual enmity—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Uppalananna (p): Một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo.

Upananda (skt): Long vương Bạt nan đà.

Upanishad (skt): Ưu ba ni sa đà—The concluding portion of the Vedas.

Upasaka (skt & p): Ưu bà tặc—Thiện nam.

Các môn đồ tại gia của đạo Phật, trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, đều tuyên thệ gia nhập Phật giáo bằng việc tuyên thệ trì giữ Tam qui ngũ giới, bát quan trai giới, cũng như luôn tuân thủ Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên, nếu hoàn cảnh không cho phép, họ có thể giữ từ một đến năm giới, giữ được càng nhiều giới chừng nào thì càng tốt chừng ấy. Họ là những người hộ trì Tam bảo bằng cách dâng cúng những phương tiện của cải vật chất như thức ăn, áo quần, v.v. Lễ thọ trì Tam qui Ngũ giới tại các nước theo truyền thống Phật giáo rất quan trọng vì đây chính là điểm tựa tinh thần cho người tại gia tuân giữ và sống đời đạo đức trong cuộc sống hằng ngày—A Buddhist male worshipper (lay person)—A lay disciple, in both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, is a person who vows to join the religion by striving to take refuge in the Triratna and to keep the five Precepts at all times, and the Eight Precepts on Uposatha days, and who tries to follow the Eightfold Path whilst living in the world. However, if their situation does not allow them to keep all the precepts, they can keep from one to five basic precepts; the more precepts they can keep the better. They are Buddhist supporters by offering material supplies, food, clothes, and so on. Countries with Buddhist tradition, Formal ordination of lay followers is extremely important for this is the central ceremony of faith for them to lead a virtuous life.

Of course the Buddha was not only concerned with the Sangha, but he was also concerned with lay people (upasaka and upasika), for lay people beside cultivating, they had to support the Sangha. However, they could not stand in the Order because originally they did not belong to the Order. If we don't understand the Buddha's teachings, we may raise questions about this; however, once we understand the teachings, we will not question any more. If we really want to practice that noble teaching,

we need not to alter our status in the social or monastic order, all we need to do is to sincerely take refuge in the Buddha and practice what He taught. We all may remember that almost all Brahmins who spoke to the Buddha became his upasakas or upasikas. This did not mean that their social rank or career changed or that they gave up their material possessions. In short, the most important things for upasakas and upasikas are neither inside the Order nor the rank in the Order. They should be able to fulfill the followings:

Take refuge in the three gems of Buddhism.

Observe five moral precepts.

Listen to the teachings of the Buddha, especially for Upasakas and Upasikas.

Continue to do their best to support the Order.

Dĩ nhiên là Đức Phật không chỉ quan tâm đến Tăng đoàn, mà Ngài cũng quan tâm đến những người tại gia, vì những người tại gia ngoài vấn đề tu tập họ còn phải hỗ trợ cho cộng đồng tu sĩ. Tuy nhiên, họ lại không được đứng trong Tăng đoàn vì họ không thuộc vào hàng ngũ Tăng Già. Nếu không hiểu giáo lý nhà Phật thì người ta sẽ thắc mắc, nhưng khi đã hiểu thì người tại gia không còn phải thắc mắc. Nếu chúng ta thực sự muốn tu, chúng ta không cần phải thay đổi địa vị ngoài xã hội hay trong giáo đoàn, điều cần thiết là chúng ta nên thành tâm quy-y Phật và thực hành những điều Ngài dạy. Chắc hẳn ai trong chúng ta cũng đều nhớ rằng hầu như tất cả những Bà La Môn khi đã được nói chuyện với Đức Phật đều trở thành những ưu bà tặc hay ưu bà di của Ngài. Điều này không có nghĩa là qua đó họ đã thay đổi địa vị xã hội hay nghề nghiệp của mình, hoặc là từ bỏ những sở hữu vật chất. Tóm lại, điều quan trọng cho một vị ưu bà tặc hay ưu bà di không phải là có chân trong giáo đoàn hay không, mà phải làm tròn những điều sau đây:

Quy-y Tam Bảo.

Thực hành ngũ giới.

Nghe Phật pháp, đặc biệt là những giáo lý mà Đức Phật thuyết riêng cho Ưu Bà Tặc và Ưu Bà Di.

Tiếp tục hộ trì Tăng già.

Upasampad (skt): To come to—To arrive at—To reach—To obtain—To bring near to—To lead near to—To receive into the order of monks.

Upasampada (p): Cụ túc giới—Being equipped with the precepts—The act of entering into the order of monks

** For more information, please see Ordination in English-Vietnamese Section.

Upasika (skt): Ưu bà di—Tín nữ—A lay woman—A Buddhist female worshipper (laywoman).

** See Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Upasthana (skt): Trụ—Abode—Approaching—The act of placing one's self near to—Going near to—To approach to—To stay upon or at—A place of abiding—Abiding.

Upatthakanam (p): Ministering care—Chuyên chú cần mẫn.

Upaya (skt): Way—Means.

Phương tiện, mưu lược, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện): Skill in means, means, expediency, method, contrivance.

Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu—Skill in means or method. Means or methods which Buddhas and bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim.

Upaya-jnana (skt): See Phương Tiện Trí.

Upaya-kusala (skt & p): Skillful means—Skillful expedients—Phương tiện thiện xảo (khéo léo xử dụng phương tiện).

Upaya-paramita (p): Phương tiện Ba la mật.

Upayana (skt & p): Nào.

Upayasa (p): Thất vọng.

Upekkha (p): Xả tướng—Equanimity—Serenity.

Upeksha (skt) **Upeksha** (p): Equanimity—Xả tướng (cởi bỏ những điều ràng buộc trong tâm thức)—Tính nhẫn nại, một trong những đức tính chủ yếu trong Phật giáo. Trong Phật giáo, xả tướng có nghĩa là trạng thái không có niềm vui cũng như sự đau khổ, một tinh thần sống hoàn toàn cân bằng vượt lên tất cả mọi phân biệt đối xử—Equanimity, one of the most important Buddhist virtues. Upeksha refers to a state that is neither joy nor suffering but rather independent of both, the mind that is in equilibrium and elevated above all distinctions.

Upasatha (p): Lễ Phát Lô sám hối—Những ngày phát nguyện giữ giới—Upasatha is a semi-monthly service for recitation of precepts, either the Bhiksu, Bhiksuni or Lay Bodhisattva Precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. In practice, this part of the service is often omitted, as confession is usually done privately before the altar. The 1st, 8th, 15th, 23rd days of the lunar month (Full Moon, New Moon, and the days Equi-distant between them). They were kept as fast days in pre-Buddhist times, and were utilized by the early Buddhists as days for special meetings of the Order to recite sutras and to publicly confess all wrong doings. For lay people, it is a day of religious reflection for lay followers to practice and devote themselves to stricter practice. During this period of twenty-four hours, laypersons gather at a monastery where they participate in worship and expositions of the teaching and

vow to observe eight precepts (the rules of moral discipline), taking just one meal at noon time, reciting sutras as well as practicing meditation all the time—Lễ Bố Tát là lễ tụng giới mỗi nửa tháng cho Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hay Bồ Tát Giới tại gia. Theo Luật Tạng thì lễ tụng giới này phải được tụng và phát lồ sám hối trước chúng. Nhưng trên thực tế thì phần này đã bị bỏ đi và thường thì lễ phát lồ được diễn ra riêng tư trước bàn thờ Phật. Lễ diễn ra vào những ngày mùng 1, 8, 15 và 23 của tháng âm lịch. Riêng cho người tại gia thì lễ này chủ yếu đưa họ vào sống đời tu tập của người xuất gia trong một ngày một đêm. Trong suốt hai mươi bốn giờ này, Phật tử tại gia đến chùa nghe pháp, giữ tròn tám giới, ăn một ngụ, và tụng kinh cũng như thiền định suốt ngày.

Uposathasila (p): Bát Quan Trai Giới.

Upavasatha (skt): Bố tát—Tụng giới.

Uppadeta (p): Được tạo nên.

Uragasara (skt): Chiên đàn.

Urna (skt): Bạch mao—White hair.

Uruvilva (skt)—See Ưu Lâu Tần Loa.

Uruvilva Kasyapa (skt): Ưu lâu tần loa Ca Diếp—Uruvilva Kasyapa, one of the three Kasyapas, one of the principal disciples of sakyamuni, so called because he practiced asceticism in the Uruvilva forest, or because he had on his breast a mark resembling the fruit of the papaya. According to the Buddhist legends, after the Buddha attained Enlightenment, he went to Kasi city, then on his way to Magadha, the Buddha started his preaching mission, the Buddha met Uruvilva, the leader of the Fire-worshipping cult. The Buddha asked for lodging. The leader showed the Buddha to a stone hut and warned him, saying: “Inside, a poisonous dragon always appears at mid-night and devours any human beings present in the room. So, do not regret if you are eaten up.” The Buddha then entered the stone hut and sat tranquilly in a crossed-legs pose. By midnight, the poisonous dragon

made its appearance showing its jaws and clutching its claws, but it could not harm the Buddha. The following day, beyond the expectation of the heretic ascetics, the Buddha was unhurt in the stone hut. They were more than surprised. The leader of the cult then consulted the Buddha on the ways of proper practice. After hearing the wonderful dharma from the Buddha in his ever convincing tone, and under the transforming influence of his great virtues, Uruvilva was now totally convinced. He was determined to give up what he had learned in the past and led 500 disciples to take refuge in the Buddha. After the Buddha converted Uruvilva and his five hundred disciples, he also expounded to them the Four Noble Truths. Each of them was filled with joys of the Dharma. After learning the wonderful dharma, these heretics, who worshipped fire previously, firmly realized their ignorance. They showed their determination by throwing their fire-worship paraphernalia into the Nilajan River. These paraphernalia drifted to the place where Uruvilva's two younger brothers were staying. One was Nakasyapa and the other Gayakasyapa. They were both believers of the fire-worshipping cult. They recognized the paraphernalia as belonging to their elder brother. Fear of any accident that might have occurred to their elder brother, they each brought with them 250 disciples and rushed to their elder brother's place. When the brother met, they were totally surprised because both Uruvilva and his disciples all appeared as monks, putting on the monk's robe (Kasaya). Uruvilva then gave an account of how he was converted. The two brothers also listened to the preaching of the Buddha and finally took refuge in the Buddha. So the Buddha converted and accepted the three Kasyapa brothers and their one thousand followers as his disciples, who had by now organized into a huge body of monks. They left the fire-worship

venue and headed towards Vulture Peak in Rajagrha. This long procession of monks on the move caught the attention of the entire kingdom of Magadha. King Bimbisara and all the people of Rajagrha took part in the welcome procession, which extended for five miles to the foot of the Vulture Peak. Later on, he is to reappear as Buddha Samantaprabhasa—Ưu lâu tân loa Ca Diếp là một trong ba vị Ca Diếp, đệ tử của Phật. Người ta gọi ông như vậy là vì ông tu hành khổ hạnh trong khu rừng Ưu Lâu Tân Loa, ông cũng có tướng hảo trên ngực in hình quả đu đủ. Theo truyền thuyết Phật giáo, sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đi đến thành Ca Thi. Trên đường đi đến xứ Ma Kiệt Đà Ngài gặp giáo chủ phái thờ Thần Lửa, xin nghỉ nhờ. Vị giáo chủ này dắt Đức Phật vào một căn nhà đá, và cảnh báo rằng, “Ở đây nửa đêm sẽ xuất hiện rồng độc, hễ thấy người là nuốt liền, đừng có hối hận.” Đức Phật đi vào nhà đá, ngồi kiết già an tịnh. Nửa đêm, quả nhiên rồng độc xuất hiện, nhe nanh vuốt, nhưng không làm hại Đức Phật. Ngày hôm sau, không như dự tính của ngoại đạo, Đức Phật vẫn bình yên vô hại trong ngôi nhà đá, khiến bọn họ vô cùng kinh ngạc. Sau đó Ưu Lâu Tân Loa Ca Diếp hỏi Đức Phật về phương pháp tu thân học đạo. Sau khi lắng nghe pháp âm vi diệu của Đức Phật, kính phục vì sự cảm hóa của Đức Phật, ông quyết tâm vứt bỏ lối học cũ, dẫn 500 đệ tử về quy-y với Phật. Sau khi Đức Phật cứu độ Ưu Lâu Tân Loa Ca Diếp và 500 đệ tử của y, Đức Phật giảng cho họ nghe về Tứ Diệu Đế, khiến cho ai nấy đều tràn đầy niềm vui Phật pháp, mừng rằng họ đã bỏ tà qui chánh, đi trên con đường lớn thanh thang. Những ngoại đạo này sau khi nghe pháp, tỉnh ngộ sâu sắc sự ngu si khi thờ thần lửa, quyết tâm đem những đạo cụ thờ Lửa ném xuống dòng sông Nilajan. Những đạo cụ này trôi đến chỗ của hai người em là Nakasyapa, người kia là Gayakasyapa. Họ đều là những người thờ thần lửa. Hai người em nhận ra đây là đồ đạc của

anh mình, lo sợ đã có chuyện gì xảy ra cho anh mình. Vì thế mỗi người mang theo hai trăm năm chục đệ tử, ngày đêm dong ruổi đến chỗ anh mình. Anh em gặp nhau, họ vô cùng kinh ngạc vì Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp và đám đệ tử, ai cũng đều rõ ràng đã trở thành Tăng sĩ mặc áo cà sa. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp kể lại cho hai em nghe về chuyện cải đạo của mình. Hai người em cũng nghe Phật thuyết pháp và cuối cùng xin quy y Phật. Đức Phật đã thu nhận cả ba anh em Ca Diếp và một ngàn đệ tử của các vị, hợp thành một Tăng đoàn lớn. Tất cả đều rời khỏi đạo tràng thờ Lửa, hướng về núi Linh Thứu của thành Vương Xá. Tăng đoàn to lớn này, hàng ngũ rầm rộ, đã làm kinh động cả nước Ma Kiệt Đà. Vua Tần Bà Sa La và toàn thể thần dân của ông đổ ra khỏi thành tham gia hàng ngũ nghênh đón, xếp hàng dài đến năm dặm, đến tận chân núi Linh Thứu. Về sau này, Phật thọ ký cho Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai.

Usnisha (skt): Nhục kế.

Usnisacakravartibodhisattva (skt): Đinh Luân Vương Bồ Tát.

Utpada (skt): Rising—Coming to existence—Birth—Sự sinh khởi (sự sinh ra hay sự phát sinh)—See Sanh Khởi in Vietnamese-English Section.

Utpada-nirodha (skt): Birth and death—Production and destruction—Sinh diệt.

Utpala (skt) **Uppala** (p): Long vươngng Ưu Bát La—The blossom of the blue lotus.

Utpalavarna (skt): Liên Hoa Sắc, tên của một vị Tỳ kheo ni—Lotus Flower Color, name of a nun.

Uttarakuru (skt): Bắc Cu lô Châu—Tọa lạc về phía Bắc Ấn Độ, được mô tả như là một nơi có vẻ đẹp vĩnh cửu (châu này ở về phía bắc núi Tu Di. Người trong cõi này còn được gọi là tiên, sống rất an vui và thọ đến 1.000 tuổi)—The northern continent, situated in the north of India, and described as the country of eternal beautitude.

Uttara-samgha (skt): Uất đa la Tăng—Y thượng—Upper or outer robe includes:

Thất điều y: Seven-stripe robe.

Trung y: Middle robe.

Nhập chúng y: Robe for going among the sangha.

Uttrasita (skt): Kinh Hãi—Frightened—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Kể nào không kinh hãi, hoảng hốt, không tỏ ra ý sợ hãi nào ngay cả khi cảnh giới vượt ngoài sự hiểu biết thì kẻ ấy được gọi là quyến thuộc của Như Lai Thừa—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “He who is not frightened, alarmed, betrays no sense of fear even when this realm beyond comprehension is shown to him, he is to be known as belonging to the family of the Tathagata-yana.

V

Vac (skt): Ngữ—Lời nói.

Vaca (p): Lời nói.

Vacchagotta: Du Tăng Vacchagotta, một trong bốn mươi một nhà sư lớn mà tên tuổi được nhắc đến trong Anguttara-Nikaya và là những môn đồ trực tiếp của Phật Thích Ca. Chính ông đã hỏi Phật về một cái ngã tồn tại; tuy nhiên, Phật đã từ chối không trả lời. Vacchagotta nổi tiếng về những phẩm chất thiền định và có nhiều quyền năng thần diệu—A wandering ascetic monk, one of the forty-one great monks mentioned in the Anguttara-Nikaya, who were among the direct students of Buddha. He was the one who questioned the Buddha on certain metaphysical problems, especially those

realting to the ego and the state of the arhat after death; however, the Buddha refused to respond to the question. Vacchagotta was famous as a meditation master and is supposed to have had many supernatural powers.

Vacasuta (skt): Tổ Bà xá tư Đa.

Vada (p): Expression or speech—The teaching of the Elders (Theravada).

Vagga (p): A section or chapter in a larger work (Trường Bộ Kinh).

Vahana (skt): Vehicle.

Vaibhasika (skt) **Vibhashika** (p):

Môn đồ của Mahavibhasha—A student of Mahavibhasha (Đại Trí Tuệ).

Tên của hai tác phẩm Mahavibhasha và Vibhasha, được coi như là căn bản cho trường phái Sarvastivada. Đây là những bình giải quan trọng về Luận Tạng của trường phái Sarvastivada—Names of two works (Mahavibhasha and Vibhasha) considered as fundamental by the school of Sarvastivada. They are two important commentaries on the Abhidharma of the Sarvastivada school.

Vaidehi (skt): Vi đề Hy, vợ vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của vua A Xà Thế—Wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru—According to Buddhist legends, Queen Vaidehi was the wife of king Bimbisara, and mother of Ajatasatru. When Ajatasatru imprisoned king Bimbisara, she managed to bypass the guards to visit the King. She also brought some honey and grapes by putting them on her body for the King to eat. She did this every other day so that the King received nutrients and would not starve. However, later, Ajatasatru discovered her plan, so he banned her from visiting the King. Eventually, King Bimbisara died in the prison—Theo truyền thuyết Phật giáo, Hoàng Hậu Vi Đề Hy là vợ của vua Tần Bà Sa La, và là mẹ của A Xà Thế. Khi vua Tần Bà Sa La bị A Xà Thế hạ ngục để soán ngôi, bà đã dùng kế qua mặt lính gác ngục để đến thăm nhà vua, bằng cách bôi mật đường và nước cốt nho

lên thân mình để nhà vua ăn, cứ thế hai ngày một lần vào thăm và nuôi nhà vua, nên vua không đến nỗi bị chết đói. Tuy nhiên, về sau này thì A Xà Thế phát giác được kế hoạch của bà nên cấm không cho bà vào ngục thăm vua nữa. Cuối cùng vua Tần Bà Sa La chết trong ngục thất.

Vaidurya (skt): Mã não (mắt mèo)—Lapis lazuli—A cat's eye gem.

Vaikalya (sk): Sự yếu ớt—Bất toàn—Imperfection—Weakness—Defectiveness—Incompetency—Insufficiency—One of the eight inopportune situations.

Vaipulya (skt): Phương quảng—Square and wide—Exact and wide—Spaciousness—Largeness—Breadth—Thickness.

Vaipulya-sutra (skt): Kinh Phương Quảng, các kinh dài trong trường phái Đại thừa. Phương quảng kinh gồm ba bộ (Bát Nhã tâm Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và Đại Bảo Tích Kinh)—Một trong mười hai bộ kinh lớn của Phật giáo—Extensive sutras—Extensive Mahayana sutras—Sutra of Great Extension—A Mahayana form of scripture. A collection of expanded texts. There are three different Vaipulya-sutras: Prajnaparamita-sutra, Avatamsaka-sutra, and Ratnakuta-sutra—One of the twelve divisions of the Buddha's teachings .

Vairambhaka (skt): Gió hoại diệt—An all-destroying wind occurring between kalpas.

Vairocana (skt): Tỳ Lư Giá Na—Bê Lô Đổ Na—Tỳ Lư Chiết Na—Phệ Lư Giá Na.

Phật Tỳ Lô Giá Na, tên của Phật Dhyani—Đại Nhật Như Lai hay Quang Minh Biến Chiếu (vị Phật phi lịch sử), một trong năm vị Phật siêu việt. Bên cạnh Ngài còn một vị Bồ Tát siêu việt tên là Phổ Hiền và Cổ Phật Câu Lưu Tôn. Phật Tỳ Lô Giá Na biểu hiện cử chỉ sáng suốt cao tuyệt, hay tâm thức vũ trụ, tức là Phật trí thức siêu việt. Tịnh Độ của Ngài là toàn thể vũ trụ—Great Sun Tathagata (coming from or belonging to the sun)—Name of a Dhyani

- Buddha—A son of the sun—The Dhyani Buddha of the centre—The central Sun, personifying the Dharma-Dhatu or Supreme Wisdom. Vairocana or the All-Illuminating One (of the non-historical Buddha), is one of the five transcendent buddhas. He is associated with the transcendent Bodhisattva Samantabhadra and the earthly Buddha Krakuchchanda. Vairocana is often depicted making the gesture of supreme wisdom, or cosmic consciousness, that is, transcendental Buddha-knowledge. His Pure Land is the entire cosmos.
- Tỳ Lô Giá Na nghĩa là thuộc về mặt trời hay đến từ mặt trời. Có nhiều định nghĩa—Vairocana, belonging or coming from the sun, the true or real Buddha-body. There are different definitions:
- Thiên Thai tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi—T'ien-T'ai says the three bodies of the Buddhas (kaya) represented by:
- Phật Tỳ Lô Giá tiêu biểu cho Pháp Thân Phật Thích Ca hay tất cả chư Phật: Vairocana represents the dharmakaya or the Dharma Body of Buddha Sakyamuni and all Buddhas.
- Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân Phật: Rocana or Locana represents the sambhogakaya.
- Phật Thích Ca Mâu Ni tiêu biểu cho Ứng Thân Phật: Sakyamuni represents the nirmanakaya.
- Hoa Nghiêm tông cho rằng tam thân Phật được tiêu biểu bởi—Hua-Yen says the three bodies of the Buddhas represented by:
- Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho Thụ Dụng Pháp thân: Vairocana represents the Dharmakaya.
- Phật Lư Xá Na tiêu biểu cho Báo Thân: Rocana or Locana represents the Sambhogakaya.
- Phật Thích Ca Mâu Ni là Hóa Thân: Sakyamuni represents the Nirmakaya.
- Mật giáo cho rằng Phật Tỳ Lô Giá Na tiêu biểu cho mặt trời hay ánh sáng mặt trời, xua tan bóng tối vô minh: The esoteric school interprets Vairocana by the sun, or its light, which eliminates the darkness of ignorance.
- Phật Tỳ Lô Giá Na còn được dịch như là “Biển Nhất Thiết Xứ” hay Biển Chiếu Vương Như Lai: Vairocana is also recognized as the spiritual or essential body of Buddha-truth, and like light pervading everywhere.
- Phật Tỳ Lô Giá Na còn được diễn dịch là “Tĩnh Mãn” Phật: Vairocana also interpreted by “Purity and Fullness,” or fullness of purity.
- Tỳ Lô Giá Na là vị Phật chính ngự trị tại trung tâm của năm vị Phật trong Thai Tạng và Kim cang giới: Vairocana is the chief of the five Dhyani-Buddhas, occupying the central position.
- Tỳ Lô Giá Na còn được gọi là Đại Nhật Như Lai: Vairocana is also called the Great Sun Tathagata.
- Theo Mật Giáo—According to the Esoteric Schools:
- Đại Tỳ Lô Giá Na là danh hiệu Đức Phật Đại Nhật theo Phạm văn, có vẻ như khác biệt với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng theo Mật giáo, nếu nghiệm theo mật nghĩa, thì Thích Ca cũng chính là Đại Nhật; còn Bồ Tát Phổ Hiền, thị giả của Phật Thích Ca thì trở thành Kim Cang Thủ (Vajrapani) thị giả của Đức Đại Nhật. Và ngay cả Đức Phật nhập huyền mật kia

cũng có hai thân, thường được tượng trưng bằng hai vị Phật riêng biệt. Trong Phật giáo, một vị Phật lâu đời đến đâu vẫn là một cá thể, bởi vì trí tuệ viên mãn là sự viên mãn của nhân cách, và nhân cách đó là Phật. Sự viên mãn nhân cách được trang nghiêm bởi ba mặt là Pháp Trí Thân. Phật tính về mặt tĩnh vốn có sẵn đầy đủ như nguồn sáng vĩ đại (kim cang giới) và Đại Nhật của Kim Cang giới. Chúng ta vẫn chưa nhận thức rõ ràng là năng lực sinh động tỏa sáng khắp nơi, như hơi ấm hay tình thương, bao giờ cũng ấp ủ tất cả chúng sanh hiện hữu trong thế giới thai tạng. Do đó, lý pháp thân, được mô tả như là tánh giới, tức là vũ trụ tự thân, phải được thắp sáng và đón nguồn sáng của trí tuệ viên mãn. Đức Phật đã thành tựu đến chỗ ‘lục đại vô ngại’ (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức), và là Đức Phật Đại Nhật của Thai Tạng giới. Những danh hiệu kỳ dị như Kim Cang giới và Thai Tạng giới chỉ cho đặc tính bất diệt của trí tuệ cá thể, hoặc cũng gọi là cảnh giới của quả và căn nguyên bản hữu của mọi loài: The Mahavairocana, as the Great Sun Buddha is called in Sanskrit, is apparently different from the Sakyamuni Buddha, but if mystically considered, the latter himself will be the former, and Samantabhadra Bodhisattva who is attending Sakyamuni Buddha will be Vajrapani under the mystical Buddha. Even the mystical Buddha is of two aspects, generally represented as two separate Buddhas. In Buddhism, a Buddha, however remote in age or however great in origin, will be individual, for the perfection of knowledge and wisdom is the perfection of personality and that is a Buddha. A personal perfection embellished by the three mysteries is the spiritual body of knowledge and wisdom. The static nature of the Buddha is potentially perfected like

the great luminary (Diamond Element), and is the Mahavairocana (Great Sun) of the Diamond Element. To us it is not clear that all-illuminating dynamic force, like warmth or mercy, is to enfold all beings which are in the realm of natural principle (Matrix Repository). Therefore, the spiritual body of principle is depicted as if the world of nature, i.e., universe itself, should become illumined and assume a splendor of perfect wisdom. This Buddha is possessed of the perfect harmony of the sixfold greatness, i.e., earth, water, fire, air, space, and consciousness and is the Buddha Mahavairocana of the Matrix Repository. These curious names of the worlds of “Diamond Element” and “Matrix Repository” indicate the indestructible character of personal wisdom, otherwise called the realm of effect and the natural source of beings, sometimes called the realm of cause.

Hai hình thái ‘tĩnh’ và ‘động’ của Phật hoàn toàn khác nhau. Tĩnh và động dành cho nhân cách của Phật dựa trên sự biểu hiện năng lực gia trì của Ngài. Nhìn từ cương vị chứng ngộ trí tuệ viên mãn của Ngài, thì Đức Phật của cảnh giới bản hữu là ‘tĩnh’ và do đó có ‘định ấn’ trong lúc Đức Phật của cảnh giới trí tuệ là động do thực chứng lý tưởng và có ‘trí ấn’: These two aspects ‘static’ and ‘dynamic’ of the Buddha are strictly distinguished. The words ‘static’ and ‘dynamic’ with regard to the person of the Buddha on the basis of the manifestation of his enfolding power. Seen from the attainment of his perfect wisdom, the Buddha of the realm of nature is static and therefore has the sign (mudra) of meditation, while the Buddha of the realm of wisdom is dynamic owing to the vivid realization of his ideals and has the sign of ‘wisdom-fist.

Thí dụ có một cá thể tự phát triển và chứng ngộ và tiến xa đến chỗ nhập thể vào lý tánh vũ trụ, cá thể đó sẽ là Phật Đại Nhật của Kim Cang giới. Trong điêu khắc, vị đó sẽ được trình bày bằng bàn tay trái nắm lấy ngón trỏ của bàn tay phải, dấu hiệu của ‘trí ấn’: Suppose an individual develops himself and attains enlightenment and advances so far as to conform to the universal principle; he will then be Mahavairocana Buddha of the individual realm or Diamond Element. In sculpture, he is represented with the left hand grasping the index finger of the right hand, the sign of ‘wisdom-fist.’

Lại nữa, khi vũ trụ tự nó được rọi sáng và tiếp nhận nguồn sáng của trí tuệ, thì người đó sẽ là Đức Đại Nhật Như Lai của Thai Tạng giới. Trong điêu khắc, được diễn tả bằng ‘định ấn’ về vũ trụ, với bàn tay mặt trên bàn tay trái, hai ngón cái giao nhau: On the other hand, when the universe itself becomes illumined and assumes a splendor of wisdom, he then will be Mahavairocana Buddha of the natural realm or Matrix Repository. In sculpture he is represented as having the sign of meditation on the universe, with the right hand on the left, the thumbs touching each other.

Như thế chúng ta có đến hai Đức Phật cùng đồng danh hiệu, giống nhau qua bản chất nhưng khác nhau qua biểu hiện. Hai mà không hai (nhị nhi bất nhị). Nói theo Mật giáo, hai nhân cách viên mãn cứu cánh phải là một, cùng có chiều rộng và chiều cao như nhau—Thus there are two Buddhas with one and the same name and identical in quality, but different in manifestation. They are two and yet not two. Mystically speaking, the two persons of ultimate perfection would be one and the same width and height.

Khi lục đại giao tấu nhau theo không gian, chúng tạo thành vũ trụ, tức là Pháp thân của Thai Tạng giới: When the six great elements (earth, water, fire, air, space and consciousness) are coordinated crosswise, or according to space, we get the universe, i.e., the universal body of the Buddha of the Matrix Realm.

Khi lục đại được sắp xếp theo chiều dọc (theo thời gian), chúng ta có năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) tạo thành một cá thể, tức Phật thân của Kim Cang giới: When the six elements are arranged lengthwise or vertically, according to time, we get the individual of five aggregates, i.e., the personal body of the Buddha of the Diamond Realm.

(Maha)vairocana (p): Đại tỳ lô giá na—See Vairocana.

Vaisakha (skt): See Thập Nhị Nguyệt (2).

Vaisali (skt) **Vesali** (p): Tỳ Xá Ly—Xá Vệ, một thành phố quan trọng vào buổi đầu Phật giáo, hiện là Basarh cách Patna khoảng hơn 20 dặm về phía tây bắc, giữa sông Hằng và rừng Tuyết sơn. Vào năm 386, nghị hội thứ hai Phật giáo đã diễn ra tại đây—An important city in the early phase of Buddhism, which is now Basarh, about more than 20 miles northwest of Patna, between Ganges and the Himalayas. In 386 the second Buddhist Council was held in Vaisali.

Vaisharadya: See Four certainties.

Vaiseshika (skt): Học phái Vệ thế sư.

Vaisya (skt): Thương cổ—Phái buôn bán—Working class—A man who settles on the soil—An agriculturist—A man of the third class or caste whose business was trade as well as agriculture.

Vaisramana (skt): Thiên vương Tỳ sa môn.

Vaisravana (skt): Tỳ Xá La Bà Nã—Dư Thiên vương—Tỳ sa môn—A patronymic.

Vaivarti (skt): Tỳ bạt trí—Thối chuyển.

- Vajjā** (skt): Tội Thập ác hay Ngũ nghịch.
- Vajra** (skt): Kim cang, tượng trưng cho những gì không thể phá hủy được—Diamond or adamantite, a symbol of indestructible.
- Vajrabodhi** (skt): Kim cang trí.
- Vajracandratilaka** (p): Kim Cang Nguyệt yếm.
- Vajra-dhara** (p): Chấp Kim Cang—See Samantabhadra.
- Vajra-dharmadhatu** (p): Kim cang pháp giới—The Diamond Element or positive pole in the manifested universe, of which the negative pole is Garbhadhatu.
- Vajradhatu** (skt): See Kim Cang Giới.
- Vajradhatu-Mandala** (skt): See Shingon.
- Vajragarbha** (skt): Kim Cang Tạng—Diamond Treasury.
- Vajranana-dhara** (p): Kim Cang Huệ—The Supreme Buddhahood.
- Vajranana-mudra** (p): Huệ-Ấn Kim-Cang.
- Vajra-Nisrapan-caviharin** (p): Chấp Kim Cang Trụ Vô hý luận.
- Vajrapani** (skt): Kim cang thần—Kim cang thủ, vị cầm lưỡi tầm sét, một vị thần trong Phật giáo, người theo Đức Phật và hộ trì Ngài trong mọi lúc—Thunderbolt-handed, a Buddhist god who accompanies the Buddha and protects him all the time, one of the Dhyani-Bodhisattvas—Wielder of the Vajra or Diamond Sceptre.
- Vajrapradama-mudra** (skt): See Mudra 10.
- Vajra-Prajna-Paramita Sutra** (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.
- Vajracedika-Prajna-Paramita-Sutra** (skt): Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond Sutra.
- Vajrapani** (p): Kim Cang Thủ Thế Tôn.
- Vajraprajna-paramita** (skt): Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa.
- Vajraputra** (skt): Đại a la hán Phật xà la phát đa la.
- Vajra-Samadhi** (skt): Kim cang định—Samadhi as a state of great stability.
- Vajrasamkara** (p): Kim Cang Tỏa.
- Vajrasattva** (skt): Kim Cang Tát Đỏa—Kim Cang trí là khả năng xóa bỏ những nhớ bản, là nguyên tắc của sự thanh tịnh. Một trong những danh hiệu của Adi-Buddha, trí huệ Phật ban sơ của Phật giáo Tây Tạng—Diamond sattva—Having a heart of adamant—The Diamond Being or Essence, the ability to eliminate all defilements, the principle of purification. One of the many titles given to Adi-Buddha, the primordial Buddha-wisdom in the Tibetan School of Buddhism.
- Vajrasekharatantrarajasutra** (skt): Kim cang đánh Kinh.
- Vajra-Sekhara-vimana-sarvayoga-yogi sutra** (skt): Kim cang phong lâu các như thiết dụ đà du chỉ Kinh.
- Vajrasena** (skt): Kim cang tọa.
- Vajrasrnkhala** (p): Kim Cang Tỏa.
- Vajrasuci** (p): Kim Cang Châm.
- Vajravimbopama** (skt): See Kim Cang Tam Muội in Vietnamese-English Section.
- Vajrayana** (skt): Mật Tông—Kim Cang Thừa, trường phái Phật giáo Tây Tạng xuất hiện vào giữa thế kỷ thứ V. Phái này phát triển từ trường phái Đại thừa, nhưng coi việc thực hiện các nghi lễ là quan trọng như một phương pháp tâm lý để thu hút tín đồ—A Tantric School of North India and Tibetan Buddhism founded in the fifth century. It developed out of the teachings of the Mahayana; however, it emphasized on ritual practices as a psychological method to attract followers.
- Vakkula** (skt): Bạt Câu La—Bạc Củ La—Bạc La Bà Câu La—Tên của vị La Hán Thiện Dung hay Vỹ Hình, người mà trong suốt 80 năm sống không bệnh hoạn hay đau đớn—

Vakkula, name of an arhat, a disciple of Sakyamuni, who during his eighty years of life, never had a moment's illness or pain.

Vaksamata (skt): See Ngũ Bình Đăng.

Valabhi (skt): Tên của một địa danh Phật giáo ở miền tây Ấn Độ, cách Bhavanagar hai mươi dặm về phía tây bắc. Từ thế kỷ thứ sáu trở đi, các hoạt động Phật giáo ở Saurashtra dường như đã chuyển trọng tâm đến Valabhi. Nơi này đạt được vị trí quan trọng vì có nhiều ý nghĩa về mặt tôn giáo, và Huyền Trang đã nói về nơi này bằng những lời lẽ nồng nhiệt khi ông đến đây vào năm 640 sau Tây Lịch. Theo Huyền Trang thì ở đây có một trăm tu viện với sáu ngàn tu sĩ thuộc Chánh Lượng Bộ (Sammitiya sect). Vào thời ấy, Valabhi được xem là một trung tâm kiến thức Phật giáo đứng hàng thứ nhì sau Na Lan Đà và trở thành quê hương của các học giả Phật giáo nổi tiếng như Sthiramati và Gunamati. Người ta tìm thấy ở đây không dưới ba mươi bản đồng có khắc chữ thuộc thế kỷ thứ 7 và 8. Các bản đồng này ghi rằng các vua chúa triều đại Maitraka tại Valabhi đã ban cấp đất đai cho không dưới mười lăm tu viện do hoàng tộc, triều thần và các nhà hảo tâm xây nên. Đáng tiếc là Valabhi ngày nay chỉ là sự đổ nát, chẳng còn gì là chứng tích của sự vinh quang ngày trước—Name of a Buddhist place in west India, about twenty miles to the north-west of Bhavanagar. From the sixth century A.D., Buddhist activities in Saurashtra seem to have centered in Valabhi. It acquired great importance as a place of Buddhist interest and Hsuan-Tsang spoke of it in glowing terms when he visited it in 640 A.D. According to Hsuan-Tsang, there were one hundred convents where six thousand devotees of the Sammitiya school resided. In those days, Valabhi was considered to be next in importance to Nalanda as a centre of Buddhist learning, and became the home of the renowned Buddhist scholars, Sthiramati and

Gunamati. Not less than thirty copper-plate inscriptions, of the seventh and eighth century A.D., have been found. These records that land grants were given by the Maitraka rulers of Valabhi to no fewer than fifteen Buddhist monasteries built there by members of the royal family, the royal officers and other Buddhist saints. Unfortunately, Valabhi is now in ruins, and nothing remains to prove its past glory.

Vanavasin (skt): Đại A la hán Phật na bà tư.

Vandana (skt): Hòa nam—Lễ bái—Kính lễ—Homage—Salutation—Venerative bow.

Vannas (p): Giai cấp—Castes.

Vara (skt): Âm—Tiếng.

Varada (skt): Generosity.

Varada-Mudra (skt): See Mudra 6.

Varanasi (skt): Ba La Nại.

Varangala (skt): See Vingila.

Varaprabha (skt): Diệu Quang Bồ Tát.

Varjya (skt): Tội Ngũ nghịch hay thập ác.

Varsika (skt): An cư—Rain retreat.

Varuna (p): Phạ Rô Nõa Long Vương—Thủy Thần hay Thần sông, một trong những danh hiệu của Đức Phật, nhờ đó mà Ngài được vô số loại chúng sanh chấp nhận—River-god, one of the innumerable epithets of the Buddha whereby he is made accessible to innumerable classes of beings.

Varusa (skt): Thành Varusa, bây giờ là Attock, nằm về phía đông của Peshawar—Varusa, now Attock, east of Peshawar.

Vasana (skt): Tập Khí—Những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—Perfuming impression or memory—The habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenment—See Alaya Vijnana in

Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Tập Khí in Vietnamese-English Section.

Visanavija (skt): See Huân Tập Chủng Tử in Vietnamese-English Section.

Vasavartana (skt)—**Vasavattati** (p): Self-control—Tự tại (tự mình điều phục thân tâm của mình).

Vasavartin (p): Thiên ma tử.

Vashpa (skt): Chánh nguyện.

Vasita (skt): Tự Tại—Self-control—See Mười Sự Điều Ngự in Vietnamese-English Section.

Vassa(na) (p): Mùa mưa—The rainy season.

Vastu (skt):

- Sự: Fact—Event—See Sự (B).
- Vật chất—Substance.

Vastuprativikalpajñana (skt): Knowledge of the discriminating of existence—Ý thức phân biệt những điều khác nhau nảy sinh trong ý thức chủ quan. **See Sự Phân Biệt Thức.

Vasubandhu (skt): Thế Thân Bồ tát, nhà thông thái nổi tiếng của trường phái Sarvastivada và Yogachara, tổ thứ 21 của dòng thiền Ấn Độ. Cùng với người anh của ngài là Vô Trước (Asanga) đã sáng lập ra hai trường phái Sarvastivada và Yogachara. Thế Thân (Vasubandhu) còn là tác giả của 30 ca khúc Trimshika, giải thích học thuyết Yogachara. Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ngài âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ngài viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, hiện vẫn còn lưu trữ với 60 quyển của bản Hán dịch. Bản văn Phạn ngữ đã bị thất lạc, nhưng may chúng ta có một bản chú giải do Yasomitra viết mệnh danh là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận; nhờ tác phẩm này mà cố giáo sư Louis de la Vallée-Pousin ở Bỉ dễ dàng trong việc tái tạo bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan—A famous Indian philosopher and writer (420-500 AD), with his brother

Asanga founded the Sarvastivada and Yogacara Schools of Mahayana Buddhism. He was also the twenty-first patriarch of the Indian lineage of Zen. He was also the author of the Trimshika, a poem made of thirty songs, expounded Yogachara (the works of Asanga on important Mahayana sutras). The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (now is Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis de la Vallée-Pousin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of India.

**For more information, please see A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

Vasuki (skt): Long vương Hòa tu kiết.

Vasumatra (skt): Tổ Bà tu Mật.

Vasumdhara (skt): Đại địa hay trái đất như là chỗ chứa của cải—The earth as wealth-container.

Vatsiputriya (skt): Môn đồ của trường phái Pudgalavada, tên mới của trường phái tách rời khỏi trường phái Sthaviras (vào khoảng năm 240 trước CN). Trường phái này tin rằng một con người không đồng nhất, cũng không khác với ngũ uẩn. Con người chỉ là điểm tựa của luân hồi cho tới khi đạt tới Niết bàn—Follower of Buddhist Pudgalavada school that split off from the Sthaviras (about 240 BC). This school believes that there is a person or personality that is neither identical nor different with the five aggregates. A person is only the basis of rebirth and continues until reaching nirvana.

Vayama (p): Tinh tấn—Effort—Samma Vayama is the sixth step on the Noble Eightfold Path—Develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen.

Vayu (skt): Phong đại.

Veda (Vedas) (skt): Tỳ Đà Luận—Kinh Vệ Đà, giáo điển căn bản của Bà La Môn, không được Phật giáo thừa nhận—The basic scriptures of Brahmanism, not recognizing by Buddhists.

Védana (skt): Thọ uẩn, cảm giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên, thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ)—Accepting—Feeling—Sensation—Sense reaction to contact—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence—See Ngũ uẩn và Thập Nhị nhân duyên.

Védana Skanda (skt): Thọ uẩn—The second of the Five Skandhas.

Vedanta: The end or consummation of the doctrine of the Vedas. One of the six orthodox system of Hindu philosophy.

Venuvana (p): See Trúc Lâm Tịnh Xá.

Verula (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tại Verula có thể tìm thấy những hang động đẹp nhất thế giới, những hòn núi được đục thành những Thánh điện đồ sộ. Trong số ba mươi bốn hang, có mười hai hang ở phía nam là của Phật giáo, số còn lại thuộc Bà La Môn giáo hay Kỳ Na giáo. Các hang của Phật giáo là những hang có trước tiên, có niên đại từ năm 450 đến 650. Lối vào đại sảnh đi qua một sân lộ thiên rộng. Trong hang Visvakarma có một tượng Phật lớn

với các thị giả và thiên thần đi kèm được đặt trên tòa sư tử ở một vòng cung nhô ra cửa ngọn tháp. Tại đây còn có một số tượng Phật và tượng Bồ Tát khác—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, at Verula (Ellora) most wonderful caves in the world can be found, mountains cut into colossal sanctuaries. Of the thirty-four caves, the twelve to the south are Buddhist while the remaining are Brahmanical or Jaina. The Buddhist caves are the earliest, dating from 450 to 650 A.D. The entrance to the hall lies through a large open court. In the cave named Visvakarma, there is a huge image of the Buddha, flanked by attendants and heavenly deities, is seated on a lion throne in a projecting arch of the stupa. There are a number of Buddha and Bodhisattva images.

Vesakha (skt) **Vesak** (p): Ngày trăng tròn tháng tư—Ngày Phật Đản sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn.

Vibhaga (skt)—**Vikappa** (p): Discriminated analysis—Phân biệt hay tri giác về sự khác nhau theo cái nhìn của mình.

Vibhasha (skt): Tỳ bà xá na—Trí, Huệ, Kiến.

Vibhasha sutra (skt): Tỳ bà sa luận.

Vibhashika (Vaibhashika) (skt): Tiểu thừa Tỳ Bà Sa luận bộ.

Vibhava (p): Sự vô sanh.

Vibhavana (skt): Quán sát hay sự thấu hiểu—Penetrating comprehension.

Vibhava-tanha (p): Luyến ái trong sự vô sanh—Ham muốn tự diệt độ—Craving for self-annihilation.

Vibhaya (skt): Biện.

Vicakha (skt): Bà Tỳ xá cư (được Phật phong chức Thông Nhơn/thông tín viên).

Vicara-parapraneya (skt): See Tự Giác.

Vici (skt): See Nghi Cái.

Vicichtatcharika (skt): Thượng hạnh Ý Bồ Tát.

Vicikitsa (skt) **Vicikiccha** (p): Hoài nghi—
Một trong những căn bản phiền não gây ra đau
khổ—Uncertainty—Doubt, as wavering
uncertainty—A hindrance and fetter to be
removed—One of the mula-klesa, or root
causes of suffering—See Nghi Cái.

Vicitratva (skt): See Chúng Chúng.

Viciyate (skt): Tích tập một cách rộng rãi—
To accumulate extensively.

Vicuddhacharitra (skt): Tịnh Hạnh Bồ Tát.

Vicvamitra (skt): Tỳ sa mật đa la (thầy dạy
của Thái tử Tất Đạt Đa).

Videha (skt): Không thân—Bodiless—
Incorporeal.

Vidhiyate (skt): Sắp xếp—To arrange.

Vidudabha (skt): Thái Tử Lưu Ly—
According to Buddhist legends, Kosala was a
large kingdom in Northern India with strong
military might. Before he took refuge in the
Buddha, King Prasenajit of Kosala had gone to
the neighboring state of Kapilavastu to seek a
bride among the Sakya clan. The Sakya clan
looked upon itself as the superior clan and
reluctantly passed off their maid Mallika as a
princess for the marriage. King Prasenajit
loved Mallika deeply. She bored him Prince
Vidudabha. When the Prince was eight years
old, he once went to Kapilavastu to play and to
tour the newly completed lecture hall. The
Sakya clan despised the Prince as being born
of a maid and ridiculed him, thus sowing the
seeds of feud and vendetta. After King
Prasenajit died, the Prince ascended to the
throne as King Vidudabha. In revenge of the
earlier contempt, the King sent troops across
the border. To rescue the innocent Sakya clan
from this disasters, the Buddha, sat quietly
under a withered, waiting for King Vidudabha
to arrive with his troops. As expected, King
Vidudabha passed by with his army. When he
saw the Buddha, he had to dismount to greet
the Buddha, and asked: “Why do you choose
to sit and meditate under a withered tree?”

The Buddha replied: “This is a very good. The
shade of a relative’s clan is better than other
shades. The Buddha’s statement moved king
Vidudabha deeply. He immediately ordered a
retreat of his troops. The fire of war were
extinguished for the time being. However,
King Vidudabha could not dismiss the feeling of
enemy. He led troops for yet another fight.
Along the way, he again met the Buddha and
was persuaded to withdraw his troops. This
happened three times. However, eventually
King Vidudabha’s troops invaded and seized
Kapilavastu, ready to massacre the people in
the city. Maudgalyayana was compassionate
and was moved to wield his supernatural
powers. He collected 500 outstanding talents
from among the Sakya clan in his begging
bowl in order to save them. But later, when he
reopened the bowl, he found that they had all
turned into blood. King Vidudabha entered the
city and captured thirty thousand military and
civilian personnel. He planned to bury them
alive from the waist down into the ground, and
then sent elephants to trample them to death.
Mahanaman, son of King Amrtodana, cousin of
the Buddha and uncle of King Vidudabha, had
succeeded to the throne as King of
Kapilavastu. He ruled his kingdom well with
loving kindness. For the sake of saving lives,
King Mahanaman begged of King Vidudabha
to let him dive to the bottom of the River, and
before he came out of the water, to allow the
thirty-thousand captives run for their lives. As
to those who could not escape they would
remain at the victor’s disposal. King
Vidudabha thought to himself, “No matter
how good you are at diving, you could not be
under the water until all the thirty-thousand
have escaped!” So he agreed. After the thirty-
thousand people has all fled the city, King
Mahanaman was still underwater. King
Vidudabha then sent his men diving into the
river to find out why. In fact, King Mahanaman
had tied his hair to the roots of trees at the

bottom of the river and held rocks with his two hands. He had courageously given up his own precious life to save his subjects. King Vidudabha occupied the kingdom of Kapilavastu, but shortly afterwards, the palace was on fire. Both he and his beloved concubines were not be able to escape because they were soundly sleeping. All of them were burned to death. It clearly showed the certainty of cause and consequence—Theo truyền thuyết Phật giáo, Kiều Tát La là một nước lớn với binh hùng tướng mạnh. Vua Ba Tư Nặc khi chưa quy-y đầu Phật, từng qua cầu hôn vương tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Vệ. Vương tộc Thích Ca tự cho mình là một chủng tộc ưu tú, nên cực chẳng đã đem thị nữ Mạc Lợi, nhận làm công chúa, gả cho vua Ba Tư Nặc. Mạc Lợi rất được vua Ba Tư Nặc sủng ái. Nàng sinh thái tử Lưu Ly. Khi thái tử được tám tuổi, có đến chơi nước Ca Tỳ La Vệ và du lãm sảnh đường mới được khánh thành. Vương tộc Thích Ca tỏ ra khinh thị Thái Tử Lưu Ly vì do một nữ tỳ sanh ra, nên nói năng vô lễ, sỉ nhục đến nỗi Lưu Ly sanh tâm thù hằn sâu đậm với triều đại Thích Ca. Sau khi vua Ba Tư Nặc chết rồi, Thái tử lên ngôi, đó là vua Lưu Ly. Để báo thù mối sỉ nhục, vua cho lệnh phát binh vượt qua biên giới. Để cứu dân tộc Thích Ca tránh khỏi tai họa. Phật đã tĩnh tọa dưới một gốc cây khô chờ quân lính do vua Lưu Ly đi ngang qua. Quả nhiên, quân lính của vua Lưu Ly kéo qua, nhìn thấy đức Phật, vua không thể không xuống ngựa thi lễ và hỏi: “Tại sao Ngài lại chọn ngồi dưới cây khô?” Đức Phật đáp: “Nhà vua hỏi thật đúng, vì rằng bóng mát của thân tộc còn hơn bóng mát khác.” Câu nói của Phật làm cho vua Lưu Ly rất cảm động, lập tức ra lệnh lui quân, ngọn lửa chiến tranh tạm thời dập tắt. Nhưng mối thù xưa của vua Lưu Ly khó tan. Sau đó vua lại xuất binh đi đánh dòng họ Thích Ca, trên đường lại gặp Phật thuyết phục, vua lại lui binh. Cứ như vậy ba lần. Tuy nhiên, cuối cùng rồi quân đội của vua Lưu Ly cũng xâm

nhập, bao vây nước Ca Tỳ La Vệ, tàn sát dân lành. Ma Ha Mục Kiền Liên động lòng, vận dụng thần thông cứu 500 người ưu tú của dòng họ Thích Ca vào trong chiếc bát, khi sự việc đi qua, ông mở nắp bát, tất cả đều hóa thành máu. Sau khi vào thành, vua Lưu Ly bắt sống ba vạn quân dân, chuẩn bị đem chôn nửa người, rồi cho voi dày. Mahanaman là con của vua Cam Lộ Phạn (Amrtodana), anh họ của Phật và cũng là cậu của vua Lưu Ly. Mahanaman kế vị ngôi vua nước Ca Tỳ La Vệ, là vị vua lo việc yêu dân rất mực từ bi nhân hậu. Để giải cứu sanh linh trong thành, vua Ma Kha Nan xin vua Lưu Ly cho nhà vua lặn xuống nước, trước khi nổi lên, hãy để cho ba vạn người tự do chạy, ai không chạy ra khỏi thành mới bị xử tùy ý. Vua Lưu Ly nghĩ thầm: “Cho người lặn giỏi thế đấy, cũng không đến mức ba vạn người chạy hết.” Nên đồng ý. Ba vạn người đã chạy thoát ra ngoài thành mà vua Ma Kha Nan vẫn chưa nổi lên. Vua Lưu Ly cho người lặn xuống kiểm tra, thì ra vua Ma Kha Nan đã buộc tóc mình vào gốc cây dưới đáy nước, hai tay ôm lấy cục đá, đã dâng hiến sinh mệnh quý giá của mình một cách bi tráng. Vua Lưu Ly chiếm đóng nước Ca Tỳ La Vệ, nhưng không bao lâu sau bỗng bị hỏa thiêu, nhà vua và cung phi mỹ nữ đều bị thiêu rụi trong biển lửa. Quả là quả báo nhãn tiền!

Vidusha (skt): Người phụ họa làm trò—Jester.

Vidya (skt): Minh—Kiến thức—Knowledge—Learning—Scholarship—Philosophy.

Vidya-carana-sampanna (skt): Minh hạnh Túc—Một danh hiệu của Phật—Perfect in knowledge and action—Sufficiency in clarity and conduct—Perfect in knowledge and of good moral conduct—An epithet of the Buddha.

Vidya-matra-siddhi-sutra-Karika (skt): Duy thức luận.

Vidya-sadaksari (skt): Six syllable philosophy.

Vidya-urna (p): Thiên nữ Bạch hào.

Vighna (skt): Sa môn Duy để nan.

Vihara (skt): Tỷ Ha La—Ty Ha La—Bê Ha Ba—Vĩ Hạ La.

- 1) Tịnh xá: A dwelling place.
- 2) Tịnh xá hay nơi ở cho Phật hay chư Tăng Ni—Spiritual building—Abode or a dwelling-place for the Buddha or the Sangha.
- 3) Tự viện hay nơi an cư kiết hạ cho Phật giáo đồ: A Buddhist retreat or monastery.
- 4) Khu vườn hay đình an lạc và hoan hỷ: A pleasure garden.
- 5) Du Hành xứ: A place for walking about

Viharasvamin (skt): See Tỳ Ha La Sa Nhĩ.

Vihimsa (skt): Gây tổn hại—Harming—The act of harming or injuring—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Vijayosnisa (p): Phật đánh Tối trắng (màu vàng lợt).

Vijnana (skt): Thức—Consciousness—Thought-faculty.

- Sự nhận thức, sự phân biệt, ý thức, nhưng mỗi từ này đều không bao gồm hết ý nghĩa chứa đựng trong vijnana: Cognition, discrimination, consciousness, but as any one of these does not cover the whole sense contained in Vijnana.
- Cái trí hay biết tương đối. Từ này lắm khi được dùng theo nghĩa đối lập với Jnana trong ý nghĩa tri thức đơn thuần. Jnana là cái trí siêu việt thuộc các chủ đề như sự bất tử, sự phi tương đối, cái bất khả đắc, vân vân, trong khi Vijnana bị ràng buộc với tánh nhị biên của các sự vật: Relative knowledge. This term is usually used as contrasted to Jnana in purely intellectual sense. Jnana is transcendental knowledge dealing with such subjects as immortality, non-relativity, the unattained, etc., whereas Vijnana is attached to duality of things.

- Hành động phân biệt bao gồm sự hiểu biết, nhận biết, trí thông minh, và kiến thức. Thức gồm có tám thứ. Năm thứ đầu là kết quả của những hành động liên hệ đến ngũ căn. Thức thứ sáu bao gồm tất cả những cảm giác, ý kiến và sự phán đoán. Thức thứ bảy là ý thức (cái ngã thâm thâm). Thức thứ tám là A Lại Da hay Tầng Thức, nơi chứa đựng tất cả những nghiệp, dù thiện, dù ác hay trung tính—The act of distinguishing or discerning including understanding, comprehending, recognizing, intelligence, knowledge. There are eight consciousnesses. The first five arise as a result of the interaction of the five sense organs (eye, ear, nose, tongue, mind) and the five dusts (Gunas). The sixth consciousness comes into play, all kinds of feelings, opinions and judgments will be formed (the one that does all the differentiating). The seventh consciousness (Vijnana) is the center of ego. The eighth consciousness is the Alayagarbha (a lại da), the storehouse of consciousness, or the storehouse of all deeds or actions (karmas), whether they are good, bad or neutral.

Vijnana Matra-siddhi Trimsati sutra karaka (skt): Duy thức Tam thập luận tụng.

Vijnana-matrata (skt): Duy thức—Consciousness as no more or less than it is—Consciousness alone.

Vijnananantyayatana (skt): Thức vô biên xứ.

Vijnananantyayatana-Samadhi (skt): Thức vô biên xứ định.

Vijnana-skanda (skt): Thức uẩn.

Vijnanataranga (skt): Thức Lãng (những cơn sóng của tâm thức)—Waves of mentation.

Vijnanati (skt):

- Nhận biết: To recognize.
- Phân biệt: To distinguish.

Vijnanavada (skt): Giáo lý duy thức—Chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài—The doctrine of consciousness—The doctrine of the Yogacharas that only intelligence has reality, not the objects exterior to us—See Yogachara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Vinapti (skt): Biểu thị (hiển thị hay trình bày)—Representation—Information.

Vijnaptimatra (skt): Tên khác của trường phái Phật giáo Ấn Độ, được biết nhiều qua các tên Du Già hay Duy Thức—Another name for the Indian School of Buddhism, better known as the Yogacara or Vijnanavada School.

Vijnaptimatra Sastra (skt): Luận Duy Thức.

Vijnaptimatratra-siddhi (skt): See Hsuan-Tsang.

Vikalpa (skt): Discrimination—See Phân Biệt.

Vikalpaprpanca (skt): See Phân Biệt Hý Luận.

Vikalpapatyaya (skt): See Phân Biệt Duyên.

Vikalpaviviktadharma (skt): See Vô Sở Hữu Vọng Tưởng Tịch Diệt Pháp.

Vikiranosnisa (p): Phật đánh Xả trừ (màu vàng pha nghệ).

Vikramasila (skt): Một trong bốn tu viện lớn nhất tại Ấn Độ dưới thời Hoàng Đế Dharmapala. Vào thời đó Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana, và Vikramasila là bốn tu viện lớn nhất. Trong số này, tu viện Vikramasila là quan trọng hơn cả và có nguồn gốc khá đặc biệt. Hoàng đế Dharmapala của triều đại Pala trong một chuyến tuần du các vùng đất này rất say mê khi nhìn thấy một ngọn đồi nhỏ xinh xinh bên bờ sông Hằng, nên đã quyết định cho lập một tu viện tại đây. Tu viện này có lẽ được xây vào cuối thế kỷ thứ 8, đã phát triển thành một trung tâm văn hóa lớn hai trăm năm mươi năm sau đó. Số Tăng sinh từ các nước ngoài đến

đây tu học đông hơn ở Na Lan Đà. Trong số các giảng sư ở Vikramasila có 108 học giả, 8 nhà bác học nổi tiếng, và đại học giả Ratnakarasanti, viện trưởng tu viện. Trong số các học giả nổi tiếng của tu viện gồm có Santibhadra, Maitripa (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadram, Smrtyakara-Siddha, và Dipankara-Srijnana. Tại trung tâm tu viện có một ngôi đền xinh xắn thờ Quán Thế Âm Bồ Tát, bên cạnh đó là 53 ngôi đền lớn nhỏ. Trong số các vị thần và nữ thần được thờ trong các ngôi đền này, có một số tượng Mật tông. Ba tu viện kia cũng thuộc lãnh thổ của triều đại Pala, vốn có quan hệ đặc biệt với Vikramasila. Tám mươi bốn vị Siddha đều sống dưới các triều Pala (765-1200) và hầu hết những vị này đều có liên hệ với Vikramasila. Theo các tác giả Tây Tạng thì phái Mật tông hoặc tu viện Vikramasila đã làm cho quân Thổ Nhĩ Kỳ phải nhiều phen trốn chạy bằng cách niệm thần chú, nhưng lịch sử không nói đến điều này—One of the four great viharas in India during the reign of king Dharmapala. At that time, Nalanda, Uddantapuri (Bihar Sharif), Vajrasana and Vikramasila were the four greatest viharas of India. Of these, Vikramasila was the most important and had an interesting origin. The great king Dharmapala of the Pala dynasty, while on a visit to these parts, was greatly attracted by the sight of a beautiful hill on the bank of the Ganga and decided to found a vihara at the place. The vihara, which thus came to be built at the end of the eighth century A.D., grew into a great seat of learning two and a half centuries later. The number of students who came from foreign parts to study here was greater than at Nalanda. Among the teachers who taught at Vikramasila were 108 scholars, eight famous savants, and the great scholar Ratnakarasanti who was the head of the vihara. Santibhadra (Avadhutipa), Dombipa Sthavirabhadra, Smrtyakara-Siddha, and Dipankara Srijnana were among the eight

great pandits. There was a beautiful temple of Bodhisattva Avalokitesvara at the centre of the vihara, besides the fifty-three big and small temples in the compound. Among the gods and goddesses worshipped in these temples, there were some beautiful Tantric icons. The other three viharas also belonged to the kingdom of the Palas, who had special ties with Vikramasila. The eighty-four Siddhas lived during the Pala regime (765-1200 A.D.) and most of them were connected with Vikramasila in one way or another. According to Tibetan writers, the Tantrics or Vikramasila had put the Turks to flight many times by magic spells, but history has a different story to tell.

Vikridita (skt): See Du Hý.

Viksepa (skt): Tán loạn—Distraction—The act of throwing asunder or away or about, scattering, dispersion, casting, discharging.

Vimala (p): Vô Cấu.

Vimalanetra (p): Vô cấu nhãn.

Vimala (skt):

- 1) Ly cấu tôn giả.
- 2) Unstained: Thanh tịnh.

Vimaladatta (skt): Tịnh đức phu nhân—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaja Bodhisattva.

Vimalakirti (skt): Duy ma Cật.

- 1) Tịnh Danh—Pure Name.
- 2) Duy Ma cật là đệ tử của Phật tại thành Tỳ Xá Lê, nước Lichavi, một nước Cộng Hòa ở miền bắc Ấn Độ. Người ta nói ông cùng thời với Đức Phật, và đã từng viếng Trung Quốc: Vimalakirti, a native of Vaisali, capital city of Licchavi (name of the tribe and republican state in northern India) and a disciple of sakyamuni, said to have been a contemporary of Sakyamuni, and to have visited China—See Kinh Duy Ma in Appendix K.
- 3) Theo Kinh Duy Ma Cật—According to the Vimalakirti Sutra:

Vào thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cật, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhãn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thực, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thấy đều kính trọng—At the time of the Buddha, in the great town of Vaisai there was an elder called Vimalakirti who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby achieving the patient endurance of the uncreate. His Unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby fulfilling all great Bodhisattva vows. He knew very well the mental propensities of living beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-

inspiring majesty, his mind was extensive like the great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma, and worldly kings.

- Vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thương tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tương tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thương ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Đạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng môn. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bậc tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế

Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bậc tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bậc tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bậc tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bậc tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bậc tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bậc tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bậc tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hàng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thân vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích—As he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the

flavour of mediation. When entering a gambling house he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst upasakas he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most revered for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered for he urged the gods to realize

the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered for he protected all living beings. Thus Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

Vimalakirti Sutra: Kinh Duy Ma Cát hay Duy Ma Cát Sở Vấn Kinh, những triết lý được viết tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ nhất, gồm những cuộc đối thoại giữa những nhân vật nổi tiếng trong Phật giáo và cư sĩ Duy Ma Cát. Có người nói Kinh này chứa đựng những cuộc đối thoại giữa Đức Phật Thích Ca và các cư dân của thành Tỳ Xá Lê. Kinh được dịch ra Hoa ngữ lần đầu bởi ngài Cưu Ma La Thập, và sau đó bởi ngài Huyền Trang—The Vimalakirti Sutra is a philosophic dramatic discourse written in India about the first century A.D. which contains conversations between famous Buddhist figures and the humble householder Vimalakirti. Some said this sutra is an apocryphal account of conversations between Sakyamuni and some residents of Vaisali. It was first translated into Chinese by Kumarajiva, and later by Hsuan-Tsang—See Vimalakirti Sutra in Appendix K.

Vimalanetra (skt): Tịnh nhân—Tiền thân của Dược Thượng Bồ Tát.

Vimalanetra Buddha (skt): Tịnh Thân Phật.

Vimalanirbhasa (skt): Tịnh Quang Tam Muội.

Vimoksa (skt): Giải thoát—Emancipation—Liberation—Being loosened or undone—Release—Deliverance from—Liberation of the soul—Letting loose—Setting at liberty.

Vimoksamukha (skt): See Giải Thoát Môn.

Vimokshatraya (skt): Tam giải thoát hay ba đặc tính của giải thoát bao gồm không, vô tướng và vô nguyện—Threefold emancipation

composes of sunyata, animitta, and apranihita—See Tam Giải Thoát.

Vimukti (skt): Giải thoát khỏi những khổ đau phiền não do hiểu được nguyên nhân của chúng, xuyên qua thực hành Tứ diệu đế mà xóa bỏ hay làm biến mất những nhớ bản ấy. Vimukti đánh dấu sự loại bỏ những ảo ảnh và đam mê, vượt thoát sinh tử và đạt tới cứu cánh Niết bàn—Salvation—Liberation—Release from the bonds of existence—Final emancipation—Liberation or release from suffering through knowledge of the cause of suffering and the cessation of suffering, through realization of the four noble truths to eliminate defilements. Vimukti is the extinction of all illusions and passions. It is liberation from the karmic cycle of life and death and the realization of nirvana.

Vimuttikkhanda (p): Đem đến sự giải thoát.

Vimutti Sukha (p): Hạnh phúc Giải thoát.

Vinam Siddhipada: Sự biết rõ các cảnh giới và tính đất tâm về cõi thiện.

Vinnana (p): Thức—Consciousness.

Vinaya (skt & p): Luật Tạng, phần thứ ba của Tam tạng kinh điển, nói về những qui tắc sinh hoạt của tứ chúng (chư Tăng Ni và hai chúng tại gia). Luật tạng gồm có ba phần—Rules—Law—Regulations—The Vinaya Pitaka is the third division of the Tipitaka. It is concerned with the Rules of Discipline governing four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). The Vinaya-pitaka consists of three parts:

- 1) Qui luật cho chư Tăng: Bhiksuvibhanga—Gồm tám chương—Explanations of the Rules for Monks which consists of eight chapters:
- a) Trục xuất khỏi giáo đoàn: Parajika—Trục xuất hẳn những vị nào phạm tội giết người, trộm cướp, dâm dục, lấy của Tam bảo xài cho cá nhân và gia đình, và khoe khoang mình đã chứng đắc một cách dối trá—Final expulsion of monks who have

been guilty of murder, theft, sexual offences, usage of dana for personal or family expenses, and unsuitably extolled their own sanctity.

- b) Khai trừ tạm thời: Sanghavashesha—Khai trừ tạm thời những vị phạm phải một trong mười ba tội sau đây như vu khống, gây bất hòa, sờ mó phụ nữ, v.v. —Provisional expulsion of monks who have committed one of the thirteen principal faults, such as slander, instigating dissatisfaction, touching a woman, and so on.
- c) Những lỗi không xác định: Anivata—Indetermined faults.
- d) Ba mươi “từ bỏ” những thứ phi nghĩa: Naihsargika—Ba mươi “từ bỏ” những của cải phi nghĩa như quần áo, thực phẩm, thuốc men, v.v.—Thirty cases of giving up dishonestly acquired things like clothes, food, medicine, etc.
- e) Chín mươi “chước tội”: Patayantila—90 mươi trường hợp có thể chuộc tội cho những lỗi nhẹ như nói dối, bướng bỉnh nhục mạ, v.v.—Ninety cases of penance exercises for minor violations such as lying, disobedience, insults, etc.
- f) Bốn tội liên quan tới các buổi ăn uống: Pratideshaniya—Four faults related to mealtimes.
- g) Các quy tắc ứng xử lịch sự: Shikshakaraniya—Manners.
- h) Những qui định hòa giải các xung đột: Adhikarashamatha—guidelines for resolution of conflicts.
- 2) Qui luật cho chư Ni: Bhiksunivibhanga—Explanations of the Rules for Nuns, which also consists of eight chapters as for monks; however, regulations for nuns are considerably more numerous.
- 3) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật trong tự viện, cho cả Tăng lẫn Ni cũng như nghi thức hành lễ, ăn, mặc, cách thức an cư kiết hạ, v.v.: The Khandhaka contains regulations concerning daily life

- of monks and nuns as well as ceremonies, rites, dress, food, behavior during rainy season retreat, etc.
- 4) Những qui tắc về cuộc sống thường nhật cho cư sĩ tại gia: Regulations concerning daily life of laypeople.
- ** For more information, please see Tỳ Nại Da in Vietnamese-English Section.
- Vinayaka** (skt): Người tháo bỏ mọi chướng ngại—Remover of obstacles.
- Vinaya-Pitaka** (skt & p): Luật Tạng—See Vinaya.
- Vindhya-vana** (skt): Tịnh xá—Monastery.
- Vingila** (skt): Cố đô của xứ Andhra—Also called Vinkila, or Varangala, an ancient capital of Andhra.
- Vinkila** (skt): See Vingila.
- Vinnana** (p) **Vijnana** (skt): Normal consciousness—A Causality Body (storehouse of causes and effects)—Alaya Vijnana—Tàng thức, một trong năm uẩn. Sự liên hệ giữa chủ và khách. Tạng thức là tâm kinh nghiệm, qua đó người ta nhận biết thế giới hiện tượng và có được kinh nghiệm đời sống. Thức còn được coi như là “Tiềm Thức,” là nơi mà kinh nghiệm quá khứ được đăng ký và lưu trữ, kết quả của những kinh nghiệm này trở thành căn tánh cho cuộc tái sinh sắp tới—Consciousness, one of the Five Skandhas. The relation between subject and object. It is the empirical mind by which one cognizes the phenomenal worlds and gains the experience of life. Vinnana is also known as the subliminal consciousness in which the experiences of the past are registered and retained, the results of such experience becoming faculties in the next physical birth—See A Lại Da Thức.
- Vipacitannu**: Khả năng đạt được sự sáng suốt (nhìn thấu sự vật)—Ability to acquire insight.
- Vipaka** (skt & p): Result of an action—Thuần thực hay sự làm cho trở nên chín muồi (sự chín muồi của các hành động do tâm thức tạo tác)—Maturing—Ripening—See Dị Thực in Vietnamese-English Section.
- Vipaka-buddha** (skt): Báo Sanh Phật.
- Vipaka-hetu** (skt): Maturation of a germ—Dị thực nhân hay nhân đã chín muồi.
- Vipaka-phala** (skt): Ripening of a fruit—Dị thực quả—Quả đã thành thực, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc được hoặc thua, hoặc thưởng hoặc phạt (quả đã chín muồi)—Maturation of effect—An effect which is ripe (mature—ripening—maturing), either good or bad, gain or loss, reward or punishment.
- Vipakastha-buddha** (skt): Báo Trụ Phật hay Dị Thực Trụ Phật.
- Viparyasa** (skt): Wrong view—Perversion—Mê lầm hay tri giác sai lầm về hiện hữu—See Diên Đảo.
- Vipassana** (p): Minh sát tuệ (trí tuệ đạt được qua tu tập thiền định). Để tu tập thiền minh sát, trước hết chúng ta phải tập buông xả để giải quyết những nhiệm trước—Visualization—Intuition Vision—Wisdom or penetrative insight achieved through meditation. To do Vipassana, we must first relax, calm down and settle the defilements.
- Vipasyana** (skt): Quán sát—Reflection—Insight—To see in different places in detail—To discern—To distinguish—To observe—To learn—To know—To perceive.
- Vipasyin (Vipacyi)** (skt): Tỳ bà Thi Phật—Quảng Thuyết, tên của vị Phật được kể đến đầu tiên trong thất Phật—Universal Preaching, name of a Buddha mentioned as the first of the seven Tathagatas.
- ** For more information, please see Thất Phật in Vietnamese-English Section.
- Viraga** (skt & p): Không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân—Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection.

Viriya (p) **Virya** (skt): Tinh tấn, ba la mật thứ tư trong Lục Độ Ba La Mật (sự siêng năng)—Diligence—Power—Energy—Effort—Force of the energy—Vigour and energy, the fourth of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật (4).

Virya-paramita (skt): Tinh tấn Ba La Mật—Highest degree of fortitude or energy.

Viriyyiddhipada: Sự tinh tấn.

Virudhaka (skt): Tỷ Lưu Đồ Ca—Trì quốc.

Visakha (p): Visakha gốc người miền bắc Ấn Độ, một nữ thí chủ đầy lòng hảo tâm, là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya. Người ta kể rằng với trí tuệ và lòng nhẫn nhục, bà đã từ từ chuyển hóa tất cả đồng họ bên chồng trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà luôn luôn để bát cho chư Tăng tại nhà. Trưa và chiều bà thường đến chùa nghe pháp và xem các sư cần dùng vật chi thì bà giúp. Bà thật giàu lòng bố thí cúng dường và tận tình hộ trì chư Tăng. Một lần nọ bà đến hầu Đức Phật và thỉnh nguyện tám điều—A native of northern India, daughter of millionaire Dhananjaya, a generous upasika. It is said that with her wisdom and patience, she gradually succeeded in coverting her husband's household to a happy Buddhist home. She gave alms to the Sangha at her own house everyday. She visited the monastery on a daily basis to minister the needs of the Sangha and hear sermons from the Buddha. She was so generous and so serviceable to the Sangha that once she approached the Buddha and asked the following eight boons:

- 1) Xin trọn đời được dâng y cho chư Tăng nhập hạ: To give robes to the Sangha during the rainy season as long as she lived.
- 2) Xin để bát cho những vị đến thành Savathi: To provide alms for the monks coming to Savatthi.

3) Xin để bát cho những vị rời thành Savatthi: To provide alms for those going out of Savatthi.

4) Xin dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick monks.

5) Xin dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các vị sư đau ốm: To give food for those who attend on the sick.

6) Xin dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick monks.

7) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.

8) Xin dâng y tắm đến cho chư Ni: To give bathing garments for nuns.

Bà Visakha đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác nhau có liên quan đến Phật sự. Đôi khi Đức Phật sai bà đi giảng hòa những mối bất đồng giữa các Tỷ Kheo Ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu Đức Phật ban hành một vài giới cho chư vị Tỷ Kheo Ni. Do đức độ đại lượng, bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ thời Đức Phật. Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, thái độ phong lưu tế nhị, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, biết vâng lời và tôn kính các bậc trưởng thượng, quảng đại bác ái đối với người kém may mắn, tánh tình lịch duyệt, hiếu khách và đạo tâm nhiệt thành, bà được lòng tất cả những người bà gặp—Being a lady of many parts, Visakha played an important role in various activities connected with the sangha. At times she was deputed by the Buddha to settle disputes arose amongst Bhikkhunis. Some Vinaya rules were also laid down for Bhikkhunis owing to her intervention. Owing to her magnimity she was regarded as the chief benefactress of the doctrine and the greatest female supporter of the Buddha. By her dignified conduct, graceful deportment, refined manners, courteous speech, obedience and reverence to elders, compassion to those who are less fortunate, kind hospitality, and

religious zeal, she won the hearts of all who knew her.

** For more information, please see Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời, and Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai.

Visamtika sutra (skt): Thập luận duy thức luận.

Visamyoga (skt): Ly Hệ Quả—Thoát khỏi sự ràng buộc, một trong năm quả—Release from bondage, one of the five fruits—See Ngũ Quả (5).

Vishaya (skt):

- Cảnh giới: Sự cá biệt, thế giới bên ngoài, thế giới của những đặc thù—Circumstances—Environment—Individuation—External world—World of particulars.
- Ngũ trần: An object of sense. There are five:
 - 1) Sắc: Rupa (skt)—Form or color for the eye.
 - 2) Thính: Sabda (skt)—Sound for the ear.
 - 3) Hương: Gandha (skt)—Odour for the nose.
 - 4) Vị: Rasa (skt)—Savour for the tongue.
 - 5) Xúc: Sparsa (skt)—Tangibility for the skin.

Vishayaparicchedalakshana (skt): Sai biệt cảnh tướng hay khía cạnh của đặc thù—The aspect of individuation.

Vishayapavana (skt): Cảnh Giới Phong—Ngọn gió đối tượng tính—Wind of objectivity.

Vishnou (Visnou—Vichnou) (skt): Tỳ Nữu (thiên)—Tỳ ni thiên trong Ấn giáo—Name of the preserver god in Hinduism.

Visuddhamati (p): Thanh Tịnh Huệ.

Visuddhi (skt): Thanh tịnh (trong sạch không cấu nhiễm)—Bright—Clean—Purity or purification.

Visuddhi-Magga (p): Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Buddhaghosha soạn vào thế kỷ thứ V sau CN. Tác phẩm này được chia làm ba phần với 23 phẩm vụ—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century. It divided into three parts with 23 chapters:

- A) Phần I: Division I from chapter 1 to 2 deal with moral discipline (sila).
- B) Phần II: Division II from chapter 3 to 13 deal with meditation or concentration (samadhi). This division describes in detail the meditation methods and objects of meditation to make development of concentration possible and fruitful.
- C) Phần III: Division III from chapter 14 to 23 deal with wisdom (prajna). This section presents the fundamental elements of the Buddhist teaching such as the four noble truths and the eightfold noble path, etc.

Visvabou (skt): Tỳ xá phù Phật.

Vitarka (skt) **Vitakka** (p):

- Giác—Deliberation—Awareness—Consideration—Intention—Reasoning.
- Sự suy diễn hay ước đoán: Speculation, supposition.
- Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Vitarka thường được dịch là “tâm.” Tiến trình sơ khởi trong thiền định để tiến đến tự giác—In the Abhidharmakosa, vitarka is generally translated as “reflection,” or “taking hold of a thought.” Vitakka is an early process in meditation which deepens into “Vicara.”

Vitakka-Mudra: See Mudra 2.

Vitatham (skt): Falsehood—See Hư Vọng.

Vivarjana (skt)—**Vivajjitta** (p): Abstaining from doing something—Viễn ly hay xa rời các

hành động tạo tác của tâm thức—See Viễn Ly.

Vivecya (skt): Quán sát để phân biệt được thực tính với hư vọng—Reality discerned from falsehood.

Viveka (skt & p): Detachment, either physical (living in solitude) or mental (mentally detached from being affected by objects of senses).

Vivikta (skt)--**Vivitta** (p):

- Tịch diệt: Solitary—Alone—Secluded.
- Tịch Tĩnh (sự an tịnh của tâm thức): Eternally serene.

Viviktadharmā(skt): See Tịch Diệt Pháp.

Vohara-sacca (skt): Conventional truth—Chân lý tương đối (chân lý của kẻ chưa giác ngộ).

Vridhha (skt): Tích tụ tinh yếu tâm—Experienced and concentrated mind.

Vritti (skt): Sự chuyển biến, phân hóa—Evolution, differentiation.

Vupasamaya (p): An tịnh.

Vyadhi (p): Bệnh.

Vyakarana (skt): Thọ ký (thọ a nậu đa la tam miệu tam bồ đề ký)—Prediction—Affirmation—Giving affirmation.

Vyanjana (skt): Tượng—Signs—Pleasing features—Manifesting—A figurative expression.

Vyapada (p): Ill-will—Malevolence—Nào hại (sự xấu ác, tức tối, phần hận trong tâm).

Vyasa (skt): Tên của một nhà hiền triết nổi danh—Name of a celebrated sage.

Vyavahara (skt): Các suy nghĩ thế tục—The worldly way of thinking.

Vyavasthanam (skt):

- Kiến lập: Construction—Building--Establishment.
- Một chỗ yên nghỉ: A resting abode.

Vyavritti (skt):

- Sự chuyển biến—Revulsion.

- Sự chuyển lật: Turning-over.

Vyuha (skt): Trang nghiêm—Embellishment.

Vyuha-Kalpa (skt): Trang Nghiêm Kiếp.

Vyuharadja-Bodhisattva (skt): Trang Nghiêm Vương Bồ Tát.

X

Xvay Ton (Xà Tôn): Tên một ngôi chùa tọa lạc trong huyện Tri Tôn, tỉnh Châu Đốc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ 17 và được trùng tu nhiều lần. Đến năm 1896 chùa được trùng tu lại kiên cố cho đến bây giờ. Chùa là nơi diễn ra các lễ hội hàng năm của người dân tộc Khmer như Tết Khmer, lễ Nhớ Ân Phật, lễ Cấm Cung, lễ Ông Bà, lễ Dâng Y, vãn vãn—Name of a temple located in Tri Tôn district, Châu Đốc province, Suth Vietnam. The temple was built in the seventeenth century and has been restored many times. In 1896, it was rebuilt solidly as seen today. Khmer annual festivals are held here at this temple, as the ceremony of Khmer New Year (Chôl Ch'nam Th'may); the ceremony of Thanking Buddhas (Pisat Bôchia); the ceremony of Confining to the House (Chôl Cà Sa); the ceremony of Worshipping of Ancestors (Pha-Chun-Bênh or Đôn Ta); and the ceremony of Offering Clothes.

Y

Yacaskama (Yasaskama) (skt): Cầu Danh Bồ tát.

Yakkha (p) **Yaksha** (skt): Trời Đế Thích—Deva King.

Yasodhara (skt): Da du đà la (vợ của Thái tử tất Đạt Đa).

Yajur-véda (skt): Tự minh

Yakchas (skt) **Yaksas** (p): Dạ xoa—See Yaksha.

Yaksa (skt) **Yaksha** (p): Dạ Xoa—Dạ Khất Xoa—Duyệt Xoa—Dược Xoa.

(A) Nghĩa của Dạ Xoa—The meanings of Yaksha:

- 1) Những chúng sanh có khả năng siêu nhân, thường là bất bạo động, tốt và hay được nhắc tới trong kinh điển Phật giáo. Trong vài trường hợp, Dạ xoa là những con quỷ dữ hay lớn vờn ở các nơi hẻo lánh, thù địch với những ai sùng đạo. Chúng thường phá rối chùa chiềng hay thiền định của chư Tăng ni bằng những tiếng la hét ồn ào. Lại có những loài Dạ xoa là những loài quỷ dững mãnh, bay đi rất nhanh lẹ, và có phận sự canh giữ các cửa Trời—Demons—Devils—Supernatural beings, usually good without violent (divine in nature and possess supernatural powers), frequently mentioned in Buddhist sutras. In some cases, Yakshas are wild demonic beings who live in solitary places and are hostile toward people, particularly those who lead a spiritual life. They often disturb the quietness in the temple and the meditation of monks and nuns by making loud noise. There are also some extremely fast demons who guard Heaven's Gates.

- 2) Năng hám địa quỷ hoặc quỷ trên không, hay quỷ dữ nơi những cõi trời thấp, bạo động và ăn thịt người—Demons in the earth, or in the air, or in the lower heavens; they are maglinant, and violent, and devourers of human flesh.

(B) Phân loại Dạ Xoa. Dạ Xoa Bát Đại Tướng—Categories of Yaksas—The eight attendants on Kuvera, or Vaisravana, the god of wealth; those on earth bestow wealth; those in the empyrean houses and carriages, those in the lower heavens guard the moat and gates of the heavenly city:

- 1) Bảo Hiền Đại Tướng: Ma Ni Bạt Đà La—Manibhadra.
- 2) Mãn Hiền Đại Tướng: Bồ Lô Na Bạt Đà La—Purnabhadra.
- 3) Tán Chi Đại Tướng: Bán Tích Ca—Panika.
- 4) Sa Đa Kỳ Lý.
- 5) Tuyết Sơn Đại Tướng: Hy Ma Phục Đa—Haimavata.
- 6) Đại Mãn Đại Tướng: Tỳ Sái Ca—Visaka.
- 7) A Sá Phục Ca: Atavika.
- 8) Bán Già La: Panjala.

Yama (skt):

- 1) Dạ Ma còn gọi là Tô Dạ Ma, Tô Da Ma, sống nơi cõi trời dục giới thứ ba trong sáu cõi trời dục giới, trên thế giới chúng ta đang sống, về phía nam của vũ trụ, nhưng Bà La Môn Giáo lại chuyển trú xứ của vị này về cõi địa ngục. Phật giáo chấp nhận cả hai quan điểm trên: Originally the Aryan god of the death, living in a heaven (third heaven in the six heavens of desire) above the world, the regent of the South, but Brahminism transferred his abode to hell. Both views have been retained by Buddhism.
- 2) Trong huyền thoại Ấn Độ, Dạ Ma là vị phán quan nơi địa ngục, da xanh, mặc quần áo đỏ, cưỡi trâu, một tay cầm gậy, một tay cầm dây thông lọng, theo ông là

- hai con chó săn bốn mắt: Yama in Indian mythology is ruler over the dead and judge in the hells, is green in colour, clothed in red, riding on a buffalo, and holding a club in one hand and a noose in the other; he has two four-eyed watchdogs.
- 3) Diêm Vương: The Lord of Death—The Lord of Hades.
- 4) Dạ ma Thiên, Diêm Ma, hay Diêm La. Trong huyền thoại Phật giáo, Diêm là chúa địa ngục. Kẻ đem đến cho con người những lão, bệnh tử và những vắn vặt lúc hấp hối. Diêm là sứ giả được phái tới để nhắc nhở con người sống đạo đức và nghiêm túc. Yama ngự trị về phía nam của châu Diêm phù đề—In Buddhist mythology, Yama is the ruler of the hells. Yama sends human beings old age, sickness, death as well as sufferings when approaching death as his messengers to keep them from immoral, frivolous life. Yama resides south of the Jambudvīpa.
- Yama-raja** (skt): Dạ ma vương—King Yama—Ruler of the spirits of the dead.
- Yami**: Diêm Ma nữ—Em gái của Diêm là chuyên hình phạt những nữ tội nhân trong địa ngục—Yama's sister, rules over female inhabitants in the hells.
- Yamaka** (skt): See Abhidharma.
- Yamaloka** (skt): Dạ Ma Giới—The hell under the earth—See Yama.
- Yana** (skt):
- Thừa, phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ: Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator travels on the way to enlightenment.
 - Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên này sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cỗ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo: The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism.
- Yasa Buddha**: Danh Văn Phật.
- Yasaprabha-Buddha** (skt): Danh Văn Quang Phật.
- Yasaprabhasa-Buddha** (skt): Danh Quang Phật.
- Yasas** (skt): Thịnh văn La Hán Da xá.
- Yasaskama** (skt): Cầu Danh Bồ Tát.
- Yasha** (skt): Nhà sư Yasha người đã tố giác sư sãi Vaishali đã nhận vàng bạc, bất thời thực, cũng như uống rượu trong tự viện. Chính Yasha đã được sự ủng hộ của các sư trưởng lão trong việc kết tội các sư Vaishali trong kỳ đại hội lần hai—A Buddhist monk, who accused Vaishali monks of accepting gold and silver from lay followers, taking food at the wrong time, and drinking alcohol in the temple, etc. He was the one who got support from other senior monks to convoke the second council in Vaishali around 386.
- Yasodhara** (skt): Da Du Đà La, còn dịch là Da Tuất Đạt La—Vợ của Thái tử Tất Đạt đa trước khi Ngài xuất gia (người đã chiến thắng trong tất cả các cuộc tranh tài để cưới Yasodhara vào tuổi 16). Da du đà là mẹ của La Hầu La, con trai duy nhất của Thái tử tất đạt đa. Sau này, 5 năm sau ngày Phật thành đạo, bà đã xuất gia và trở thành Tỳ Kheo Ni (bà xuất gia theo giáo đoàn ni của bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, đi và mẹ nuôi của thái tử Tất Đạt Đa)—The wife of Siddhartha Gautama before he left home (He won her from all competitors at the age of sixteen in contest of arms. Yosadhara is the mother of Rahula, the only son of Prince Siddhartha. Later in her life,

five years after the Buddha's enlightenment, she became a Buddhist nun. The Buddha predicted that she is to become a Buddha with the name of Rasmi-sata-sahasra-pari-purna-dhvaja.

Yathabhutam (skt): Real—Evident—In truth—Conformed with truth—Như thị—Chân tính—Nhận thức gắn liền với hiện thực—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness).

Yathabhuta-vasthama-darsana (skt): The view of all things in their true nature, to their appearance as they really are—Như thật tri kiến hay tri giác như thật, nghĩa là cái nhìn như thật.

Yatharutarthabhinivishta (skt): See Tùy Ngôn Thủ Nghĩa.

Yathatathyadarsana (skt): See Như Thực Ấn in Vietnamese-English Section.

Yobbana (skt): Tuổi trẻ—Youth.

Yobbana-mada (skt): The great intoxication of youth

Yoga (skt):

- 1) Cái ách: A yoke—Yoking.
- 2) Hiệp phối—Du già—Theo Ấn giáo, Du già có nghĩa là kết hợp với thượng đế, nhưng trong Phật giáo, từ này chỉ tương đương với thiền định trong giai đoạn đầu tập thở. Đây là lối điều thân và hơi thở sao thân tâm tịnh lặng. Phương pháp Du già là sự liên hệ hỗ tương giữa năm khía cạnh cảnh, hành, lý, quả và cơ—In Hinduism, Yoga means to harness and unite oneself with god, but in Buddhism, Yoga is only equivalent to the first stage of meditative breathing practicing. This is the combination of physical and breathing exercises. Yoga method requires the mutual response or relation of the following five aspects.

a) Tương ứng với cảnh: The mutual response or relation of state, or environment, referred to mind.

b) Tương ứng với hành: The mutual response or relation of action, or mode of practice.

c) Tương ứng với lý: The mutual response or relation of right principle.

d) Tương ứng với quả: The mutual response or relation of results in enlightenment.

e) Tương ứng với cơ: The mutual response or relation of motivity, i.e. practical application in saving others.

3) Tu Hành: Discipline.

Yogacara (skt) **Yogachara** (p): Tu tập thiền định, một loại Tam ma địa đặc biệt. Bài tập Du Già (Yoga), còn gọi là Duy Thức (Vijnanavada) hay là trường dạy về nhận thức. Du Già (Yoga) Phật giáo do Maitreyanatha, Vô Trước (Asanga) và Thế Thân (Vasubandu) sáng lập. Theo ý tưởng trung tâm của Yogachara, mọi cái có thể tri giác được đều là tinh thần. Tri giác là quá trình sáng tạo bằng tưởng tượng. Theo Yogachara, A lại da thức, cơ sở của sự tri giác mọi vật và là nơi tàng chứa tất cả những ấn tượng của chúng ta. A Lại da là nhân tố quyết định sự chín muồi của nghiệp. A lại da thức được ví như dòng sông, trong đó nước được ví như những nghiệp. Đã có nước (nghiệp) thì dòng sông dù muốn hay không muốn vẫn phải chảy, như những nghiệp thức được mang từ đời này sang đời khác. Theo Phật giáo xưa thì con đường giải thoát của Yogachara được chia làm bốn giai đoạn (1. Con đường chuẩn bị, nơi Bồ Tát nguyện theo học thuyết với toàn bộ tinh thần—2. Con đường suy tưởng, nơi Bồ tát đi sâu vào học thuyết đạt được hiểu biết và bước vào giai đoạn thứ nhất trong thập địa—3. Con đường sáng tạo tâm linh, nơi Bồ tát thiền định và đi sâu vào thập địa—4. Con đường kết thúc, nơi mà tất cả mọi uế trước đều bị xóa trắng nhằm chấm dứt chu kỳ luân hồi)—The observance of the Yoga, a particular samadhi—Application of Yoga, also called Vijnanavada,

the school that teaches knowing. The school of Mahayana Buddhist Yoga founded by Matreya-natha, Asanga and Vasubandhu. According to the central notion of Yogachara, things exist only as processes of knowing, not as objects outside. Perception is a process of creative imagination (with the help of the storehouse consciousness) that apparently produces outer objects. According to Yogachara, Alaya vijnana is the ground of knowledge and the storehouse of all previous impressions, seeds developed. Alaya vijnana is the determining factor for the process of ripening karma. The Alaya vijnana is often compared to a stream and karma as the water. Once karma already formed as water poured into the stream, the stream continues to flow and flow (no matter what) even after the person's death, providing continuity from one existence to the next. According to the ancient Buddhism, the path to liberation in the Yogachara is divided into four stages (1. Preliminary path where the bodhisattva undertakes the teaching of "mind only."--2. Path of seeing where bodhisattva gains a realistic understanding of the teaching, attains the knowledge of concept, and enters the first of the ten stages--3. Path of meditation where bodhisattva passes successively through the ten stages and develops insight as well as liberate self from all defilements--4. Path of fulfillment where all defilements are eliminated to put an end to the cycle of existence).

Yoga-charya-bhumi-sastra: Du già sư địa luận, bàn về những vùng đất của Yogachara. Đây là tác phẩm căn bản của trường phái Du Già (Yogachara), tác giả có thể là Maitreya-natha hay là Vô Trước (Asanga), chia làm năm phần—Treatise on the Stages of the Yogachara. This is the fundamental work of the Yogachara school, which the author might have been either Asanga or Maitreya-natha, divided into five parts:

- 1) Bản Địa Phần: Mười bảy vùng đất, cảnh giới hay giai đoạn tiến bước trên đường đại giác với sự giúp đỡ của Du Già Thiên Quán Luận (Yogachara). Đây là phần quan trọng nhất—The seventeen stages (bhumi) presetting the progression on the path to enlightenment with the help of Yogachara.
- 2) Nhiếp Quyết Trạch Phần: Phát huy thâm nghĩa hay những lý giải về những vùng khác nhau này—Interpretations of these stages.
- 3) Nhiếp Thích Phần: Giải thích các nghi thức của kinh điển làm cơ bản cho giáo điều về các vùng này—Explanation of those sutras from which the Yogachara doctrine of the stages draw support.
- 4) Nhiếp Di Môn Phần: Các phạm trù hay danh nghĩa phân biệt của chư pháp chứa đựng trong các kinh điển ấy—Classifications contained in these sutras.
- 5) Nhiếp Sự Phần: Giải thích rõ yếu nghĩa hay các đối tượng của Tam Tạng giáo điển (Sutras, Vinaya, Abhidharma)—Topics from the Buddhist canon.

Yoga sutra (skt): Du già luận.

Yogin (skt): Tu Hành giả—Người tu hành—Devotee.

Yojana (skt): Do tuần, đơn vị đo lường của Ấn độ ngày xưa, thường được dùng trong các kinh Phật, tương đương với 10 dặm—An ancient Indian land measure or measure of distance that frequently appears in Buddhist writings. It is about 10 miles.

Yoni (skt): See Tứ Sanh in Vietnamese-English Section.

Yugantagni (skt): Kiếp Hỏa—Lửa ở vào lúc tận cùng của thế giới—Fire at the end of the world.

Yukti (skt)—**Yutti** (p):

- Chân thật—Truth.
- Sự chuyển biến: Transformation.

- Sự tương hợp hay tương ứng: “What is beauty” It is not just in your looks. It is more important that you have inner beauty. Combination—Concordance—Fitness. If you have only outward beauty but not in your heart, you will not command the respect and admiration of others. Besides, since youth is transient, physical beauty will not last long. The Buddha’s words jolted Yuyeh to realize the truth of the matter. She then fell on her knees and prostrated herself before the Buddha in great repentance. The Buddha spoke to her of the Dharma which became the well-known: “Sutra of Yuyeh.” The Buddha told Yuyeh: “As a wife, you should observe the five rules of conduct, that is the five kinds of attitude towards a husband, you must get rid of the four kinds of evil habits.” On hearing these, Yuyeh became a true believer and put Buddha’ words into practice. From then onwards, elder Suddatta’s family became one large complete Buddhist family—Từ khi trưởng giả Tu Đạt Đa quy-y với Phật, ông đã kéo theo con và dâu xây dựng một gia đình Phật hóa. Nhưng người con trai út của ông, kết hôn với Ngọc Gia, con gái của trưởng lão Hộ Di. Ngọc Gia tự cho mình đẹp nên sanh kiêu căng, coi thường chồng, cha mẹ chồng, và các chị em bạn dâu khác, khiến cho gia đình lâm vào cảnh không vui. Mọi người trong gia đình thường đến tịnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên nghe Phật thuyết pháp chỉ trừ Ngọc Gia. Ngọc Gia thô lỗ và ngang ngược, không chịu đi nghe. Trưởng giả Tu Đạt Đa chẳng biết phải làm thế nào nên đành nhờ Phật giúp đỡ. Đức Phật biết chuyện bèn nói với Tu Đạt Đa: “Vì Ngọc Gia đã không chịu đi nghe Pháp, thì Như Lai sẽ đến nhà của ông vào ngày mai.” Hôm sau Đức Phật và các đệ tử của Ngài đến nhà Tu Đạt Đa. Trừ Ngọc Gia ra, mọi người đều ra tiếp đón Đức Phật. Lúc đó đức Phật phóng ra hàng triệu ánh hào quang. Ánh sáng chiếu đến đâu mọi vật đều trong suốt đến đấy nên mọi người nhìn theo ánh quang và thấy Ngọc Gia đang núp trong nhà, ngó xỏm nhìn lén Đức Phật qua khe cửa. Ngoài mặt thì Ngọc Gia tuy

Yuktivikalpa (skt): See Lý Phân Biệt.

Yuyeh (skt): Ngọc Gia—Wife of Suddatta’s little son—Ever since the elder Sudatta took refuge in the Buddha, he had guided his sons and all but one of his daughters-in-law to establish a Buddhist family. His youngest son was married to Yuyeh, daughter of elder Wumi. Since she thought she was very pretty, she was very arrogant. She showed no respect for her husband, his parents and sisters. This had thrown the Buddhist family into disarray. Every body in the family often went to Jetavana Vihara to listen to the Buddha’s teachings except Yuyeh. Yuyeh was rude and undisciplined, and refused to go. As the elder could not do anything with her, he decided to ask the Buddha for help. The Buddha already knew the situation. He kindly told Sudatta: “Since Yuyeh is not willing to come to see me, I will go to your house for a visit tomorrow.” The following day, the Buddha and his disciples arrived at Sudatta’s house. Except for Yuyeh, the whole family came out to greet and prostrate themselves before the Buddha. The Buddha emitted millions of rays, and wherever the rays shone, the places turned transparent. Everybody looked in the direction of the shining rays, they saw Yuyeh hiding in the house, squatting down and peeping through an opening of the door latch. Outwardly, Yuyeh was opposed to the Buddha, but deep down she was curious and wanted to see why the Buddha was so highly respected by the whole family. When she actually saw the Buddha, her usual arrogance diminished to one-half. With the rays of light emitted from the Buddha, Yuyeh had no place to hide, she felt deeply ashamed. But while she was being led by her husband to see the Buddha, she was still too stubborn to prostrate herself before the Buddha. The Buddha then kindly told Yuyeh

có vẻ chống đối, nhưng trong lòng lại hiếu kỳ muốn nhìn thấy Đức Phật, muốn tìm biết vì sao Ngài lại được cả nhà trường giả tôn trọng đến như vậy. Khi nhìn thấy Đức Phật, tính kiêu ngạo của nàng đã giảm đi một nửa. Khi Đức Phật phóng hào quang, nàng không còn chỗ ẩn núp, vì thế cảm thấy xấu hổ, nhưng khi được chồng dẫn ra trước mặt Phật, nàng vẫn bướng bỉnh không chịu đánh lễ. Đức Phật bèn hiền từ nói với Ngọc Gia: “Gọi là đẹp, không chỉ là cái đẹp bên ngoài, quan trọng hơn là cái đẹp bên trong. Nếu mặt đẹp mà lòng không đẹp, khó có thể thuyết phục người ta. Huống là tuổi xuân ngắn ngủi, vẻ đẹp diện mạo bên ngoài sao có thể trường cửu được?” Những lời đó như gậy gõ vào đầu, khiến cho Ngọc Gia tỉnh ngộ, nàng vội quỳ sát đất hối hận bái lạy Đức Phật. Phật thuyết pháp cho nàng, đó chính là “Nữ Kinh Ngọc Gia” nổi tiếng. Đức Phật dạy Ngọc Gia: “Người vợ phải tròn năm đạo; đối với chồng phải có năm thái độ cư xử, phải trừ bỏ bốn tật xấu.” (see Kinh Thi Ca La Việt in the Appendices). Ngọc Gia nghe xong, liền tin theo mà hành trì. Từ đó gia đình Tu Đạt Đa trở thành một gia đình Phật hóa viên mãn.



Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and Proverbs:

Hiếu biết là sức mạnh: Knowledge is power.

Nhàn cư vi bất thiện: Idleness is the root of all evils.

Sự thật lúc nào cũng là sự thật: Truth will conquer.

Sự lịch thiệp mở được tất cả mọi cánh cửa: All doors open to courtesy.

Ếch chết vì miệng: A fool's tongue is long enough to cut his own throat.

Có tật giật mình: He that commits a fault thinks everyone speaks of it.

Tinh thần minh mẫn trong thân thể tráng kiện: A sound mind in a healthy body.

Muốn thành công phải kiên nhẫn: A rolling stone gathers no moss.

Tiên trách kỷ, hậu trách bỉ: Let each mind his own business.

Một câu nhịn chín câu lành: A bad compromise is better than a good lawsuit.

Chậm còn hơn không: Better late than never.

Chết trong hơn sống đục: Better a glorious death than a shameful life.

Chớ để ngày mai: Do not leave until tomorrow things you can do today.

Biết được mình là sự tiến bộ chân thật nhất: To know oneself is the truest progress.

Biết sửa lỗi không muộn: It is never too late to mend.

